

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 8

# CÁC VI NỮ DANH NHÂN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**CÁC VI  
NỮ DANH NHÂN  
VIỆT NAM**

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

**Lê Minh Quốc**

Các vị nữ danh nhân Việt Nam / Lê Minh Quốc. - Hồ Chí Minh : Trẻ, 2009  
270tr. ; 24cm. - (Kể chuyện danh nhân Việt Nam ; T.8)  
1. Danh nhân -- Việt Nam. 2. Nữ anh hùng -- Việt Nam. I. Ts.

**959.7092 -- dc 22**  
**L433-Q16**

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

# CÁC VỊ NỮ DANH NHÂN VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHỆNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH  
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ  
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289  
Fax: 84.8.8437450  
E-mail: [nxbtre@hcm.vnn.vn](mailto:nxbtre@hcm.vnn.vn)  
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

## LỜI NÓI ĐẦU

*Trong lịch sử bốn ngàn năm giữ nước và dựng nước, đất nước ta đã xuất hiện nhiều phụ nữ anh hùng và tài hoa. Họ có những đóng góp quan trọng, có thể sánh với nam giới, thậm chí còn hơn cả nam giới ở một vài lĩnh vực nào đó. Đây là điều rất đáng tự hào. Lâu nay, chúng ta vẫn ý thức rằng, không có mặt trời thì hoa không nở, không có phụ nữ không có thế giới. Do đó, tìm hiểu vai trò và sự đóng góp của phụ nữ ở bất cứ thời điểm nào cũng là điều cần thiết và qua đó, chúng ta có thể học tập ở họ những đức tính cao quý khác mà nam giới khó có thể sánh được. Khi biên soạn tập sách **Các vị nữ danh nhân Việt Nam**, nhà thơ Lê Minh Quốc cố gắng đóng góp phần nhỏ vào mục đích trên.*

*Tuy nhiên, do khuôn khổ có hạn, trước mắt tập sách đề cập đến những vị nữ danh nhân như chị em Hai Bà Trưng đã khởi binh đánh đuổi giặc phương Bắc, nói như sử gia Lê Văn Hưu thì Hai Bà đã “xưng vương dễ như trở bàn tay” và “trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao?”. Nữ tướng Lê Chân, chiến đấu dưới ngọn cờ chính nghĩa của Hai Bà Trưng, lập nên những chiến công hiển hách và được tấn phong là Thánh Chân công chúa. Nhưng đến nay ít người biết rằng, chính bà là người phụ nữ đầu tiên mở đất Hải Phòng và dựng lên trang sử oanh liệt. Những phụ nữ bước ra chiến trường như thế không hiếm trong lịch sử nước ta, ta còn có thể kể đến Bà Triệu - người đã thể hiện khí phách của mình: “muốn cưới con gió mạnh, đạp bằng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông” mà không phải đấng nam nhi nào cũng có được.*

*Nhìn suốt chiều dài của lịch sử, ta nhận thấy hình ảnh người phụ nữ trong thế kỷ XX đã có nhiều bước tiến bộ khác trước rất nhiều, họ*

không còn phải ru rú trong xó bếp với quan niệm cổ hủ “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” mà đã ý thức bước ra ngoài xã hội, cùng nam giới đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Nhà văn hóa Nguyễn Đồng Chi cho rằng: “Lịch sử văn hóa, tư tưởng Việt Nam trước, nay và sau có thể tóm tắt bằng một chữ đánh”. Sau truyền thống đánh giặc của Bà Trưng, Bà Triệu... Sau này chúng ta lại có hàng loạt những phụ nữ nối tiếp truyền thống “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”. Đó là vợ ba Cai Vàng, nữ tướng Bùi Thị Xuân, liệt nữ Cô Giang, liệt nữ Trần Thị Trâm, Lê Thị Đàm, Võ Thị Sáu, nữ tướng Nguyễn Thị Định. Những tấm gương hy sinh oanh liệt hoặc mưu trí trong lúc cầm quân của họ muôn đời sau vẫn còn khiến mọi người khâm phục.

Tùy theo điều kiện, mỗi phụ nữ có cách chọn lựa khác nhau dâng cống hiến nhiều nhất tài năng của mình cho đất nước, cho cộng đồng. Nếu bà Nguyễn Thị Minh Khai trực tiếp tham gia Nam kỳ khởi nghĩa thì bà Cao Thị Khanh, bà Đạm Phương nữ sử... chiến đấu trên diễn đàn văn chương, báo chí; bà Năm Phỉ hoạt động lãnh vực sân khấu... Cho đến nay cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ vẫn là điểm son chói lọi trong lịch sử nước nhà, nó đã chứng minh tấm lòng yêu nước của con dân dưới ách nô lệ quyết đòi quyền sống, dù phải hy sinh tính mạng... Trong tập sách này chúng tôi cũng đề cập đến những phụ nữ tiêu biểu khác như mẹ Suốt, tên gọi thân thương dành cho bà mẹ có cái tên bình dị là Nguyễn Thị Suốt, quê ở Quảng Bình, đã chèo đò đưa bộ đội qua sông dưới bom đạn Mỹ mà không run sợ. Sự đóng góp của mẹ đã được Quốc hội nước ta tuyên dương Anh hùng. Có thể khẳng định, trong cuộc kháng chiến thần kỳ vừa qua, mỗi người Việt Nam yêu nước, từ nhiều góc độ khác nhau đã có những cách đóng góp riêng. Với suy nghĩ đó, chúng tôi còn đề cập đến Ni trưởng Huỳnh Liên; hoặc một nữ sinh Sài Gòn chọn cái chết là tự thiêu để phản đối chiến tranh phi nghĩa, đánh thức lương tri yêu chuộng hòa bình của loài người. Đó là chị Phan Thị Mai mà hiện nay bút hiệu của chị được đặt tên đường: Nhất Chi Mai.

Chúng tôi cũng không quên những bậc nữ lưu nổi tiếng trong các lĩnh vực khác. Đó là thiền sư Diệu Nhân ở thế kỷ XI, với bài kệ nổi

tiếng để lại cho đời sau, được giới nghiên cứu văn học nước nhà xếp vào các nữ tác gia tiêu biểu của đời Lý. Hoàng thái hậu Ý Lan, người được nhân dân đồng hóa với nhân vật cô Tấm trong cổ tích và cũng là người giúp vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông trong việc trị nước. Bà Nguyễn Thị Duệ uyên bác đời nhà Mạc - một người phụ nữ đầu tiên thi đậu Tiến sĩ trong lịch sử khoa bảng Việt Nam. Cho dù trong xã hội thời trước người phụ nữ không có cơ hội lều chõng để đem tài năng ra giúp nước, nhưng bà đã giả trai để ra thi thố với các đấng mày râu đương thời!

Ta còn có thể kể đến nữ sĩ Đoàn Thị Điểm - một trong những người đã có công dịch tác phẩm Chinh phụ ngâm từ chữ Hán ra chữ Nôm. Nữ sĩ Hồ Xuân Hương với những bài thơ sử dụng ngôn ngữ dân tộc đạt đến đỉnh cao, nhà thơ Xuân Diệu và người đời sau ca ngợi là “Bà chúa thơ Nôm”. Bà Huyện Thanh Quan - nữ sĩ tài hoa với những áng thơ trang nhã, điêu luyện mà nhiều thế hệ sau vẫn còn thuộc nằm lòng. Nữ sĩ Suông Nguyệt Anh - con gái của cụ Đồ Chiểu, người phụ nữ tiết hạnh đã đứng ra làm tờ báo Nữ giới chung đầu tiên dành cho nữ giới. Cũng trong giai đoạn này, ta còn có thể kể đến bà Bang Nhân một nữ sĩ tiêu biểu của đất Quảng Nam ở giữa thế kỷ XIX mà lâu nay do thiếu tài liệu nên chưa nhiều người biết đến. Tất nhiên chúng tôi không thể không đề cập đến vai trò của bà Từ Dũ - người mẹ đã nghiêm khắc lấy lòng nhân dạy con nên người - dù người con ấy là vua Tự Đức mà lịch sử còn phán xét, nhưng đức độ của bà rất tiêu biểu cho hình ảnh các bà mẹ Việt Nam trong phép dạy con. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà bệnh viện sản phụ lớn nhất tại TP. Hồ Chí Minh đã đặt tên của bà như một sự nhắc nhở cho các bà mẹ tương lai trong ý thức giáo dục con sau này.

Thật đáng kính phục cho tấm lòng nhân hậu của người phụ nữ Việt Nam, có người dù không phải là bậc nữ sĩ có nhiều áng văn bất hủ trong văn học sử, hoặc là người cầm quân thao lược đánh đông dẹp bắc, nhưng đời sau vẫn nhớ mãi vì đã để lại cho hậu thế tấm gương sáng về việc làm từ thiện. Người đó là bà Cả Mộc và bà cũng là người đầu tiên thành lập Hội Tế Sinh nuôi dưỡng trẻ em ở Hà Nội mà trong



*tác phẩm của mình nhà văn Vũ Trọng Phụng đã ca ngợi bà với tất cả sự ngưỡng mộ v.v...*

*Xin được nhắc lại, Các vị nữ danh nhân Việt Nam là tập sách sách thuộc bộ KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn. Đến nay, theo yêu cầu của độc giả, Nhà Xuất Bản Trẻ đã xuất bản các tập Danh nhân khoa học, Danh nhân quân sự, Các vị tổ ngành nghề, Danh nhân sư phạm, Các vị nữ danh nhân, Những nhà cải cách, Danh nhân cách mạng, Những người Việt Nam đi tiên phong, Danh nhân văn hóa. Điều này cho thấy bạn đọc trẻ ngày nay vẫn quan tâm đến nhân vật và sự kiện của lịch sử nước nhà. Để bộ sách thật sự hữu ích cho bạn đọc - nhất là các bạn thanh thiếu niên - chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để bộ sách này ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin quý độc giả ghi nhận nơi đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.*

**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

## HAI BÀ TRƯNG

*Bậc liệt nữ đầu tiên  
trong lịch sử nước nhà*

*Bà Trưng quê ở Phong Châu  
Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên  
Chị em nặng một lời nguyên  
Phất cờ nương tử, thay quyền tướng quân  
Ngàn tây nổi áng phong trần  
Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên  
Hồng quân nhẹ bước chinh yên  
Đuổi ngay Tô Định dẹp yên biên thành  
Đô kỳ đóng cõi Mê Linh  
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta*

Những câu thơ trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* tưởng chừng còn âm vang mãi, đọc hoài vẫn không chán, nghe mãi vẫn thấy hay. Chiến công của bậc nữ lưu đầu tiên trong lịch sử nước ta vẫn còn chói lọi đến thiên thu. Sử gia Lê Văn Hưu đã bình luận những câu sắc bén: “Trung Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước, xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thể nước Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước nhà Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình

vậy". Thật vậy, ngay từ năm 221 trước công nguyên, nhà Tần sau khi thống nhất toàn Trung Quốc đã đem 50 vạn quân xâm lược phương Nam. Chẳng bao lâu, nhà Tần suy yếu, nhà Hán lên chiếm ngôi báu. Lợi dụng thời thế loạn lạc, viên quan nhà Tần là Triệu Đà chiếm giữ cả ba quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng, lập nước Nam Việt. Sau đó Triệu Đà cầm quân đi đánh nước Âu Lạc ta, nhưng đánh mãi không xong vì ngoài tinh thần quật khởi dân tộc ta còn có thành Cổ Loa kiên cố, có nỏ thần Kim Quy. Vì vậy, Triệu Đà xảo quyết dùng kế hoãn binh với An Dương Vương, rồi lập mưu đánh cắp nỏ thần. Nhờ vậy, Triệu Đà mới chiếm được nước Âu Lạc rồi sát nhập vào Nam Việt - chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Từ năm 111 trước công nguyên vua Vũ Đế nhà Hán sai hai chục vạn quân sang đánh nhà Triệu và sau khi chiếm được nước Nam Việt, chúng đổi thành Giao Chỉ bộ rồi chia làm 9 quận. Từ đó cho đến năm 39 sau công nguyên, là thời kỳ mà sử nước ta gọi là thời kỳ "Bắc thuộc lần thứ nhất". Dưới ách thống



*Tượng thờ Bà Trưng Trắc*

trị tàn khốc của nhà Hán, dân tộc ta không ngừng đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc. Ròng rã suốt 150 năm đó, tinh hoa và khí phách của dân tộc đã hun đúc nên tinh thần quyết chiến quyết thắng mà đỉnh cao chính là cuộc khởi nghĩa của chị em Hai Bà Trưng ở Mê Linh (tức vùng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng - Vĩnh Phú ngày nay).

Theo thần tích và truyền thuyết thì mẹ Hai Bà Trưng là bà Man Thiện - cháu chất bên ngoại Hùng Vương. Dù góa chồng

sớm, nhưng bà vẫn đảm đang việc nuôi dạy hai con theo tinh thần yêu nước và thượng võ. Gia đình bà sống bằng nghề nuôi tằm, kéo tơ, do đó, khi sinh con, bà đã đặt tên con đầu là Trắc (trúng chắc) và con thứ là Nhị (trúng nhì). Nhờ sự chăm sóc chu đáo của mẹ, hai chị em lớn lên đều khỏe mạnh, giỏi võ nghệ, tính khí hùng dũng. Bấy giờ, nước Nam Việt ta đã bị nhà Hán xâm lược, chúng đổi tên là Giao Chỉ và chia làm chín quận. Đứng đầu mỗi quận có



*Tượng thờ Bà Trưng Nhị*

một viên Thái thú trông

coi về chính trị và một viên Đô úy chỉ huy lực lượng quân sự. Năm 34, vua Hán Quang Vũ sai Tô Định sang làm Thái thú quận Giao Chỉ. Hắn vốn là kẻ tham lam, độc ác nên ai ai cũng oán giận. Trong khi đó, đến tuổi thanh xuân, bà Trưng Trắc đã kết hôn với Thi Sách<sup>(1)</sup> con trai lạc tướng ở Chu Diên (tức vùng nằm dọc sông Đáy, sông Hồng ngày nay). Cuộc hôn nhân này khiến Tô Định giật mình vì biết rằng đằng sau đó là sự liên kết giữa hai thế lực của hai vùng đất rộng lớn nhằm lật đổ ách thống trị của nhà Hán. Do đó, Tô Định đột ngột đem quân về Chu Diên bắt giết Thi Sách. Vốn là con nhà tướng, từ lâu căm

<sup>1</sup> Về tên chồng bà Trưng, gần đây có nhà nghiên cứu căn cứ vào sách *Thủy kinh chú*, *Hậu Hán thư* cho rằng tên là Thi, chứ không phải là Thi Sách. (*Phương pháp sử học*, NXB Sao Mai 1974, của Nguyễn Phương và tạp chí *Kiến thức ngày nay* số ra ngày 10-3-1998). Vấn đề này giới sử học chưa có ý kiến chính thức. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nêu ra để bạn đọc tham khảo, khi tiếp cận thông tin mới trong vấn đề sử học.

thù nhà Hán nên hai chị em bà Trưng nhân cơ hội này dấy binh khởi nghĩa. Như vậy, hành động chính nghĩa của Hai Bà vừa vì tình riêng mà cũng vừa vì nghĩa lớn. Trưng Nhị được cử đi liên hệ với hào kiệt bốn phương, còn Trưng Trắc chiêu mộ binh sĩ luyện tập cung kiếm, võ nghệ ngày đêm. Thiên hạ khắp nơi nhiệt liệt hưởng ứng. Điều lạ lùng đáng khâm phục là dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng đã tập hợp được nhiều nữ tướng như: Lê Chân, Bát Nạn, Nàng Nội, Lê Ngọc Trinh, Thiên Hoa, Lê Thị Liễu, Ả Là, v.v... Đây không phải là những tên tuổi được kể lại theo truyền thuyết mà những nữ tướng này hiện nay còn được nhân dân ở các xã tại Vĩnh Phú lập miếu đền tưởng niệm.

Theo truyền thuyết dân gian thì nơi Hai Bà Trưng tập luyện binh sĩ chính là tại xã Lâu Thượng gần Ngã Ba Hạc (Vĩnh Phú). Tại đây, người dân kiêng “húy ngài”, nên từ “nhị” được nói lại thành “nhội” hay “nhội”. Còn làng Giỏ (xã Kinh Kệ, huyện Phong Châu) là nơi Hai Bà Trưng đóng quân. Mùa xuân năm 40, Hai Bà ra quân để quét sạch quân giặc Hán tham tàn. Trước hết, nghĩa quân đã vào viếng đền thờ Xuân Dung, công chúa con vua Hùng, khẩn các vua Hùng và công chúa âm phù cho thắng trận. Sau đó, Hai Bà tiến quân về núi Hùng làm lễ tổ tiên, Trưng Trắc đã đọc bốn lời thề mà dân gian còn ghi lại trong *Thiên Nam ngữ lục*:

*Một xin rửa sạch nước thù  
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng  
Ba kéo oan ức lòng chồng  
Bốn xin vền vẹn sở công lênh này*

Sau lời phát nguyện này, tiếng chiêng, cồng, trống âm âm nổi lên<sup>(1)</sup>. Trên bành voi oai phong lẫm liệt, Hai Bà đã thúc quân ra trận. Theo

<sup>1</sup> Theo Tập chí *Xưa & Nay* của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (số 65 phát hành 7-1999) thì trong quyển *Hoàng bà Phả lục* do tiến sĩ Phạm Quý Truật soạn đời Lê Cảnh Trị (1663-1671) có viết rằng trước lúc xuất quân, Hai Bà Trưng đã đọc bài Hịch: “*Nay Tô Định làm Thái thú Giao Châu, tham tài hiếp sức, hiếp vợ giết chồng, thần dân đều cùng oán giận, trời đất không thể dung tha.*”

Ta nay vâng mệnh trời, thuận lòng người, dấy nghĩa diệt loài vô đạo họ Tô, hào khí ngất trời, đuổi giặc ngoại xâm giặc Hán, dựng cờ tự chủ ở nước Nam. Trống khuya quật cường vang bốn cõi.

Hịch văn đến đâu không kể thổ hào trai gái, đều nên tự khởi nghĩa binh, hãy chiếm lấy châu quận phủ huyện hạt mình, cắt đứt viện trợ quân lương của giặc, sau sẽ chọn quân binh nhuệ đến Hát Môn tiêu diệt giặc Hán.

*Hịch này truyền ra toàn quốc đều rõ”.*

kế hoạch, nữ tướng Thánh Thiên và Lê Chân đi tiên đạo vây phủ Thái thú, quyết bắt cho bằng được tên Tô Định. Hai Bà Trưng cùng nữ tướng Bát Nạn đi trung quân. Còn phía sau là dân quân vận tải lương thực đi theo. Quân đi đến đâu người theo đến đấy như đi trẩy hội.



Hai Bà Trưng qua tranh dân gian

Trước khí thế ngút trời của đoàn quân khởi nghĩa, Tô Định kinh hoàng phải trốn chạy về Nam Hải để chịu tội với vua Hán:

*Ngàn tây nổi áng phong trần  
 Âm âm binh mã tới gần Long Biên  
 Hồng quân nhẹ bước chinh yên  
 Đuổi ngay Tô Định dẹp yên biên thành*

Đọc lại văn thơ mà chúng ta tưởng như còn nghe tiếng ngựa hí, quân reo của ngàn xưa vọng lại. Nghĩa quân đi đến đâu, giặc khiếp sợ bỏ chạy đến đó. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố... cũng đều nhất tề nổi dậy theo lời kêu gọi của Hai Bà. Chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân đã lấy lại được 65 huyện thành! Chính quyền đô hộ ngót 150 năm của nhà Hán sụp đổ trong chớp mắt! Tài cầm quân của chị em Bà Trưng thật đáng khâm phục.

Sau chiến thắng oanh liệt này, Hai Bà được nhân dân suy tôn làm vua, xưng là Trưng Vương. Để phòng ngự, Hai Bà đã phong nữ tướng Thánh Thiên làm Thái bảo chư hầu - đóng quân trấn giữ Hợp Phố - đề phòng ở phía bắc; phong cho Đô Lương làm trấn thủ Cửu Chân, Nhật Nam - đề phòng giặc đi đường biển từ phía nam đánh lên; phong nữ



tướng Lê Chân làm thống xuất quân đội ở Giao Chỉ. Còn Hai Bà đóng đô ở Mê Linh và 2 năm liền xá thuế cho dân. Với chiến thắng này, *Lịch sử Việt Nam* (NXB KHXH - 1971) có lời bình luận xác đáng: “Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng nổ ra làm chấn động cả trời Nam. Từ trong ngọn lửa của cuộc nổi dậy oanh liệt ấy, tỏa ra chân lý lịch sử này: Một dân tộc dù nhỏ nhưng tự mình đã dựng nên và làm chủ đất nước với số phận mình, là bất khuất. Không một sức mạnh nào tiêu diệt được nó. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà là kết tinh của cả một quá trình đấu tranh, khi âm thầm, lúc công khai của nhân dân Việt Nam. Đây là một phong trào nổi dậy của toàn dân, vừa quy tụ vào cuộc khởi nghĩa ở Hát Môn do Hai Bà Trưng đề xướng, vừa tỏa rộng trên toàn miền Âu Lạc cũ”.

Nhận được tin thắng trận của Hai Bà Trưng, vua nhà Hán vô cùng tức giận liền sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện đem hơn một vạn quân tinh nhuệ sang cướp lại nước ta. Mã Viện vốn là danh tướng của nhà Đông Hán. Thời trai trẻ, y thường nói: “Làm trai ở đời phải nên lập công nơi biên ải, nên để cho da ngựa bọc thây mang về. Chứ chết trong tay đàn bà con trẻ ở chốn cố hương thì nào có ích gì!”. Tháng 4 năm 42, Mã Viện hùng hổ kéo quân vượt biên giới. Khi vừa tới Hợp Phố, nữ tướng Thánh Thiên đã nhanh chóng bất ngờ đánh tập kích, Mã Viện phải cho lui quân rồi ngầm qua Quỷ Môn Quan (ải Chi Lăng) lên xuống vùng Lục Đầu rồi tiến ngược lên Lãng Bạc (Tiên Sơn - Hà Bắc). Như vậy, ngay từ lúc mới chân ướt chân ráo ló mặt sang biên giới, quân tinh nhuệ Mã Viện đã bị đánh một trận đích đáng.

Nghe tin Mã Viện đang ở Lãng Bạc, Hai Bà Trưng cùng nữ tướng Lê Chân liền đem quân nghênh chiến - nhằm chủ động đánh giặc từ xa để bảo vệ quốc đô Mê Linh. Quân giặc do hành quân đường xa, chưa kịp nắm được địa hình, địa vật nên đã nao núng trước sức tấn công của khởi nghĩa. Bấy giờ, thời tiết đang chuyển dần sang mùa hè nóng bức, giặc không chịu được phong thổ càng dầm ra chán ngán. Chính Mã Viện sau này có tâm sự với bọn tướng sĩ dưới quyền rằng:

- Ngày trước khi ta còn hàn vi, muốn lập nghiệp lớn, em họ ta là Thiếu Du thương ta vất vả có bảo rằng: “Người ta ở đời miễn là được com no áo ấm. Ham giàu sang, thích sự nghiệp chỉ khổ mình thôi!”.

Ta không cho thế là phải. Nhưng lúc sang Giao Chỉ ở miền Lãng Bạc, đóng quân nơi đất lạ, giặc chưa diệt được mà trời thì dưới nước lụt, nên mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, ngẩng trông lên thấy chim diều hâu đang bay sà xuống nước chết, ngấm lại lời của Thiều Du mới thấy là đúng.

Những lời của chính Mã Viện thốt ra, chứng tỏ danh tướng của nhà Đông Hán khi giao chiến với Hai Bà Trưng cũng phải hoang mang, khiếp sợ. Dù vậy, lực lượng của giặc còn đông, thạo nghề cung kiếm nên cuối cùng chúng cũng giành được thế áp đảo. Hai Bà Trưng cho lui quân về Cẩm Khê (nay thuộc huyện Yên Lạch - Vĩnh Phúc). Mã Viện đem quân đuổi theo. Những trận đánh long trời lở đất lại nổ ra. Ở nhiều chiến tuyến khác, các nữ tướng của Hai Bà Trưng cũng anh dũng chống cự. Để tiếp ứng cho Hai Bà Trưng, nữ tướng Thánh Thiên và bảo tướng Đô Lương kéo quân chi viện, nhưng chưa đến nơi thì bị giặc đánh tan tã. Còn nữ tướng Lê Chân cho quân lấp suối ngăn sông để chặn đường tiến của giặc. Nhưng rồi, vì sức yếu, quân ta trên các chiến tuyến khác đều tan vỡ. Để giữ toàn vẹn khí tiết của bậc nữ lưu anh hùng, khi chạy về đến xã Hát Môn (nay thuộc huyện Phú Thọ, Hà Tây), Hai Bà Trưng đã gieo mình xuống sông Hát Giang (nơi sông Đáy tiếp giáp với sông Hồng Hà) để tự vận. Về sau các nữ tướng của Hai Bà Trưng cũng chọn cái chết oanh liệt như thế.

Về thời gian Hai Bà Trưng hy sinh thì theo truyền thuyết dân gian là ngày mồng 8-3, nên ở đền Hát Môn diễn ra lễ hội vào ngày này. Nhưng một số đền lại thờ vào ngày khác. Chẳng hạn đền Đông Nhân (Hà Nội) lại mở hội vào ngày mồng 6-2 vì ngày này theo truyền thuyết của làng, Hai Bà Trưng đã hóa ra tượng gỗ nổi trên mặt nước trôi qua làng và được dân làng vớt về thờ. Còn theo thần tích của đền Gia Phúc (huyện Vĩnh Lạch - Vĩnh Phúc) thì khi gieo mình xuống dòng Hát Giang, hai giải yếm của Hai Bà trôi trên sông Nguyệt Đức, được nhân dân nơi đây vớt lên để thờ. Hoặc truyền thuyết dân gian vùng Vĩnh Phú lại cho rằng, khi thua trận, Hai Bà đã ngự giá lên núi Hy Sơn rồi biến mất. Những truyền thuyết này cho thấy nhân dân ta rất ngưỡng mộ và tôn kính Hai Bà Trưng. Hiện nay, tại đền Gia Phúc còn có bức hoành phi





Lễ hội Hai Bà Trưng trước năm 1945

*Cổn miện xưng vương kế Lạc Hồng.*

(Bạc nữ nhi làm tướng đánh đuổi Tô Định và Mã Viện  
Áo mào lên ngôi vua, nối tiếp dòng dõi Lạc Hùng).

Các câu đối, hoành phi này đã nêu lên chiến công hiển hách của Hai Bà Trưng - những người phụ nữ anh hùng đã kế tiếp được truyền thống dựng nước và giữ nước của các vua Hùng. Hiện nay, trên toàn khu vực sông Hồng chỉ mới tìm thấy hai tấm bia ca ngợi công đức của Hai Bà Trưng. Cả hai tấm bia này đều có tên là “Trưng Vương sự tích bi ký” và đặt tại đền Đồng Nhân (Hà Nội). Bia thứ nhất do tiến sĩ Vũ Hoán Phủ (tức Vũ Tông Phan), hiệu Đường Xuyên soạn năm 1840, trong đó có câu như:

“Trí tuệ như thế ai mà sánh kịp, tài lược như thế ai mà sánh kịp, nghĩa khí như thế ai mà sánh kịp. Chị em một nhà, anh hùng muôn

ghi câu: “Lạc Hồng chính thống”, đền Xuân Đài lại ghi “Nữ Trưng anh kiệt”. Nhiều người vẫn còn nhớ câu đối rất hay ở đền Gia phúc:

- *Đại tướng quân quyền, lục thập dư thành quy thống nhất;  
Vi anh hùng chúa, tứ thiên niên quốc chính khai tiền.*

(Cầm quyền đại tướng, hơn sáu mươi thành thu về một mối;  
Làm chúa anh hùng, bốn ngàn năm độc lập mở màn đầu).

- *Trăm hoa tỵ tướng tôi Tô Mã;  
Tô Mã;*

thuở, Hai Bà quả là bậc người hiếm có trong nữ giới và việc làm của Hai Bà cũng khó mà có được trong nữ lưu.

Các đấng trượng phu làm việc vốn không cần bàn luận thành bại, mà việc làm của Hai Bà lại không nên lấy thành bại để luận bàn. Nghìn đời sau, đọc trong sử cũ, khiến mọi người đều tăng thêm chính khí. Đến bản triều, Hai Bà vẫn được thờ cúng ở các đền miếu của các triều vua. Ngoài ra, miếu thờ Hai Bà đâu cũng có, ấy là do uy thiêng của Hai Bà lưu truyền lại". (Bản dịch của Lê Thước và Trần Huy Bá).

Còn tấm bia thứ hai do Đốc học Hà Nội là cử nhân Dương Duy Thanh soạn năm 1848, trong đó có câu:

"Trong khoảng vũ trụ, sự nghiệp kỳ lạ phần nhiều sinh ra từ những khách trượng phu. Phận gái mà làm nên sự nghiệp lạ, chẳng cũng là bậc nữ trượng phu đó sao? Như thế lại càng đáng ghi lẫm.

Nhớ Hai Bà Trưng, người Châu Phong, cha là Lạc tướng, tổ là Hùng Vương. Kể về dòng dõi kẻ thường không sánh kịp. Huống nữa Hai Bà đem tấm thân ngọc trắng giá trong, ôm cái chí tang bồng, hoài bão không phải vừa. Hành động lớn lao chẳng ở đây thì ở đâu?" (Bản dịch của Hoa Bằng).

Tương truyền, đền thờ Hai Bà ở đâu cũng đều linh ứng. Đời vua Lý Anh Tông (1138-1175) gặp năm trời đại hạn, ruộng đất không cấy được, nhà vua sai Uy Tĩnh thiền sư đến đền Hai Bà để cầu mưa. Quả nhiên hôm ấy trời mưa tầm tã, vua thấy linh ứng bèn ra lệnh xây lại đền nguy nga hơn và phong tặng là *Trinh linh nhị phu nhân*. Đến đời Trần lại gia phong là *Uy liệt chế thắng Thuần Trinh, Bảo Thượng lương phu nhân*. Với truyền thống cao đẹp "uống nước nhớ nguồn" ở nước ta suốt bao thế kỷ nay, trong các lễ hội truyền thống tưởng nhớ công lao các vị anh hùng dân tộc, có lễ hội Hai Bà Trưng diễn ra ở ba nơi: *Hội đền Hát Môn* ngày 8-3, giỗ Vua Bà; ngày 4-9 hội quân, lập đàn thờ; ngày 24 tháng chạp hội mừng thắng trận. Còn *Hội đền Hạ Lôi* (xã Hạ Lôi, huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc) tổ chức ngày 6 tháng giêng có lễ khao quân, rước kiệu... và *Hội đền Đồng Nhân* (phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng - Hà Nội) diễn ra từ ngày 3 đến 6-2 hằng

năm. Đặc biệt ở hội đền Hát Môn, trong lễ vật cúng Hai Bà có bánh trôi -tục gọi là bánh tù ti - xuất phát từ truyền thuyết khi quân của Hai Bà Trưng chuẩn bị khởi nghĩa, có một bà lão nghèo đã dâng cả hàng bánh trôi để ủng hộ. Hai Bà đã vui vẻ nhận và chia cho quân sĩ cùng ăn trước lúc ra trận.

Còn tượng giặc Mã Viện, sau khi cướp được nước ta, y cho dựng cây cột đồng có khắc sáu chữ: “*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*” (cây trụ đồng đổ thì người Giao Chỉ tuyệt diệt). Hiện nay, không rõ cây trụ đồng ấy chỗ nào, vì mỗi người đi qua đều ném vào một hòn đá, lâu ngày, biến thành gò đá, xóa mất dấu tích! Cho dù cây trụ đồng mất đi, nhưng tội ác của Mã Viện khi chỉ huy cuộc viễn chinh xâm lược vẫn còn đó. Và ngàn năm sau vẫn còn đó chiến công hiển hách của người phụ nữ Việt Nam dám đứng lên phát cờ lật đổ ách thống trị của kẻ thù phương Bắc! Chiến công này có tầm vóc rất quan trọng trong lịch sử nước nhà. Nhà sử học Nguyễn Văn Tố đã từng nói: “Bốn phận chúng ta là phải tôn Hai Bà Trưng lên bậc liệt nữ thứ nhất của nước nhà và ghi năm 40-43 vào Niên biểu chính. Mỗi khi chép sử hay dạy



Đền thờ Hai Bà Trưng (Ảnh: Võ An Ninh)

sử, nghĩa vụ của ta là phải nhớ lấy rằng trù thời lập quốc ra không kể, nước Nam ta đã có tinh thần tự chủ ngay từ hồi Hai Bà Trưng, tức là từ đầu thế kỷ thứ nhất, chứ không phải từ thời Tiền Lý về thế kỷ thứ VI". Và trong tập thơ *Vịnh sử thi tập* của tiến sĩ Đặng Minh Khiêm - người mở đầu cho loại thơ vịnh sử Nam bằng chữ Hán - viết từ thế kỷ XV có bài tứ tuyệt vịnh Hai Bà Trưng rất hay:

*Sinh tiền dũng mãnh nêu Mai Lĩnh  
Hiển thánh làm mưa lại có công  
Dòng dõi Mê Linh dòng võ tướng  
Nữ nhi liệu được mấy anh hùng?*

(Bản dịch của Tổng tập văn học  
Việt Nam, tập 6)

## LÊ CHÂN

*Vàng mệnh vương, đẹp xâm lăng,  
lừng danh nữ tướng*



*Tượng thờ bà Lê Chân  
tại đền Nghè (Hải Phòng)*

Hải Phòng là thành phố cảng nằm bên bờ vịnh Bắc bộ. Hải cảng của thành phố này được xây dựng từ năm 1876 và cũng là một trong những thương cảng lớn của đất nước ta. Nhớ đến Hải Phòng, lập tức trong trí nhớ của ta vang lên giai điệu “Thành phố hoa phượng đỏ” của nhạc sĩ Lương Vĩnh (phổ thơ Hải Như) da diết và nồng ấm tình cảm: “Tháng năm, rợp trời hoa phượng đỏ. Ôi! Hải Phòng thành phố quê hương. Ta yêu thành phố quê ta như yêu chính người thương yêu nhất. Những hên hò bên bờ sông Lấp, những con đường tấp nập áo thợ ngày đêm, những Bến Bính, Xi Măng, Cầu Rào, Cầu Đất, Lạc Viên... Những cái tên

nghe chẳng thơ đâu, nhưng với ta vô cùng oanh liệt. Ôi! Thân thiết tự hào quê hương...”. Niềm tự hào ấy sáng mãi theo năm tháng. Và càng tự hào hơn khi ta biết người đầu tiên mở đất và dựng lên trang sử oanh



liệt trên đất Hải Phòng chính là một nữ tướng. Bà tên là Lê Chân - một tướng tài của Hai Bà Trưng, được tấn phong là Thánh Chân công chúa.

Theo bản thần tích hiện còn lưu giữ ở Đền Nghè (thuộc quận Lê Chân), Lê Chân là con ông Lê Đạo (có tài liệu ghi Lê Thái Bảo) và bà Trần Thị Châu (có tài liệu ghi Hoàng Thị Châu), quê ở An Biên, huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương (nay thuộc xã An Thủy, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Sống trong làng, ông bà Lê Đạo luôn được láng giềng quý mến, kính trọng, bởi họ lấy nghề làm thuốc làm mục đích cứu nhân độ thế và thường đóng góp tiền của để làm cầu đường, tô tượng đúc chuông... Thế nhưng ngoài bốn mươi xuân họ vẫn chưa có con nối dõi.

Theo thần tích “Một hôm ông bà tới chùa Yên Tử cầu Phật, rồi mơ thấy một thiên sứ nói rằng, Ngọc Hoàng sẽ cho một vị tiên nữ giáng trần, làm con trong bốn mươi năm, gia đình sẽ được vinh hiển. Rồi một hôm bà dậy sớm ra đồng, thấy một dấu chân to, bèn ướm chân mình vào, trở về cảm động mà có thai, mãn kỳ kinh sinh ra một gái (ngày 8 tháng 2) cực kỳ xinh đẹp, bà nhớ tới dấu chân, bèn đặt tên Chân”. Thương con, ông bà Lê Đạo đã mời thầy về dạy dỗ cho con thành tài. Không chỉ xinh đẹp, Lê Chân còn sáng trí, thông minh, học một biết mười, học đến đâu nhớ đến đó và nổi tiếng nhất trong vùng về “đàn, thơ, cung, kiếm”. Quả là một trang nữ nhi tài sắc vẹn toàn. Lớn lên, Lê Chân càng xinh đẹp “ngiên nước nghiêng thành”, đến nỗi “chim sa, cá lặn, nguyệt thẹn, hoa nhường”.

Lúc Lê Chân lớn lên trong sự đùm bọc, yêu thương của cha mẹ nước nhà đã mất vào tay giặc phương Bắc.

Trong lịch sử nước ta, thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất bắt đầu từ năm 111 trước Tây lịch. Đó là năm vua Vũ đế nhà Hán sai quân sang đánh nhà Triệu, lấy nước Nam Việt rồi đổi thành Giao Chỉ bộ và chia làm 9 quận. Mỗi quận có một quan thái thú cai trị và lại có quan thứ sử giám sát các quận. Năm 34, vua Quang Vũ sai Tô Định sang làm thái thú quận Giao Chỉ. Tô Định là kẻ tàn bạo, tham lam, ngay cả sử nhà Hán cũng đánh giá y là kẻ “thấy tiền là gương mắt lên”. Không chỉ thế, y

còn hoang dã, hẻo lánh. Tiếng đồn về tài sắc cô con gái của ông bà họ Lê đã đến tai Tô Định, lập tức, y muốn cưỡng làm tì thiếp. Trước thái độ ngênh ngang, hống hách của y, Lê Chân đã bỏ trốn. Điên cuồng như chó dại, không cướp được nhan sắc của cô gái nhân, y hèn hạ tìm cách ám hại ông bà Lê Đạo. Hành động tàn ác của y đã khiến Lê Chân, dù “yếu điệu thực nữ” nhưng cũng quyết nuôi chí phục thù.

Biết không thể đối đầu cùng lực lượng hùng mạnh, Lê Chân tìm cách trốn thoát đến nơi khác lập nghiệp. Với những người cùng chí hướng, cùng mang nặng tâm tư thù nhà, nợ nước, không thể đội trời chung với tên thái thú lòng lang dạ sói Tô Định, Lê Chân đã giong thuyền đến vùng đất An Dương - cạnh sông Cửa Cấm (Hải Phòng ngày nay). Thấy nơi này đất đai màu mỡ, sông ngòi chằng chịt, lau sậy um tùm, địa thế hiểm trở, thuận tiện cho việc lập căn cứ chống giặc bà đã quyết định ở lại. Bà là người trước nhất nhìn thấy nơi này có vị trí quan trọng trong việc xây dựng căn cứ quân sự cũng như tăng gia sản xuất, có thể đảm bảo được công tác hậu cần nếu tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài. Vì thế, bà cho người tìm về quê cũ đón gia quyến và người thân tới để xây dựng trang ấp mới. Nhớ quê cũ bà đặt tên cho quê mới là An Biên. Nghe tin, nhiều nam thanh nữ tú vùng Đông Triều, Kinh Môn, Thủy Nguyên... đã tìm đến hội tụ dưới cờ nghĩa của bà.

“Với sức người sỏi đá cũng thành cơm”, dăm năm sau, vùng đất hoang vu này đã trở thành nơi sầm uất, khách thập phương nườm nượp tìm đến giao thương, buôn bán. Không những thế, bà còn ngầm liên kết với các hào kiệt xa gần để tạo nên một thế lực vững mạnh. Những dân quân dưới quyền của bà, thời bình là những người “tay cày tay cấy” làm ra lúa gạo, nhưng trong thời chiến lại là những nghĩa quân dũng cảm cầm vũ khí đối đầu với “hòn tên mũi đạn”. Họ được huấn luyện thông thạo về thủy chiến, để tùy lúc có thể phối hợp với bộ binh đánh tan những âm mưu của giặc. Sự lớn mạnh của vùng đất này, không thể lọt ra khỏi tầm mắt của Tô Định. Y đã sai quân đến đến bao vây, nhưng do cảnh giác nên nghĩa quân đã phát hiện và chủ động đánh trả oanh liệt. Quân giặc Hán khiếp sợ tài cầm quân của nữ tướng Lê Chân nên gọi là “Cá Kinh biển Đông”.

Mùa xuân năm 40, khi nghe tin Hai Bà Trưng “phất cờ nương tử”, dấy binh đánh quân xâm lược, bà Lê Chân đã đưa toàn bộ nghĩa quân gia nhập vào đại quân. Trong cuộc khởi nghĩa này, ngoài bà Lê Chân còn có sự góp sức của các anh hùng hào kiệt bốn phương, các nữ tướng như Thánh Thiên, Thiều Hoa, Bát Nạn, Nàng Nội, Ả Là, Lê Ngọc Trinh... Có lẽ trong công cuộc giữ nước của nhân dân ta, chưa có một cuộc ra quân nào mà nữ giới đóng một vai trò quan trọng đến như thế. Ta có thể liên tưởng đến “đội quân tóc dài” trong cuộc Đồng khởi (Bến Tre) của thập niên 60 trong thế kỷ XX, nhưng sự ra quân rầm rộ ấy cũng không thể sánh được thắng lợi giòn giã, chiến công vang dội dưới quyền chỉ huy của Hai Bà Trưng.

Trong cuộc khởi nghĩa này, bà Lê Chân cùng bà Thánh Thiên được cử làm tướng tiên phong, đi vây đánh phủ Thái thú. Hào khí của nghĩa quân dâng cao như sóng, Tô Định bị đuổi đến tận quận Nam Hải! Giữa lúc ngàn cân treo sợi tóc, y phải cải trang bằng cách cạo sạch “mày râu nhẵn nhụi”, rồi cùng đám tàn binh phải chạy trốn chết. “Theo dân gian truyền tụng lại, đạo quân Hai Bà quy tụ ở Mê Linh, khởi sự đánh chiếm đô úy trị của Thái thú Tô Định đóng tại đây. Sau đó từ Mê Linh kéo quân đến đánh huyện Tây Vu, tức thành Cổ Loa. Rồi từ Cổ Loa vượt qua sông Đuống xuôi dòng sông Dâu đánh phá quận trị quận Giao Chỉ, bấy giờ đóng ở thành Luy Lâu. Quân của Hai Bà cả thủy, bộ, với đàn voi dũng mãnh đã nhanh chóng phá được thành. Các quan lại, Thứ sử, Thái Thú, tướng tá, quân sĩ nhà Hán hoảng sợ, không dám chống cự, bỏ chạy thoát thân. Tên Thái thú tham lam, gian ác Tô Định trốn chạy về quận Nam Hải. Các Lạc tướng ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố nghe tin quân Hán thất bại thảm hại, cũng đều nổi dậy cùng đạo quân của Hai Bà đánh chiếm các quận huyện, đập tan chính quyền đô hộ của nhà Hán ở các nơi. Các quận huyện khác như Thương Ngô, Uất Lâm... cũng đều nổi dậy theo về quân Hai Bà” <sup>(1)</sup>.

Với khí thế thần tốc ấy, đại quân Hai Bà Trưng thu về 65 thành

<sup>1</sup> *Lịch sử Việt Nam*, tập 2 - Hội đồng Khoa học Xã Hội TP.HCM, Viện Khoa học Xã Hội TP.HCM biên soạn - NXB Trẻ - 2004 - trang 135.



trì dễ dàng như lật bàn tay. Chiến công oanh liệt này vang dội đến ngàn sau.

Hai Bà Trưng lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh (Vĩnh Phúc). Việc phòng thủ, củng cố an ninh quốc gia được đề ra cấp bách. Trưng Vương sai Thánh Thiên đóng quân ở Hợp Phố phòng mạn Bắc, Đô Dương giữ Cửu Chân phòng mặt Nam, Lê Chân với trọng trách “Chưởng quân binh quyền nội bộ” đóng đại bản doanh ở Giao Chỉ và trấn thủ miền Đông Bắc.

Bà Lê Chân đã không phụ lòng tin của Hai Bà Trưng, với nhiệm vụ được giao bà chứng tỏ là người có uy tín và thành thạo địa hình, thông hiểu tập quán của dân chài miền biển. Khi trấn thủ miền Đông Bắc, bà đã dốc công, hết lòng với nước với dân. Việc tuần tra, kiểm soát các thuyền bè ra vào được thực thi nghiêm ngặt. Ngoài việc canh giữ biên cương, bà còn chăm lo phát triển trang ấp. Bà đã tuyển thêm dân binh, mở lò tập võ, luyện vật, phát triển việc trồng cây, chăn nuôi, đánh bắt tôm cá, xây dựng thôn xóm ngày một trù phú, đông vui. Những việc làm của Lê Chân trên vùng đất mới đã cố kết dân tình, giữ vững nền tự chủ vừa giành được. Nhưng giặc phương bắc không để nước reo vui trong khúc khải hoàn ca:

*Uy thanh động đến Bắc phương  
Hán sai Mã Viện lên đường tiến công*

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Mùa hè năm 41, vua Quang Vũ sai danh tướng Mã Viện làm Phục Ba tướng quân chỉ huy đại binh sang đánh nước ta. Nghe tin, Hai Bà Trưng đã cho triển khai lực lượng sẵn sàng chiến đấu. Mã Viện đã bị nghĩa quân đánh những đòn thất điên bát đảo... Bà Lê Chân cùng với Hai Bà Trưng và nhiều tướng lĩnh khác đã tham gia những trận đánh ác liệt ở vùng hồ Lãng Bạc (Bắc Ninh ngày nay), trận đánh phá vây ở Cấm Khê (ngày nay có thể là vùng thung lũng Suối Vàng ở chân núi Vua Bà, trong dãy Ba Vì - Hà Tây). Nhưng rồi do quân yếu thế cô, Hai Bà Trưng đã tuần tiết ở cửa sông Hát Môn, còn bà Lê Chân cũng hi sinh anh dũng.

Về cái chết oai hùng của bà Lê Chân, các tài liệu ghi khác nhau: bà gieo mình xuống sông Hát; bà hy sinh ở chiến trường Lát Sơn (nay thuộc xã Thanh Sơn, huyện Kinh Môn, Hải Dương) trong một trận chiến không ngang sức với quân giặc, ngày 25 tháng chạp năm 43. Theo thần tích, lúc ấy thi hài của bà hóa thành một phiến đá nổi, trôi về tận cửa sông Cấm. Dân xã An Biên rước phiến đá về lập đền Nghè thờ phụng, trải qua các triều bà được phong thưởng đẳng phúc thần.



*Bia ca ngợi công đức bà Lê Chân tại đền Nghè*

Ngày nay đền nằm trên phố Lê Chân, quận Lê Chân, cách Nhà hát lớn thành phố Hải Phòng khoảng 600m, được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

Lúc đầu, đền Nghè mới chỉ là một ngôi miếu nhỏ lợp gianh nứa. Năm 1919, tòa hậu cung của đền được xây dựng, năm 1925 được trùng tu, năm 1926 xây thêm toà Tiền Bái. Đây là một tổng thể di tích lịch sử có giá trị lịch sử gồm voi đá, ngựa đá, sập đá, bia đá ghi tiểu sử của vị Nữ tướng anh hùng Lê Chân. Các tòa kiến trúc thể hiện nghệ thuật điêu khắc điêu luyện, mang tính truyền thống của nhiều thế kỷ trước. Tượng Nữ tướng Lê Chân được đặt ở chính giữa hậu cung. Tương truyền, đền thờ của bà rất linh thiêng. Dưới đời vua Trần Anh Tông, bà cũng ngầm “phù vận nước” nên được nhà vua gia phong Nam Hải Uy Linh. Hiện trong đền Nghè còn có lưu giữ được các câu đối nêu cao công đức của bà (Nguyễn Duy Niên dịch):

*Vâng mệnh vương, dẹp xâm lăng tiếng lòng nữ tướng;  
Ra oai trời, trấn bãi biển ơn giúp nhân dân.*



*Đền Nghê hiện nay tại Hải Phòng*

Hàng năm, tại đền mở hội lớn vào 3 ngày (tính theo âm lịch): ngày 8/2 là ngày sinh của nữ tướng Lê Chân; ngày 15/8 là ngày nghĩa quân thắng lớn và ngày 25 tháng chạp là ngày bà hy sinh. Tám gương oanh liệt của bà Lê Chân cùng các nữ tướng khác chiến đấu dưới cờ nghĩa của Hai Bà Trưng mãi mãi là niềm tự hào trong lịch sử nước nhà. Bất cứ trong thời đại nào, hễ đất nước mất vào tay ngoại xâm thì phụ nữ Việt Nam cũng tích cực đóng góp máu xương của mình để giành lại non sông gấm vóc. Những liệt nữ ấy sống muôn thuở cùng non sông đất nước, sống muôn năm trong sự ngưỡng mộ của đời sau.

## BÀ TRIỆU

*Người muốn cưỡi sóng đập gió,  
chém cá kình biển đông*

Trời sẩm tối. Từ cánh rừng già, có một nữ nhi ngồi trên lưng ngựa thông thả về xuôi. Vó ngựa vang lên đều đặn. Trong bóng nắng chập choạng cuối ngày, gương mặt của nàng ửng hồng. Nhan sắc ấy từng làm nhiều người mê đắm. Mặt đẹp như hoa. Tóc mượt như mây. Mắt sáng như châu ngọc. Môi đào. Mũi hỏ. Đầu báo. Đã thế, thân hình nàng lại cao lớn và có giọng nói âm vang như tiếng chuông. Người tầm thường tất không có dung mạo như thế. Vó ngựa vẫn vang đều đặn.

Bỗng từ trong bóng tối, sau gốc cây lớn, một con cọp đủng đỉnh bước ra. Rồi nhanh như chớp, nó phóng về phía nữ nhi với những chiếc móng nhọn hoắt! Bị tấn công bất ngờ, con ngựa hí vang, hoảng sợ đến nỗi quí bốn chân xuống đất. Còn nữ nhi không một



*Bà Triệu qua tranh dân gian*

chút nao núng, nàng nhảy vào sau ụ mối và nhanh nhẹn giương cung về phía đối thủ. Một mũi tên xé gió vút đi... cắm phập vào mắt của con cọp dữ. Đòn hiểm ác này khiến nó trở nên dữ tợn lạ thường. Nó gầm lên tưởng như rung chuyển cả đại ngàn rồi lao về phía cô gái!

Nhưng không kịp nữa rồi.

Nàng đã tuốt gươm sáng quắc. Những đường gươm điêu luyện múa trong gió, tưởng như vây kín lấy thân hình uyển chuyển của nàng. Chỉ trong chớp mắt, mũi gươm đã đâm chính xác vào họng cọp dữ. Máu chảy như thác. Nó hộc lên một tiếng rồi quay mình bỏ chạy. Nàng đuổi theo và kết thúc số phận của nó bằng những đường gươm sắc bén. Trời đã tối. Chỉ còn lại tiếng gió âm vang u u từ rừng sâu thổi về. Nàng đưa tù và lên miệng, thổi một hơi dài. Nghe tiếng gọi của chủ, con ngựa từ đằng xa chạy lại. Nàng đặt cọp lên lưng ngựa rồi thông thả dắt về nhà.

Thấy nàng bước vào, người anh trai đến đỡ xác con cọp bê bết máu ném xuống sân rồi lắc đầu ngán ngẩm:

- Sao? Lần này thì em ở luôn lại nhà chứ?

Không đáp lại câu hỏi của anh, nàng bật lên tiếng cười hào sảng. Hiểu tình tình ngang bướng của em gái, người anh lẳng lặng đi xuống nhà sau. Cha mẹ mất sớm, chỉ còn hai anh em. Trước đây vì bà chị dâu làm điều sai trái, nàng tức giận đánh chết nên người anh không bằng lòng. Nàng bèn chia bếp vào rừng ở, tự làm để sống. Nhưng rồi, tình cốt nhục ruột thịt cũng không nở bỏ nhau. Lần này, nàng về ở luôn tại nhà. Người anh khắp khối mừng vì có thể khuyên em cưới chồng để ổn định cuộc sống riêng tư.

Nhưng niềm mong mỏi của người anh trở nên vô ích. Từ khi quay về lại nhà, nàng bỏ tiền của ra để chiêu hiền đãi sĩ. Họ gặp nhau thường bàn luận những chuyện đại sự! Những người mưu lược, những kẻ tráng kiện đêm ngày bàn tính việc dấy binh, dựng cờ khởi nghĩa! Ban đầu, người anh lấy làm khó chịu thường khuyên bảo nàng rằng phận nữ nhi, đàn bà không nên tham gia vào những chuyện đội đá vá trời như thế. Nàng cứng cỏi đáp lại:



- Người ta sống trong chốn bụi hồng, như mầm cây như nhánh cỏ cây. Từ lúc tươi tốt đến lúc héo hắt chỉ trong nháy mắt. Từ lúc thanh xuân đến lúc già cỗi nhanh chóng như lật bàn tay. Vậy phải để tâm làm những việc lớn.

- Thế thì phải làm việc lớn như thế nào?

Nàng đáp:

- Em chỉ muốn cuôi gió đập sóng, chém cá kình lớn ở biển đông, quét sạch bờ cõi, cứu dân ra khỏi cảnh chìm đắm trong vòng nô lệ. Chẳng lẽ, em lại bắt chước người đời cúi đầu khom lưng làm tì thiếp kẻ khác, cam tâm phục dịch nơi xó bếp sao?

Người anh dù giật mình trước câu nói khí phách ấy, nhưng cũng nhẹ nhàng bảo:

- Nhưng là phận gái thì em phải lập gia đình chứ?

Nàng lắc đầu đáp:

- Cả nước làm con hầu đầy tớ cho giặc phương Bắc, thì ai xứng đáng là chồng của em?

Người anh không trả lời được, nhưng từ đó ngấm ngấm ủng hộ việc làm của em mình và thường tự hào: “Em gái ta có chí khí ấy, há chẳng phải sau Hai Bà Trưng thì nay có em ta đó sao!”. Lúc bấy giờ, người anh có bốn thủ hạ tâm phúc là Vương Thiện, Lãnh Long, Bao Thúc và Tốn Thận đều là những tay khỏe mạnh, trí dũng mưu lược. Trước chính sách cai trị hà khắc, độc ác của kẻ thù phương Bắc, họ đề nghị chàng khởi sự. Chàng đắn đo, nói:

- Giặc thường luôn luyện tập võ nghệ, lực lượng đông đúc, nhuệ khí đang hăng. Còn ta là đám quân mới tập hợp, võ nghệ chưa quen, binh khí chưa nhiều. Nếu có ra quân thì chỉ mươi ngày là bại vong, lúc ấy hối còn kịp sao? Chi bằng hãy bền gan đợi thời cơ.

Chàng vừa dứt lời thì bỗng nghe từ đằng sau một tiếng nói vang lên như tiếng chuông:

- Thời cơ ấy chỉ có để dựa vào chính sức lực của mình. Việc làm

hợp với đạo trời thì đấy chính là thời cơ. Nếu anh khởi binh, thì em tuy bất tài nhưng cũng xin dẫn một đội binh mã xung phong đi trước.

Quay lại phía sau, thấy em gái mình, chàng nói:

- Ta cũng hiểu lẽ ấy, nhưng thế giặc đang vững như bàn thạch, việc động binh không thể nôn nóng được!

Nàng đáp:

- Người cầm quân tài giỏi xưa nay đều phải biết tùy cơ ứng biến để quyết được thua trong khoảnh khắc. Nay giặc tung hoành ngang dọc trên đất nước ta, dưới mắt chúng thì dân Nam ta không có ai đáng mặt anh hào, chỉ là cỏ rác, sâu bọ. Binh pháp có nói: “*Xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị*”, ra quân bất ngờ, đánh lúc giặc chưa phòng bị thì tất thắng. Lẽ nào anh lại quên?

Nghe em mình nói, chàng gật gù cho là đúng. Chàng quyết tâm cùng em dựng cờ khởi nghĩa. Từ đó, hào kiệt khắp nơi quy tụ ngày một thêm đông. Họ đưa nhau lên đỉnh núi Nưa (Thanh Hóa) mài gươm, luyện võ. Từ đó, cứ đêm đêm người dân trong làng lại nghe trên núi có những tiếng nói âm vang, kỳ quặc, chỉ phát ra từ lúc giờ Tý đến giờ Sửu mà thôi. Họ đốt đuốc đi lên núi thì cũng chẳng thấy có gì lạ. Duy chỉ từ trong tảng đá to đã phát ra tiếng nói:

*Có bà nữ tướng  
Vâng lệnh trời ra  
Trì voi một ngàn  
Dựng cờ mở nước  
Lệnh truyền sau trước  
Theo gót bà Vương*

Ai ai cũng lấy làm lạ trước điềm trời đã sai đá báo tin. Nguyên trước đây, có một con voi trắng một ngà, từ trên rừng xuống quấy phá dân làng. Mọi người tập hợp gươm giáo để đánh đuổi nó. Khi chạy vào rừng, nó sa chân xuống bãi lầy. Bị lún chân trong bùn nhão, nó rống lên những tiếng dị thường và tìm mọi cách để thoát khỏi nơi tử địa. Lúc nó rút được chân lên thì mọi người dùng dây chảo, xiết làm

thòng lọng, ném vào chân nó riết chặt và kéo lên! Được đà, con voi hất văng mình lên mặt đất rồi đâm vào đám đông. Trước sự hùng hổ, dữ tợn của con voi một ngà ai nấy đều kinh hoàng bỏ chạy. Lúc này một người con gái xuất hiện, nàng bình tĩnh cầm chiếc búa phóng lên đầu con voi để trị tội. Bị những nhát búa đánh trúng huyết, con voi lồng lộn, nó cuốn vòi về phía sau để hất tung đối thủ. Nhưng nàng đã lanh lẹ né tránh và bồi thêm những nhát búa nữa. Con voi đau đớn vội quỳ chân xuống, chịu thua. Từ trên mình voi, nàng nhảy phắt về phía trước mặt nó. Nhìn thấy nàng, con voi cup mắt, tỏ vẻ quy thuận. Nàng cất tiếng bảo làm gì nó cũng ngoan ngoãn làm theo. Sau đó, nàng đưa voi lên núi để tập luyện. Do đó, khi nghe lời trong đá vọng ra, ai nấy đều hào hứng và đi theo nàng rất đông. Công việc đang tiến hành thì chẳng may anh của nàng bị bạo bệnh mà chết. Mọi người thấy nàng có tài, có sức, mưu lược hơn người nên đồng lòng tôn nàng làm minh chủ.

Đó là Triệu Thị Trinh, sinh ngày 2/10 năm Bính Ngọ (226). Bà là em gái của Triệu Quốc Đạt, vốn dòng hào trưởng ở Quân An, Cửu Chân (nay là Thiệu Hóa – Thanh Hóa).

Sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, năm 43, nhà Đông Hán đặt lại ách thống trị trên đất nước ta và mở ra thời kỳ mà sử ta gọi là: “Bắc thuộc lần thứ hai (43-544)”. Trong khoảng thời gian đó, vào đầu thế kỷ thứ 3, chính quyền nhà Đông Hán tan rã và phân ra làm ba nước: Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Nước ta trở thành một quận lệ thuộc nhà Đông Ngô và lúc này, cái tên Giao Chỉ dưới thời nhà Hán được đổi là Giao Châu.

Năm 248, Triệu Thị Trinh làm lễ tế cáo trời đất rồi xuất quân đi đánh giặc. Lúc ra trận, bà ngồi trên bành voi một ngà, mặc áo kim cát, lấy lụa buộc ngang hông, đầu chít khăn vàng, chân đi guốc ngà nên rất oai phong và được tôn là Nhụy Kiều tướng quân. Bà dẫn quân xông pha trận mạc, tả đột hữu xung rất oanh liệt khiến bọn giặc phương Bắc phải khiếp sợ. Chúng thường nói với nhau: “Múa gươm chống cọp thì dễ, nhưng giáp mặt với Vua bà thì thật khó”. Thậm chí chúng còn thất kinh hồn vía không dám gọi thẳng tên bà mà gọi là



Lệ Hải Bà Vương. Nghĩa quân của Bà Triệu thắng trận giòn giã, giết chết Thứ sử Châu Giao. Rồi các quận Giao Chỉ, Cửu Chân cũng đều nhất tề đứng dậy hưởng ứng theo cuộc khởi nghĩa này. Giặc phương Bắc lo sợ phải phái danh tướng Lục Dận làm thứ sử Giao Châu đem 8 nghìn quân sang nước ta. Tương truyền, trước sức mạnh như vũ bão của nghĩa quân dưới tài năng chỉ huy của một người con gái, Lục Dận đã nghĩ ra mưu kế cực kỳ đê tiện, biết Bà là người “ái khiết úy ô” nghĩa là yêu cái gì trong sạch, ghét cái gì dơ bẩn nên từ tướng đến quân của Lục Dận đều... lỏa thể khi giao chiến đối mặt với quân của bà. Kinh tởm trước lối chiến thuật hèn hạ ấy, bà phải lui voi. Giặc lập tức đuổi theo. Khi lên đến núi Tùng Sơn (thuộc Phú Điền, Hậu Lộc, Thanh Hóa) quyết không để sa vào tay giặc bà đã rút gươm tuấn tiết - sau khi khấn với trời đất: “sinh vi tướng, tử vi thần”. Đó là ngày 21/2 năm Mậu Thìn (248).

Bà mất đi nhưng khí phách oai hùng ấy sống mãi với non sông nước Việt muôn đời. Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu năm 248 đã được sử nhà Ngô ghi nhận là: “*toàn thể Giao Châu đều chấn động*”. Trong nhân dân còn lưu truyền câu ca dao nói lên sự tôn kính và ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu:

*Ru con con ngủ cho lành  
Để mẹ gánh nước rửa bành con voi  
Muốn coi lên núi mà coi  
Coi bà Triệu tướng cưỡi voi bành vàng*

Hoặc:

*Tùng Sơn nắng quyện mây trời  
Dấu chân bà Triệu rặng ngời sử xanh*

Về sau Thủ khoa Nguyễn Đôn Dự có thơ rằng:

*Phải đánh vì chúng giặc đến nhà,  
Cờ đề chữ Triệu giục voi ra.  
Giận nòi giống Việt về tay nó,  
Cho tướng quân Ngô biết mặt Bà.*

*Tam quốc nhân tài đây có một,  
Nhị Trưng nữ tướng nữa là ba.  
Còn trời còn đất còn non nước,  
Còn chuyện anh hùng gái nước ta.*

Gái nước Nam ta anh hùng như thế, do đó, không phải ngẫu nhiên mà sử bên Tàu dù khâm phục Bà Triệu nhưng vẫn cố tình bôi nhọ khi gọi bà là Triệu Ẩu - tức mẹ già họ Triệu (chứ không ghi tên thật) hoặc bịa ra chi tiết vú bà dài ba thước phải vắt ngang vai khi xuất trận... (!?)

Hiện nay, tại núi Tùng Sơn (thuộc địa phận làng Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa) vẫn còn lăng mộ và đền thờ Bà Triệu. Ngàn năm trôi qua, trên quê hương Bà vẫn còn lưu truyền câu đối (khuyết danh) ca ngợi công đức của Bà:

Trông bành voi, Ngô cũng lắc đầu, sợ uy Lệ Hải Bà Vương, những muốn bon chân về Bắc quốc;

Ngồi yên ngựa, khách đi hoài cổ, tưởng sự Lạc Hồng nữ tướng, có chẳng thẹn mặt khách nam ni.

Tương truyền dưới thời vua Lý Nam Đế (544-548) khi đem quân đi dẹp giặc Lâm Ấp, ông có trú lại núi Tùng Sơn một đêm. Đêm ấy



*Đền thờ Bà Triệu tại Thanh Hóa*

ông nằm mộng thấy Bà Triệu đội mũ trận, mặc áo giáp vàng, xin tòng quân đánh giặc. Vua hỏi tại sao thì Bà đáp: “Vào thời nhà Ngô, thiếp đã nhiều lần trải qua chiến trận, chưa từng thua, nhưng không may bị giặc đánh lừa. Nay xin đi theo giúp chút công lao bé nhỏ”. Quả thật, sau đó vua Lý Nam Đế thắng trận giòn giã, quay trở về, ngài cho xây lăng mộ Bà Triệu nguy nga hơn và sắc phong là *Giản chính phu nhân*. Các đời vua sau cũng đều phong tặng thêm nhiều mỹ hiệu khác. Cho đến nay, trong đền thờ Bà Triệu có tất cả 29 đạo sắc phong, trong đó có 5 đạo sắc của triều Lý, 15 đạo sắc triều Lê và 9 đạo sắc của triều Nguyễn. Phía trước lăng mộ Bà còn ghi câu đối khắc vào đá:

*Giang sơn hữu chủ  
Phong nguyệt vô biên*

Dịch:

*Sông núi có chủ  
Trăng gió không cùng*

Hiện nay tại Thanh Hóa, lễ hội đền Bà Triệu tổ chức trọng thể hằng năm từ ngày 19 đến ngày 24 tháng 2 âm lịch với đầy đủ nghi thức mang đậm đà bản sắc của lịch sử, văn hóa truyền thống Việt Nam.

## Ỡ LAN

### *Cô Tấm giúp vua trị nước*

Trong lịch sử Việt Nam Lý Thánh Tông là một trong những bậc minh quân có lòng nhân từ. Ngài thường nói: “Trẫm ở thâm cung, đốt nhan, mặc áo hồ cừ mà còn rét khổ đến thế này, nghĩ đến tù nhân trong ngục thất, họ còn bị rét lạnh bội phần. Vậy các người phải cung cấp cho họ đủ chăn chiếu và đồ ăn thức uống”. Ngài là con trai của vua Lý Thái Tông (1028-1054) có tên húy là Nhật Tôn, sinh ngày 25/2 năm Quý Hợi (1023). Mãi đến năm 40 tuổi, ngài vẫn chưa có con trai nên lấy làm lo



*Tượng thờ bà Ỡ Lan tại Bắc Ninh*

lắng vì sợ sau này không có người thừa kế ngôi báu. Mùa xuân năm 1063, nhà vua đi cầu tự. Đoàn xa giá của nhà vua về đến chùa Dâu (Thuận Thành - Hà Bắc) dân làng nô nức rủ nhau đi xem đông vui như ngày hội. Trong chuyện cổ tích nước ta có truyện Tấm Cám. Nàng Tấm vì ở với mẹ ghẻ, bị bạc đãi, ngày hội mà nàng không có quần áo

đẹp để đi trẩy hội. Thì bấy giờ ở làng Thổ Lỗi (xứ Kinh Bắc xưa) <sup>(1)</sup> cũng có một cô thôn nữ hiền thực, nhưng nàng ở với bà mẹ kế hiền lành <sup>(2)</sup> chứ không ác độc như bà mẹ ghẻ của nàng Tấm. Lúc đoàn xa giá đi ngang qua, cô thôn nữ vẫn điềm nhiên đứng hái dâu. Nắng ấm áp ngày xuân. Tiếng chim hót ríu rít. Nàng vừa hái dâu vừa cất lên tiếng hát ngọt ngào đầm thắm:

*Tay cầm bán nguyệt xênh xang  
Chăm lo việc nước mở mang cõi bờ* <sup>(3)</sup>

Tiếng hát bay lững lờ trong vòm trời. Nhà vua thoáng nghe đã giật mình, sai quan quân cho vời nàng đến. Đứng khép nép dưới gốc cây lan, nàng đã trả lời trôi chảy những câu hỏi của nhà vua. Thấy nàng vừa có nhan sắc, vừa thông minh, lịch lãm nên ngài cho nàng nhập cung. Để kỷ niệm buổi ban đầu gặp gỡ, ngài đã đặt cho nàng tên Ý Lan (dựa vào cây lan). Từ đó, sử gọi nàng là Ý Lan, chứ không nhắc đến tên thật. Theo tài liệu của nhiều nhà nghiên cứu thì Ý Lan tên thật là Lê Thị Khiết, năm lên mười tuổi thì mẹ mất. Vài năm sau, cha cưới vợ kế nhưng ít lâu sau thì qua đời. Từ đó, nàng sống thuận hòa với mẹ kế.

Tên thật của bà biết được là do các nhà nghiên cứu dựa vào truyện nôm diễn ca về sự tích Ý Lan “Lý triều đệ tam Hoàng thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn” của tác giả Trương Thị Ngọc Trong. Trong đó có đoạn:

*Lỗi hương chốn ấy có nhà họ Lê  
Kiếm cần riêng một thú quê  
Tĩnh nương điều mấy phu thê phi nguyên  
Phúc lành mừng lại gặp duyên  
Chiêm bao xà hủ đôi phen thêm mừng*

1 Làng Thổ Lỗi có tên nôm là làng Ghênh. Làng này sau đổi tên là Siêu Loại thuộc phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc. Qua nhiều lần thay đổi ranh giới địa lý, hiện nay Thổ Lỗi được xác định là thôn Như Quỳnh, xã Ngọc Quỳnh, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên.

2 Cũng có sách không nói việc Ý Lan có mẹ kế mà chỉ sống với cha.

3 Câu hát này được “khúc xạ” qua nhiều thời kỳ và nhiều nơi trên đất nước ta. Câu lục thì hầu như được giữ nguyên, nhưng câu bát có thay đổi đôi chút. Ở Ninh Bình cho rằng đó là câu mà bà Dương Vân Nga đã hát khi gặp gỡ Đinh Bộ Lĩnh: “*Tay cầm bán nguyệt xênh xang/ Một trăm ngọc cỏ lai hàng tay ta*”. Ở Long Châu - Yên Phong (Kinh Bắc) còn gán cho bà Xuân - nữ mẫu của con chúa Trịnh “*Tay cầm bán nguyệt xênh xang/ Tay cầm bán nguyệt sửa sang cõi bờ*”, v.v...

*Hoài thai đã đủ mười trắng  
Dốc xinh một gái xem bằng tiên nga  
Phương phi, mặt liễu, mày hoa  
Má đào mũi hạnh da ngà lưng ong  
...  
Mẹ cha mừng rỡ xiết đâu  
Nâng niu vàng ngọc thể đâu khác thường  
Lạch trong như nước, như gương  
Song thân mới đặt Khiết nàng nga linh*

Theo truyền thuyết địa phương thì bà sinh ngày 7-3 năm Giáp Thân (1044), nếu đúng vậy thì nhà vua lớn hơn bà 21 xuân. Nhập cung làm vợ vua Thánh Tông, bà đã đem lại cho nhà vua điều mà ngài đang mong ước. Đó là năm 1066, bà sinh hoàng tử Càn Đức, người con mà nhà vua bấy lâu trông đợi. Chính vì thế Càn Đức đã được phong Thái tử ngay sau đó. Nhà vua đạt được ước nguyện nên sung sướng phong Ý Lan phu nhân là Nguyên phi - đứng đầu các cung phi - chỉ sau Hoàng hậu. Từ đây, Nguyên phi Ý Lan đóng một vai trò quan trọng trong việc trị nước của vua Lý Thánh Tông. Năm 1069, nhà vua thân chinh đi đánh dẹp giặc ngoại xâm ở phương Nam. Trước khi ra trận, nhà vua giao cho bà chăm lo quốc sự, kỷ cương của nhà nước. Bà đích thân đi xuống các vùng nông thôn hẻo lánh để tìm hiểu dân tình thế thái. Khi phát hiện bọn quan lại tham ô đục khoét của dân, bà thẳng tay trừng trị. Có lần giả làm thương nhân đi mua thóc gạo, phát hiện tên quan cậy thế đã oa trử để bán giá cao lúc mất mùa đói kém, bà đã giáng hấn xuống làm thứ dân. Thiên hạ trong nước đều khâm phục đức độ, bản lĩnh của bà khi thay vua trị nước.

Bấy giờ, vua Lý Thánh Tông kéo quân vào phương Nam, đánh mãi nhưng không dẹp được giặc giã, ngài chán nản rút về. Khi chưa về đến kinh đô, nghe dân chúng ca ngợi Nguyên phi Ý Lan trị nước giỏi, ngài nói với ba quân:

- Nàng là một người đàn bà ở chốn dân dã mà có tài như thế, ta đường đường là đấng nam nhi, há chẳng làm được gì sao?

Thế là ngài cất quân đi đánh tiếp. Tắm gương của người vợ đã



khiến ngài tăng thêm quyết tâm và thắng trận giòn giã. Ngày 17 tháng 7 năm đó, quân đội của nhà vua trở về Thăng Long và có bắt theo vua nước Chiêm Thành là Chế Củ. Ông vua bại trận này đã xin dâng ba châu: Địa Lý, Ma Lệnh, Bố Chính để chuộc tội. Như vậy, từ năm 1069 đất nước ta đã kéo dài đến phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay. Đó là công lao của vua Thánh Tông, trong đó, bà Ý Lan đã có những đóng góp không nhỏ.

Dưới đời vua Lý Thánh Tông việc giáo dục có nhiều thay đổi, chắc



*Khuê Văn Các - Văn Miếu được xây dựng  
thời Hoàng Thái hậu*

hẳn có tác động không ít của bà Nguyên phi. Sự kiện lớn lao nhất là năm 1070, nhà vua cho dựng Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử và tứ phối của Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử; ngoài ra còn tạc tượng 72 vị tiền hiền là học trò giỏi của Khổng Tử. Năm 1072, vua Lý Thánh Tông mất, thái tử Càn Đức lên nối ngôi lúc 6 tuổi, tức Lý Nhân Tông - và bà Ý Lan được tôn làm Hoàng thái phi. Năm 1073 bà được tôn làm Linh Nhân Hoàng thái hậu. Năm 1075 triều đình cho mở khoa thi đầu tiên lấy tên là thi Nho học tam trường - người đỗ

thủ khoa là Lê Văn Thịnh. Qua năm sau, triều Lý lại xây dựng Quốc Tử Giám bên cạnh Văn Miếu cho con em tăng lớp quan lại quý tộc và học sinh giỏi của cả nước đến học. Ba sự kiện quan trọng này chứng tỏ nước ta có trường đại học từ năm 1070 và tạo điều kiện thuận lợi để phát huy tinh thần hiếu học trong công chúng.

Lợi dụng trong nước ta có sự thay đổi (vua còn nhỏ, nội bộ triều đình có sự tranh giành quyền lực), nhà Tống chuẩn bị sai quân sang xâm lược nước ta. Hoàng thái hậu Ý Lan đã chủ động hàn gắn mối bất hòa. Trước hết, bà sai người vào Nghệ An đón Tả giám nghị Đại phu Lý Đạo Thành trở về làm Thái sư cùng bà điều khiển triều đình. Sau đó bà cho huy động sức dân chuẩn bị kháng chiến. Mặt khác, bà chấp thuận để danh tướng Lý Thường Kiệt và Tông Đản chủ động đem 10 vạn quân sang tận đất Tống đánh tan các kho lương thực, vũ khí của giặc. Nhờ thu xếp mọi việc ổn thỏa, nên toàn dân ta đã đánh bại giặc Tống, đem lại chiến công hiển hách năm 1077.

Với tư cách là nhiếp chính cho vua Lý Nhân Tông, Hoàng thái hậu Ý Lan đã có cơ hội để làm được nhiều việc ích nước lợi dân. Nếu dưới đời vua Lý Thánh Tông nhân lúc đói kém, đại hạn mất mùa bà đã mở kho thóc phát chẩn mà dân biết ơn tôn bà là Quan Âm nữ thì bây giờ bà lại làm tiếp một việc mà chưa ai làm được. Đó là bà phát tiền ở nội phủ chuộc các con gái nhà nghèo đem thân cầm bán về gả cho người góa vợ. Sử thần Ngô Sĩ Liên có lời bàn xác đáng về việc làm nhân đức này của bà đã “*đổi mệnh cho họ*”. Ngoài ra, để khuyến khích nhân dân chăm lo việc phát triển nông nghiệp, bà đã nói với vua Lý Nhân Tông:

- Gần đây, ở trong hương ngoài ấp có nhiều người làm nghề mổ trộm trâu. Trăm hộ cùng quẫn, mấy nhà phải cày chung một con trâu. Như vậy làm sao nghề nông phát triển được? Trước đây ta từng nói đến việc ấy, nhà nước đã có lệnh cấm. Nhưng nay tệ giết trâu lại nhiều hơn trước!

Vâng lời mẹ, vua Lý Nhân Tông ban hành lệnh cấm mổ trâu bò, ai vi phạm thì bị phạt 80 trượng! Có thể nói bà Ý Lan đã đóng vai trò quan trọng trong việc giúp vua trị nước. Khác với thân phận phụ nữ khác khi ở trên đỉnh cao của danh vọng, bà Ý Lan không lấy việc trau chuốt nhan sắc làm trọng mà bà thường xuyên học tập để nâng cao hiểu biết của mình. Chỉ trong một thời gian ngắn, bà đã nghiên cứu thấu đáo về đạo Phật, khiến nhiều người phải kinh ngạc. Trong *Thiền uyển tập anh* có ghi lại cuộc tọa đàm về Phật học giữa bà với các



nhà sư uyên bác tại chùa Khai Quốc (Thăng Long) năm 1096. Trong lúc đàm đạo với các bậc túc tăng kỳ lão, bà hỏi:

- Phật và Tổ nghĩa thế nào? Ai hơn ai kém? Phật trụ phương nào? Tổ ở thành nào? Đến nước ta từ bao giờ? Việc truyền đạo ai trước ai sau? Mọi người niệm tên Phật đặt tâm ấn của Tổ chưa rõ là những ai?

Rồi bà lại hỏi:

- Về giáo tông thì chưa nói tới, nhưng còn hai phái thiền tông thì có gì chứng thực không?

Những câu hỏi của bà đặt ra không một ai trả lời được, duy chỉ có nhà sư Trí Thông trả lời rành mạch. Nghe xong, bà hài lòng ban cho nhà sư hiệu là Thông Biện đại sư, sau lại thỉnh vào đại nội phong làm quốc sư. Vốn là người hiểu sâu sắc về Thiền tông nên bà có làm bài kệ <sup>(1)</sup> Ngộ đạo:

*Sắc thị không, không tức sắc  
Không thị sắc, sắc tức không  
Sắc, không đều chẳng quán  
Phương đắc kế chân tông*

Nghĩa là:

*Sắc là không, không tức sắc  
Không là sắc, sắc tức không  
Sắc không đều chẳng quán  
Mới được hợp chân tông*

Với bài kệ này, hiện nay, Viện Văn học nước ta đã xếp bà Ý Lan vào hàng các tác gia văn học thời Lý Trần.

Ý Lan Hoàng thái hậu mất ngày 25/7 năm Đinh Dậu (1117) hỏa táng tại Thọ Lăng, phủ Thiên Đức (xứ Kinh Bắc xưa) được nhà vua ban tên thụy là Phù thánh Linh Nhân Hoàng thái hậu. Nhân dân nhớ công đức của bà đã lập đền thờ tại nhiều nơi. Tại Hà Nội, đền thờ bà

---

1 Kệ: thể loại văn học Phật giáo, thường là thơ, tóm tắt tư tưởng của bài thuyết pháp để dạy đệ tử, còn gọi là thi kệ. Có bài ngắn như câu tục ngữ, có bài như thơ tuyệt cú, có bài dài đến 48 dòng. Kệ thường dùng để ngâm tụng sau đoạn giảng kinh. ( *Từ điển thuật ngữ văn học* - NXB Giáo dục 1992, trang 106).

đặt tại số 8 ngõ Tam Thương, trong đền có bức hoành phi “*Lý đại mẫu nghi*” (mẫu mực đức mẹ đời Lý) và bên ngoài có câu đối:

*Hương nước nguồn Lê, đất thiêng chung đức ngời tích thánh:  
Hiển hách triều Lý, dân ngược uy thanh đón ơn thần.*

Lễ hội diễn ra vào ngày 25 tháng 7 hàng năm, rồi cứ ba năm tổ chức một hội lớn có nghi thức rước kiệu chở thần vị của bà từ đền ra sông Hồng để chứng giám cuộc đua thuyền, xong lại rước về. Dân kiêng húy chữ Lan mà đọc thành Lon. Còn tại quê hương của bà thì ở đền Ghênh (Ngọc Quỳnh) lễ hội tổ chức hai lần trong một năm. Từ ngày 5 đến ngày 16 tháng 3 âm lịch lễ mừng sinh nhật của bà và ngày 25 tháng 7 là lễ ngày bà mất.

Trong dân gian thường đồng hóa bà Ý Lan với nàng Tấm trong chuyện cổ tích, ngoài truyền thuyết kể trên, hương phả của xã Dương Xá, huyện Siêu Loại (Hà Bắc) có ghi lại rằng: Khi vua Lý Thánh Tông đi cầu tự qua sông Nghĩa Trụ thì voi ngựa dừng lại không chịu bước đi. Vua lấy làm lạ, sai tát cạn nước thì có đôi giày hoa ở dưới đáy. Vua



*Đền thờ bà Ý Lan tại Hà Nội*



*Đền thờ bà Ý Lan*

cho là ý trời, bèn ra lệnh cho con gái thực nữ yếu điệu xa gần đến. Ai ướm bàn chân vừa đôi giày thì sẽ được tuyển vào cung. Lúc ấy, một ông lão bán dầu thấy có người con gái đang hái dâu ngoài đồng, điều lạ là trên đầu cô gái ấy có vàng sáng màu tía rực rỡ, ông

ta liền báo cho nàng biết. Báo xong, ông ta giao hẹn nếu được tuyển vào cung vua thì xin cho rước võng dù của ông ta đi theo. Cô gái đồng ý, nàng đến ướm thử giày thì vừa khéo. Do đó, được vua rước về cung. Bởi có sự tích này nên ngày xưa lễ hội tưởng nhớ đến Ý Lan, dân địa phương ở xã Dương Xá đều làm một chiếc võng đỏ và một đôi dù xanh ở trước xe kiệu của bà.

Hiện nay, đền Ghênh thờ bà Ý Lan tại thôn Như Quỳnh, xã Ngọc Quỳnh, huyện Mỹ Văn, Hưng Yên, được Bộ VH TT ra Quyết định số 74/VH/QĐ ký ngày 2-2-1993 công nhận là di tích văn hóa lịch sử của nước nhà. Gần một ngàn năm trôi qua, công đức của bà vẫn chói ngời trong sử sách.

## DIỆU NHÂN

*Một thiền sư, một nữ sĩ của thời Lý*

Từ ngàn xưa, những người phụ nữ Việt Nam đã giữ lấy nề nếp phổ biến, khi chồng chết thì không “đi bước nữa” mà cam chịu sống trong góa bụa để nuôi con nên người. Một trong hằng triệu người phụ nữ thủy chung như thế ta có thể kể đến Lý Ngọc Kiều - con gái đầu của Phụng Càn Vương Lý Nhật Trung. Sinh ra trong một gia đình đại quý tộc, ngay từ thuở nhỏ, bà đã được vua Lý Thánh Tông nuôi dạy trong cung. Tính nết của bà hiền thực, ngôn hạnh đoan trang. Đến tuổi trưởng thành, bà được nhà vua gả cho người đàn ông họ Lê là châu mục Chân Đăng (nay thuộc địa phận các huyện Sông Thao, Tam Thanh - Phú Thọ). Mấy năm sau người chồng mất, nhà vua muốn đưa về lại kinh cho tái giá nhưng bà không chịu. Một hôm bà than:

- Ta xem tất cả mọi điều trong thế gian này như mộng ảo, hưởng gì các thứ vinh hoa phù phiếm mà có thể trông cậy mãi được hay sao?

Từ đó, bà đem tất cả tư trang vàng vòng châu báu ra bố thí cho kẻ nghèo hèn, rồi xuống tóc xuất gia. Bấy giờ, thiền sư Chân Không ở hương Phù Đồng, huyện Tiên Du - cùng quê với bà - nổi tiếng là một vị Bồ Tát, vua Lý Nhân Tông nghe tiếng mà viết chiếu chỉ mời về Đại Nội giảng kinh Pháp Hoa, người đến nghe đông như trẩy hội. Thiền sư Chân Không thuộc thế hệ thứ mười lăm của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi - phiên âm từ tiếng Phạn Vinitaruci <sup>(1)</sup>.

1 Theo *Thiền Uyển Tập Anh* “Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi là dòng dõi Bà La Môn, gốc ở Nam Thiên Trúc, vân du qua Trung Hoa; vào năm 562 thì đến Tràng An. Vào năm 574 khi Phật giáo bị Võ đế đàn áp thì ông đi về Hồ Nam. Hồi đó, tổ thứ 3 của Thiền tông Trung Hoa là Tăng Xáng đang lánh nạn tại đây, ẩn trên núi Tư Không. Khi gặp tổ, Tỳ Ni Đa Lưu Chi chấp tay ba lần, nhưng tổ vẫn ngồi yên không

Thiền sư Chân Không kém bà Ý Lan 5 tuổi, nhưng do xuất gia sớm nên tinh thông kinh kệ. Khi bà cúi đầu xin được làm đệ tử, được ngài đặt cho pháp danh Diệu Hạnh. Không những chuyên tâm học tập trong kinh sách, bà còn tranh thủ mọi lúc, mọi nơi để tiếp thu những lời châu ngọc. Ngày nọ, Thái úy Lý Thường Kiệt, Thứ sử Lạng Châu, Tướng quốc họ Thân đến chùa của ngài xin cúng dường và học hỏi thêm kinh Phật. Tất nhiên, với cơ hội quý báu này ni sư Diệu Nhân cũng có mặt. Những lời nói của thiền sư Chân Không vẫn còn in trong óc và gọi mở ra biết bao điều mà lâu nay bà hằng suy nghĩ. Tiếng gà đã gáy canh ba nhưng bà vẫn còn ngồi trước án sách. Ngoài sân hương ngọc lan thơm dịu. Ngọn gió dùng dăng đi qua. Đêm yên tĩnh lạ thường. Bà nhớ lại lúc một vị tăng hỏi thầy:

- Thế nào là đạo huyền?

Ngài đáp:

- Sau khi giác ngộ rồi mới biết.

Nhưng thế nào là “giác ngộ”? Trước đây, bà cũng từng mạo muội hỏi thầy như thế. Thầy có trả lời, nhưng tâm trí còn mê muội nên bà chưa thể nào hiểu hết được. May thay, như hiểu ý bà, vị tăng lại hỏi:

- Lời thầy dạy trước đây đệ tử chưa hiểu rõ. Nay thầy lại dạy thế, đệ tử không sao hiểu nổi.

Thầy trầm ngâm đáp:

*- Nếu đến nhà tiên trong động thăm;  
Hoàn đan thay cốt được mang về.*

Hỏi:

- Thế nào là hoàn đan?

---

nói. Trong lúc đứng chờ suy tư, bỗng tâm mở ra như gặp điều sở đắc ông liền lay tổ ba lay. Tổ cũng gật đầu ba cái. Ông lùi ba bước, thưa với tổ: “- Đệ tử từ trước đến nay chưa có cơ hội, xin hòa thượng đại từ bi cho theo hầu hai bên tả hữu”. Tổ nói: “- Ngươi mau đi về phương Nam tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây”. Ông vâng lời tổ, từ biệt đi về phương Nam, lưu ở chùa Chế Chỉ (Quảng Châu). Trong khoảng thời gian này ông dịch một số kinh như Tượng đầu, Báo nghiệp sai biệt. Đến tháng 3 năm Canh Tý (580) sư sang nước Nam ta, trụ trì chùa Pháp Vân (Bắc Ninh)”. Nhà nghiên cứu Nguyễn Lang cho biết thêm: “Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật Giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng Trung Hoa. Đây là một thiền phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh của Phật Giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ” (*Việt Nam Phật Giáo sử luận* - NXB Văn Học - 1994, trang 179).

Theo sách y học thì hoàn đan là viên thuốc đan sa giúp cho con người trường sinh bất tử, nguyên là huyền thuyết của đạo giáo. Thật ra, trên đời này làm gì có bất tử chi được. Có câu chuyện kể rằng, có người dâng hoàn đan lên cho vua Sở. Viên thị thần đem thuốc vào kinh. Người lính thị vệ chặn lại hỏi thuốc có uống được không thì viên thị thần gật đầu. Vậy là người lính giật lấy uống. Vua Sở biết chuyện tức giận, sai chặt đầu tên lính hỗn láo kia. Người lính quỳ xuống tâu: “- Bề tôi có hỏi là uống được không, viên thị thần nói uống được, vậy là tội của viên thị thần chứ nào phải của hạ thần”. Tên lính này đã thông minh biện minh cho tội của mình bằng cách vận dụng ngôn ngữ một cách lắt léo. Đã thế, hắn còn nói thêm: “- Vả lại viên thị thần bảo thuốc trường sinh bất tử, nhưng hạ thần mới uống vào đã bị chết thì phải gọi thuốc ấy là thuốc tử mới đúng”. Nghe hắn đối đáp khôn ngoan như thế nên vua thương tình, không giết. Không rõ có phải lúc đó do thầy sực nhớ câu chuyện ấy không mà bà mà thấy trên môi thầy thoáng nở nụ cười độ lượng:

*- Nhiều kiếp tối tăm không hiểu thấu;  
Sáng nay chợt ngộ được khai minh.*

Vị tăng lại hỏi:

- Thế nào là khai minh?

Thầy thông thả đáp:

*- Khai minh chiếu khắp cõi sa hà;  
Hết thấy chúng sinh thuộc một nhà.*

- Đệ tử vẫn chưa hiểu rõ.

- Nơi nơi đều gặp nó.

Cũng như vị tăng, bà cùng mọi người ngơ ngác hỏi:

- Khi mà ta không thấy rõ được nó, nhưng lúc nào cũng gặp nó, cũng thấy nó hiện hiện. Vậy nó là cái gì?

Thầy đáp:

*- Lửa bùng thiêu đến mây to  
Ngàn xanh, mây trắng đến giờ còn bay*



A! Thầy đã nói đến lẽ biến hóa vô thường “sắc sắc không không” của đạo Phật. Tiếng gà đã gáy vang trong bóng đêm tĩnh mịch. Mùi trầm hương thơm nhẹ nhàng. Dĩa dầu voi dần. Ánh sáng vẫn tỏa ra trước án sách. Bà Diệu Nhân vẫn ngồi thẳng lưng chiêm nghiệm lại những lời dạy của thầy. Bà còn nhớ là vị tăng có hỏi thêm:

- Khi sắc thân hư nát hết thì sao?

Thầy đáp:

*- Xuân đến xuân đi ngò xuân hết;  
Hoa nở hoa tàn, ấy vẫn xuân.*

Vị tăng còn nghĩ ngợi như chưa hiểu hết lời dạy của thầy, thầy quát:

*- Đất bằng qua bình hỏa;  
Cây cối đượm hương thơm.*

Vị tăng và mọi người đã “ngộ” ra lẽ huyền vi sâu thẳm của đạo Phật, bèn cúi sụp xuống lạy tạ. Lúc ấy, bà Diệu Nhân thấy tâm trí mình bừng sáng. Ngồi chiêm nghiệm lại lời của thầy, bà không biết là đêm sắp đi qua. Một ngày mới lại bắt đầu. Chuyên tâm học tập không ngừng nên bà dần hiểu sâu sắc con đường của diệu đạo. Nhưng diệu đạo là gì bà cũng chưa thể nắm bắt được. Bà chỉ hiểu rằng khi nào mình đã “ngộ” thì mới chạm được đến diệu đạo. Suốt năm tháng theo thầy học tập, trí tuệ của bà ngày một bừng sáng. Đến lúc thấy bà đã hiểu được những điều tâm yếu của đạo Phật, thầy đưa bà đến trụ trì ở Ni viện Hương Hải (tức chùa Linh Ứng hiện nay ở Bắc Ninh). Tại đây, ngoài thời gian tu tập bà thường vào làng đàm đạo kinh sách với các cụ già, khuyên bảo các em nhỏ những lời hay lẽ phải. Không những thế, bà còn tổ chức trồng những vườn cây thuốc Nam để chữa bệnh cho dân chúng trong làng. Ai ai cũng kính phục tâm đức từ bi của bà. Trong nghiệp tu, bà hành thiền được chính định, thường lặng lẽ và xa lánh thanh sắc ồn ào, trở thành bậc mẫu mực trong hàng ni sư thời bấy giờ. Khắp nơi nghe tiếng bà đều đến cầu học, bà dạy họ tu tập Đại thừa và thường nói:

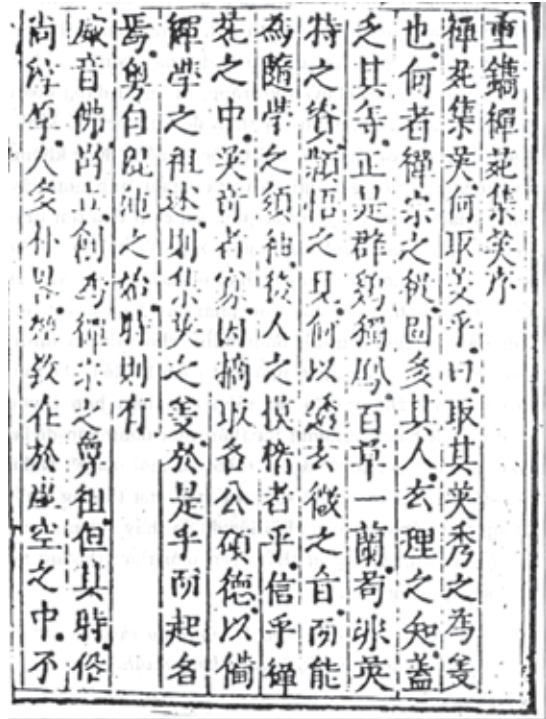
- Nếu được trở về nguồn tự tính thì đốn ngộ hay tiệm ngộ cũng sẽ tùy đó mà nhận.

Có đệ tử hỏi bà:

- Hết thầy chúng sinh cũng đều không vượt qua sinh lão bệnh tử. Vậy tại sao thầy lại kiên ki thanh sắc?

Bà ôn tồn đáp:

- Nếu dùng sắc thấy ta  
Lấy âm thanh cầu ta  
Người ấy hành tà đạo  
Không thể thấy Như Lai



Một trang trong Thiên uyển tập anh có viết về công đức thiền sư Diện Nhân

Đệ tử lại hỏi:

- Ngồi yên là thế nào?

Bà đáp:

- Xưa nay vốn không đi.

Lại hỏi:

- Không nói là thế nào?

Bà đáp:

- Đạo vốn không lời.

Từ năm 1100, lúc bà 68 xuân thì thầy thiền sư Chân Không viên tịch. Trước lúc mất thầy đọc bài kệ:

*- Hư vô diệu thể vẫn khoe bày,  
Khấp côi sa hà, gió dịu bay.  
Vui nhất vô vi, ai cũng hiểu,  
Vô vi, nhà ở chính nơi này.*

(Huệ Chi dịch)

Nói như nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Sơn thì sau khi thầy mất: “Từ đó, bà Diệu Nhân thường càng hay băn khoăn suy tưởng về lẽ thịnh suy, về thân phận con người suốt đời lo lắng về cuộc mưu sinh, ốm đau, già cả và rốt cuộc là cái chết nhọc nhằn. Bà hiểu rằng tất cả rồi sẽ qua đi, con người làm sao có thể cưỡng nổi cái chết? Nhưng cũng chính vì thế mà Đức Phật chỉ giáo cho ta hiểu con đường phía trước, hiểu cái quy luật tất yếu của tự nhiên. Trong những suy tưởng rất sâu sắc về côi nhân thế, bà hết sức tâm đắc với bài kệ nói về bốn nỗi khổ trong một đời người theo quan niệm nhà Phật” (*Almanach người mẹ và phái đẹp* - NXB Văn Hóa - 1990, trang 74). Do đó, ngày mùng 1 tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113), lúc ấy đang lâm bệnh, bà gọi đệ tử đến và truyền lại bài kệ:

*- Sinh, lão, bệnh, tử  
Lẽ thường tự nhiên  
Muốn cầu siêu thoát  
Càng trói buộc thêm  
Mê muội: cầu Phật  
Lầm lẫn: cầu Thiền  
Chẳng cầu Thiền, Phật  
Mím miệng ngồi yên.*

Đọc xong bài kệ thì bà nhắm mắt viên tịch. Rõ ràng qua bà kệ ta thấy bà Diệu Nhân - thiền sư thế hệ thứ mười bảy của thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi - bộc lộ một thái độ an nhiên trước quy luật của tạo hóa. Với bài kệ nổi tiếng này, các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam đã xếp bà vào hàng các nữ tác gia tiêu biểu của thời Lý. Như vậy, trong giai đoạn văn học này, ngoài bà Diệu Nhân ta biết còn có cả Hoàng Thái hậu Ý Lan - người cũng để lại bài kệ *Ngộ đạo*. Riêng bài kệ của bà Diệu Nhân trong *Tổng tập văn học Việt Nam* (NXB Khoa học Xã hội - 1997,

tập 1) có nhận xét: “Bài kệ này thể hiện quan điểm “phá chấp” của Thiền tông, nhưng về mặt khách quan lại có ý nghĩa như là sự phản ánh tinh thần của thời đại khi mà dân tộc ta đang phát huy khả năng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với tinh thần độc lập tự chủ ” (trang 293). Hiện nay, trong chùa Linh Ứng còn có tượng thờ Ni sư Diệu Nhân.

## NGUYỄN THỊ DUỆ

*Tiến sĩ uyên bác triều Mạc*

Thời trước, khi đi dạo chơi đến đền Sầm Nghi Đống thấy quang cảnh tiêu điều, không nhang khói, rêu ẩm mốc theo thời gian, bà Hồ Xuân Hương phóng bút đề những câu thơ mỉa mai, không thèm trông thẳng, trông lên mà:

*Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,  
Kìa đền thái thú đứng cheo leo.  
Vĩ đây đối phận làm trai được,  
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!*

Sự nghiệp anh hùng của nhân vật này như thế nào? Y là tướng của Tôn Sĩ Nghị được lệnh dẫn một đạo quân sang xâm lược nước ta năm 1789. Trong bão táp cuộc tiến công của anh hùng Nguyễn Huệ, không chạy thoát được, y sợ hãi đến nỗi phải thắt cổ tự tử! Về sau, nối lại với quan hệ với Trung Quốc, vua Quang Trung cho phép Hoa kiều ở Thăng Long lập đền thờ y, nay không còn. Có tài liệu cho rằng đền này nằm ở ngõ Sầm Công, phía sau phố Hàng Buồm, nhưng cũng có tài liệu lại khẳng định đền nằm trên gò Đống Đa, tức chỗ đền thờ Trung Liệt ngày nay. Bà Hồ Xuân Hương muốn đổi thành phận trai cũng bởi nhiều lý do, trong đó có một phần bởi thiên hạ còn nặng nề tư tưởng trọng nam khinh nữ. Dưới chế độ phong kiến, thân phận người phụ nữ không được coi trọng. Khi sinh con, người ta quan niệm “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, sinh con trai thì họ gọi là “lộng

chương” (chơi ngọc) còn sinh con gái thì gọi rẻ rúng là “lộng ngổa” (chơi ngói)! Nếu các ca kỹ bị xếp vào hàng “xương ca vô loại” cấm đi thi thì người phụ nữ cũng thế, họ không có cơ hội để lều chông thi thố tài năng của mình!

Thế nhưng, trước thời Hồ Xuân Hương, ở dưới triều nhà Mạc (1527-1592) có một người phụ nữ quyết cải trang thành nam nhi để lập danh ở đời. Đó là bà Nguyễn Thị Duệ - người đầu tiên thi đậu Tiến sĩ trong lịch sử khoa bảng Việt Nam. Một người dám đem sở học của mình “cạnh tranh” với các đấng mày râu đương thời, lòng lấy như thế, nhưng các nhà viết sử của ta do quan niệm coi thường người phụ nữ (và cũng do biến động của thời cuộc) nên không ghi chép gì nhiều về sự nghiệp của bà. Duy chỉ trong tập *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề (viết phần tiền biên) và Trần Quý Nha (viết phần tục biên) biên soạn từ năm 1755 là có viết về bà, nhưng cũng sơ lược. Căn cứ vào đó và một vài tài liệu khác ta có thể hình dung ra đôi nét về cuộc đời của bà.

Bà Nguyễn Thị Duệ, người xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (nay là xã Văn An, huyện Chí Linh - Hải Dương). Tương truyền, có một thầy địa lý khi chọn đất cho dòng họ nhà bà đã tiên đoán “Một gương soi ba vua”. Không rõ có phải lời nói này nhằm chỉ vào bà hay không, chứ ngay từ thuở nhỏ, bà đã nổi tiếng là thần đồng, học đâu nhớ đấy, công dung ngôn hạnh hơn người. Bấy giờ loạn lạc trong nước nổi lên khắp nơi. Họ Mạc cướp ngôi nhà Lê chiếm quyền thiên tử, trong nước lòng người không phục, bên ngoài thì nhà Minh muốn lợi dụng tình thế này sang cướp nước ta. Sử gia



*Tượng Nguyễn Thị Duệ tại Hải Dương*



Trần Trọng Kim cho biết: “Đến tháng 11 năm Canh Tý (1540), Mạc Đăng Dung thấy quân nhà Minh sửa soạn sang đánh, sợ hãi quá chừng, bèn để Mạc Phúc Hải ở lại giữ nước, rồi cùng bọn Vũ Như Quế cả thảy hơn 40 người, tự trói mình ra hàng, sang chịu tội ở cửa Nam Quan, lạy phục xuống đất để nộp sổ điền thổ và sổ dân đinh, lại xin dâng đất 5 động. Lại đem vàng bạc dâng riêng cho nhà Minh”. Trong khi đó, công thần nhà Lê nổi dậy đánh họ Mạc, rồi họ Nguyễn dấy binh giúp nhà Lê. Binh đao dậy đất. Tiếng khóc ngút trời. Có thể xem đây là giai đoạn bi đát nhất trong lịch sử nước nhà. Từ cuối năm 1543, nhờ Nguyễn Kim, nhà Lê chiếm được Tây Đô (Thanh Hóa), cai quản từ địa phận đó trở vào gọi là “Nam triều”, còn cả vùng Bắc Bộ trong đó có kinh đô Đông Đô thuộc nhà Mạc gọi là “Bắc triều”. Sau khi Nguyễn Kim mất, trao quyền lực lại cho con rể là Trịnh Kiểm. Từ đó, họ Trịnh chuyên quyền, xem vua Lê chỉ là hư vị lấn át hết mọi quyền hành - mở ra thời kỳ “vua Lê chúa Trịnh”. Họ Trịnh tiếp tục cầm quân đánh họ Mạc những trận thất điên bát đảo. Năm 1592, Mạc Mậu Hợp bị Trịnh Tùng chém bêu đầu ở Thanh Hóa... Không còn cách nào khác, họ Mạc đành xin ý kiến của trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm xem giúp về hậu vận. Trạng bảo: “-Ngày sau có biến cố gì, đất Cao Bằng dẫu nhỏ, cũng có thể hưởng phúc vài đời nữa”. Nghe theo lời khuyên này, con cháu họ Mạc rút lên Cao Bằng. Trong chính sử trước đây, ở giai đoạn này nhà Mạc xem như chấm dứt, chỉ tính từ đời Mạc Đăng Dung đến Mạc Mậu Hợp kéo dài 65 năm và cho rằng giai đoạn từ sau năm 1592 đến 1677 không đáng ghi chép nên dù có nhiều khoa thi, có Tiến sĩ chiếm bảng vàng nhưng cũng không được ghi chép đầy đủ. Sau khi họ Mạc rút lên Cao Bằng, Trịnh Tùng vẫn kéo quân đi đánh, nhưng Mạc Kính Cung sang cầu cứu vua Minh. Nhờ sự can thiệp của nhà Minh, vua Lê chúa Trịnh bắt buộc phải nhường đất Cao Bằng cho con cháu họ Mạc nương thân - mãi đến năm 1677 mới bị diệt hãn. Nhờ vậy, họ Mạc củng cố lực lượng, vẫn tiếp tục duy trì các khoa thi hạch hàng năm để chọn nhân tài. Trường hợp của nữ Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ bị bỏ sót, đời sau ít biết đến là cũng vì những xáo động của thời cuộc bấy giờ và quan niệm chép sử của các sử gia thời trước.

Vào thời điểm này, bà Nguyễn Thị Duệ theo cha lên Cao Bằng lánh nạn. Không chỉ an phận với quan niệm phổ biến coi thường phụ nữ, cho phụ nữ chỉ là kẻ lo khuê phòng bếp núc:

*Có con phải khổ vì con*

*Có chồng phải gánh giang san nhà chồng*

thì bà không nằng nặc đòi cha mẹ cho đi học. Dù thấy con sắc sảo, thông minh, nhưng cha mẹ vẫn ngần ngại vì các thầy đồ nào có nhận dạy cho nữ nhi! Thế là chỉ còn cách cắt tóc, mặc quần áo cải trang bà làm con trai, cho đổi tên là Du để theo đòi bút nghiên. Bạn trai học cùng lớp không ai phát hiện ra. Càng học, bà càng tỏ ra thông thuộc kinh sử hơn người. Khoa thi Hội của nhà Mạc tổ chức ở Cao Bằng, bà ra ứng thí và đậu đầu, trong khi đó thầy dạy bà chỉ đậu thứ hai. Trong buổi tiệc mừng các vị tân khoa, vua Mạc ngạc nhiên khi thấy chàng Du kia lại có nhan sắc diễm lệ như thiếu nữ, bèn cho gọi tới gặng hỏi. Không thể không nói thật, bà quỳ xuống tâu rõ sự tình. Nhà vua hỏi về kinh sử, bà đáp lầu lầu, vua hài lòng và sau đó chọn bà đưa vào cung để dạy cho các cung nhân, phi tần. Khi nhà Mạc mất, bà sống ẩn náu trong chùa ở hang núi sâu. Quân của chúa Trịnh đã bắt được bà, thấy bà có nhan sắc định vui hoa dập liễu. Bà nghiêm nét mặt bảo:

- Ta đã như cá nằm trên thớt, các người cho ta được yết kiến với chúa các người, chứ không được vô lễ.

Trước lời nói nghiêm khắc, nét mặt trang nghiêm, biết không phải là người tầm thường, chúng giải bà về kinh. Vua Lê Thần Tông (1619-1634) đã nghe tiếng của bà nên lấy làm vui mừng trước “chiến lợi phẩm” này, ngài phong cho bà chức Chiêu Nghi làm Lễ sư để tiếp tục dạy cho các cung nữ. Tiếng đồn về học vấn của bà quả không sai, mỗi khi nhà vua hỏi ý kiến về một vấn đề gì thì bà đều dẫn kinh sử và sự tích xưa nay để giải đáp rành mạch nên ngài rất hài lòng, thần phục. Và chính bà là người đã có ý kiến quyết định bài thi của tiến sĩ Nguyễn Minh Triết.

Chuyện như thế này, thuở hàn vi ông Triết vốn người lặn lội trong khoa cử nên đã đến chùa Hương Hải (Chí Linh) để cầu mộng.

Đêm ấy, nằm mơ thấy thần nhân cho câu thơ “*Độc thư đáo lão vị thành nhân*” - nghĩa là đọc sách đến già vẫn chưa nên danh phận! Một người bạn biết chuyện, cười: “- Chớ lo, tin vui đấy! Có lẽ thần nhân viết là “mùi”, có nghĩa là năm mùi đến sẽ thành nhân, mà tôn huynh đọc nhầm ra chữ “vị” đấy thôi!” Nhưng ông cũng câu tiết bảo: “- Thần gì mà phán hồ đồ như thế? Ta gắng học để xem thần phán đúng hay danh phận ta bọt bèo như thế!”. Từ đó, ông quyết chí học tập ngày đêm. Trong khoa thi năm Tân Mùi (1631) ông lại kinh ứng thí. Đề thi Hội dài đến 12 mục, nhưng ông chỉ làm đầy đủ được có 4 mục mà thôi. Do đó, quan trường không dám cho đậu, chỉ xếp vào loại dự bị. Khi chấm bài, những quyển trúng được dâng, nhưng chúa không ưng ý. Thế là quan trường mới dâng quyển của ông lên. Xem xong, chúa phán: “- Trong một bài thơ hay một bài phú, chỉ có một câu hay cũng đủ, một câu hay cũng có thể lấy được, chứ huống gì trong này có những bốn mục đều hay”. Các khảo quan thưa: “- Các quyển khác dù làm đầy đủ nhưng bút lực kém, còn quyển này làm còn sót đến 8 mục, nhưng các mục đã làm thì thật xuất sắc không ai bì kịp. Nếu quyển ấy không lấy thì thôi, chứ đã lấy thì phải để lên đầu”. Chúa gật gù: “- Nếu vậy thì cũng được, không có gì phải ngần ngại”. Dù có lệnh như thế, nhưng mọi người cũng ngần ngại. Ngay cả vua Lê cũng chưa tán đồng với quyết định trên, vì trong bài làm của ông có dùng nhiều điển tích mà không phải ai cũng hiểu rõ. Thế là bà Nguyễn Thị Duệ được nhà vua đưa khảo duyệt bài thi này. Xem xong, bà chú giải tỏ tường khiến mọi người thấy đều nề phục và công nhận cái hay của bài thi này rất xứng đáng đoạt thủ khoa. Nhờ học thức uyên bác của bà mà con đường hoạn lộ của Nguyễn Minh Triết mới mở ra thênh thang, ông được ban tên là Thọ Xuân, sau vì kiêng tên hoàng hậu nên đổi thành Hậu Xuân. Điều bất ngờ khá thú vị là vị tân khoa này lại là người em họ của bà cũng quê ở xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh. Biết chuyện này, ông từng nói:

- Bài của tôi cả triều đình không ai xem nổi, chỉ có bà chị Lễ phi tôi mới hiểu rõ thôi.

Lời nói chân thành của đấng mày râu hay chữ đủ cho ta thấy học lực uyên thâm của bà. Điều đáng quý ở đây là bà Nguyễn Thị Duệ đã dũng cảm vượt ra khỏi quan niệm “lý tưởng” đã hình thành hàng ngàn năm trước vốn chỉ dành cho nam giới:

*Trai thì đọc sách ngâm thơ  
Dù mài kinh sử để chờ kịp khoa*

Còn phụ nữ thì an phận với:

*Gái thì giữ việc trong nhà  
Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa*

Nhưng bà không những giỏi việc “trong nhà” - mà còn chứng minh được vai trò của phụ nữ đương thời trong xã hội. Vốn là phụ nữ nên bà còn là người có tâm đức khoan dung. Thuở còn hàn vi, anh của bà bị người láng giềng cậy quyền thế giết chết, ai cũng nghĩ nay bà được cận kề nhà vua thì sẽ báo thù. Nhưng tuyệt nhiên chuyện đó bà không hề nhắc đến. Bà Nguyễn Thị Duệ viết nhiều bài thơ văn nhưng tiếc rằng, theo *Công dư tiếp ký*: “Văn thơ của bà rất nhiều, nhưng nay không còn bài nào. Bà có làm bài *Gia ký* bằng Quốc âm thuật lại các việc riêng và tự ví mình như Bạc Thị. Bài *Gia ký* có câu rằng:

*Kém vì một chút đảo điên  
So le Bạc Thị vốn duyên Hán hoàng* <sup>(1)</sup>

Lại có câu rằng:

*Nữ nhi dù đặng có lễ  
Ắt là tay thiếp kém gì Trạng nguyên*

Bài *Gia ký* ấy gần đây vẫn còn, sau vì loạn lạc mất đi. Bà thực là một người có kỳ tài vậy”. Bà Nguyễn Thị Duệ sống thọ đến 80 xuân. Như vậy, cho đến nay ta mới biết đến các bà Nguyễn Thị Lộ, Ngô Chi Lan, Bà Huyện Thanh Quan... làm Lễ nghi học sĩ và Cung trung giáo tập, bà Đoàn Thị Điểm, Đoàn Lệnh Khương... mở trường dạy học - thì

---

1 Bạc Thị: bà phi của Hán Cao tổ sinh ra Văn Đế, nhờ có hiền đức nên sau khi Hán Cao tổ mất, bà không bị Lã Hậu đánh ghen. Mà sau khi Lã Hậu chết, con bà được nối ngôi vua, bà được tôn làm hoàng hậu”.



*Mộ bà Nguyễn Thị Duệ*

nay trong danh sách ấy còn có thể kể thêm bà Nguyễn Thị Duệ. Chắc hẳn các bậc nữ lưu tài hoa, các nhà giáo nữ uyên thâm như thế còn nhiều, rất nhiều trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

## ĐOÀN THỊ ĐIỂM

*Nữ sĩ tài đức vẹn toàn*

Triều Lê có ông Lê Công Năm làm quan lớn, sinh ra Lê Công Vị. Nhưng ông qua đời lúc Vị còn nhỏ, không có người dạy dỗ, Vị chỉ lêu lổng chơi bời không nối được nghiệp của cha. Lớn lên, Vị lập gia đình và sinh ra Lê Doãn Nghi. Khác hẳn với tính nết của cha, Nghi ham học và nổi tiếng là người hay chữ. Thấy vậy, người mẹ cố sức nuôi con ăn học. Không đủ tiền thì bán ruộng nương. Hễ thấy sách hay, sách lạ, dù có đắt mấy cũng tìm mọi cách để mua cho con. Nhờ sự chăm sóc chu đáo của mẹ, Nghi học ngày càng tiến bộ, khi đi thi hương đậu Hương Cống. Mẹ cưới vợ cho Nghi, cô gái này họ Nguyễn vốn là người quê khách, họ sinh ra Lê Doãn Sĩ. Một hôm, Nghi nằm mơ thấy giấc mộng lạ, có một vị thần khuyên ông nên đổi sang họ Đoàn. Từ họ Lê, Lê Doãn Nghi đổi sang họ Đoàn là bắt đầu từ giấc mộng ấy. Bấy giờ để vợ con ở lại quê nhà - làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc (nay là Bắc Ninh), Nghi lên Thăng Long trú học. Hằng ngày đi ngang qua phường Hà Khẩu (nay là phố Hàng Bạc) thấy trong nhà quan võ Thái lĩnh bá họ Vũ có cô con gái xinh đẹp. Ông đem lòng say đắm. Cô này tướng mạo khoan thai, ăn nói hòa nhã, thêu thùa khéo léo. Khi trở về quê, ông nói thật với mẹ và xin mẹ đi cưới hỏi cho mình. Mọi việc diễn ra tốt đẹp.

Cuộc hôn nhân này sinh ra Đoàn Doãn Luân và năm 1705 sinh thêm Đoàn Thị Điểm. Cả hai anh em đều có vẻ phong lưu tuấn nhã, thông minh hơn người. Nếu người anh, ba tuổi đã biết đọc chữ, năm



tuổi biết đặt câu, mười tuổi biết đọc cách sách thánh hiền thì cô em cũng giỏi giang không kém. Hơn thế, cô lại có dung sắc tươi tắn, cử chỉ điềm đạm, ăn nói văn hoa nên mọi người càng quý mến. Lúc mới lên sáu, một hôm Đoàn Doãn Luân ra câu đối để thử sức học của em:

*Bạch xà đương đạo, Quý bạt kiếm nhi trăm chi;*  
(Rắn trắng ngang đường, ông Quý tuốt gươm mà chém nó)

Ở đây Quý là tên của vua Hán Cao Tổ, cô em đối lại ngay với tích của vua Vũ Thuấn:

*Hoàng long phụ chu, Vũ gương thiên nhi thán viết.*  
(Rồng vàng đội thuyền, vua Vũ trông trời mà than rằng)

Năm lên mười hai tuổi, thấy em đang soi gương, người anh bèn trêu:

*Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm;*  
(Soi gương kẻ lông mày, một nét hóa ra hai nét)

Thoáng nghe, cô em đã biết anh mình dùng chữ điểm vừa là nét mà cũng vừa là tên riêng. Không một chút bối rối, thấy anh đang đứng bên bờ ao, cô em đối lại ngay:

*Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.*  
(Ra ao ngắm trăng, một vàng hóa hai vàng)

Không những giỏi chữ, Đoàn Thị Điểm còn là người khéo léo về nữ công. Tương truyền, nàng sáng chế ra cái thêu hình tam hữu (tùng, trúc, mai) và một cái hình bát quái. Lại có một cái túi bằng vải quý, ngoài thêu hai câu thơ của Lý Bạch, trông cứ đẹp như là ai lấy phấn mà viết lên vậy. Vừa nhan sắc, vừa tài cao nên quan Thượng thư Lê Anh Tuấn muốn nhận nàng làm con nuôi, dự định sau này đưa vào phủ chúa để làm cung phi, nhưng nàng không chịu. Bấy giờ ông Đoàn Doãn Nghi đưa gia quyến về làng Lạc Viên, Kiến An (nay là một quận của Hải Phòng) để dạy học. Năm 1729, lúc nàng 25 tuổi thì cha mất. Trước khi mất, ông Đoàn Doãn Nghi dặn dò hai con phải giữ lấy nghiệp nhà, đừng làm điều gì thất đức, trái đạo lý. Trước đây,

ông hứa gả con trai Đoàn Doãn Luân cho con gái út của ông tiến sĩ họ Lê - cô này sau khi làm lễ vấn danh thì bị bệnh đậu mùa, mặt rỗ như tổ ong, nhưng Luân vâng lời dạy của cha vẫn cưới cô gái ấy. Họ sống với nhau rất hạnh phúc. Do chị dâu xấu xí như vậy, nên mọi việc giao tiếp của anh, Đoàn Thị Điểm phải đứng ra cáng đáng. Nàng tỏ ra khôn khéo bất thiệp nên ai cũng khen ngợi.

Sau tang cha, nàng theo vợ chồng anh đến cư ngụ ở làng Vô Ngại, huyện Đường Hào (Hưng Yên) là nơi anh mở trường dạy học. Tại đây các công tử nghe tiếng tăm của nàng đã nuốm nược tìm đến, mong sẽ lọt vào “mắt xanh” giai nhân. Ngày nọ, Nhữ Đình Toản, Vũ Diệm cùng bạn hữu tìm đến thăm nàng và chọc ghẹo. Nàng sai người nhà đem trầu cau ra tiếp, trên khay có bức hoa tiên ghi dòng chữ rồng bay phượng múa:

*Đình tiên thiếu nữ khuyển tân lang;*

Câu đối này oái oăm ở chỗ, tân lang vừa là trầu cau, và đồng âm với chàng rể mới: “*Trước sân, thiếu nữ mời trầu cau (hoặc mời chàng rể mới)*”. Những đấng tu mi nam tử lắc đầu nhìn nhau, không ai đối lại được, cuối cùng lặng lẽ bỏ ra về. Rồi nhiều người khác đến dạm hỏi, nhưng nàng cũng không tìm được người xứng ý. Không bao lâu, người anh qua đời. Gia đình lâm vào cảnh túng thiếu, nàng cùng chị dâu cố gắng xoay xở để nuôi mẹ và nuôi hai cháu nhỏ học hành. Lúc này Đoàn Thị Điểm không nghĩ đến chuyện lập gia đình nữa. Cả ngày chỉ nghiên cứu sách thuốc để bốc thuốc chữa bệnh, rồi nối nghiệp cha anh mà dạy học. Thế nhưng, các đấng mày râu vẫn không để cho nàng yên. Một hôm đang ngồi dạy học thì một vị dòng dõi nhà chúa, tước Bình trung công sai người đến cầu hôn. Ngồi trong nhà, nhìn thấy trước sân có khoảng sáu mươi người áo mão chỉnh tề, khiêng kiệu đến, bày biện lễ vật để xin đón dâu, nàng vội chạy xuống nhà sau. Tay chân giậm bùn bê bết, khoác áo thợ cày, tay xách chiếc gầu tát nước, nàng thông dong đi ra đồng trước mặt đám quan quân! Không ai ngờ cả. Đám quan quân sộc vào nhà tìm kiếm nàng nhưng chỉ hoài công vô ích. Cuối cùng, chúng nghĩ ra mẹo bắt mẹ của nàng, đưa lên kiệu mà

không về kinh. Bình trung công đối xử với bà cụ trọng hậu, tử tế. Y tin chắc rằng với mẹo này thì thế nào Đoàn Thị Điểm cũng phải đến tận nơi. Vậy mà hơn một tháng, nàng vẫn biệt tăm, y ngựa mặt lên trời than thở: “Phú quý không ham, nghèo khó vẫn vui. Nam nhi như thế đã đáng khen, huống chi nàng lại là phận gái”. Rồi sai người đưa bà cụ trở về nhà như cũ. Từ đấy, tăm tiếng của nàng càng vang xa, ai cũng kính trọng. Bấy giờ ở xã Sài Trang, huyện Đường Hào, gia đình người nọ có con gái được đưa vào hậu cung. Họ bèn mời nàng vào cung để dạy cho con gái mình. Để tránh sự phiền toái của những kẻ quyền thế, nàng bèn vào cung dạy học. Tuy nhiên nàng vẫn không quên hiếu đễ với mẹ già, chị dâu, nàng thường xuyên gửi thư từ thăm hỏi. Nhưng cung chúa cũng không phải là nơi nàng có thể đem sở trường của mình để dạy người đời. Ít lâu sau, nàng trở về chốn cũ. Vốn là người giỏi về lý số, bốc dịch, năm 1739, nhân gieo quẻ mà đoán biết làng Vô Ngại sẽ là nơi biến thành vùng chiến địa, các thế lực sẽ giao chiến dữ dội. Vì vậy nàng đưa gia đình ra cư ngụ ở xã Chương Dương bên kia sông Nhị. Nơi đây, nàng dựng trường dạy học, sĩ tử theo học rất đông. Nàng thường nói: “Xem trong lịch sử thấy phận hồng nhan lắm kẻ tài giỏi, nhưng chưa có kẻ nào ra sức dạy học trò đỗ đạt”. Vì vậy nàng quyết tâm làm cho được điều đó. Học trò đến học được nàng dạy dỗ chu đáo, về sau có người làm được ước nguyện của nàng như Đào Duy Doãn đậu tiến sĩ, v.v...

Những tưởng từ đây có thể vui với đám môn sinh, nhưng cũng không thể được. Ngày nọ, Hương cống Đặng Trần Côn đến thăm nàng. Côn là người học giỏi, tính tình phóng khoáng và có tài phóng bút thành thơ. Côn đã cao hứng tặng cho nàng bài thơ mới sáng tác, nàng cười:

- Trẻ con mới cấp sách đi học đã biết gì!

Côn hậm hực bỏ về, quyết chí dùi mài kinh sử để rửa mối hận này. Côn học cả ngày lẫn đêm. Bấy giờ, chúa Uy vương Trịnh Giang (1729-1740) ra lệnh trong thành Thăng Long cấm đốt lửa ban đêm. Vì thế Côn phải đào hầm dưới đất để chong đèn mà học. Nhờ tài năng và kiên gan bền chí, chỉ trong thời gian ngắn, Côn đã hoàn thành tác

phẩm nổi tiếng *Chinh phụ ngâm* (dài 478 câu thơ) bằng chữ Hán. Lần này Côn đem đến tặng Đoàn Thị Điểm, đọc xong nàng khen hay và phải chịu Côn là người có tài. Một hôm đang ngồi dạy học thì có đám quan quân đi vào. Họ kính cẩn dâng lên nàng một cái hộp son son thếp vàng. Mở hộp ra, nàng thấy trong đó có một phong thư dán kín. Mở ra đọc thì biết đây là lá thư cầu hôn của ông Tiến sĩ Tả thị lang Nguyễn Kiều, người làng Phúc Xá, huyện Từ Liêm (Hà Nội). Đọc xong thư, nàng than:

- Khi trẻ, ta mong người tài hoa đến cầu hôn, nhưng không gặp được. Hai mươi năm qua, ta không quan tâm đến việc ấy nữa. Chao ôi! Tài tử gặp giai nhân là điều khó khăn, chỉ bằng ta rửa sạch lòng trần, giữ lấy sự an nhàn trong tâm hồn há chẳng phải hơn sao? Nay có người lại đến khuấy động lòng ta, chỉ chuốc lấy phiền não mà thôi.

Nói xong, nàng từ khước lời cầu hôn ấy. Nhưng Nguyễn Kiều quyết không chịu thua. Đang góa vợ, nghĩ mình là bậc tài hoa, mới 21 tuổi đã đậu tiến sĩ, nay làm quan lớn ngất ngưỡng, danh vọng, tầm tiếng khắp kinh thành ai mà không biết đến nên ông cố nài cho bằng được. Hai mươi ngày sau, ông lại sai người nhà đem thư tới. Trong thư viết: “Tôi rất bận việc quan. Vó ngựa đi sứ sang nhà Thanh đã gần ngày phải lên đường. Việc nhà không có ai coi sóc và cai quản. Trước đây vợ tôi là con gái thượng thư Lê Anh Tuấn, mà phu nhân từng làm con nuôi. Do đó vợ tôi với phu nhân há chẳng phải có tình chị em đó sao? Nếu phu nhân bằng lòng đùm bọc gia cảnh của tôi thì thật là may cho cả nhà tôi đó”. Thư viết khẩn thiết, đọc xong bất giác nàng cảm thấy thương xót. Đã thế, đám môn sinh biết chuyện lại tán thành cuộc hôn nhân nên cuối cùng, bất đắc dĩ nàng nhận lời. Sự việc này diễn ra vào cuối năm 1742. Lúc này Đoàn Thị Điểm ba mươi bảy xuân trở thành vợ của tiến sĩ Nguyễn Kiều đã bốn mươi bảy tuổi.

Về làm vợ, chưa kịp vui trong chăn ấm gối hồng thì một tháng sau, Nguyễn Kiều được lệnh làm chánh sứ sang nhà Thanh. Ngày trước đi sứ là việc nặng nề, cực nhọc. Họ lấy ngày rời chân khỏi nhà là ngày giỗ, nếu chẳng may bỏ mạng ở dặm đường thiên lý, hoặc nơi đất khách quê người. Chuyến đi này, phái đoàn của Nguyễn Kiều

phải mất... ba năm mới quay về cố hương! Trong phòng the vò vớ đội chồng, đọc lại *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn đã tặng ngày xưa, bà thấy thân phận của mình như một chinh phụ xa chồng - lúc chồng đi chiến địa:

*Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy  
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu  
Ngàn dâu xanh ngắt một màu  
Lòng chàng ý thiếp, ai sầu hơn ai?  
Chàng từ đi vào nơi gió cát  
Đêm trăng này nghĩ mát phương nao?  
Xưa nay chiến địa đường bao?  
Nội không muôn dặm xiết bao dãi dàu  
Hơi gió lạnh người rầu, mặt dạn  
Dòng nước sâu ngựa nản chân bon...*

Vì mối đồng cảm này, bà đem dịch ra quốc âm. Bản dịch *Chinh phụ ngâm* đang lưu hành hiện nay, từ năm 1926, giới nghiên cứu cho rằng



Bản Chinh phụ ngâm

của Phan Huy Ích chứ không phải của bà. Sự việc này vẫn còn đang tranh luận. Nhưng chắc chắn, Đoàn Thị Điểm có dịch một bản *Chinh phụ ngâm* để gửi gắm tâm sự khi chồng đi công cán nơi xa. Ngoài ra, bà còn để tâm viết tập truyện ký chữ Hán là *Truyện kỳ tân phả*. Trong đó ghi chép lại những chuyện kỳ quái hoang đường là cái có để phản ánh thực trạng thối nát của xã hội phong

kiến lúc đó. Dù khí cách không mạnh mẽ bằng *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, nhưng văn chương của bà được Phan Huy Chú khen là “hoa lệ, bóng bẩy”. Ba năm sau, 1745, phái đoàn Nguyễn Kiêu về

nước. Bấy giờ bà với chồng mới có dịp vui duyên cảm sát.

Vốn là người tự phụ, Nguyễn Kiều thường cho mình là kẻ tài giỏi hơn người. Thấy vậy, bà thường tìm cách khuyên chồng bỏ lòng kiêu ngạo ấy. Bà sai học trò đi chép đầu bài ở các trường có tiếng tăm, đem về để hai



Tờ đầu tác phẩm Truyền Kỳ Tàn Phá  
của bà Đoàn Thị Điểm (khắc in năm 1811)

vợ chồng cùng làm. Bao giờ bài làm của bà cũng trội hơn, nhưng Nguyễn Kiều vẫn cố cãi chày cãi cối. Bà thường than: “Ta thường nghĩ những kẻ khoa cao, đậu sớm, chắc có tài đức hơn người. Không ngờ họ chỉ theo đuổi cử nghiệp, chỉ nhờ câu văn chải chuốt mà nổi danh. Trong một ngày, nếu có đọc một nghìn câu như vậy, thì cũng chẳng ăn thua gì đến nghĩa lý đâu! Chồng ta không phải là không biết làm thơ, nhưng về đường kinh luân thì còn kém lắm”. Do đó bà ngầm đợi cơ hội khác để khuyên chồng. Nhân lúc trường Quốc tử giám mở kỳ thi, đầu bài ra là bài phú “Quốc gia như kim âu” (Nhà nước vững như âu vàng). Hai vợ chồng cùng làm bài thi này. Kết quả bài của bà trội hơn về ý tứ, lời văn khéo hơn của chồng. Bấy giờ, ông Kiều mới thật sự thú nhận thua tài của vợ và bỏ đi tính kiêu. Từ đó, vợ chồng càng hòa hợp tương đắc.

Mùa hè năm 1748, bà đang ngồi sắp xếp lại thơ văn của vợ chồng để đóng lại thành tập thì một cơn gió thổi tới, cuốn rèm cửa tung lên rồi hất xuống đất. Thấy lạ, bà bấm độn thì biết có chuyện sắp xảy ra. Bà nói với chồng:

- Thiếp sắp về tuổi vàng, còn chàng thì thăng chức nhưng phải đổi vào Nam.



Ông Kiều kinh ngạc, gặng hỏi thêm nhưng bà không đáp. Giấy lát sau bà đọc hai câu thơ:

*Cửa Bắc xe mây điềm thiếp rõ,  
Bờ Nam mưa ẩm tỏ ơn vua.*

(Hoàng Xuân Hãn dịch)

Thật vậy, dăm ba ngày sau, ông Kiều nhận lệnh giữ chức Tham thị ở Nghệ An. Bà không muốn đi theo, nhưng chồng năn nỉ mãi, cuối cùng bà chấp thuận. Trên đường đến Nghệ An, một hôm thuyền dừng lại ở đền Sòng - nơi thờ bà Liễu Hạnh. Đêm ngủ bà nằm mơ thấy trên trời có tiếng chuông khánh rồi một chiếc xe dần dần đi tới, lại có mùi hương lạ sức nức trong thuyền. Bà sức tỉnh dậy, nhớ đến câu thơ “*Cửa Bắc xe mây điềm thiếp rõ*” nên trong lòng không vui. Đến nơi chồng nhậm chức, bà bị cảm lạnh. Ngày mồng 4 tháng 8 thì bệnh nguy kịch, thầy thuốc chữa mãi nhưng cũng không khỏi. Sáng ngày 11 tháng 9, bà gượng ngồi dậy, ăn mặc chỉnh tề, gọi chồng vào dặn dò vài điều rồi ân cần từ biệt. Xong, bà nằm xuống, lịm đi mà mất. Ông

Kiều thương tiếc vô hạn, khóc vợ khô cạn nước mắt, và viết bài văn tế rất cảm động:

- Người dẫu trăm thân cũng khôn chuộc, hận đến nghìn đời cũng chẳng cùng. Kìa những người đàn bà ngu buống, người ta thường sống lâu tuổi hạc da mồi, có sao người tài hoa tốt bậc đường này mà phúc lộc lại rất mỏng manh? Tội nghiệp thay nương tử, ở yên không có chỗ, nối dõi không có con, ngoài 30 tuổi mới lấy chồng, hơn 40 tuổi đã tạ thế, vùi âm dung ở một chỗ, ném tài nghệ vào khoảng không, trốn bà từ mẫu đã già, bỏ mấy cháu cô còn dại, há chẳng phải



Mộ bà Đoàn Thị Điềm tại Quảng Bá  
(Hà Nội)

*là mệnh trời bất thường mà tạo vật cũng bất công hay sao? Luống để cho người chồng góa bụa, thở ngắn than dài, ruột sầu đau thắt, mắt lệ tuôn rơi. Việc nhà bề bộn, ai người trông nom? Cư xử nhớ lắm, ai người ngăn bảo? Thơ muốn viết ra, ai người bình phẩm? Sách muốn xem chung, ai người bầu bạn? Mùa thu có trăng, cùng ai thưởng nguyệt! Vẻ đẹp ngày xuân, ai người cùng ngắm? Than ôi! Đường chia hai ngã, duyệt dứt sáu năm, vui ít sầu nhiều, tài dài mệnh ngắn... (Trúc Khê dịch).*

Sinh thời, khi viết văn làm thơ, bà ký bút danh Hồng Hà nữ sĩ. Tài năng văn chương tốt vời của bà được người đời khen là không thua, mà có phần trội vượt hơn cả nữ lưu bên Tàu là Tô Tiểu Muội hoặc Ban Chiêu. Một nữ sĩ có nhan sắc, tài đức vẹn toàn như bà Đoàn Thị Điểm thật hiếm có thay.

## BÙI THỊ XUÂN

### *Khí phách của nữ tướng Tây Sơn*



*Tượng Bùi Thị Xuân tại Bình Định*

Trên con đường đi về đất Bình Khê, một tráng sĩ vội vã phóng ngựa. Vó ngựa gặp ghềnh. Bóng nắng nhọt nhạt phủ xuống cánh rừng. Đâu đó có tiếng cộp gầm. Nghe tin anh em Tây Sơn dựng cờ chiêu mộ hào kiệt để khởi nghĩa, tráng sĩ cũng nô nức tìm đến. Lúc chàng đang băng qua cánh rừng thì gặp cộp dữ. Không một chút chần chừ, chàng nhảy xuống ngựa quyết đấu. Tiếng roi vun vút trong gió. Con cộp lồng lên, giương những móng vuốt nhọn hoắt. Chỉ trong chớp mắt nó lao thẳng vào chàng.

Chàng lão đảo ngựa về phía sau, tựa lưng vào gốc cây chống trả lại quyết liệt. Những miếng võ hiểm của chàng khiến cộp dữ rú lên. Nhưng nó không quay đầu chạy mà vẫn tấn công dữ dội. Càng chống trả, tráng sĩ càng kiệt sức. Mồ

hôi túa ra đầm đìa. Cái chết đến gần trong gang tấc. Bỗng con cộp học lên một tiếng khùng khiếp rồi ngã lăn xuống đất. Phát hiện ra con thú hung dữ bị một mũi tên không biết từ đâu cắm vào đúng chỗ hiểm, tráng sĩ kinh ngạc nhìn quanh. Thì ra người vừa cứu mình thoát chết trong đường tơ kẽ tóc lại chính là một thực nữ. Môi nàng đỏ như son. Nét mặt hiền thực, dễ mến. Chàng vội vàng quỳ xuống tạ ơn ân nhân. Trời sụp tối. Cả hai thông thả cưỡi ngựa ra khỏi cánh rừng...

Tráng sĩ ấy là Trần Quang Diệu, vốn có tên là Trần Văn Đạt, người ở làng An Hải (nay thuộc quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng), con trai của ông Trần Tấn và bà Phan Thị Hy <sup>(1)</sup>. Còn ân nhân của chàng là Bùi Thị Xuân, người thôn Xuân Hòa - phía Nam sông Côn - thuộc xã Bình Phú, huyện Bình Khê (Bình Định). Nàng là con gái ông Bùi Đắc Chí, gọi Bùi Đắc Tuyên (Thái sư thời vua Quang Toản) bằng chú. Tuyên có chị (hoặc em) lấy vua Quang Trung sinh ra Quang Toản. Sống trong gia đình có truyền thống võ nghệ nên từ thuở nhỏ, nàng đã tập luyện thành thạo nhiều môn võ bí truyền, giỏi bắn cung, cưỡi ngựa và biết huấn luyện cả voi. Sau lần gặp gỡ đó, họ se duyên kết tóc trăm năm. Cả hai cùng chiến đấu dưới ngọn cờ chính nghĩa của anh em Tây Sơn và lập được nhiều chiến công hiển hách.

Năm 1789, Trần Quang Diệu được vua Quang Trung cử làm đốc trấn để xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô ở Nghệ An. Dự định của nhà vua là sau này sẽ đóng đô ở đây. Trong những năm tiếp theo, bà cùng chồng cầm quân đi đánh các lực lượng chống đối của nhà Lê đang ngóc đầu dậy. Bấy giờ, bọn hoàng thân Lê Duy Chỉ cấu kết với tù trưởng Bảo Lạc (Hà Tuyên), Cao Bằng và cả vua nước Vạn Tường để khởi binh. Bằng mưu lược của mình, bà đã cùng chồng đánh tan lực lượng trên. Tiếng tăm của vợ chồng danh tướng Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân ngày càng lừng lẫy, họ trở thành chủ tướng của quân đội Tây Sơn. Vó ngựa của họ tung hoành từ Nam chí Bắc. Thế nhưng

1 Từ việc tìm được mộ của mẹ Trần Quang Diệu ở phía Tây Nam hòn Thổ Sơn (thuộc Ngũ Hành Sơn), cách chân núi khoảng 30m trong vườn của ông Trần Xê bằng mộ này được lập vào tháng 3 năm Nhâm Tý, thời chính quyền Tây Sơn quản lý đất Quảng Nam - và qua xác minh nhiều nguồn tư liệu, từ đầu năm 1996 Bảo tàng Đà Nẵng và Hội sử học Đà Nẵng đã ra thông báo như trên (Báo *Thanh Niên* số ra ngày 16-12-1997).

cơ đồ của nhà Tây Sơn đang xây dựng thì năm 1792, vua Quang Trung đột ngột băng hà. Quang Toản mới 10 tuổi lên nối ngôi, đặt niên hiệu Cảnh Thịnh, nhưng mọi quyền hành đều nằm trong tay Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Lúc này, Bùi Thị Xuân được phong làm Đô đốc và cử vào trấn thủ Quảng Nam. Trần Quang Diệu nhận lệnh vào Diên Khánh đánh Nguyễn Ánh. Do vua còn nhỏ tuổi nên Tuyên ngày càng chuyên quyền khiến đại thần trong triều ngày càng oán ghét. Phụng chính Trần Văn Kỷ mật báo với danh tướng Vũ Văn Dũng: “Thái sư ngôi to nhất các quan, chuyên quyền độc đoán, không có lợi cho xã tắc. Nếu không mưu giết đi thì sau này tình thế càng rối ren”. Dũng bèn cùng Phạm Công Hưng, Nguyễn Văn Huấn vây bắt Tuyên. Quang Toản bắt đắc dĩ phải đồng ý. Tuyên bị tống vào ngục. Con trai Tuyên là Đắc Trụ bị chìm xuống nước chết. Quang Toản không thể can thiệp được, chỉ biết nhỏ nước mắt khóc lóc thương xót. Tình thế ấy đã đặt nữ tướng Bùi Thị Xuân vào chỗ khó xử. Về tình riêng, bà là cháu của Thái sư Bùi Đắc Tuyên, nhưng trước họa Nguyễn Ánh thì sao? Bà vội mật báo cho chồng đang vây thành Diên Khánh. Nghe tin ấy, Trần Quang Diệu cả sợ, báo với các thuộc hạ: “Chúa không có đức cương quyết, đại thần giết lẫn nhau là có biến lớn đấy. Trong không yên thì làm sao chống đỡ được giặc ngoài?”. Nói xong, Diệu cho rút quân về kinh đô đóng ở bờ Nam sông An Cựu, Dũng đem quân đóng ở bờ Bắc chống cự lại. Lợi dụng cơ hội đại thần Tây Sơn đang chia năm xẻ bảy, Nguyễn Ánh đem quân đánh chiếm lại những vùng đất ở phía Nam.

Đang trấn thủ ở Quảng Nam, suy tính mưu kế chống trả lại các đợt tiến quân của Nguyễn Ánh thì nữ tướng Bùi Thị Xuân được lệnh hồi triều. Có phải Quang Toản lấy tình riêng muốn có bà bên cạnh trong lúc này hay mưu của Vũ Văn Dũng muốn hại bà? Dù vậy, bà cũng dàn binh bố trận chu đáo. Nguyễn Ánh cho đây là cơ hội tốt liền đem quân đánh Quảng Nam. Nhưng Ánh vừa kéo quân đến thì bị đánh một trận toi bồi. Thua mua trí đàn bà, Ánh tức tối lui quân và thề sẽ rửa mối nhục này. Đánh thắng một trận oanh liệt, Bùi Thị Xuân kéo quân về Phú Xuân. Trong lúc này trước cảnh nổi da xáo thịt, Quang Toản lo sợ, sai người đi hòa giải. Trần Quang Diệu được phong Thiếu



phó, Vũ Văn Dũng làm Tư đồ, Nguyễn Văn Danh làm Đại tư mã, Nguyễn Văn Huân làm Thiếu bảo - đây là tứ trụ đại thần của nhà Tây Sơn dưới thời Quang Toản. Nhưng có người dèm pha rằng: Diệu uy quyền quá to sẽ có mưu phản. Toản tin theo, thu lại binh quyền. Vì thế Trần Quang Diệu trong lòng lo sợ, thường cáo ốm không vào chầu, sai thủ hạ vài trăm người ngày đêm cầm binh khí để tự vệ.

Trước đây, năm 1793, lợi dụng lúc nội bộ Tây Sơn đang lục đục, Nguyễn Ánh đem quân đánh chiếm Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc hoảng sợ phải cầu cứu Quang Toản. Toản sai Phạm Công Hưng và Đặng Văn Trấn vào giải vây. Nhưng sau đó, Hưng và Trấn ra lệnh tịch thu kho tàng, binh khí và chiếm giữ lấy thành khiến Nguyễn Nhạc ức quá, thổ huyết mà chết. Vợ Nhạc bảo với con là Nguyễn Bảo: “Khai thác cõi đất này là công của cha mày, nếu sống mà chịu nhục thì chết còn hơn”. Vì thế Bảo làm phản, đem quân đánh úp chiếm lại thành Quy Nhơn, sau đó đầu hàng Nguyễn Ánh. Cay cú trước trò phản phé này, Quang Toản sai Thiếu phó Trần Quang Diệu đi đánh chiếm lại thành Quy Nhơn. Thành này do Võ Tánh và Ngô Tùng Châu - danh tướng



Bản đồ Bình Định thời Đô đốc Bùi Thị Xuân

của Nguyễn Ánh đang trấn giữ. Từ Phú Xuân, Trần Quang Diệu bàn bạc với vợ:

- Ta nghe tiếng Tánh và Châu đã lâu. Nay đem quân đánh một trận để xem chúng cầm quân khiến tướng ra sao!

Bùi Thị Xuân gật gù đồng ý và hiến kế:

- Lúc này giặc tro trời giữ thành trong tình thế bất lợi. Ta đem bộ binh nhanh chóng vây thành thì chúng khác nào như cá đang nằm trên thớt? Chúng chờ quân cứu viện từ Gia Định ư? Ta đem thủy binh chặn ở cửa biển Thị Nại. Chúng chỉ còn cách mọc cánh mà bay lên trời!

Mùa đông năm đó, quân Tây Sơn đem vài vạn quân tinh nhuệ, hơn một trăm chiến thuyền đồng loạt ra quân. Vũ Văn Dũng đem thủy quân vào cửa biển Thị Nại. Trần Quang Diệu chỉ huy quân bộ, trên đường đi, ông tiêu diệt chốt tiền tiêu ở Thạch Tân. Không đối đầu nổi, Võ Tánh sai phó tướng Nguyễn Văn Thập rút quân để cố thủ trong thành, mặt khác sai Lê Chất mật báo cho Nguyễn Ánh biết tình hình. Trần Quang Diệu bắt đầu bao vây thành. Võ Tánh vẫn ru rú không động binh. Thấy để lâu sẽ bất lợi, Quang Diệu lập mưu:

- Tánh không ra quân là dùng kế cầm cự lâu dài để quân ta ngày càng mệt mỏi. Chúng muốn thế thì ta đắp lũy ngoài thành. Thử xem ai hơn ai?

Kế hoạch này chẳng khác nào đưa Tánh vào rọ. Khi nghe tin Tánh bị vây, Nguyễn Ánh nói:

- Lương thực trong thành còn đủ dùng trong một năm, nay gió đông bắc đang mạnh, không lợi đi đường thủy, đợi đến mùa xuân sang năm cứu viện cũng chưa muộn.

Đúng kế hoạch này, mùa xuân năm 1801, Lê Văn Duyệt tấn công quân Tây Sơn ở cửa biển Thị Nại và có thông báo cho Tánh biết. Tánh nhân cơ hội này, mở cửa thành phía Đông đem quân ra giao chiến hòng tìm đường thoát vòng vây, nhưng bị quân Tây Sơn đánh một trận tan tác, lại phải rút lui cố thủ. Cung cấp lương thực cạn kiệt, quân trong thành phải giết cả voi ngựa để ăn. Nguyễn Ánh sai người mang



thư lên vào thành bảo Tánh phá vòng vây, ra hội với đại binh của Duyệt. Tánh thấy không thể được, bèn làm tờ biểu hiến kế: “Tuớng giỏi quân mạnh của Tây Sơn đều ở đây cả, Phú Xuân đang bỏ trống. Đây là cơ hội ngàn năm có một. Xin để thành Quy Nhơn ra ngoài không tính đến. Hãy đem quân chiếm lấy Phú Xuân, được vậy thì thân có chết cũng vui lòng nơi chín suối”. Một hôm, phó tướng Ngô Tùng Châu đến hỏi Võ Tánh mưu kế. Tánh chỉ đóng cũi có đặt thuốc súng dẫn lửa ở phía dưới lầu bát giác, nói: “Kế của ta đấy!”. Châu hiểu ý, quay về mặc triều phục, trông về cửa khuyết lạy, rồi uống thuốc độc tự tử. Hai ngày sau, Võ Tánh leo lên lầu bát giác, sau khi hút xong điếu, Tánh châm vào thuốc dẫn lửa. Lửa cháy bùng lên. Tánh chết chiêu trong lửa. Sự kiện này trong *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn có ghi lại: “Điều dẫn quân vào thành, trông thấy thương chảy nước mắt ra, lấy lễ thu chôn, tướng sĩ ở trong thành, giặc (tức quân Tây Sơn) không giết một ai cả”. Chi tiết này khiến chúng ta cảm phục đức độ của chồng bà Bùi Thị Xuân.

Trong khi quân tinh nhuệ Tây Sơn đang đóng ở Quy Nhơn thì Nguyễn Ánh làm theo kế sách của Võ Tánh, chỉ để lại lực lượng nhỏ do Nguyễn Văn Thành cầm cự, rồi đem đại binh ra đánh Phú Xuân. Trên đường tiến quân, Ánh tấn công thành Quảng Nam. Nữ tướng Bùi Thị Xuân cấp tốc đem quân vào cứu viện. Giải vây xong Quảng Nam thì hay tin Lê Văn Duyệt thống lĩnh hơn 1.000 chiến thuyền vượt biển đánh vào Thuận An, bà kéo quân ra cứu viện thì bị bao vây. Sau đó quân Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân. Quang Toản không chống cự nổi phải bỏ chạy ra Bắc. Nữ tướng Bùi Thị Xuân cũng tìm đường ra Bắc.

Mùa xuân năm 1802, Quang Toản sai em là Quang Thùy vào trấn giữ Nghệ An, còn mình đem quân đi đánh chiếm lại Phú Xuân. Đô đốc Bùi Thị Xuân được lệnh đem 5.000 quân đi tòng chinh. Khí thế của quân Tây Sơn thật dữ dội, họ đánh lũy Trấn Ninh (cửa ải Quảng Bình ngày nay), chọc thủng lũy Đâu Mâu để vượt qua sông Gianh. Quân Nguyễn Ánh rút lui về Động Hải. Hai bên giao chiến dữ dội. Biết đây là chỗ hiểm yếu, Ánh thúc quân đào hào sâu, đắp thành cao

và đặt nhiều vũ khí tối tân của phương Tây nên chiếm được ưu thế. Khi quân Tây Sơn tiến lên thì quân Nguyễn Ánh bắn súng lớn và ném đá xuống như mưa, làm bị thương và chết rất nhiều. Quang Toàn sợ hãi muốn rút quân, Đô đốc Bùi Thị Xuân đến nắm cương ngựa, nói:

- Tàu bệ hạ! Quân ta đâu không chống cự nổi nhưng khí thế đang hăng. Giặc đang mạnh nhưng tinh thần cũng sa sút lắm. Chi bằng ta cố đánh. Thành bại về ai chưa thể nói trước được.

Quang Toàn cho là phải, bèn thúc quân đánh tiếp. Mãi đến trưa, nghe tin thủy quân đã bị đánh bại, Toàn hoảng sợ cho quân tháo lui! Quang Toàn chạy ra Thăng Long, giao Đô đốc Bùi Thị Xuân ở lại Nghệ An cản sức tiến quân của Nguyễn Ánh và đợi hợp binh với chồng. Lúc này, Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng đang ở Quy Nhơn nghe tin bèn đem 3.000 binh đinh, 80 thớt voi chiến vượt đường sang Ai Lao để tiến ra Nghệ An. Nhưng họ vừa đến huyện Hương Sơn thì Nghệ An đã mất, quân Tây Sơn không còn tinh thần chiến đấu, tự động tan rã. Tại đây, Trần Quang Diệu gặp lại vợ, hai người mừng mừng tủi tủi. Họ bàn với nhau chạy về huyện Thanh Chương, nhưng hai ngày sau thì bị quân Nguyễn Ánh vây bắt. Trong khi đó, Quang Toàn biết không chống cự nổi nên cùng với em Quang Thùy, Quang Thiệu và các quan tư mã, đô đốc khác vội vã chạy lên phía Bắc. Khi đến Xương Giang, trong đêm khuya đang ngủ trọ thì bị dân thôn mưu bắt, đóng cũi đưa về Thăng Long. Quang Thùy thất cổ tự tử.

Triều đại Tây Sơn sụp đổ.

Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802 và hai năm sau mới đặt niên hiệu Gia Long. Tranh giành ngôi báu, thành bại là chuyện thường tình xưa nay. Nhưng cách trả thù của Gia Long đối với nhà Tây Sơn thật khủng khiếp. Tù binh bị bắt đều chịu cực hình tra tấn tàn khốc. Mộ anh em vua Quang Trung đều bị khai quật, đem giã nát thây, còn đầu thì bị giam trong ngục tối. Ngay cả những vùng đất phát tích của anh em Tây Sơn cũng bị đổi tên, chẳng hạn ấp Tây Sơn đổi thành ấp An Tây, hoặc Quy Nhơn đổi thành Bình Định, v.v... Số phận của vợ chồng danh tướng Bùi Thị Xuân ra sao?

Sau khi giết Trần Quang Diệu, Gia Long đưa mẹ con bà ra pháp trường Thăng Long. Trước lúc hành quyết, Gia Long sai lính lấy hèo đánh vào khuỷu chân, níu tóc giập đầu bắt lay, nhưng bà vẫn nhất định không chịu. Gia Long điên tiết hỏi:

- Giữa ta với Nguyễn Huệ, ai hơn ai kém?

Bà đồng dặc đáp:

- Sao lại so sánh như thế? Tiên đế ta lấy áo vải dựng cờ đào, đánh Đông dẹp Bắc, bách chiến bách thắng, đánh Nguyễn thì Nguyễn bại, đánh Trịnh thì Trịnh vong, đánh một trận thì quân Xiêm tan tác, đánh hai trận thì quân Tàu khiếp vía. Sao người lại so sánh như thế? Có khác nào đem rồng ví với giun bọ, lấy biển cả sánh với đầm lầy?

Gia Long tím mặt, nhưng cũng nén giận cười gằn:

- Tiên đế người anh hùng, nhưng sao người lại chịu trời?

Bà ngửa mặt trả lời:

- Tiên đế ta mất sớm, nếu không người đã bỏ xác từ lâu rồi!

Gia Long tức giận trả thù bằng cách sai thuộc hạ treo ngược con gái của bà, rồi đập đầu vào tường cho đến chết. Còn gì tàn nhẫn hơn, đau lòng hơn khi chính bà phải chứng kiến cái chết tàn khốc của con mình! Trước lúc thần chết đưa lưỡi hái đến để gặt lấy linh hồn thì con gái bà hoảng sợ khóc thét lên:

- Mẹ ơi cứu con!

Dù thương con đến đứt từng đoạn ruột, nhưng bà cũng chỉ nói:

- Đừng khóc! Đừng sợ! Mẹ không cứu được con đâu. Chẳng thà chết còn hơn sống chung với lũ công rắn cắn gà nhà!

Cũng chưa thỏa con giận, Gia Long hạ lệnh lấy vải tẩm sáp bó bà lại, rồi dùng lửa đốt cháy. Bà đã trở thành bó đuốc cháy rực, nhưng không hề hé răng than van! Chính Gia Long chứng kiến cảnh giết người man rợ này, cũng phải khâm phục khí phách凛冽 của bà.

Lại có truyền thuyết khác về cái chết của Bùi Thị Xuân. Một cố đạo Thiên Chúa giáo là De La Bissachère lúc đó đang ở Phú Xuân, ghi

lại lời kể của một tín đồ chứng kiến thì bà bị hành hình ở Phú Xuân - chứ không phải ở Thăng Long: “Con gái của bà đã bị vút cho voi dầy. Đến lượt bà cũng chịu nhục hình này. Nhưng trong tư thế hiên ngang, bà tiến thẳng đến trước voi khiến con vật này đứng sững lại như khiếp sợ oai vũ của bà. Bọn đao phủ phải thúc trống và giục bà phải quỳ xuống, nhưng bà vẫn thản nhiên tiến bước. Con voi lui lại. Bọn đao phủ lấy giáo thọc vào đuôi voi, bấy giờ con voi mới quặp bà tung lên trời”.

Dù chấp nhận một trong hai cái chết như trên thì Đô đốc Bùi Thị Xuân cũng đều xứng đáng là nữ tướng Tây Sơn. Trên quê hương Bình Định còn lưu truyền câu:

*Ai về Bình Định mà coi*

*Đàn bà con gái cầm roi đi quyền*

Chắc hẳn khí phách lẫm liệt của nữ tướng Bùi Thị Xuân cũng ảnh hưởng đến tinh thần thượng võ của những người con gái quê hương bà.

# HỒ XUÂN HƯƠNG

## *Nữ sĩ tài hoa bậc nhất trong thơ nôm*

Hồ Xuân Hương là một chân dung thơ độc đáo vào bậc nhất trong thi ca Việt Nam. Người đời đã xưng tụng bà bằng nhiều ngôn từ mỹ miều và tráng lệ, nhưng có lẽ chỉ bốn chữ bình dị “Bà chúa thơ Nôm” của Xuân Diệu đã khái quát được vóc dáng sừng sững của nữ sĩ tài hoa Hồ Xuân Hương. Dưới ngòi bút của bà, tiếng Việt được thăng hoa một lần nữa, từng con chữ tươi rói ấy tưởng chừng như đang cựa quậy trên trang giấy với tất cả sức sống bền vững. Thơ của bà đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Mới đây nhất, hai dịch giả Phần Lan là Rauni Turkia và Kai Neiminen đã tuyển dịch thơ bà qua tập *Những lời hỏi trắng* (NXB Nostromo - 1992), họ viết: “Theo tôi, Hồ Xuân Hương là một tác giả có một không hai trong văn học thế giới. Ngôn ngữ trong thơ bà là tiếng Việt giàu nhạc điệu, với lối chơi chữ, sử dụng từ ngữ rất tài tình, thơ của bà luôn mang nhiều nghĩa, chính vì vậy thơ bà rất khó dịch... nhất là khi dịch sang ngôn ngữ phương Tây”. Thật vậy, làm sao có thể dịch được cả hồn lẫn xác của một bài thơ khá tiêu biểu của Hồ Xuân Hương như *Hang Cốc Cờ*:

*Trời đất sinh ra đá một chòm,  
Nứt làm hai mảnh hòm hòm hom.  
Kẽ hằm rêu mốc tro toen hoén,  
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.  
Giọt nước hữu tình rơi lôm bôm,  
Con đường vô ngần tối om om.*

*Khen ai dẻo đá tài xuyên tạc,  
Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm!*

Sử dụng tiếng Việt điêu luyện đến cỡ đó thì quả ít có người sánh kịp. Thế nhưng, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết đích xác chân dung bằng xương bằng thịt của bà. Tiểu sử của bà, cho đến nay vẫn còn nhiều ẩn số. Nói như nhà thơ Hoàng Trung Thông thì:

*Hồ Xuân Hương  
Nhưng người đó là ai?  
Thật mĩa mai  
Không ai biết rõ  
Như có như không như không như có  
Nàng ở làng Quỳnh  
Nàng lại ở phường Khán Xuân  
Mờ mờ tỏ tỏ  
Khi thì nói cô là con Hồ Phi Diễn  
Khi thì lại bảo cô là em Hồ Sĩ Đống  
Khi thì nói nàng viết chữ Nôm  
Khi thì nói nàng giỏi giang chữ Hán*

Trước đây, qua thơ của bà, giới nghiên cứu đã hình dung ra tiểu sử của bà với những đường nét hư cấu, tưởng tượng hơn là có căn cứ xác thực. Chẳng hạn ngay từ thuở nhỏ, bà đã tỏ ra là một người thông minh, đỉnh ngộ và có tài ứng khẩu thành thơ. Một ngày kia, đi chợ về, đường trơn, chẳng may bà trượt chân ngã. Các đấng mày râu thấy vậy, bật lên tiếng cười trêu chọc. Không một chút ngại ngùng, bà đứng dậy “chữa thẹn” bằng hai câu thơ:

*Giơ tay với thử trời cao, thấp  
Xoạc cẳng đo xem đất ngắn, dài*

Hai câu này khiến ai nấy đều kính phục. Ấy là khẩu khí của bậc vương, bậc tướng chứ nào phải tầm thường! Từ nhà của bà, mỗi lần đi đến giếng thơi phải ngang qua nhà thầy đồ. Ngày nọ lũ học trò tinh nghịch chặn đường không cho bà đi, chúng bảo phải ứng khẩu bài thơ vịnh cái giếng! Cái trò trẻ con này khiến bà nhoẻn miệng cười

và đọc ngay:

*Ngõ ngay thăm thăm tới nhà ông,  
Giếng tốt thanh thoi, giếng lạ lùng.  
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,  
Nước trong leo lẻo một dòng thông.  
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,,  
Cá diếc le te tách giữa dòng.  
Giếng ấy thanh tân ai chẳng biết,  
Đố ai dám thả nạ dòng dòng?*

Nghe xong, lũ học trò rúc rích cười dù không ngờ bà lại giấu mình tinh tế, hóm hỉnh đến thế. Bà nói:

- Nào, các anh thử họa lại xem!

Lũ học trò không biết họa làm sao, bèn ù té chạy! Thuở ấy, mới mười bảy, đôi mươi, có nhan sắc lại chưa chồng nên bà thường bị đám văn nhân, lũ học trò trêu chọc. Ngày nọ, bà đi văn cảnh chùa trong tiết xuân. Khí trời ấm áp. Tiếng chuông siêu thoát. Lòng người yên tĩnh lạ thường. Đàng xa kia, có dăm ba văn nhân tài tử, trong phút cao hứng đã phóng bút đề thơ của mình trên tường. Thấy bà đi ngang qua, một người nói:

- Cô em ơi! Trai hai mươi tuổi đương xoan, gái hai mươi tuổi đã toan... về già! Hí! Hí! Có chịu làm vợ anh không? Hí hí!

Nghe tiếng cười nham nhở ấy, bà không thèm nhìn mà bước đi một mạch! Thấy vậy, đám văn nhân vội đi theo buông lời chọc ghẹo:

- Làm vợ của anh nhé! Không khéo cái già sòng sộc nó thì theo sau đấy! Gìn vàng giữ ngọc mãi, đấn đo lựa chọn mãi thì cũng... già khú thôi!

Bà quay lại ôn tồn nói:

*Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ,  
Lại đây cho chị dạy làm thơ.  
Ong non ngựa nọc châm hoa rữa,  
Dê cõn buồn sừng húc giậu thưa!*



Đám văn nhân giật thót người. Không ngờ lại gặp người hay chữ đến thế. Nhưng quyết không để mất mặt đáng tu mi nam tử, họ bảo:

- Lộng ngôn vừa vừa phải thôi chứ! Cô đã đọc những bài thơ mà anh em chúng tôi ghi ở đền chùa kia chưa mà dám nói thế! Cô có dám họa lại không?

Bà đáp:

- Thơ họa vận thì không khó mà làm hay thì cũng dễ. Chỉ khi gặp hạn vận<sup>(1)</sup> thì khó mà họa cho trôi!

Nghe bà nói khiêu khích như thế, họ nóng mặt đáp:

- Hạn vận nào là khó? Xin mời cô cứ nói. Chúng tôi sẽ họa ngay thôi!

Bà tủm tỉm cười:

- Vâng, các bác đã dạy thế thì em xin vâng. Này nhé “*Lượng cả xin ông chớ hẹp hòi*”. Mời các bác họa lại, nhưng cấm dùng hai chữ “*hẹp hòi*” đấy nhé. Còn “*hòi*” gì thì cũng được.

Đám văn nhân ngồi ngẩn tò te, nghĩ mãi, không biết đáp lại vắn gì cho hợp với chữ “*hòi*”. Một người trong đám họ nhanh trí bảo:

- Nếu ra bài vịnh vật thì chúng tôi làm ngay. Chứ hạn vận kiểu này thì chỉ dành cho lũ học trò mới biết võ vẽ dăm ba chữ thánh hiền mà thôi, không xứng với tài năng của bọn tôi.

Nghe lời vụng chèo khéo chống ấy, bà bảo:

- Thôi được, vậy xin mời các bác thử vịnh cái chuông trong chùa. Nhưng bắt buộc câu thứ hai phải hạ vần “*ông*” thì mới là người hay chữ!

Chà! Gặp phải người “ra điều ràng buộc là tay cũng già” chứ nào phải chơi! Cả đám nhẩn mặt ngồi bóp trán mà suy nghĩ mãi. Bà giục hai ba lần nhưng họ vẫn câm như hến. Cuối cùng họ đành phải thú nhận là... thua! Bà nói:

---

<sup>1</sup> Hạn vận: vần của thơ phú đã định trước, phải theo mà làm (*Tiếng nói nôm na* - Lê Gia, NXB Văn Nghệ, TP.HCM, 1999).

- Nếu tôi vịnh được thì các bác chịu mất cái gì nào?

Làm sao mà vịnh được cái chuông có vần *uông* nhỉ? Chắc chỉ nói phét đấy thôi! Nghĩ vậy, một người trong đám họ mạnh dạn bảo:

- Cô làm được thì anh em chúng tôi xin biếu cô giấy hoa tiên lẫn bút mực!

Được lời cam kết như thế, bà mới húng hắng cất giọng:

*- Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông  
Nó bảo nhau rằng: “Ấy ái uông”!*

Ai nấy đều thè lưỡi lắc đầu, khen nức nở hai câu thơ của bà. Giữ đúng lời hứa, họ đưa hết giấy hoa tiên và bút mực cho bà. Thẹn lấm! Ngượng lấm! Họ quay lưng bỏ đi ngay! Nhưng chưa kịp đi thì bà bảo:

- Tôi đùa thôi. Chứ ai nào nỡ lấy những thứ này của các bác. Chỉ xin tặng các bác mấy câu thơ nhân dịp gặp gỡ đầu xuân.

Nói xong bà đọc luôn:

*Dắt diu đưa nhau đến cửa thiên,  
Cũng đòi học nói, nói không nên.  
Ai về nhắn bảo phường lời tôi,  
Muốn sống đem vôi quét trả đền!*

Đám văn nhân đỏ mặt tía tai ù té chạy. Qua ngày sau, không ai còn thấy những bài thơ “lời tôi” mà đám văn nhân đã khệnh khạng viết trên tường nhà chùa nữa. Tăm tiếng của bà ngày càng nổi như cồn. Sau đó, vâng lời mẹ, bà lập gia đình. Nhưng để thử tài người mà mình sẽ nhận làm chồng, bà ra câu đối dán trước cửa và thách đối:

*- Tối ba mươi khép cánh càn khôn kẻo nữa ma vương đưa quỷ tới;*

Trong làng chỉ có một người đối lại được là Tổng Cóc. Sáng mùng một Tết, ông đã sang nhà bà đưa ra vế đối:

*- Sáng mùng một mở then tạo hóa để cho thiếu nữ rước xuân vào.*

Bà khen là đối chỉnh và chịu làm vợ Tổng Cóc. Ăn ở với nhau một thời gian, Tổng Cóc mất. Bà có bài thơ khóc chồng, nhưng thật ra là

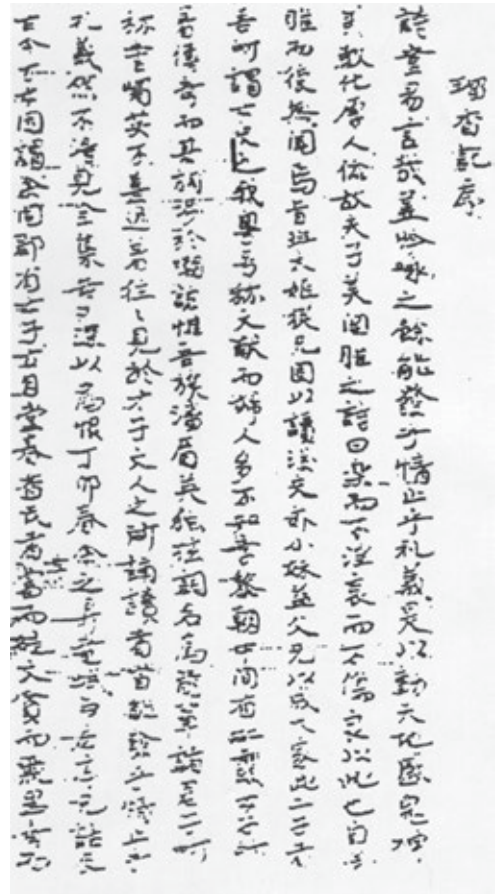
khóc cho số phận hẩm hiu của mình. Do đó, trong bài thơ toàn là...  
chàng chầu, nhái bén, nòng nọc, cóc:

*Hỡi chàng ôi! Hỡi chàng ôi!  
Thiếp bén duyên chàng có thể thôi.  
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,  
Ngành vàng khôn chuộc dầu bôi vôi.*

Từ đó bà sống một mình, thường đi ngao du sơn thủy và lấy chuyện thơ phú làm vui. Trước đây, các nhà nghiên cứu cho rằng, Hồ Xuân Hương sống và sáng tác vào nửa cuối thế kỷ XVIII, nhưng rồi lại cho rằng, bà sống chủ yếu vào nửa đầu thế kỷ XIX. “Song công phu của các nhà nghiên cứu không uổng. Cho đến nay, bằng những tư liệu đáng tin cậy, chúng ta đã có thể viết những trang tiểu sử của nhà thơ qua những nguồn thư tịch chắc chắn. Hồ Xuân Hương là con Hồ Sĩ Danh (1706-1783), em cùng cha với Hồ Sĩ Đống, nguyên quán làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Hồ Sĩ Danh đậu Hương cống (Cử nhân) năm 1732. Tuy không ra làm quan, nhưng vì có con làm quan to nên ông đã được phong tặng chức Hàn lâm thừa chỉ và hàm Thái bảo. Kết hợp từ các nguồn giai thoại và thư tịch, chúng ta có thể ước đoán mà không sợ lầm lẫn rằng: bà mẹ sinh ra Hồ Xuân Hương người họ Hà, vốn là một cô gái xứ Bắc, chỉ là hầu thiếp của Hồ Sĩ Danh. Khi ông này mất đi, Hồ Xuân Hương còn quá nhỏ. Hai năm sau, Hồ Sĩ Đống cũng mất. Không còn nơi nương cậy, Hồ Xuân Hương được mẹ đưa ra đất Thăng Long. Từ đấy hai mẹ con cư ngụ tại phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận gần Hồ Tây - Hà Nội bây giờ. Tại đây, Hồ Xuân Hương được mẹ cho học hành. Sau đó, lại rời nhà về thôn Tiên Thị, tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương, nay là phố Lý Quốc Sư, Hà Nội. Hồ Xuân Hương có một ngôi nhà riêng bên Hồ Tây đặt tên là Cổ Nguyệt đường (chữ Cổ ghép với chữ Nguyệt thành chữ Hồ). Cổ Nguyệt đường có lẽ là phòng văn hay nơi ngồi dạy học của bà. Song chắc chắn đó là nơi đã diễn ra những cuộc bình thơ, thù tiếp bạn bè”. (xem *Thơ Hồ Xuân Hương - Từ cội nguồn vào thế tục* - Đào Thái Tôn, NXB

Giáo dục 1993). Trong *Từ điển văn học* (tập 1, NXB Khoa học xã hội, 1983), GS Nguyễn Lộc cũng viết tương tự như thế, nhưng ông lại ghi thân sinh của bà là Hồ Phi Diễn - một thầy đồ nghèo, còn trong đời riêng thì bà hai lần lấy chồng và cả hai lần đều làm lẽ và ông thậm trọng ghi thêm những điều trên là “người ta vẫn lưu truyền” vì “không có tài liệu gốc nào để lại cả” (tr.318).

Trước đây, người ta chỉ mới biết đến một Hồ Xuân Hương là tác giả của những bài thơ chữ Nôm được truyền tụng, nhưng năm 1964, nhà nghiên cứu Trần Thanh Mại lần đầu tiên công bố những tài liệu khẳng định bà còn là tác giả của những bài thơ chữ Hán! Nhưng về phong cách, về thi pháp thì chừng mực, hiền lành chứ không táo tợn như các lời thơ Nôm từng được biết đến. Đó là tập *Lưu hương ký*, bao gồm 26 bài thơ chữ Nôm và 24 bài thơ chữ Hán. Trong đó có bài thơ liên quan đến thi hào Nguyễn Du: “Nhớ người cũ, viết gửi Cầm chánh học sĩ Nguyễn Hầu” ghi rõ Nguyễn Hầu là người Nghi Xuân, huyện Tiên Điền (tức Nguyễn Du). Nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn cho rằng mối tình đầu của Hồ Xuân Hương chính là đại thi hào Nguyễn Du. Theo lời bình của ông thì năm 1813, Nguyễn Du được nhà Nguyễn thăng Cầm chánh điện học sĩ rồi chọn làm chánh sứ sang nhà Thanh. Có lẽ tin đồn này ra tới đất Thăng Long nhắc cho bà nhớ lại người xưa từng đan díu với mình “ba năm



Ảnh chụp một trang chữ Hán  
bài tựa tập thơ Lưu Hương Ký

vẹn” mà làm bài thơ thầm mong khi đến Thăng Long, người cũ sẽ ghé thăm mình đang “năm canh chiếc bóng chong”:

*Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,  
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng.  
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,  
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không.  
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,  
Phấn son càng tủi phận long đong.  
Biết đâu còn chút sương siu mấy,  
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.*

Nhưng rồi với cương vị của mình lúc đó, Nguyễn Du đã không ghé lại thăm bà. GS Hoàng Xuân Hãn cho rằng câu thơ trong truyện Kiều:

*Tiếc thay chút nghĩa cũ càng  
Dẫu là ngó ý còn vương tơ lòng*

Chính là được viết lúc chạnh nhớ đến tình cảm dành cho bà! Với sự phát hiện này, nhà thơ Xuân Diệu hồ hởi viết: “Sự kiện mới này về Hồ Xuân Hương ở trong phạm vi nhỏ hẹp, nhưng cũng biết bao cảm động. Tự nhiên Hồ Xuân Hương gần lại với chúng ta hơn nữa, và trở thành cụ thể hơn, đỡ trừu tượng, trước đây Hồ Xuân Hương phảng phất trong thời gian đầu cuối thời vua Lê chúa Trịnh, bây giờ là đương thời với Nguyễn Du... Và ngược lại, Nguyễn Du là đương thời với Hồ Xuân Hương, yếu tố này làm cho các khái niệm Nguyễn Du ở trong tâm trí ta được ấm áp thêm”. Tuy nhiên, những nhà nghiên cứu khác vẫn tỏ ra dè dặt khi khẳng định *Lưu hương ký* là tác phẩm của Hồ Xuân Hương. Bấy giờ đất nước chưa thống nhất, ở phía Nam, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Trung phân tích: “Nếu căn cứ vào những đòi hỏi xác thực của một nghiên cứu khoa học, phải nhìn nhận rằng bao lâu chưa có sử liệu nào chứng minh có một Hồ Xuân Hương thực sự là tác giả những bài thơ Nôm nổi tiếng thì thiên tài của Hồ Xuân Hương, thần tượng Hồ Xuân Hương chỉ là một nghi vấn, một truyền thuyết; và chúng ta, những người thán phục thiên tài Hồ Xuân Hương

bị võ mộng, thất vọng nếu Hồ Xuân Hương quả không có thật hoặc có thật nhưng chỉ là tác giả tập *Lưu hương ký* kém xa những bài thơ Nôm nổi tiếng, nghĩa là Hồ Xuân Hương chỉ là một thi sĩ tầm thường” (xem *Lược khảo văn học* tập 3 - NXB Nam Sơn, Sài Gòn 1966). Là một người nhiều năm nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp Hồ Xuân Hương, cho đến nay GS Nguyễn Lộc vẫn thận trọng về tập *Lưu hương ký* khi biên soạn về thơ Hồ Xuân Hương, ông chỉ xếp vào phần phụ lục để “bạn đọc tham khảo” với quan điểm: “điều đó không có nghĩa là phủ nhận *Lưu hương ký* mà chỉ có nghĩa là trong khi chờ đợi một sự minh xác chắc chắn, cách làm như thế là thận trọng hơn cả”. Mới đây nhất, khi biên soạn *Từ điển văn học Việt Nam* (NXB Giáo dục 1997) nhóm nghiên cứu Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường cũng cho rằng trong tập *Lưu hương ký* “các bài thơ Nôm dù già dặn nhưng không thể sánh được” với những bài được truyền tụng. Và “nếu sáng tác của Hồ Xuân Hương chỉ gồm những bài trong *Lưu hương ký* thì vị trí của tác giả này trong văn học sử sẽ ở mức khiêm nhường hơn” (tr.199).

Thiết tưởng các nhà nghiên cứu dè dặt như vậy là đúng. Tuy *Lưu hương ký* có giúp cho chúng ta hiểu thêm tiểu sử của Hồ Xuân Hương, nhưng trong đó không có những bài thơ Nôm được truyền tụng thì hóa ra thi tài của bà chỉ khiêm nhường đến thế thôi sao? Vậy *Lưu hương ký* của Hồ Xuân Hương này với Hồ Xuân Hương của những bài thơ Nôm tuyệt bút là một hay hai người? Không dừng lại đó, năm 1974, các nhà nghiên cứu lại đưa ra tài liệu *Xuân đường đàm thoại*, chép trong cuốn *Danh thi tập lục*. Qua đó, “Như một tiếng nói



Tranh của danh họa Bùi Xuân Phái  
cảm hứng từ bài thơ Cái quạt  
của Hồ Xuân Hương



có nhiều nhân chứng, bài văn này đã lật lại toàn bộ cách hiểu về Hồ Xuân Hương, làm cho người ta không thể nào tin theo nó mà lại còn “luyến tiếc” những cách hiểu trước đây” (Đào Thái Tôn, sđd, tr.53). Ở đây, hiện ra một Hồ Xuân Hương là... kỹ nữ (?) mất năm 1869 an táng cạnh núi Nguyệt Hằng, phủ Từ Sơn, huyện Đức Giang (thuộc Bắc Ninh cũ). Tài liệu này khó tin hoặc ít ra cũng là sự trùng hợp giữa Hồ Xuân Hương này với Hồ Xuân Hương - bà chúa thơ Nôm - mà ta từng biết?

Như vậy, dù chưa biết đích xác về chân dung bằng xương thịt của bà, nhưng chỉ với 60 bài thơ (có trên 100 dị bản) được truyền tụng - được in sớm nhất là bản do Antony Landes thuê chép tại Hà Nội năm 1893 - Hồ Xuân Hương vẫn đứng sừng sững trên thi đàn Việt Nam. Và trong tâm trí thế hệ hôm nay và mãi mãi về sau vẫn còn nhớ đến một Hồ Xuân Hương của những bài thơ như *Mời trầu*, *Tự tình*, *Lấy chồng chung*, *Đề tranh tố nữ*, *Bánh trôi nước*, *Đèo Ba Dội*.... Hậu sinh chúng ta nhìn thấy bà vĩ đại ở chỗ sử dụng tiếng Việt một cách tài hoa, tinh tế, đã phát huy cao độ khả năng biểu cảm của ngôn ngữ dân tộc mà trước đó và sau này ít có người sánh kịp. Tư tưởng trong thơ bà đã lên án những bất công mà người phụ nữ dưới thời phong kiến phải gánh chịu, qua đó bà bày tỏ sự cảm thông đến số phận của họ. Bên cạnh đó, bà lột mặt nạ của những thành phần mang bộ mặt đạo đức giả với tất cả bi hài đáng ghét của nó. Là một phụ nữ bà tỏ ra yêu thiên nhiên nhưng lại mô tả cảnh vật bằng góc độ nhìn riêng của mình, không lẫn lộn với ai khác. Quái lạ, cũng ngôn ngữ ấy, nhưng dưới bàn tay tài hoa của bà thì sự việc hiện lên sắc cạnh hơn, linh động hơn và mang nhiều tầng ngữ nghĩa hơn. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà người ta nói nhiều về thơ bà “*Ai thẹn thì cúi đầu. Ai thích thì nghĩ lâu*” (Hoàng Trung Thông). Các họa sĩ như Bùi Xuân Phái, Lê Lâm, Chóe... từng mượn những câu thơ của bà để sáng tạo nên những bức tranh - như một cách trình bày cảm thụ về thơ của bà. Người phụ nữ tài hoa như thế hiếm có thay!

Nếu có dịp về đến Nghệ An, hẳn chúng ta sẽ không bỏ lỡ cơ hội để đến xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu mà viếng thăm nhà bia tưởng



*Nhà bia tưởng niệm Hồ Xuân Hương tại làng Quỳnh  
(xã Quỳnh Đôi - huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An)*

niệm bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương. Vào dịp cuối năm 1998, theo nguyện vọng của gia tộc họ Hồ, được sự giúp đỡ của Quỹ phát triển văn hóa Việt Nam - Thụy Điển, xã Quỳnh Đôi đã hoàn thành nhà bia tưởng niệm này. Trên bia có khắc bốn thứ tiếng Việt, Anh, Pháp, Trung đề cập đến sự nghiệp của bà. Công trình này trị giá 12,5 triệu đồng, được xây dựng ở vị trí có địa thế đẹp đầu làng Quỳnh - cách quốc lộ 1A khoảng hai cây số. Đứng ở đó ngẫm lại bài thơ của bà hẳn lòng ta sẽ sáng khoái lạ thường và tự hào trong nữ lưu nước Việt có một nữ sĩ mang tên Hồ Xuân Hương.

## TỪ DŨ

*Bà mẹ nghiêm khắc lấy lòng nhân dạy con*



*Hoàng thái hậu Từ Dũ (1810-1902)*

Ngày trước, có một vùng đất ở Nam Bộ chưa khai phá, cây cối rậm rạp, nhiều chim công đến đậu, mọi người gọi là Khổng Tước nguyên - tức Gò chim công. Đây là nguồn gốc của địa danh Gò Công ngày nay. Ngày 9/5 năm Gia Long thứ 9 (1810), ông Phạm Đăng Hưng và bà Phạm Thị Vị sinh được người con gái đặt tên là Phạm Thị Hằng. Đây là một gia đình danh gia vọng tộc ở Gò Công thuộc loại công thần của triều Nguyễn. Tương truyền, sau khi nàng ra đời thì vùng đất thuộc Giồng Quy Sơn ngày càng nổi cao lên như mô rùa, giếng nước nơi ấy càng trong vắt và cây trái xum xuê hơn trước. Có thể những chi tiết này, các nhà viết sử triều

Nguyễn đã hư cấu thêm khi đề cập đến một nhân vật sau này trở thành bậc “mẫu nghi thiên hạ”: bà Từ Dũ. Nhưng có một điều chắc đúng là ngay từ nhỏ bà đã tỏ ra là người ham học, chỉ thích đọc sách

kinh sử và làm điều thiện. Bà thờ mẹ rất có hiếu. Năm lên 12 tuổi thì mẹ bị bệnh, bà hầu hạ thuốc men ngày đêm không quản khó nhọc. Đến ngày mẹ mất bà than khóc mãi không thôi. Tiếng lành về bà ngày càng đồn xa. Tại kinh đô, bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu - tức bà Trần Thị Đang, vợ vua Gia Long, mẹ vua Minh Mạng - cũng nghe tiếng. Một hôm bà Cao hoàng hậu cho gọi Thượng thư Bộ Lễ Phạm Đăng Hưng vào chầu và nói:

- Ta nghe tiếng đồn tốt lành về con gái của khanh. Ta cho phép khanh dẫn vào cung cho ta xem mặt.

Nhờ ân sủng này, con gái của Phạm Đăng Hưng đã được vào cung. Năm đó, bà mới 14 xuân nhưng phong thái nghiêm nghị, đi đứng chững chạc như một người đã trưởng thành. Tại đây, bà có nhiệm vụ hầu Nguyễn Phúc Miên Tông, lớn hơn bà 3 tuổi - là con trai của vua Minh Mạng. Tính nết của bà khoan dung, giữ nết thuận tòng nên được vua Minh Mạng rất yêu mến.

Bấy giờ, năm 1824, con gái của Kinh môn quận công Nguyễn Văn Nhân là Lệnh Phi cũng được gọi vào cung. Nhờ tước vị của cha nên Lệnh Phi ở vị thứ cao hơn bà. Cả hai nhan sắc này đều có cơ may lọt vào sự lựa chọn của nhà vua để sau đó, sẽ trở thành người “nâng khăn sửa túi” cho hoàng trưởng tử Miên Tông.

Giữa hai giai nhân, vừa có tài vừa có đức hạnh thì vua Minh Mạng sẽ chọn ai và chọn như thế nào?

Một hôm, vua Minh Mạng ban cho mỗi người một áo sa, cổ thêu hoa vàng. Đến khi từ bái, bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu lại ban cho mỗi người một chiếc cúc áo bằng vàng, một thứ chạm hình con phượng, một thứ chạm cảnh hoa, nhưng gói lại trong phong giấy kín và khấn trời rằng:

- Ai được chiếc cúc áo chạm hình phượng thì có con trước.

Rồi sai nữ quan đến ban cho, bảo mỗi người chọn lấy một phong, nhưng không được mở ra, cứ để nguyên phong tiến lên. Bà nhường Lệnh Phi chọn trước. Khi mở gói ra thì Lệnh Phi được chiếc cúc chạm

hoa, còn bà được chiếc cúc chạm phượng. Nhờ vậy, bà trở thành người tình, người vợ đầu tiên của hoàng tử Miên Tông - tức vua Thiệu Trị sau này địa vị cao hơn Lệnh Phi.

Qua năm sau, bà đã sinh cho Miên Tông công chúa Duyên Phúc, công chúa Uyên Ý, rồi năm 1829 sinh thêm hoàng tử Hồng Nhậm - sau này sẽ là vua Tự Đức. Về điềm triệu sinh ra ngài, sử nhà Nguyễn cũng hư cấu rằng: “Một ngày kia, mộng thấy thần nhân áo rộng đai to, tóc bạc, lông mày trắng, mang một tờ giấy vàng viết chữ son có đóng dấu và một chuỗi minh châu trao cho, bảo là “xem đây để nghiệm về sau”. Hậu (tức bà Từ Dũ) nhận lấy, rồi sau có thai, sinh ra Dục Tôn Anh hoàng đế ta (tức vua Tự Đức), quả nhiên hợp với mộng”. Chi tiết này, dù ta không tin nhưng thiết tưởng cũng nên biết qua.

Năm 1841, vua Minh Mạng băng hà, Miên Tông lên nối ngôi, lấy niên hiệu Thiệu Trị và phong cho bà làm Cung tần. Dù có địa vị, xung quanh lại có nhiều người hầu kẻ hạ, bà vẫn hết mực hầu hạ chăm sóc nhà vua chu đáo với lòng thương yêu tôn kính như thuở ban đầu. Trong *Đại Nam liệt truyện* có kể lại những chi tiết khá thú vị và gọi tôn kính bà là Hậu: “Năm thứ 2 (tức năm 1842) vua có việc bang giao, ngự giá Bắc tuần, Hậu được gọi theo hầu. Khi ấy cung tần theo hầu rất ít, Hậu ngày đêm hầu hạ bên cạnh, phàm những ấn báu, vật làm tin đều giao cho Hậu giữ cả. Khi ngự giá về đến cung, cung nhân thấy Hậu đầu tóc thưa rụng, nét mặt gầy xạm, đều lấy làm lạ hỏi chuyện, (mới biết) vì tấm lòng kính cẩn lo nghĩ mà ra thế. Vua mỗi khi nhàn rỗi, đọc sách đến nửa đêm chưa đi ngủ, Hậu vẫn theo hầu hạ không mỏi hoặc có khi đến gà gáy mới ăn cơm bữa đêm. Lại thường khuyên răn các người tần ngự, cung nhân đều phải chăm công việc. Khi được ơn huệ thì Hậu không cạnh tranh với người, nhưng hễ ai có lỗi thì Hậu lại đứng ra nhận thay”. Dù ở trên ngôi cao, được vua dấu yêu nhưng bà vẫn luôn khoan dung, bao ban với kẻ dưới khiến ai nấy vừa khâm phục, vừa kính nể. Ngay cả bà gia là Thuận Thiên Cao hoàng hậu cũng phải khen là dâu thảo. Xét thấy bà là người công dung ngôn hạnh vẹn toàn “nghĩ lễ nhà dòng, đoan trang nét tốt, như ngọc sáng trong” nên bà được vua phong Thành phi, rồi tấn phong Quý phi. Trước lúc mất vua Thiệu Trị nói với các quan:

- Quý phi là nguyên phối (vợ cả) của trẫm là người phúc đức hiền minh, giúp ta trông coi việc trong cung cấm đã bảy năm. Nay ý trẫm muốn sách lập hoàng hậu chính ngôi trong cung, tiếc vì việc không làm kịp mà thôi.

Câu nói này khiến chúng ta thấy được tình cảm của nhà vua dành cho bà đầm thắm biết bao nhiêu, mặc dù vua Thiệu Trị là một trong những ông vua... có rất nhiều vợ, cả thấy 31 bà có con sinh được 29 hoàng tử và 35 hoàng nữ!

Năm 1847 vua Thiệu Trị băng hà thì con trai Hồng Nhậm lên nối ngôi, lấy niên hiệu Tự Đức và phong bà tôn hiệu Từ Dũ Hoàng thái hậu. Lễ ra trước vinh dự hiếm có này, bà phải vui lòng nhận ngay nhưng bà đã từ chối. Sự từ chối như thế này không phải bất cứ ai cũng có thể làm được. Bà nói:

- Ta xem số văn đã biết Hoàng đế và chư thần có lòng thành, nhưng nghĩ quan tài Tiên đế đương còn chưa đủ trăm ngày, lòng ta thương tiếc không nguôi. Lại nghĩ: Hoàng đế còn đang trẻ tuổi chưa an chính thể, thường thấy sớm chiều lo lắng quên ăn quên ngủ, lòng ta rất thương. Vả lại Hoàng đế nhận mệnh lớn của trời, làm quân sư cho dân, phải lo trước sự lo của thiên hạ, phải vui sau sự vui của thiên hạ. Phàm những gì Tiên đế đã huấn thị, Hoàng đế đã phụng thừa thì nên ghi lòng tạc dạ để nối theo. Ta mong các quan hãy đồng tâm kiệt lực giúp Hoàng đế trị vì thiên hạ, đừng dài lâu hưởng phúc trời và dân an quốc thái. Được như thế còn gì vui hơn? Vì thế việc tấn tôn cũng không cần phải tiến hành!

Có lẽ trong lịch sử nước nhà, bà Từ Dũ là một Hoàng thái hậu nổi tiếng nhất trong việc cư mang và để lại nhiều bài học quý trong việc dạy dỗ con nên người. Chính những chi tiết này khiến người đời sau ngưỡng mộ bà. Con của bà - vua Tự Đức - với tư cách là người nắm quyền lực cao nhất trong giai đoạn 1848 -1883 và lịch sử còn phán xét nghiêm khắc, điều này không bàn cãi gì nữa. Nhưng có một điều chắc chắn là nhờ sự giáo dục của bà, vua Tự Đức mới trở thành một người con có hiếu, không bị tha hóa bởi cuộc sống xa hoa, sống sa



đọa như một số ông vua thời trước. Và ngài cũng là người yêu thích văn chương, hay chữ, làm nhiều thơ phú, có lẽ ít nhiều cũng chính ngài vì biết vâng lời mẹ mà dẹp bỏ những thú vui tầm thường để trau dồi thêm kinh sử. Sau này, nhân mừng mẹ thọ 60 xuân, ngài có làm 330 câu tụng - trong có nhận xét như:

*Ăn mặc chỉ dùng sen  
Vì thế nên đủ dùng  
Nữ công đã chăm chỉ  
Lại có lượng bao dung  
Nói năng có điều độ  
Mừng giận không lộ ra  
Nghiêm, nhưng không nghiệt ác  
Hiền, nhưng không xuề xòa*

Hoặc:

*Ưu trung trực liêm chính  
Ghét tham ô gian tà  
Lòng nhân thương kẻ khó  
Ghét du đãng xa hoa  
Việc nhân sinh quốc kế  
Hỏi đến được ban khen  
Không can dự triều chính  
Giữ gia pháp cần nghiêm*

Có lẽ, trong lịch sử nước nhà chỉ có một trường hợp lạ lùng như thế này: Ngày nọ, giải quyết xong công việc triều chính, vua Tự Đức cùng hạ thần vào rừng săn bắn. Vì sợ trời đổ mưa nên ngài không vào bảm với mẹ. Quả nhiên, càng về chiều trời đất u ám. Sấm sét rạch nát vòm trời. Mưa trút xuống như thác đổ, dường như sắp có lụt lớn. Ngồi trong cung, thấy con chưa về kịp, bà Từ Dũ rất lo lắng. Bà sai quan đại thần Nguyễn Tri Phương đi rước nhà vua. Mãi đến lúc trời sụp tối thì họ mới về đến cung. Vua Tự Đức vội vã đi thẳng vào cung Diên Thọ để chịu lỗi với mẹ. Đang giận con, bà ngồi quay mặt vào màn, không nói một lời. Cái trò săn bắn bà rất ghét. Có lần, vua Tự Đức đi săn bắt được con chim lạ rất quý, liền đem dâng tặng mẹ.

Bà thấy nơi chân chim có vết thương nhỏ, liền lấy thuốc rịt vào đó rồi thả cho nó tự do bay lên trời xanh trước sự chứng hứng của quần thần. Nhớ lại chuyện này, vua Tự Đức biết mẹ không vui khi mình quên lời mẹ dạy mà còn đi săn bắn nên tự lấy cây roi mây đặt trên tràng kỷ, rồi nằm dài xuống xin chịu đòn. Giây lát sau, bà quay mặt ra, bảo con ngồi dậy rồi nghiêm khắc nói:

- Mẹ đã nói với con, con vật cũng như con người, bắn chết con trống thì con mái lẻ bạn thương xót không nguôi; bắn con con thì con mẹ buồn thảm, đau khổ. Vậy thì săn bắn để làm gì? Muốn tập bắn thì nên bắn bia chằm hay hơn sao? Từ rày về sau, con không nên sát sanh thú vật nữa.

Vua Tự Đức cúi đầu:

- Từ nay con không dám như vậy nữa.

Lại có lần vua Tự Đức mãi vui ở cửa Thuận An nên bỏ buổi ngự triều, bà giận lắm. Lúc về, ngài có đến xin lỗi mẹ, nhưng bà sai đóng cửa cung Diên Thọ không cho vào. Nhà vua phải đứng chờ cả tiếng đồng hồ, sau bà mới cho gọi vào và dạy:

- Nước đang có nhiều việc rồi, Hoàng đế đã không lo lắng mà còn vui chơi được sao? Biết lỗi với ta chỉ là phụ, biết lỗi với dân mới là chính. Thôi, hay mau về triều cùng các quan bàn quốc kế...

Cũng như nhiều phụ nữ Việt Nam khác, bà Từ Dũ là người sống rất tiết kiệm. Dù có đủ điều kiện để hưởng vật chất tốt đỉnh cao sang, nhưng bà vẫn ý thức tất cả những thứ ấy là của dân, do dân cung nạp mà có, từ cây kim, sợi chỉ cũng là máu mồ của dân nên bà không tiêu xài phung phí. Tất cả những quần áo gấm vóc bà đều xếp gọn trong rương, chỉ mặc trong các dịp lễ hội, còn thì bà vẫn ăn mặc bình thường như bao người khác. Thông thường, hằng ngày các cung nhân dân nấn để thấp sáng trong cung Gia Thọ, bà thường bảo cất bớt đi. Mỗi ngày dành dụm một ít, khi đã tích lũy được nhiều thì bà sai nạp lại vào kho nhà nước. Phần sấp nhều xuống, bà quét lại để dành nhằm tận dụng tiếp. Ăn uống bà không thích món ngon vật lạ mà chỉ ăn chay trường. Vì có hiếu với mẹ nên vua Tự Đức thường tổ

chức lễ mừng thọ và tôn cho bà các mỹ hiệu, nhưng bà đều từ chối. Chẳng hạn, năm 1860, đình thần dự định làm lễ tôn mỹ danh, nhưng bà bảo với nhà vua:

- Ta được hưởng sự phụng dưỡng của thiên hạ, nên phải biết lo những việc thiên hạ đang lo. Năm nay, không được mùa, dân đang lo chưa thể vui sướng được. Vậy con phải lo với nỗi lo của dân. Vả lại, tính ta vốn cần kiệm, chẳng chuộng phù hoa. Con ạ, ngày nay hưởng được sự phú quý, ta thường lo sợ, tu tỉnh tâm đức, thế mà con còn muốn ban cho ta cái hư danh để làm gì? Để còn nặng cái lỗi thất đức hay sao? Vậy thì lễ này hội nọ nên bãi đi, ta chỉ nguyện các chư công và quần thần cùng con lo việc chính trị, giáo dục để quốc thái dân an thì còn gì vui bằng.

Câu nói của bà hẳn vẫn còn tính thời sự. Trong dân gian có câu: “Một người làm quan cả họ được nhờ”. Nhưng quan niệm này chưa chắc đúng với trường hợp của bà Từ Dũ. Từ Gò Công, trong dòng họ Phạm của bà có người lặn lội ra kinh đô, dựa vào tình gia tộc ruột thịt, cầu xin bà bảo vua Tự Đức chiếu cố cho làm thị vệ. Nhưng trước lời cầu xin ấy, bà ôn tồn bảo:

- Người trong dòng họ của ta, chớ lo là không làm quan được, chỉ sợ bất tài mà thôi. Không có tài, ta có thể giúp cho ít lương tiền chăm lo học tập để tiến thân về sau. Chứ không có công lao đóng góp gì trong việc nước mà bỗng nhiên vào làm thị vệ, được ban chức tước vậy hóa ra người cùng trong dòng tộc phải ra làm quan hết hay sao?

Trước những lời thấu tình đạt lý như thế, nhưng người này vẫn không chịu hiểu cho cứ nằn nì mãi. Bà thẳng thắn từ chối và bảo với vua Tự Đức:

- Người trong họ của mẹ không có công lao gì thì không được ban chức tước. Hễ ai phạm pháp thì cũng bị nghiêm trị như thường để giữ kỷ cương phép nước.

Với quan điểm rạch ròi như thế, về sau, những người thân thích mới thôi cầu cạnh bà. Không như những người tầm thường khác, bà Từ Dũ luôn ý thức tự nâng cao kiến thức văn hóa, xã hội bằng cách

ham thích đọc sách, bà cho rằng: “Trăm nghề thì nghề nào cũng khó, nhưng nếu gắng công thì năm dài tháng rộng cũng tập làm được. Còn việc học kinh sử thì rộng dài sâu xa, càng học càng thấy dốt. Học được tấc giữ tấc, học được thước giữ thước, được càng nhiều càng hay, dầu đến già cũng không học hết được, thực là việc rất khó”. Nhờ có học mà bà mới có thể trao đổi với nhà vua trong những lúc mẹ con cùng bàn về sử. Trong *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn có viết: “Hậu (Từ Dũ) tính muốn xem sử. Vua thường đem sử đọc, Hậu nghiêng tai nghe. Và Hậu dụ rằng:- Người có học thì mới phân biệt được điều thiện, điều ác. Điều thiện soi vào làm gương, điều ác biết để răn tránh. Nhờ vậy tâm tính con người ngày càng hướng thiện, không sa vào chỗ tà. Cho nên nói rằng, nhân bất học bất tri đạo là vậy. Về cẩn thận trong phát ngôn, Hậu cho rằng: - Lời nói phải cẩn thận. Ra một lời nói mà người nhớ ơn, ra một lời nói mà người ta bị họa; ân oán thành bại đều đi từ cái miệng mà ra. Cho nên kinh thi nói rằng: vết ngọc bạch khuê còn mài đi được, lời nói có vết không sửa chữa được”. Hầu như khi đọc đến đoạn sử nào hay thì bà Từ Dũ đều có lời bàn xác đáng. Bà đã bàn về chính sự của các vua Trung Quốc như Tần Thủy Hoàng, Vũ Hán đế, Tần Huệ đế hoặc phân tích các nhận vật như Hàn Tín, Viên Thiệu, Khổng Minh, Lã Hậu, Giả Nghị với nhiều nhận xét khá sâu sắc. Chẳng hạn, thời Hán khi gặp điều gở thì các bậc “thiên tử” thường đổi niên hiệu, do đó có ông vua đặt bảy, tám niên hiệu là thường tình. Bà cho rằng đó là việc làm mê tín. Còn muốn lâu bền ở ngôi cao thì phải biết dùng nhân tài, chứ không nên tin vào bọn hoạn quan! Những lời bàn này không phải không hữu ích cho vua Tự Đức khi nghĩ về đạo trị nước. Hồi mới lên ngôi, năm 1850, vua Tự Đức ham chơi, bê trễ việc nước, vị quan Phạm Phú Thứ dâng sớ can ngăn. Vua đọc xong giận tím gan liền giao cho triều thần nghị tội. Một số nịnh thần lợi dụng cơ hội này để lấy lòng vua, kết án ông vào tội phạm thượng và đề nghị phạt Phạm Phú Thứ xuống làm lính trạm ở Thừa Nông. Bà Từ Dũ biết chuyện liền hỏi:

- Ông Phạm dâng sớ khuyên con, ông ta được cái gì?

- Dạ! Ông ấy không được gì cả. Nhưng con thấy làm bề tôi mà trách vua như thế là phạm thượng.

Bà Từ Dũ nghiêm nét mặt:

- Khi người ta thương thì người ta mới giận, mà giận thì thường nói quá lời. Chỉ những người trung mới dám can gián vua. Còn người chỉ biết cúi đầu vâng vâng dạ dạ để được lòng vua thì chắc gì họ đã là tôi trung?

Vua Tự Đức nhú mắt đắm chiêu suy nghĩ. Giây lát sau, bà hỏi tiếp:

- Thế từ khi bị giáng làm lính, ông ta có tỏ lời oán hận gì không?

- Con không nghe chuyện ấy. Nhưng biết rằng, ông ta mỗi chiều thường thả thuyền trên sông ngắm cảnh làm thơ ngâm vịnh.

Ngắm nghĩ một lát, bà Từ Dũ gật gù:

- Thế người này đáng trọng lắm! Dân số trách như vậy vì thương vua, vì muốn vua lo việc nước tốt hơn. Thương vua, giúp vua lại bị nạn mà không một lời than van, đành cam chịu thế càng tỏ dạ trung thành. Đó là bậc trượng phu không vui ở chức tước được người trên trọng hay khinh mà vui ở việc làm chân chính. Con nên nghĩ lại!

Vua Tự Đức nghe ra, vội vàng xóa án cho Phạm Phú Thứ và mời ông về triều nhận lại trọng trách cũ. Đúng như bà Từ Dũ đã nhận xét, Phạm Phú Thứ sau là nhân vật có tầm vóc của triều Nguyễn. Có thể nói, bà Từ Dũ là người rất tinh tế. Lần nọ đội tuồng Thanh Bình vào cung diễn cho bà xem. Các nghệ nhân đã dựng lại tuồng tích của Tàu "*Phàn Lê Huê giết anh, giết cha*". Xem xong, bà rất bất bình, quả mắng:

- Sao lại diễn cái trò thất đức ấy? Người Tàu đặt chuyện như vậy là nghịch lý, nhẫn tâm. Con giết cha, em giết anh thì còn gì là đạo lý làm người nữa? Người ta khác, người mình khác, không nên bắt chước cái điều tầm bậy. Phải sửa lại cho phù hợp với người mình.

Lời nói ấy chí lý thay. Hằng ngày, trong những lần trò chuyện với nhà vua, bà luôn nhắc nhở con về điều thiết yếu mà nay nói như ngôn ngữ hiện đại thì ta thường nói là "làm trong sạch đội ngũ cán bộ", chẳng hạn như:

- Xưa nay quan lại chưa bỏ được một chữ "tham". Hại nước một

dân chẳng qua là như thế. Bao nhiêu máu mủ của dân cũng vơ vét cho đầy túi. Nhưng của bất nghĩa không ở lâu, không cần đến vài đời mà đã hết sạch, con cháu nghèo túng thiên hạ chê cười. Phải dạy các quan lấy nhân nghĩa, làm điều nhân nghĩa để hưởng ân trạch lâu dài.

Tất cả những lời dạy của mẹ, nhà vua đều chép vào tập sách là *Từ huấn lục*. Cho dù, lịch sử còn phán xét nghiêm khắc nhà vua trong việc trị nước, nhưng ai cũng công nhận, Tự Đức là ông vua thờ mẹ chí hiếu. Năm 1883 vua Tự Đức băng hà để lại di chiếu tôn mẹ làm Thái hoàng Thái hậu. Thời thế trong những năm tháng này đã có nhiều biến động lớn lao. Kinh thành Huế thất thủ. Vua tôi Hàm Nghi chạy ra Tân Sở tiếp tục kháng chiến. Bà Từ Dũ cũng đi sơ tán, nhưng bấy giờ bà đã 75 xuân, sức đã yếu nên nửa đường phải quay về lại kinh đô. Từ đây cho đến cuối đời, bà sống lặng lẽ, nhưng các đời vua sau vẫn tôn kính bà. Vua Đồng Khánh tôn bà là Từ Dũ Bác huệ Thái hoàng Thái hậu. Vua Thành Thái tấn tôn bà là Từ Dũ Bác huệ Khang thọ Thái thái hoàng Thái hậu. Bà mất ngày 5/4 năm Thành Thái thứ 13 (1902), thọ 92 xuân, an táng ở Xương Thọ lăng, được thờ trong Thế Miếu.

Gần một trăm năm hiện diện trên trần thế, sống thủy chung với



Mộ bà Từ Dũ tại Huế



vua Thiệu Trị, bà chỉ có ba người con. Nhưng trưởng nữ mất năm 25 tuổi, con gái thứ hai mất lúc 3 tuổi, con trai út là vua Tự Đức dù có thọ hơn nhưng lại không có con nối dõi. Bà Từ Dụ là người miền Nam thứ hai làm hoàng hậu dưới triều Nguyễn: trước bà là Tá thiên nhân hoàng hậu Hồ Thị Hoa - vợ vua Minh Mạng sau này còn hoàng hậu Nam Phương - vợ vua Bảo Đại là người thứ ba. Trong sử sách có ghi lại, dù chồng của mình nhiều vợ, sinh nhiều con, nhưng bà Từ Dũ “Ở trong cung trước sau nuôi nấng các hoàng tử hoàng nữ, không có gì là không đến nơi. Lòng từ ái không thể thuật hết, vua thường ban khen. Phàm khi lên hầu hay triệu hỏi, thường gọi là “phi” chứ không gọi tên. Lại vâng dụ rằng: Phi tính hạnh đoan cần, nuôi nấng các con như con mình đẻ ra, có đức tất có phúc, con cháu hẳn được nhờ ơn”. Có thể thấy ở bà Từ Dũ là hình ảnh mẫu mực của các bà mẹ Việt Nam trong phép dạy con. Hiện nay, một bệnh viện phụ sản tại thành phố Hồ Chí Minh được vinh dự mang tên bà.

## VỢ BA CAI VÀNG

*Cất quân ra đánh một phen báo thù*

Vua Tự Đức là con trai của bà Từ Dũ và vua Thiệu Trị, được đặt tên Hồng Nhậm. Lúc con mới lên mười, chồng bà một hôm vui vẻ hỏi đùa:

- Thế con có biết tên của con, ta đặt Hồng Nhậm nghĩa là sao không?

Không ngờ cậu đáp ngay:

- Thưa, Hồng là nặng nề, to lớn; Nhậm là gánh vác.

Chồng bà cười lớn:

- Gánh gì mà nặng? Gánh củi à?

Lớn lên, Hồng Nhậm gánh việc nước, tỏ ra là người ham học và có hiếu với mẹ. Năm 14 tuổi, lập gia đình với cô Võ Thị Duyên, con gái của thượng quan Võ Xuân Cẩn, nhưng Hồng Nhậm lại không có con. Sau đó, ông còn lấy thêm rất nhiều vợ nữa, nhưng vẫn không có người nối dõi tông đường, cho dù đã chạy chữa bằng mọi giá, cầu tự ở khắp nơi. Đau đầu vì tội bất hiếu này, ông thường tư lự, buồn phiền. Năm 1847, lúc mới 19 tuổi, ông lên nối ngôi đã khiến Hồng Bảo - con trai trưởng của Thiệu Trị với quý tần Đinh Thị Hạnh - ganh tị, ghen ghét.

Bảo nghĩ mình đương nhiên phải được quyền kế vị nên tìm mọi cách để giành lại ngôi báu. Bảo họp bọn đồng mưu lại, sau khi uống máu ăn thề, cử bọn thuộc hạ trốn ra nước ngoài tìm đồng minh. Thời gian sau, bọn thuộc hạ từ Thái Lan và Campuchia trở

về, chúng kéo theo một lũ lâu la. Do trên đường đi không được tiếp đãi nồng hậu nên đến nước Nam, lũ đâm thuê chém mướn này bất mãn tố cáo mọi chuyện với quan. Lập tức, tất cả đều bị bắt. Chúng bị gông cổ lại, tống vào trong cũi như những con thú dữ đưa về kinh. Bị tra tấn tàn nhẫn, những người này khai ra là còn có một chuyến tàu nước ngoài sắp đến để ủng hộ cuộc đảo chánh của Bảo. Thật vậy, vào đầu tháng 3, có một chiếc tàu được trang bị đầy đủ súng ống, không rõ thuộc quốc tịch nào, đến đậu ở bến cảng đối diện với kinh đô. Nhưng chúng không thấy có ai ra bắt liên lạc nên vội vã giong buồm ra khơi. Âm mưu bại lộ. Bảo bị xử án lăng trì, nhưng vua Tự Đức nghĩ đến tình máu mủ nên tha tội, chỉ tống giam vào ngục và ép uống thuốc độc chết. Các con của Bảo phải đổi ra họ của mẹ là họ Đinh.

Vừa mới ngồi trên ngai rồng đã phải đối mặt với tình thế này, vua Tự Đức hẳn có lúc ngẫm nghĩ về bước đường hoạn lộ của mình sẽ không mấy suông sẻ, xuôi chèo mát mái. Đã thế, lúc gần 20 xuân thì ông lại bị bệnh đậu mùa rất nguy kịch, tưởng không qua nổi!

Tình hình trong nước ngày một thêm rối ren. Chỉ riêng việc ký Hòa ước Giáp Tuất cũng đã có quá nhiều điều bất lợi cho nước Nam ta. Với khoản 2 quy định, ta phải nhường đứt cho giặc Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Định Tường, Gia Định và không được đem binh khí, súng đạn đi qua ba tỉnh này là điều rất vô lý. Hạ thần Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp chẳng rõ đã thương lượng kiểu gì mà ta còn phải bồi thường đến 4 triệu nguyên chiến phí cho chúng? Điều này cũng đã khiến dân tình trong nước bất mãn.

Trong lúc đó, các phong trào khởi nghĩa nông dân lại nổi hết như rươi. Sử nhà Nguyễn cho biết hết giặc Tam đường ở Thái Nguyên, giặc Châu chấu ở Sơn Tây... thì đến giặc Tạ Văn Phụng - mạo danh con cháu nhà Lê để lôi kéo quần chúng, lại cả gan theo giáo sĩ ra nước ngoài học đạo rồi trở về đánh phá ở Quảng Yên; loạn này chưa dẹp xong thì cai tổng Vàng dấy binh ở Bắc Ninh v.v... đã khiến nhà vua lo lắng đến bạc đầu. Vừa lo chống đỡ giặc ở Nam kỳ, dẹp loạn ở Bắc kỳ thì ông không ngờ ngay tại kinh thành Huế anh em Đoàn Trưng

phò Định Đạo - con trai của Hồng Bảo lấy có xây Khiêm Lăng quá tốn kém, nhân dân cực khổ nên đã khởi binh khiến ông phải sợ hãi đến xanh máu mặt! Nếu Chuông vệ Hồ Oai không kịp đóng cửa điện lại thì có lẽ ông đã nằm sâu dưới ba thước đất!

Chưa hết, ở mạn biên giới phía Bắc bọn giặc Khách cũng quấy nhiễu khắp nơi.

Từ năm 1868, sau khi Hồng Tú Toàn cầm đầu Thái bình thiên quốc bị nhà Thanh bắt giết thì dư đảng là bọn Ngô Côn kéo tàn quân chạy sang tràn nước ta, chúng chiếm giữ tỉnh thành Cao Bằng khống chế một cõi! Trước tình thế nghiêm trọng này, vua đã phái võ tướng Ông Ích Khiêm lên đánh. Những trận đánh dữ dội bất phân thắng bại đã diễn ra nhiều ngày. Cuối cùng, danh tướng họ Ông - người Quảng Nam, đã lập kế tài tình giết Ngô Côn. Những tướng như thế đã yên, nào ngờ đồ đảng của Cờ vàng Hoàng Sùng Anh, Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc, Cờ trắng Bàn Văn Nhị, Lương Văn Lợi vẫn tiếp tục làm loạn ở các vùng biên giới Bắc kỳ.

Dân đen sống làm sao nổi?

Đúng như nhà sử học Trần Trọng Kim đã nhận xét về tình hình trị an dưới đời Tự Đức: “Không có đời nào lắm giặc giã bằng đời ngài làm vua” và lý giải: “Từ năm 1851 trở đi, thì càng ngày càng nhiều giặc. Mà nhất là đất Bắc kỳ có nhiều giặc hơn cả, vì đất Bắc kỳ là đất của vua nhà Lê cũ, dân tình cũng còn có nhiều người tưởng nhớ đến tiên triều, nên chỉ những người muốn làm loạn, hoặc tự nhận là dòng dõi nhà Lê, hoặc tìm một người nào giả nhận dòng dõi nhà Lê, rồi tôn lên làm minh chủ để lấy có mà khởi sự” (*Việt Nam sử lược*).

Gọi những cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại chính sách cai trị khắc nghiệt của triều đình là “giặc”, thiết tưởng không xác đáng.

Nếu sống trong trong một đất nước với chính sách cai trị khắc nghiệt, sưu cao thuế nặng; thiên tai liên tiếp mất mùa dẫn đến đói kém; lại phải chống chọi với nạn cướp bóc nổi lên như rươi thì tất người dân lương thiện phải đứng lên đòi quyền sống. Một bài về dân gian có cho biết tình cảnh dưới thời Tự Đức:

*Com thì chẳng có  
Rau cháu cũng không  
Đất trắng xóa ngoài đồng  
Nhà giàu niêm kín cổng  
Còn một bộ xương sống  
Vợ vất vả ăn mày  
Ngồi xó chợ lùm cây  
Quạ kêu vang bốn phía  
Xác đầy nghĩa địa  
Thấy thối bên cầu  
Trời ảm đạm u sầu  
Cánh hoang tàn đói rét  
Dân nghèo cùng kiệt  
Kẻ lưu lạc tha phương  
Người chết chợ chết đường  
Trời bỏn lòng lang dạ thú không thương  
Ai ai thấy chẳng đau lòng xót dạ  
Sẵn bút đây ta tả  
Để giữ lại vài câu  
Cho ngàn vạn năm sau  
Biết cảnh tình cơ cực  
Là cái thời Tự Đức...*

Trong các cuộc dấy binh dưới thời Tự Đức có một nữ tướng lừng danh, trong dân gian quen gọi “vợ ba Cai Vàng”. Bà đã nổi gót các bậc đàn chị để chứng tỏ giới quần thoa không thua kém gì đáng mày râu khi xông pha trận mạc.

Nhưng trước hết thử hỏi, Cai Vàng là ai? Trong Đại Nam thực lục chính biên có cho biết ông tên thật là “Nguyễn Thịnh, quê Bắc Ninh (người huyện Phượng Nhãn, nguyên làm cai tổng, theo đạo Gia tô), tự xưng nguyên soái, suy tôn tên giặc trốn là Lê Duy Huân làm minh chủ”. Các tài liệu sau này, như trong Địa chí Bắc Giang cũng ghi tương tự, nhưng cho biết rõ hơn như ông là người xã Vân Sơn (nay thuộc xóm Kền, thôn Vân Sơn, xã Phương Sơn, huyện Lục Nam) làm cai tổng Sơn Đình cho nên có tên gọi là Cai Vàng. Tháng 4/1862, Cai

Vàng phát động cuộc khởi nghĩa tại Yên Thế, “dọc ngang nào biết trên đầu có ai”. Trong bài Về Cai Vàng, dân gian ghi nhận:

*Cai Vàng tỉnh Bắc gan thay  
Mộ quân bảy ngày được một vạn ba*

Chi tiết này cho biết, cuộc khởi binh của ông hợp lòng dân nên mới thu hút được dân nghèo hưởng ứng đông đảo như thế.

Còn “bà ba Cai Vàng” tên thật là Lê Thị Miên, còn gọi là Yến Phi, biệt hiệu Hồng Y liệt nữ sinh năm 1836, quê ở thôn Đại Trạch, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành (Bắc Ninh). Duyên tri ngộ giữa bà Miên và cai tổng Thịnh gặp nhau thật đẹp.

Tương truyền, trong một ngày nắng sớm. Nắng mon trón trên bóng tre xanh mát. Rom rạ quê mùa thoảng trong gió. Ngày hội Lim đã đến. Tiếng trống rộn ràng. Những lá cờ ngũ sắc giương cao, ngạo nghễ reo vui. Trên dòng sông Tiêu Tương có một nam nhi đang chèo thuyền vội vã. Đến nơi, chàng len lỏi vào trong đám đông để vui chơi ngày hội. Bỗng chàng thấy một công tử mặt hoa da phấn đang thô lỗ trêu ghẹo những cô gái quê mùa, hiền lành. Bực mình, “giữa đám thấy chuyện bất bằng chẳng tha”, chàng bước đến muốn dạy kẻ này một bài học nhưng nhiều người sợ hãi ghé tai nói thầm:

- Đứng đại! Nó là con của quan phủ Từ Sơn đấy!

Chàng chỉ nhếch mép cười, rồi tung những đường quyền đẹp mắt, cậu công tử ngã sóng soài dưới đất. Lập tức, một lũ đầu trâu mặt ngựa theo hầu con quan ủa tới vây bắt chàng. Thất thế, chàng vội chạy đến gốc lim có con ngựa đang đứng và nhảy phốc lên, phi xuống đường cái quan. Tiếng la hét vọng theo:

- Bắt lấy quân phản nghịch mau!

Nhưng ngựa đã sải vó. Ngựa phi nước kiệu. Mịt mù bụi đất. Chẳng mấy chốc, chàng đến dòng sông Cầu, phía sau lưng bọn chúng vẫn đuổi theo. Không còn cách nào khác, chàng thúc chân vào bụng ngựa... Bạch mã dừng cảm lao xuống dòng nước đang chảy xiết. Qua sông, chàng nhằm hướng phủ Lạng Giang mà tiến...



Đây là vùng đất mà Cai Vàng và anh em nghĩa quân giang hồ hảo hớn đang cai quản.

Bấy giờ, họ đang thi đấu võ để chọn ra những người tài ba mà giao trọng trách điều quân khiển tướng.

Sáng hôm sau, không một chút ngại ngùng, chàng nai nịt gọn gàng, mang guom bước vào đấu trường. Đứng quan sát, Cai Vàng hài lòng về những đường guom xé gió của chàng đang đấu với Đốc Đen. Đôi bên quần nhau dữ dội như hổ tranh mồi. Tiếng vỗ tay náo nhiệt cả một khu rừng. Chàng đã bị Đốc Đen tung quyền cước chạm tay, thanh guom bay tít lên trời xanh! Không nao núng, chàng vội lộn mấy vòng bay theo đoạt lại. Bất ngờ, khăn nhiễu quần đầu chàng tuột rơi, một mái tóc dài bay tung trong gió...

- Con gái! Con gái!

Đám nghĩa quân há hốc mồm kêu lên và Cai Vàng lập tức cho ngưng trận đấu. Đó là Lê Thị Miên, lúc ấy nàng mới vừa hai mươi xuân, nhan sắc tuyệt đẹp. Giây phút gặp gỡ này đã tạo cho mọi người một ấn tượng khó quên. Từ đó, nàng xin tòng quân theo chủ soái Cai Vàng.

Lần nọ, trong hội khao quân, các nghĩa quân muốn cả hai nên duyên cầm sắc, cùng kê vai sát cánh để lãnh đạo cuộc chiến đấu. Một nho sĩ dưới trướng nhân lúc vui đã ngà ngà say, bèn đọc câu thơ thử dò ý tứ của nàng:

*- Lạ lòng thay, giấc cô Miên*

*Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u?*

Ý muốn nói nàng vẫn phòng đơn bóng chiếc chăng? Nghe xong nàng chỉ mỉm cười, không đáp. Lúc ấy, họ cũng dò xét tình ý của chủ tướng bằng cách đặt câu đối:

*- Cô Miên ngủ một mình;*

Không để mọi người đợi lâu, Cai Vàng liền đối lại chỉnh chu:

*- Tổng Thịnh tóm nhiều đứa.*

Ai nấy đều khen hay. Nhưng Cô Miên mặt vẫn không đổi sắc. Ngày nọ, trong dịp xuân, nàng thần thơ đi viếng cảnh chùa, các nghĩa quân vẫn tiếp tục thăm dò tình ý. Trước những lời “xa gần” ấy, không ngờ nàng đáp:

*Chưa chồng chơi chốn chùa chiền  
Chanh chua chuối chát chính chuyên chờ chồng*

Nhờ vậy, mọi người biết nàng đang có ý đợi người tài trai. Ta biết, lúc nàng đầu quân về với cai Vàng thì ông đã có hai vợ! Vậy nàng đợi ai? Nhưng ở đời, trai tài gái sắc xe duyên nhau cũng là lẽ thường tình. Sau đó, nàng và Cai vàng nên duyên chồng vợ và lần lượt đổi đầu với nhiều quan chức của triều đình nhà Nguyễn.

Từ đây, trong những ngày dấy binh đánh thành Phú Mộc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương... bà cùng chồng và nghĩa quân đã lập nhiều chiến công hiển hách mà sau này trong bài Về Cai Vàng khen ngợi:

*Khen cho trí lực đàn bà  
Bắc Ninh tài tướng vợ ba Cai Vàng  
Đấu gan thì sức rõ ràng  
Vợ bé Cai Vàng đánh trận giỏi thay*

Cũng theo bài vè này, trước khi xuất quân, Cai Vàng có hỏi ý kiến của ba bà vợ. Bà vợ cả cho rằng “Điêm trời chưa vãng đừng đi hội này”, bà thứ hai “Xin chàng nghe thiếp đừng đi”. Con bà ba thì sao? Ta hãy nghe những lời gan dạ lạ thường:

*Vợ ba quỳ gối tâu bày:  
- Hai chị nói thế em đây không bằng lòng  
Nói rồi quỳ xuống lạy chồng  
- Chàng dốc một lòng thiếp cũng xin chơi  
Mong cho trào kéo tới nơi  
Nhất thua nhị được mặc tôi với trào  
Dẫu rằng thua, được làm sao  
Mạng mình thác cửa quan trào không oan  
Trận này đấu sức thi gan  
Liều mình chơi với các quan một kỳ*

*Thân tôi tuy phận nữ nhi  
Hai mươi bảy tuổi ra đi cùng chồng  
Bây giờ đây nghĩa lập công  
Lấy tiếng cho chồng nhất được nhị thua*

Trước thái độ cương quyết của vợ, Cai Vàng càng vững lòng tin. Ông đồng ý khởi binh. Được lệnh chồng:

*Cô liền loan báo:- Quân đâu  
Hàng cơ, hàng đội sắp hầu theo ta  
Anh nào thương mẹ thương cha  
Thương con nhớ vợ về nhà làm ăn  
Làm trai quyết chí lập công  
Sống chết một lần cũng quyết mà chơi!  
Quân gia mới nói một lời:  
- Cô còn gắng sức chúng tôi ngại gì!*

Rõ ràng, vợ ba Cai Vàng đã đóng vai trò quan trọng trong các trận đánh. Theo chính sử, nghĩa quân đã lần lượt hạ thành Phủ Mộc, thành Phủ Lạng Giang, sau tiến qua vùng Yên Dũng tới tỉnh thành Bắc Ninh. Từ đó, với khi thế thắng như chẻ tre, họ tràn qua phủ Thuận Thành



Thành Bắc Ninh chụp năm 1884 từng bị nghĩa quân Cai Vàng tấn công 1862

chiếm Siêu Thạo - Văn Giang rồi qua phủ Từ Sơn uy hiếp Hà Nội. Trước tình thế này, vua Tự Đức khiếp đảm, lập tức sai nhiều tướng lĩnh đem quân hùng hậu quyết chiếm lại Bắc Ninh. Cuộc chiến ngày một khốc liệt. Nhằm chống đỡ những mũi phản công trực diện, Cai Vàng triển khai lực lượng đánh vào hai phủ Vĩnh Tường, Quốc Oai (Sơn Tây), uy hiếp Bình Xuyên, Phú Bình (Thái Nguyên), rồi tràn quân xuống Chương Đức, Từ Liêm (Hà Nội)...

Do quân số dần trải như thế nên đại quân triều đình đã chiếm lại được phủ Lạng Giang, nhưng cũng không giữ được lâu, vì dăm ngày sau nghĩa quân tập trung lực lượng đoạt lại thành, giết chết tri phủ Lê Huy Trạc. Trong những trận đánh này, bài về cũng ghi lại nhiều chi tiết sống động giữa nghĩa quân và “quân trào” (quân triều đình):

*Trong thì Cai Vàng xông pha  
Ngoài thì vợ bé thứ ba đánh vào  
Quân trào tán lạc binh đao  
Bốn bề súng bắn xông xáo đi đùng  
Đánh nhau đã ba giờ ròng  
Súng bắn đi đùng như thể pháo ran  
Đạn bắn như cát rải đàng  
Các quan tìm đường về tỉnh Bắc Ninh  
Truyền quân coi giữ mặt thành  
Cô Ba đuổi tới Bắc Ninh đánh trào  
Truyền quân đóng sập cửa vào  
Hăm lương quân trào mấy tháng sẽ tha  
Ngoài thì đàn hát reo hò  
Các quan trong tỉnh nằm lo đêm ngày  
Than rằng: - Bể rộng đất dày  
Trận nào sống được trời hay chăng trời?  
Hăm lương mười bảy ngày rồi  
Binh hao, lương tận hết rồi còn đâu!*

Cuộc khởi binh này, chưa ai biết sẽ còn kéo dài bao lâu nữa, nếu như Cai Vàng không chết sớm. Theo dân gian, về sau ông chết là do “Có tên đầy tớ phản thùng nội công”, đã báo cho quân triều đình biết

chính xác nơi Cai vàng đang trú quân nên đã trút đạn xuống như mưa nhằm giết cho bằng được thủ lĩnh của phong trào. Nhưng theo *Bắc Giang địa chí* thì “Ngày 30.8 năm Quý Hợi (9/1863), Cai Vàng đi tuần tiễu trên sông Thương, giữa đường gặp thuyền Lãnh Tảo - phó lãnh binh tỉnh Hưng Yên - bắn như mưa. Thuyền Cai Vàng bị cháy. Đốc Xồm chết trong thuyền. Cai Vàng bị thương nặng, không dậy được, sau đó thì mất”.

Trong bài *Về Cai Vàng* còn ghi lại giây phút cuối cùng của đôi trai tài gái sắc thật cảm động:

*Cô ba cầm lấy cổ tay  
Chàng ơi có thác phen này không oan  
Mình thiếp thì sức, thì gan  
Mang thân thác cửa vua quan đáng đời  
Chàng thác yên phận chàng rồi  
Chàng thác đã vậy thiếp tôi thế nào?  
Mình thiếp mười vạn binh đao  
Biết rằng có chống lại trào được chăng?  
Vợ chồng than thở vừa xong  
Cai Vàng sức kiệt dốc lòng ngã ra  
Truyền quân mang xác về nhà  
Tìm nơi an táng để mà cho yên*

Đây là một tổn thất cho phong trào. Tuy nhiên, bà vẫn hiên ngang thách thức với triều đình:

*Còn ta còn lắm gian nan  
Nhiều phen tổn hại quân quan phen này*

và:

*Rời ra lập lại binh quyền  
Cất quân ra đánh một phen báo thù*

Thật vậy, mùa xuân năm 1864, sau khi chồng đã chết, bà trực tiếp cầm quân đánh vào Nải Sơn (Kiến Thụy - Hải Phòng). Sau 22 ngày chiến đấu liên tục, bất phân thắng bại, bà đã gây cho quân triều Nguyễn nhiều tổn thất nặng nề. Sau không cầm cự nổi, bà cho lui

quân. Nhận thấy binh mã bây giờ còn lại không nhiều, không đủ sức để tiến hành cuộc chiến đấu lâu dài, ngày 11/3/1864, bà tổ chức tế chồng và tưởng niệm các chiến hữu, rồi ra lệnh giải tán nghĩa quân...

Để tránh sự truy nã của triều đình, theo truyền thuyết, bà mai danh ẩn tích ở chùa Dận (Đình Báng - Bắc Ninh). Cũng có tài liệu cho rằng, bà xuất gia với pháp danh Đàm Giác Linh, trụ trì tại chùa Hương thôn Tứ Kỳ (nay thôn Đại Trạch, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh). Tại chùa này, bà đã cho dựng miếu Âm Hồn để thờ các nghĩa quân đã bỏ mình trong cuộc chiến vừa qua. Lúc bà mất, cũng được an táng nơi này, cạnh mộ thủ lĩnh Cai Vàng. Hiện nay, tại miếu thờ hiện vẫn còn có câu đối ca ngợi bà (Hoàng Giá dịch):

*Thời trẻ mang giáp trụ, cỡi ngựa phát cò, nức tiếng anh hùng miền Kinh Bắc;*

*Xuất gia vào chùa thiền, tụng kinh đọc kệ, hiếu tường đức độ Phật Như Lai.*

Vị nữ tướng của phong trào nông dân một thời chọc trời khuấy nước từ trần năm 1908, thọ 71 xuân. Hình ảnh bà vợ ba Cai Vàng đã cho thấy người phụ nữ nước Nam can trường không thua gì nam giới.



## BÀ HUYỆN THANH QUAN

### *Nữ sĩ tài hoa của thế kỷ XIX*

Thật lạ lùng cho thân phận người phụ nữ Việt Nam trong xã hội cũ! Gần như họ không có tên. Khi có chồng, họ được gọi theo tên của chồng; khi có con lại được gọi theo tên của con. Thế nhưng, trong văn học sử còn ghi lại những trường hợp khá thú vị là người chồng được người đời sau biết đến tên chính nhờ sự nổi tiếng... của vợ! Chúng ta có thể kể đến trường hợp của Bà Huyện Thanh Quan. Ở thế kỷ XIX, tại phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận (gần Hồ Tây - Hà Nội) có một trang nhan sắc tên là Nguyễn Thị Hinh, nổi tiếng hay chữ, là học trò của danh sĩ Phạm Quý Thích (1760-1825). Bà kết duyên trăm năm với ông Lưu Nguyên Ôn (Lưu Nghi) sinh năm 1804 tại thôn Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì (Hà Nội). Ông Ôn đậu cử nhân năm 1821, từng giữ chức tri huyện Thanh Quan (nay huyện Thái Ninh- Thái Bình). Do đó, khi về làm dâu dòng họ Lưu, mọi người quen gọi bà là Bà Huyện Thanh Quan.

Khác với tính tình trầm tĩnh, mực thước của chồng, bà Huyện lại trẻ trung tinh nghịch và thích đùa vui dí dỏm. Trời vừa hửng sáng, ông Huyện đã khăn gói chỉnh tề đi công cán. Đâu đó, còn có tiếng gà gáy vợ. Những vòm tre xanh nghiêng trong gió tạo nên âm thanh dân dã quê mùa. Bà Huyện đang ngồi trước trang giấy mới. Không khí trong lành của buổi sáng đã đem đến cho bà cảm xúc nguồn thơ. Vừa chấm bút vào nghiên mực, định viết một câu thơ thoáng đến trong tâm trí thì có tiếng ồn ào ngoài cửa. Bà ngước mắt nhìn ra thì hai tên

lính lệ đã dẫn một người đàn bà vào. À! Cái Đào ở làng trên đây mà, mới nên duyên chồng vợ mà đã com không lành canh không ngọt rồi sao? Thấy mặt bà Huyện, cô ta òa lên khóc, rồi kể lể lại hành động vũ phu của người chồng tệ bạc. Thông cảm cho thân phận phách yếu cũng như mình, bà Huyện lựa lời an ủi. Nhưng cô ta vẫn khóc và đưa ra lá đơn xin cho được ly hôn. Bà Huyện giật mình. Chà! Chuyện này thì không thể giải quyết được, phải đợi chồng về thôi. Nhưng tiếng khóc ầm ục cứ sục sục mãi, nghĩ cũng thương tình, đọc xong lá đơn, bà ngồi thờ người ra suy nghĩ. Giấy lát sau, bà đặt bút phê vào đơn:

*- Phó cho con Nguyễn Thị Đào  
Nước trong leo lẻo cấm sào đợi ai  
Chữ rằng: xuân bất tái lai  
Cho về kiếm chút kéo mai nữa già!*

Nhận lại lá đơn này, cô Đào vui vẻ trở về nhà và ly hôn với chồng theo lời phê trên. Anh chồng này cũng không phải là tay vừa. Thấy lời phê như thế thì phát đơn kiện. Bấy giờ ông Lưu Nguyên Ôn mới rõ sự việc, ông nghiêm cấm vợ từ nay không được tùy hứng giải quyết việc công nữa. Tuy thế, một lần khác, chồng đi vắng, bà lại nhận đơn thay cho chồng. Hôm ấy, trời ngã về chiều. Lúa xanh mơn. Gió trong lành. Mọi người nhốn nháo cả lên trước tin vui chàng cống sinh <sup>(1)</sup> trong làng vừa mới thi đậu đang “vinh quy bái tổ”. Thiên hạ nô nức ra tận đầu làng đón. Ông Cống đã vào huyện đường chào quan và nhân đó đệ đơn xin phép được mổ trâu ăn khao để trả nợ làng. Bấy giờ đang mùa cày cấy nên luật lệ của huyện là nghiêm cấm sát sinh. Dù biết vậy, nhưng vốn là nhà thơ lại có ý nể vị tân khoa nên sau giây lát ngẫm nghĩ, bà Huyện tủm tỉm cười và đặt bút phê:

*- Người ta thì chẳng được đâu  
Ừ thì ông Cống làm trâu thì làm!*

Ông cử tân khoa cầm đơn mà dở khóc dở cười, vì “làm trâu” có thể hiểu là mổ trâu, nhưng cũng có thể ngầm hiểu “muốn làm thân trâu

1 Cống sinh: Người học trò giỏi do các tỉnh xét hạch lấy đậu, cấp lương ăn học để chuẩn bị đi thi (Lược khảo về học chế quan chế ở Việt Nam từ năm 1945 trở về trước - Lê Trọng Ngọan, Ngô Văn Ban, Nguyễn Công Lý - NXB Văn Hóa 1997)

bờ” thì làm! Đấy! Cái nghịch của bà Huyện thâm thúy là thế. Qua những giai thoại trên, có lẽ ai cũng hình dung một Bà Huyện Thanh Quan tinh nghịch, hóm hỉnh, trẻ trung, vui vẻ nhưng thật ra, trong sâu thẳm tâm hồn của bà vẫn chan chứa một nỗi niềm u uẩn. Nói như nhà nghiên cứu Dương Quảng Hàm thì: “Những bài thơ Nôm của bà còn truyền lại có ít, phần nhiều là thơ tả cảnh, tả tình, nhưng bài nào cũng hay và tỏ ra là một người có tính tình đoan chính, thanh tao, một người có học thức thường nghĩ ngợi đến nhà, đến nước. Lời văn rất trang nhã, điêu luyện”. Sống trong một giai đoạn lịch sử đang có nhiều thay đổi sâu sắc, do đó, trong thơ của bà huyện cũng mệnh mang một nỗi niềm khó giải bày với người khác. Không rõ bà sinh năm nào, chỉ biết chồng bà sinh vào năm 1804. Như vậy, cho dù bà hơn kém hay bằng tuổi ông thì lúc bà cất tiếng khóc chào đời vương triều vua Lê chúa Trịnh đã sụp đổ dưới vó ngựa thần tốc của anh em Tây Sơn. Nhưng rồi chỉ trong chớp mắt nghĩa quân “áo vải cờ đào” tan tác binh mã dưới những cuộc tiến công của Nguyễn Ánh bởi Quang Trung Nguyễn Huệ đột ngột qua đời. Bà đã sống trong giai đoạn nhà Nguyễn thiết lập bộ máy chuyên chính từ Nam chí Bắc. Trước biến đổi dữ dội này, các sĩ phu Bắc Hà đã có một chút tiếc nuối ngậm ngùi đối với vương triều cũ. Sống dưới chế độ mới họ có sự hoài nghi - khi được mời ra làm quan thì họ cũng không hứng thú hoặc khéo léo từ chối. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà ở giai đoạn này trong sáng tác văn học của văn nhân bộc lộ nhiều tư tưởng hoài cổ, niềm ưu tư trước thế sự. Trường hợp thơ của Bà Huyện Thanh Quan cũng nằm trong trào lưu chung của thời đại.

Giữa lúc nhà Nguyễn đang ngất ngưỡng quyền lực, thi hành nhiều chính sách mới trong đường lối cai trị thì bà Huyện cũng quan sát mọi vấn đề của thời sự đang diễn ra. Nhưng qua lăng kính của tâm hồn bà, ta chỉ thấy một sự cảm nhận buồn ngùi, đau xót trước những thay đổi:

*Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,  
Đến nay thấm thoát mấy tình sương.  
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.*

*Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,  
Nước còn cau mặt với tang thương.  
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,  
Cảnh đây người đây luống đoạn trường.*

(Thăng Long thành hoài cổ)

Với phong cảnh chùa Trấn Bắc, khi đạo gót chiêm bái của Phật nhưng tâm hồn của bà vẫn không vui. Ngôi chùa này ở phía đông Hồ Tây (Hà Nội), nguyên tên là chùa An Quốc làm từ đời Trần và đổi thành tên Trấn Quốc vào năm 1628 đời vua Lê Thần Tông; sau đó, năm 1639, chúa Trịnh cho sửa sang lại, đổi thành tên Trấn Bắc. Viếng cảnh chùa, lẽ ra tâm hồn bà trầm mặc, nhẹ nhàng nhưng trong giây lát đó, bà cất tiếng thở dài:

*Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu,  
Trạnh niêm cố quốc nghĩ mà đau.  
Mấy tòa sen rót mùi hương ngự,  
Năm thức mây phong nếp áo châu.*



*Sinh hoạt của phụ nữ Việt Nam thế kỷ trước*

*Sóng lớp phế hưng coi đã rộn,  
 Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.  
 Người xưa, cảnh cũ nào đâu tá?  
 Khéo ngẩn ngơ thay lũ trọc đầu!*

(Chơi chùa Trấn Bắc)

Chính câu thơ cuối cười cợt quá chua chát nên cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn ngỡ là bài thơ này của nữ sĩ Hồ Xuân Hương (?) hoặc có người cho rằng câu ấy phải là “Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu” thì mới đúng phong cách thơ của bà. Trong tâm trạng không vui ấy thì việc chồng ra làm quan, với bà có lẽ đây cũng không phải là một vinh dự lớn lao gì đáng để tự hào cả! Bằng chứng là những lúc vắng chồng, dù phận gái nhưng bà cũng có thể đứng ra xét xử việc công đường kia mà. Dù không quan hệ rộng rãi với các sĩ phu đương thời, nhưng các văn nhân tài tử cũng đều ngưỡng mộ bà là một bậc hay chữ. Năm tháng trôi qua thật nhanh. Không rõ vì lý do gì mà chồng của bà bị cách chức. Chỉ là một viên quan nhỏ không có tài cán gì nổi bật, lại không biết lòn cúi, nịnh bợ với quan trên nên ông Lưu Nguyên Ôn không may mắn trên đường hoạn lộ. Ông bị điều về kinh đô Thuận Hóa (Huế) để chờ sai phái. Thuyền theo lái, gái theo chồng. Bà huyện theo chồng về kinh <sup>(1)</sup>. Trên dặm đường thiên lý, bà phóng tầm mắt nhìn phong cảnh thiên nhiên. Vó ngựa vẫn đi chậm rãi. Đường đèo quanh co, khúc khuỷu. Lúc đoàn người đi qua tỉnh Nghệ, đến đỉnh đèo Ngang với độ cao 256 mét thì nắng chiều cũng vừa đang hấp hối sau núi. Ngọn đèo này thuở trước là nơi đóng đồn lũy trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Mọi người dừng chân nghỉ ngơi tại “Hoành Sơn quan” để sớm mai tiếp tục cuộc hành trình. Đứng giữa cõi bao la

<sup>1</sup> Tài liệu ghi bà về cung vào thời vua Minh Mạng, nhưng cũng có sách ghi thời vua Tự Đức. Trên tạp chí *Nghiên cứu Văn học* (số tháng 12. 1962) nhà nghiên cứu Bùi Văn Nguyên lập luận: “Theo ý chúng tôi, bà được vời vào cung thời Tự Đức chứ không phải thời Minh Mệnh. Thời Minh Mệnh, chồng bà bị giáng từ tri huyện xuống thơ lại, sau mới dần lên được chức Viên ngoại lang thì chết (1847). Đến năm Tự Đức thứ 2 (1848) chồng bà mới được tâng phong. Tự Đức là một ông vua tự cho là hay chữ nhất triều Nguyễn, cho nên rất chú ý đến việc học, thấy bà là một nữ sĩ hay chữ, muốn mời bà vào cung nên đã tâng phong cho chồng bà để xúi xẻo việc Minh Mệnh xưa giáng chức chồng bà”. Tuy nhiên, lập luận trên cũng không vững vì ta biết, giữa bà và vua Minh Mạng còn để lại nhiều giai thoại đáng tin cậy.

của trời đất, nhìn bốn phương tám hướng, tâm hồn của bà dạt dào niềm xúc cảm bùi ngùi:

*Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,  
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.  
Lom khom dưới núi tiêu vài chú,  
Lác đác bên sông rợ mái nhà.  
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,  
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.  
Dừng chân đứng lại trời non nước,  
Một mảnh tình riêng ta với ta!*

(Qua đèo Ngang)

Có lẽ, đây là bài thơ viết về đèo Ngang hay nhất và cũng phổ biến nhất trong văn học Việt Nam. Nhưng nó cũng gây tranh cãi nhiều nhất trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan. Chẳng hạn, *rợ mái nhà* hay *chợ mái nhà* hoặc đã *dừng chân* thì sao lại còn *đứng lại* (vậy hợp lý nhất vẫn là *dừng chân ngoảnh lại* chăng? v.v...

Cuộc hành trình vẫn tiếp tục, từ đó họ vượt đúng 235 km nữa để đến Thuận Hóa. Trong triều Nguyễn, Minh Mạng là ông vua có tầm nhìn xa trong việc trị nước - một trong những chủ trương đúng đắn của ông là chiêu hiền đãi sĩ. Những danh sĩ lừng lẫy của Bắc Hà như Phan Huy Chú, Phạm Đình Hổ... cũng được vời ra làm quan trong giai đoạn này. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà lúc bà huyện theo chồng về kinh thì vua Minh Mạng đã phong bà giữ chức Cung trung giáo tập - chuyên lo về việc dạy học cho công chúa, cung nữ ở trong cung đình. Giao cho một nữ sĩ đất Bắc đảm nhiệm vai trò này, rõ ràng nhà vua tin tưởng ở học thức, tính nết đoan trang hiền thực của bà biết chừng nào. Có giai thoại kể lại rằng, trong buổi ra mắt “thiên tử” sau những lời hỏi han thân tình, nhà vua có đem ra khoe bộ chén kiếu của Trung Quốc, trên đó có đề thơ viết bằng Nôm và vẽ cảnh sơn thủy hữu tình tuyệt đẹp. Nhà vua chắc có bảo bà huyện thử làm hai câu thơ vịnh. Biết là ngài đang thử tài mình nên không một chút đắn đo, bà đọc luôn:



*Như in thảo mộc trời Nam lại  
Dem cả sơn hà đất Bắc sang.*

Nghe xong, ai nấy đều gật gù khen hay. Nhìn thấy trên tường có bức tranh phong cảnh của danh họa Trung Quốc, nhà vua cao hứng đọc vế đối:

*Treo tranh trên vách, thâu tóm hết non sông bốn biển;*

Trong lúc mọi người đang suy nghĩ tìm cách đối lại thì bà đã túm tím cười và đọc:

*Rửa chân trong ao, lay động trăng sao chín tầng trời.*

Vế đối lại ai cũng chịu là giỏi, phải là một người có học thức uyên bác, thông lâu kinh sử mới có thể ứng đối nhanh như thế. Cũng trong buổi ra mắt, nhà vua đã độ lượng viết chữ “Phúc” và chữ “Thọ” ban cho các đại thần và hỏi nét chữ của ngài như thế nào? Quả thật, ngài viết tháo, chữ “Phúc” béo phục phịch, chữ “Thọ” dài ngoằng nên bà mới đùa:

- “Phúc” tối hậu, “thọ” tối trường!

Nhà vua biết bà chê chữ mình xấu một cách tinh tế, thông minh như thế nên không nổi... giận! Năm tháng ở cung đình dù sống trong nhung gấm, nhưng tâm hồn bà vẫn không nguôi nhớ quê nhà. Chính tình yêu này đã để lại cho văn học Việt Nam những bài thơ tuyệt hay:

*Vàng tóa non tây, bóng ác tà,  
Đầm đầm ngọn cỏ, tuyết phun hoa.  
Ngàn mai lác đác chim về tổ,  
Dặm liễu bàng khuâng khách nhớ nhà.  
Còi mục thét trăng miền khoáng dã,  
Chài ngư tung gió bãi bình sa.  
Lòng quê một bước đường ngao ngán,  
Mấy kẻ tình chung có thấu là?*

(Nhớ nhà)

Như trò đùa của tạo hóa, lúc chồng bà lại được thăng làm Viên ngoại lang, thì cũng là lúc ông đang lâm bệnh nặng. Chẳng biết nên vui hay buồn. Trước căn bệnh ngặt nghèo này, triều đình cho phép ông được về quê chữa chạy. Có lẽ, đây là dịp mà bà huyện đã trở lại quê nhà cho người nổi nhớ nhưng dần vật năm tháng:

*Chiều trời bằng lãng bóng hoàng hôn,  
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống đồn.  
Gác mái ngư ông về viễn phố,  
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.  
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,  
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.  
Kẻ chốn chuông đài, người lữ thứ,  
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?*

(Buổi chiều lữ thứ)

Nhưng điều không may cho bà là ít lâu sau, chồng bà mất. Đó là năm 1847. Hai năm sau, khi lên ngôi, vua Tự Đức đã cho sắc chỉ tặng phong cho ông chức Lang trung. Ấu cũng là một cách ghi nhận công lao đóng góp của kẻ bề tôi nhà Lê ra phò nhà Nguyễn. Không rõ, sau khi chồng mất, bà huyện có còn ở lại kinh để giữ chức Cung trung giáo tập hay về ở luôn quê nhà? Thậm chí, bà mất năm nào ta cũng không rõ. Cuộc đời về sau của bà, chỉ có duy nhất một tài liệu ghi vào khoảng năm 1870, ông lý trưởng Nguyễn Danh Khang (có tài liệu ghi Nguyễn Hữu Khang, tức Lý Râu hoặc Lý Chấm) đã vận động nhân dân Hồ Tây đấu tranh chống lệ tiến chim sâm cầm cho nhà vua. Loại chim này tựa con le le, từ phương Bắc bay về Hồ Tây, nghe nói thịt nó bổ lắm vì nó ăn cây sâm ở phương Bắc nên được gọi là “sâm cầm” là vậy. Cứ đến mùa là dân đen phải bỏ công ăn việc làm, đêm ngày rình rập giăng lưới bắt sâm cầm mập béo cho vua “ngự thiện”. Chia sẻ với việc làm của ông Lý Râu nên Bà Huyện Thanh Quan, lúc bấy giờ đã ngoài 60 xuân, phải trần tình với nhà vua giúp dân, nhờ vậy về sau lệ này mới bỏ.

Dù tiểu sử của bà còn nhiều điều chúng ta chưa biết hết, nhưng qua các bài thơ tuyệt hay để lại, đời sau vẫn biết ở thế kỷ XIX, có một nữ sĩ mang tên Bà Huyện Thanh Quan. Thơ Đường luật của bà điêu luyện, già dặn trong từ ngữ, chặt chẽ trong niêm luật nhưng hơi thơ vẫn tự nhiên, không gò bó.



*Sinh hoạt của phụ nữ Việt Nam ngày xưa*

## BÀ BANG NHÃN

### *Nữ sĩ tài hoa của đất Quảng Nam*

Khi bàn về tính cách của người Quảng Nam, học giả Nguyễn Văn Xuân cho rằng: “Nếu không nói tới tính hay cãi thì thật thiếu sót quan trọng” và “Người Quảng Nam không giống đồng bào ta ở nhiều tỉnh là ít nặng về cảm tính mà nặng về lý tính. Do nặng suy tư muốn tìm cho ra lẽ phải cuối cùng (mà ít khi đạt được) người Quảng Nam hay bàn luận và thiên về bàn luận có khi đến xô xát, quyết liệt dầu phải dẫn tới mất quyền lợi quan trọng nhất đời... Ta có thể đoán người Quảng Nam bị nhiều trắc trở trong việc thăng quan, tiến chức mà một trong những lý do chính, có thể do bệnh cãi mà ra”. Nhận định này rõ ràng không ai có thể... cãi lại được! Nhưng thật ra, tính cách “Quảng Nam hay cãi” chỉ là một biểu hiện của hình thức bên ngoài, chứ từ trong sâu thẳm tâm hồn họ vẫn ẩn giấu những rung động rất sâu sắc và tinh tế. Điều này, ta có thể nhìn thấy qua những vần thơ của bà Bang Nhãn - một nữ sĩ tiêu biểu cho văn hóa đất Quảng ở giữa thế kỷ XIX. Nhiều tài liệu không rõ tên bà, vì lý do đơn giản chồng bà làm Bang tá, con trai đầu tên Nhãn nên người ta quen gọi như thế, dần dần tên thật của bà biến mất như biết bao người phụ nữ khác trong xã hội cũ. Trong tài liệu mới nhất <sup>(1)</sup> ta biết bà tên thật Lê Thị Liễu, sinh năm 1853 ở làng Phụng Trì (nay là thôn Lâm Phụng, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc - Quảng Nam), chồng bà là ông Phan Quỳ, quê cùng huyện - người làng Gia Cốc (nay thôn Tây Gia, xã Đại Minh). Ngay

<sup>1</sup> *Quảng Nam - Đà Nẵng đất nước, con người và đổi mới* - Hội đồng hương QNĐN tại TP. Hồ Chí Minh XB 1995.

từ nhỏ bà đã nổi tiếng là người thông minh, hay chữ, mê thơ Đường, Truyện Kiều và thích xem hát bội. Năm bà 34 xuân thì chồng mất, bà vẫn ở vậy nuôi con ăn học thành tài, dù nhiều đắng mảy râu nghe tiếng tăm của bà muốn đến chấp nối tơ duyên trăm năm, dĩ nhiên bà từ chối khéo léo.

Tương truyền, có lần các ông tú, cử, ẩm trong vùng đến thăm bà vừa buông lời tán tỉnh xa gần, vừa làm thơ xướng họa. Họ thách với nhau làm bài thơ vịnh hòn Non Nước. Đây là danh lam thắng cảnh nổi tiếng ở vùng đất “*chưa mua đã thăm, rượu hồng đào chưa uống đã say*”. Non Nước nằm cách Đà Nẵng 5 cây số, còn có tên là Ngũ Hành sơn, xưa thường gọi là Ngũ Uẩn sơn (nghĩa là năm hòn núi kết hợp lại); hoặc Ngũ chỉ (ý nói là năm ngón tay của bàn tay khổng lồ từ dưới đất xuyên lên) với năm hòn núi là Kim sơn, Mộc sơn, Thủy sơn, Hỏa sơn, Thổ sơn. Địa danh này đã tạo ra cảm hứng cho nhiều văn nhân tài tử phóng bút làm thơ, nhưng cho đến nay, chưa có bài thơ nào được nhiều người yêu thích như bài *Vịnh Non Nước* của bà Bang Nhân. Tất nhiên, trong cuộc xướng họa trên các đấng tu mi nam tử phải nghiêng người trước bút lực của bà:

*Cánh trí nào hơn cánh trí này,  
Bồng lai âu cũng hửn là đây.  
Núi chen sắc đá màu phơi gấm,  
Chùa nức hơi hương khói lộn mây.  
Ngư phủ gác cần ngư mặt nước,  
Tiều phu chống búa dựa lưng cây.  
Nhìn xem phong cảnh ư lòng khách,  
Khen bẩy thợ trời khéo đắp xây.*

Qua bài thơ này ta thấy, hẳn bà Bang Nhân đã từng dạo chơi chốn này nên bà mới có sự quan sát khá chính xác và biểu hiện thật gọi cảm. Thời bà sống, tri huyện Đại Lộc là cử nhân Hồ Thiệu. Vốn người mang trong đầu tư tưởng khinh thường phụ nữ nên ngày nọ, y nghênh ngang cỡi ngựa đến nhà bà và đọc hai câu thơ “tặng” cho bà:

*Mâm thau nhíp, mâm nan cũng nhíp  
Phượng hoàng đưa, bìm bịp cũng đưa*



*Cảnh quê hương của bà Bang Nhân*

Không một chút tức giận, bà lễ phép mời y vào trong nhà để đàm đạo chuyện văn chương chữ nghĩa. Khi y vừa cầm ly trà lên tay, chưa kịp nhấp môi uống thì bà đã đọc luôn bài thơ vận dụng nhiều tiếng địa phương và lấy hai chữ cuối “nhịp đưa” của y để mở đầu:

*Đưa nhịp ai rằng cũng rửa thê,  
Mâm nan bìm bịp ngụy chưa tề.  
Chuốt trau lông cánh lên ngàn nhẩn,<sup>(1)</sup>  
Chung chạ thanh âm đủ tám nghề.  
Sen lúc rã bèn xơ xác cũng,  
Bèo khi gặp nước dừng dưng chê  
Leo thang chớ vội cười chê cóc,  
Cung nguyệt cao xa cũng hẹn về.*

Bà vừa xong bài thơ thì y giật thót người, đặt ly nước xuống bàn và vội vàng xin cáo từ và từ đó không còn dám coi thường tài năng văn thơ của bà cũng như coi thường phụ nữ nói chung. Với bài thơ

<sup>1</sup> Ngàn nhẩn: Thước đo thời xưa khoảng mười thước ta.



trên, sự ứng đối của bà Bang Nhân khá tài tình.

Bà Bang Nhân đã “tặng” cho quan tri huyện Đại Lộc bài thơ với nhiều ẩn ý độc đáo. Có lẽ, vì nghĩ y là cử nhân, ít nhiều biết chữ nghĩa thánh hiền nên bà mới nói bóng gió, xa xôi như thế. Còn ông chánh tổng trong làng, dù giàu tiền của nhưng lại nghèo chữ nghĩa, thấy bà có nhan sắc nên nhiều lần buông lời đùa ghẹo thô tục. Bà trả lời bằng bốn câu thơ:

*Chánh tổng Đức Hòa cắc có thôi,  
Văn chương chữ nghĩa hỏi gì tôi?  
Năm vắn tiện thiệp ra tay họa,  
Sợ nổi “anh hùng” múa bút... ngòi!*

Ông chánh tổng giận lắm, nhưng không đủ chữ nghĩa để họa lại nên đành lảng lạng rút lui! Bà Bang Nhân sống trong thời kỳ nhiều biến động của đất nước nên thơ của bà cũng phản ánh thời sự là lẽ tất nhiên. Đại Lộc, quê bà lại là nơi châm ngòi nổ cho cuộc biểu tình chống sưu thuế vĩ đại năm 1908, lan rộng khắp Trung Kỳ ra tận Bắc thì lẽ nào bà có thể đứng ngoài cuộc? Rất tiếc, hiện nay chỉ mới sưu tầm được có bốn bài thơ của bà. Ngoài ra, bà còn đặt nhiều câu hát hò khoan nhưng lẫn lộn trong kho tàng dân gian nên khó phân biệt được đâu là của bà và đâu là của quần chúng. Có lẽ, bài thơ *Qua Đà Nẵng cảm tác* là bài thơ duy nhất của một phụ nữ thời bấy giờ dám công khai bày tỏ thái độ khi giặc Pháp đã giày xéo lên mảnh đất anh hùng:

*Rầm rầm ngựa lại với xe qua,  
Nhượng địa là đây có phải a?  
Liếc mắt nhìn xem phong cảnh lạ,  
Ôm lòng chạnh tưởng nước non ta.  
Nỗi niềm tâm sự ai chừ hỡi?  
Thế cuộc tang thương bực lắm mà.  
Nghĩ đến người xưa thương đất cũ,  
Cầm gan riêng giận bấy trời già!*

Không phải ngẫu nhiên mà lịch sử nước nhà lại giao phó cho quân và dân Đà Nẵng chứng kiến và tổ chức đánh trả giặc Pháp, giặc Mỹ ngay khi chúng đầu tiên đặt bước chân xâm lược lên đất nước ta.



Chính vì sự kiện này đã diễn ra nên bài thơ *Qua Đà Nẵng cảm tác* cả bà Bang Nhân càng có một ý nghĩa đặc biệt. Sao ta không khắc bài thơ vào tấm bia đá đặt ngay cửa ngõ vào Đà Nẵng để thế hệ trẻ hôm nay thêm tự ý thức, càng quý báu tháng ngày độc lập tự do phải đánh đổi bao xương máu của tiền nhân nay mới giành lại được? Bà Bang Nhân mất năm 1927 tại quê nhà, thọ 74 xuân. Hầu hết các hợp tuyển thơ văn Việt Nam xưa nay đều có tuyển hai bài thơ *Qua Đà Nẵng cảm tác*, *Vịnh Non Nước* của bà.



*Giếng nước đình làng  
tại Quảng Nam*

## SƯƠNG NGUYỆT ANH

*Chủ bút tờ báo đầu tiên của phụ nữ*

Năm 1864 đánh dấu bằng một sự kiện bi thương trong lịch sử kháng chiến ở Nam Bộ. Anh hùng Trương Định bị tên Việt gian Huỳnh Tấn phục kích bắn chết: *“Trời Bến Nghé, mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gập bước gian truân, đất Gò Công cây cỏ ủ ê, cảm niềm thần tử hết lòng trung ái”* (Nguyễn Đình Chiểu). Đây cũng là năm mà tác phẩm *Lục Vân Tiên* của cụ Đồ Chiểu được Gabriel Aubaret dịch đăng trong tập Kỷ yếu châu Á - nhằm giới thiệu “chiến lợi phẩm văn hóa” cho các nước phương Tây. Mây xám xịt giăng kín bản đồ của Tổ quốc. Nhưng đó đây tiếng súng kháng chiến vẫn nổ ra, dữ dội như tiếng sấm sét xé toạc vòm trời... Đây cũng là năm bà Sương Nguyệt Anh cất tiếng khóc chào đời.

Bà là con thứ tư (gọi theo kiểu Nam bộ là thứ năm) của cụ Đồ Chiểu và Lê Thị Điền, sinh ngày 8/3/1864 tại làng An Bình Đông, xã An Đức, huyện Ba Tri (Bến Tre). Tên thật của bà là Khuê (có sách ghi Nguyễn Xuân Khuê, Nguyễn Thị Ngọc Khuê hoặc Nguyễn Thị Khuê), ngoài ra còn có tên là Nguyễn Xuân Hạnh mà trong gia tộc thường gọi là bà Năm Hạnh. Thuở nhỏ, bà theo học với cha và được cha giáo dục cho tinh thần yêu nước, thương dân. Chắc chắn những tháng ngày tản cư chạy giặc, rồi tiếng súng vang dội của cuộc kháng chiến long trời lở đất do sĩ phu yêu nước lãnh đạo đã để lại trong tâm trí của bà những dấu ấn khó quên. Ngay từ nhỏ, bà đã nổi tiếng là người thông minh, tài sắc và có hiếu với cha mẹ. Một thiếu nữ như thế bao

giờ cũng là đối tượng để các đấng tu mi nam tử “săn đuổi”. Trong số này có ông Phủ Ba Tường, mặc dù vợ con đùm đê, dăm bảy thê thiếp nhưng cũng muốn cưới bà làm vợ lẽ. Dù nhiều lần bị từ chối, nhưng y mình là người đi theo “tân trào” ra hợp tác với Tây để có “*tối rượu sâm banh, sáng sữa bò*” thì thế nào cũng chinh phục được trái tim của bà. Một buổi chiều râm mát, y khệnh khạng bước vào nhà bà - nơi cụ Đồ Chiểu đang dạy học. Thấy khách lạ đường đột bước đến, lớp học im phăng phắc. Y chưa kịp nói lời gì thì đã thấy bà chạy đến chỗ cụ Đồ đang ngồi, bà nói:

- Ba ơi! Đoạn văn ngày hôm qua ba dạy cho con, con đã thuộc rồi. Nay con đọc lại cho ba nghe!

Cụ Đồ lúc này đã bị mù, nghe con gái nói, cụ gật đầu. Bà thông thả đọc:

- *Ghét là ghét trộm dầu bàn Phật, trốn án mà xưng vương, cầm là cầm cán sách kẻ nho, đành lòng mà phá đạo.*

*Ngao ngán bấy thân chuột thối, biết ngày bấy ô thước phanh thây, nực cười thay cái bụng chuột tham, từng bao thuở sông Hoàng Hà cạn ráo.*

Những câu sắc bén trong bài *Hịch đánh chuột* của cụ Đồ Chiểu như làn roi quất vào mặt tên háo sắc. Dù cúi đầu làm tôi mọi cho Tây, nhưng lúc nào y cũng hợm hĩnh, vênh váo. Nghe bà chửi khéo như thế, y lảng lạng bước ra về và để tâm trả thù. Lúc này vì yêu nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong tác phẩm *Lục Vân Tiên* nổi tiếng của cha, nên khi viết văn làm thơ, bà đã ký bút danh Nguyệt Anh. Năm 1886 mẹ mất, hai năm sau cha qua đời, mấy chị em của bà nương nhau mà sống. Tên Phủ Ba Tường giở thói những nhiều, cứ dăm ba ngày lại xuống “trát” đòi anh ruột của bà là Nguyễn Đình Chúc lên “hầu chuyện”. Nhất cử nhất động gì của gia đình bà đều bị y làm khó dễ. Để tránh nanh vuốt của y, gia đình phải dời nhà về Cái Nứa (Mỹ Tho), nhưng y vẫn đeo đuổi, không buông tha. Cuối cùng bà phải lánh sang nhà người quen ở Rạch Miễu. Tại đây, ít lâu sau bà kết hôn với phó cai tổng Nguyễn Công Trinh (có tài liệu ghi là Cai Tính) và sinh được cô con gái đặt tên là Vinh. Thời gian sau, chồng mất, bà ở vậy

nuôi con. Từ đây, bà thêm chữ “Sương” vào trước bút danh “Nguyệt Anh” - có nghĩa là bà Nguyệt Anh góa chồng - với ngụ ý tấm lòng trung trinh của bà sáng như giọt sương dưới ánh trăng. Lúc chồng mất, bà có làm bài thơ để nói lên tâm nguyện của mình:

*Xương tùy phận đẹp vợ hòa chồng,  
Kể mất người còn trái mấy đông.  
Giai lão một câu đành lỗi hẹn,  
Hiếu tư hai chữ dốc ghi lòng.  
Đã quen ngon với mùi rau ốc,  
Đâu nỡ vui cùng thói bướm ong.  
Gương tỏ đời nay trang tiết phụ,  
Lâu đài tiếng tốt tạc non sông.*

thế nhưng, mẹ góa con cô không ở yên với các đấng mây râu. Nhiều người tìm đến buồng lờ chọc ghẹo ông bướm. Ông Bảy Nguyễn ở Mỏ Cày gửi bà bài tứ tuyệt tán tỉnh:

*Ai về nhắn với Nguyệt Anh cô,  
Chẳng biết lòng cô nghĩ thế mô?  
Không phải vãi chùa toan đóng cửa,  
Đây lòng gấm ghé bắc cầu Ô.*

Không một chút xao lòng, bà trả lời dứt khoát:

*Chẳng phải tiên cô cũng đạo cô,  
Cuộc đời dâu bể biết là mô?  
Lọng sườn dầu rách còn kêu lọng,  
Ô bịt vàng ròng cũng tiếng ô.  
  
Phải thời cô quá chịu thời cô,  
Chẳng biết tuồng đời tính thế mô?  
Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa,  
Ngọc lành chi để thẹn danh ô.*

Đọc thấy thái độ quyết liệt của bà, ông này lảng lạng rút lui. Lại thêm ông Hồ Bá Xuyên ở Vĩnh Kim (Mỹ Tho) gởi bài thơ muốn cùng ba se duyên trăm năm:

*Trời đất ghen chi chữ sắc tài,  
Vườn xuân vội úa bấy phân mai.  
Gương loan sững sốt càng ngơ ngác,  
Phấn vẽ giò mài sợ kém phai.  
Lặng lẽ duyên hồng tơ tóc vấn,  
Vấn vương phận liễu tháng ngày dài.  
Bông đào bao thừa thay bao lúa,  
Nỡ để trăng thu xế bóng đoài!*

Nhưng bà quyết chí thờ chồng nuôi con nên trả lời:

*Tài không sắc, sắc không tài,  
Lá úa nhành khô cũng tiếng mai.  
Ngọc ánh chi nài son phấn điểm,  
Vàng ròng há sợ sắc màu phai.  
Ba giềng trước đã xe tơ vấn,  
Bốn đức nay tua nổi tiếng dài.  
Dầu khiến duyên này ra đến thế,  
Trăng thu dầu xế, rạng non đoài!*

Những thơ văn xướng họa như thế này còn khá nhiều, điều này chứng tỏ bà Sương Nguyệt Anh là người tài hoa, có nhan sắc, dù bị nhiều lần đeo đuổi, tán tỉnh nhưng bà vẫn “*Đứng giữa trời xanh tiết chẳng rời*”. Một điều đáng quý nữa ở người đàn bà góa chồng này, là những năm 1906-1908, hưởng ứng lời kêu gọi của cụ Phan Bội Châu trong phong trào Đông Du, bà đã bán ruộng vườn để giúp học sinh xuất dương du học. Tiếng tăm của bà ngày càng được nhiều người biết đến, cuối năm 1917 bà được trí thức tại Sài Gòn mời làm chủ bút tờ *Nữ giới chung* có nghĩa là “tiếng chuông của nữ giới” - đây là tờ báo đầu tiên dành cho phụ nữ Việt Nam, do một phụ nữ tài danh điều hành. Do vị trí tiên phong của nó trong tiến trình lịch sử báo chí nước nhà, nên ta cần biết qua đôi nét về tờ báo này.

Tuần báo *Nữ giới chung*, phát hành định kỳ hàng tuần vào ngày thứ sáu. Mỗi số có 18 trang nội dung và 8 trang dành cho quảng cáo. Tòa soạn đặt ở số 15 đường Tabert (nay là đường Nguyễn Du - TP.HCM). Tổng lý là ông Trần Văn Chim, chủ nhiệm là ông Henri Blanchière,



Tờ báo do bà Sương Nguyệt Anh làm chủ bút

buộc khắt khe đối với phụ nữ. Tờ báo chủ trương đấu tranh quyết liệt cho vấn đề nam nữ bình đẳng. Do đó không phải ngẫu nhiên mà ở số 8, có độc giả khen tờ báo rằng:

*Vang lừng nữ giới nặng dùi chuông,  
Thúc bọn quần thoa thoát cửa buồng.*

Bà Sương Nguyệt Anh đã có nhiều bài viết in trong tờ báo này với quan điểm tiến bộ. Chẳng hạn ở số 9, sau khi khuyên chị em mình không nên chỉ biết miệt mài ngâm vịnh thi phú, mà còn phải am hiểu cả “tình trong thế ngoài” của xã hội. Bà viết:

“Thuở xưa, tài nữ nước ta như Đoàn Thị Điểm, bà Hồ Xuân Hương, bà phủ Thanh Quan, bà Diệu Liên công chúa là đương buổi thời khoa cử nhất sĩ nhì nông. Ngày nay ngọn sóng Âu trào qua Nam Hải, các

chủ bút là bà Sương Nguyệt Anh. Tờ báo này có những chuyên mục là phần xã thuyết, phần học nghệ, dạy gia chánh, đăng thơ văn của nữ giới và cuối cùng là phần “tạp trở” với chuyên mục như mẹ con nói chuyện, khuyên chị em, cách ngôn, lời hay ý đẹp, v.v... Giá bán lẻ của mỗi số là 0 đồng 10. Có thể nói, dưới sự điều hành của bà Sương Nguyệt Anh, *Nữ giới chung* là tờ báo đầu tiên của nước ta chú trọng đến việc dạy đức hạnh, nữ công và phê phán những điều ràng



khoa học mênh mông, công nghệ thế ấy, khoa học thế kia, trông người mà ngẫm nghĩ đến ta, tình buồn cảnh buồn mà không buồn lại buồn cảnh bồng tàn trắng khuyết, lý tưởng sao mà lạ vậy?

Kìa ta mở cặp mắt ngó ra hoàng hải, người Âu Mỹ làm thầy giáo cũng đàn bà, mà thầy kiện cũng đàn bà, trong tay sẵn có một nghề, không phải nương nhờ người nam tử. Ấy cái học người ta như thế, há phải như người mình không bệnh mà rên!

Chị em ơi! Cái nết đánh chết cái hay, dầu vẫn như ả Tạ nàng Ban, cũng chẳng qua một cái trò chơi. Muốn có cái địa vị ngang hàng với nam tử thì chẳng những việc tề gia nội trợ phải thuộc lòng, mà tình trong thế ngoài cũng phải ráng nên ghé mắt, tuy chưa được như người Âu Mỹ song cũng đừng phụ tiếng Lạc Hồng”.

Bài báo viết cách đây tám mươi năm, thế mới biết thuở ấy tư tưởng của bà Surong Nguyệt Anh cấp tiến biết chừng nào! Ngay từ số 1, *Nữ giới chung* đã chủ trương: Nâng cao nền luân lý - Dạy cho độc giả biết cách sống hàng ngày - Chú trọng đến nền thương mại, tiểu công nghệ - Tạo sự giao tiếp, tiếp xúc giữa mọi người với nhau - tuyên truyền chữ Quốc ngữ. “Sự xuất hiện của nó là một biến cố quan trọng đối với dân chúng lúc bấy giờ, đặc biệt đối với phụ nữ Việt Nam. Tuần báo này, theo dư luận của một số nữ độc giả, nó mang lại hoặc ít hoặc nhiều, những biến đổi mới mẻ trong đời sống tinh thần và vật chất của phụ nữ Việt Nam từ xưa vẫn bị sống ràng buộc trong những nguyên tắc cứng nhắc của Khổng Mạnh” <sup>(1)</sup>

Chỉ tiếc tờ báo này không thọ lâu, vì nhiều lý do, nó đình bản vào ngày 19/7/1918. Một trong những lý do là vì bà chủ bút Surong Nguyệt Anh chẳng may bị đau mắt, về sau bị lừa, bà phải về Ba Tri sống với người em trai út là Nguyễn Đình Chiêm. Trong đời riêng, bà còn có chuyện không vui nữa là người con gái duy nhất gả cho ông Mai Văn Ngọc. Sau khi bà có cháu ngoại thì con gái qua đời. Chắc chắn chịu ảnh hưởng của bà nên con rể Mai Văn Ngọc về sau cũng hoạt động yêu nước, tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng

1 *Lịch sử báo chí Việt Nam* - Huỳnh Văn Tòng, NXB Trí Đăng, 1973, trang 101.





*Cháu ngoại Suong Nguyệt Anh -  
bà Mai Huỳnh Hoa bên cạnh di ảnh  
cụ Đổng Chiếu*

chí Hội. Còn cháu ngoại Mai Huỳnh Hoa cũng là người tích cực hoạt động xã hội, về sau lập gia đình với Phan Văn Hùm, một người yêu nước hoạt động cùng thời với Nguyễn An Ninh. Trở về quê nhà, nối nghiệp của cha, bà Suong Nguyệt Anh mở trường dạy học, làm thuốc chữa bệnh. Dù sống trong cảnh mù lòa, nhưng bà vẫn chú tâm đến tình hình chính trị xã hội đang diễn ra. Lúc vua Thành Thái ngự giá vào Nam, bà đã có bài thơ bày tỏ tâm sự yêu nước thương dân quan tâm đến thời cuộc:

*Ngàn thu mới gặp hội minh lương,  
Thiên hạ ngày nay trí mở mang.  
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,  
Đai cơm bầu rượu chật ven đàng.  
Vui lòng thánh đế nơi xe ngựa,  
Xót dạ thần dân chốn lửa than.  
Nước mắt cơ cùng trời đất biết,  
Biển dâu một cuộc thấy mà thương.*

Ngoài những vần thơ chủ yếu được truyền miệng và in trên tờ *Nữ giới chung*, bà còn dịch bộ *Yên sơn ngoại sử* của Trung Quốc ra thơ lục bát, đặt về châm biếm thói hư tật xấu của người đời và còn có cả thơ sáng tác bằng chữ Hán. Sự có mặt của bà trên văn đàn Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX đã đem lại sự tự hào cho nữ giới. Vốn sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống yêu nước, bà đã đi không chệch hướng con đường mà nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã chọn. Bà mất tại Ba Tri ngày 12 tháng chạp năm Canh Thân (20-1-1921), thọ 58 xuân <sup>(1)</sup> - mộ của bà được đặt cạnh mộ của cha mẹ.

---

1 Về ngày sinh và ngày mất của bà, nhiều tài liệu ghi không giống nhau, ở đây chúng tôi ghi theo bà Mai Huỳnh Hoa (*Từ điển văn học, tập 2*). Hiện nay, tại Bến Tre vẫn còn lưu truyền câu ca dao tự hào về người phụ nữ tiêu biểu của quê hương mình:

*Đem chuông lên đánh Sài Gòn  
Để cho nữ giới biết con cù Đổng.*

## ĐẠM PHƯƠNG

*Người giống tiếng chuông  
vì quyền lợi phụ nữ*



*Bà Đạm Phương (1881-1947)*

Đạm Phương Nữ Sĩ là một tên tuổi lớn trên trường văn trận bút của đầu thế kỷ này. Bà tên thật là Công Nữ Đồng Canh, tự Quý Lương, sinh năm 1881 tại phủ Tôn Nhơn (Huế) là con gái thứ hai của Hoàng Hóa Quận Vương Nguyễn Miên Triện (hoàng tử thứ 66 của vua Minh Mạng). Từ thuở còn con gái, bà đã nổi tiếng là người hay chữ, sáng tác được hai tập thơ là *Đông quán thi tập* và *Tú dư xích độc*. Năm bà 16 tuổi, 1897, phu nhân Nguyễn Khoa Luận sang giam hỏi để cưới cho con trai thứ sáu là Nguyễn Khoa Tùng. Nguyễn

Khoa là dòng họ danh giá cổ cựu bậc nhất ở kinh thành. Trên đường về bãi biển Thuận An, ngang qua thôn Vĩ Dạ, có những phủ đệ cổ kính khuất mình sau vòm cây rợp bóng mát, nếu ngôi biệt thự nào nhìn về hướng chính nam - bên phải về đông, bên trái về tây thì chắc chắn đó là những dinh cơ trong dòng họ Nguyễn Khoa. Khi giặc Pháp bắt

vua Hàm Nghi và đưa bù nhìn Đồng Khánh lên ngôi thì ông Nguyễn Khoa Luận treo án từ quan, bỏ đi tu với đạo hiệu là Viên Giác đại sư. Nghe phu nhân của Nguyễn Khoa Luận giam hỏi con gái mình, ông Nguyễn Miên Triện đáp:

- Con gái tôi còn kém cỏi, chẳng biết làm gì cả. Suốt ngày chỉ biết đọc sách, ngâm thơ. Về làm dâu, sợ không giúp được việc cho nhà chồng.

- Thưa, dụng nhân như dụng mộc. Cây có thứ mộc hoang trong vườn, có thứ trồng trong chậu kiểng. Nhà tôi đã có người giúp việc. Cô dâu thích văn thơ, về tôi dành cho làm văn thơ.

Sau cuộc gặp gỡ này, Công Nữ Đồng Canh về làm dâu dòng họ Nguyễn Khoa. Chồng bà là Nguyễn Khoa Tùng - được triều đình phong Hàn lâm viện Cung Phụng, nên mọi người thường gọi là ông Nghè Sáu, chứ không gọi đích tên - cũng là người hay chữ, giỏi đàn và thích làm thơ ngâm vịnh. Đôi vợ chồng “tương kính như tân” những ngày thật đầm ấm và hạnh phúc như trong bài thơ *Khai bút* năm 1925 bà cho biết:

*Mừng thấy dương hòa đượm vẻ xuân,  
Trăm hoa đua nở trước thềm xuân.  
Chén mời hòa hợp vui đôi trẻ,  
Tuổi hạc cao dày chúc lão thân.  
Thưởng tiết tân niên chung một tiệc,  
Đề thơ khai bút, đủ năm vần.  
Vợ chồng con cháu ngày sung mãn,  
Cội đúc vun trồng lấy nghĩa nhân.*

Năm tháng chung sống với nhau, ngoài xướng họa và hoàn thành tập thơ chung *Hiệp bích thi cao*, họ còn sinh những người con là Nguyễn Khoa Diệu Nhon, Nguyễn Khoa Diệu Duyên, Nguyễn Khoa Tú, Nguyễn Khoa Văn, Nguyễn Khoa Châu và Nguyễn Khoa Văn. Trong những người con của bà có người đã lưu danh trong văn học sử là nhà lý luận văn học Nguyễn Khoa Văn - tức Hải Triều, giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I). Nhà thơ Nguyễn Khoa

Diễm - nguyên Bộ trưởng Bộ VH TT, con trai Hải Triều - chính là cháu nội của bà.

Trong hoàn cảnh đất nước đã mất vào tay giặc Pháp, những người trong hoàng tộc không còn sống vương giả như trước. Nhưng ngay từ nhỏ Công Nữ Đồng Canh đã may mắn được dạy về cầm, kỳ, thi, họa; được sự giáo dục chu đáo nên kiến thức văn hóa uyên thâm. Nhà thơ Nguyễn Khoa Vỹ nổi tiếng ở đất Thần kinh có làm câu đối ca ngợi tài đức của bà:

*- Văn tài nữ sử, sự phạm nữ công, e khi nữ giới yêu cầu, đi phò hội theo chân bà Trưng Nữ;*

*Khí phách nam nhi, tinh hoa Nam Việt, nhớ thuở Nam Giao truy điệu, lên diễn đàn thay mặt cụ Sào Nam.*

Do từng giữ chức nữ quan biên chép việc nội cung và dạy cho công chúa, cung nữ học hành, thêu thùa, được phong chức Nữ Sử, do đó, trong các bài viết bà đã ký tên Đạm Phương Nữ Sử. Bạn thân với bà là Trần Thị Như Mân - vợ nhà văn hóa Đào Duy Anh - có cho biết “Về làm dâu trong gia đình quan lại đã suy tàn, cuộc sống vật chất của bà Đạm Phương không được dư dật lắm. Vì vậy bà phải học làm nhiều nghề để góp phần chi tiêu trong nhà như nuôi tằm dệt vải. Không ngờ sau này những hiểu biết đó đã giúp cho bà rất nhiều trong các hoạt động xã hội. Thời đó, tư tưởng coi thường lao động chân tay còn rất nặng nề, nhất là đối với những gia đình trung lưu ở thành thị. Sinh trưởng trong một hoàn cảnh như bà Đạm Phương, lại biết tự mình tham gia lao động phổ thông, cũng phải nói là một việc làm hiếm có. Vì trong xã hội bấy giờ, thiếu chi người gặp khó khăn thật sự, nhưng vẫn không chịu lao động, chỉ quen sống dựa vào các bằng sự dựa dẫm vào bà con chung quanh... Nhưng khi các con đã lớn, học hành thành đạt, bà Đạm Phương mới bắt đầu dành nhiều thời gian để làm những việc hợp với chí hướng của mình”. Từ năm 1918, lúc 37 tuổi, bà bắt đầu xuất hiện trên trường văn trận bút với nhiều thể loại, nhiều đề tài. Nhưng đóng góp lớn nhất của bà trên văn đàn đầu thế kỷ XX vẫn là chủ đề về giải phóng phụ nữ, giáo dục nhi đồng - đó là

những nền tảng căn bản để xây dựng một xã hội tốt đẹp của tương lai. Thật khó hình dung về kiến thức uyên bác và tư tưởng duy tân ở bà Đạm Phương. Từ năm 1918 đến năm 1929, bà đã viết trên 155 bài báo Trung Bắc Tân Văn, tạp chí Nam Phong, Hữu Thanh, Tiếng Dân, Phụ Nữ Tân Văn đề cập về vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội. Những vấn đề bà đặt ra, cho đến nay vẫn còn ý nghĩa thời sự. Bên cạnh đó bà còn giành nhiều công sức biên soạn những tập sách như *Gia đình giáo dục thường đàm*, *Bàn về vấn đề giáo dục con cái*, *Phụ nữ dự gia đình*, *Giáo dục gia đình...* Thử xem qua phần “sách tham khảo” mới biết bà dùng cả tài liệu tiếng Hán và tiếng Pháp. Sức học và sức đọc của bà thật đáng khâm phục. Do đó, không ngẫu nhiên mà nhà sư Viên Thành lung lẫy ở xứ Huế đã viết về bà (dịch):

*Học vấn uyên thâm như Phục Nữ;  
Văn chương tuyệt diệu tựa Tào Nga.*

Quan điểm của bà về giải phóng phụ nữ trong thời điểm đầu thế kỷ XX rất mới, nay đọc lại ta thấy vẫn chưa lỗi thời. Bà cho rằng, người phụ nữ rất cần được giáo dục ở hai môi trường: “Là nhờ trường nữ học của nhà nước để đào luyện tinh thần trí não, muốn cho khôn ngoan thì phải có học. Là trường học gia đình, thì ngày thường cha mẹ phải rèn tập lấy khuôn phẩm hạnh cho con cái, người trí thức ai cũng hiểu rằng: sự học của con gái cần phải khai thông, vì người đàn bà cũng chung đức khí thiêng của núi sông mà nên người...”. Với suy nghĩ đó bà kêu gọi người phụ nữ muốn giải phóng mình thì trước hết mình phải học, phải có nghề nghiệp. Quan điểm này quả là mới mẻ ở xã hội Việt Nam thời đó, cái thời mà xã hội đã hình thành nếp suy nghĩ từ hàng ngàn năm là người phụ nữ chỉ cần biết cái bếp trong nhà là đủ! Bà cho rằng “Người đàn bà muốn giữ quyền lợi cho mình phải nên có mười điều” chẳng hạn như phải tự sửa mình, phải cần kiệm, siêng năng công việc; “đối với chồng phải trọng nể nhau, đừng lấy tình thương yêu mà đem lòng hờn dỗi, thường thường cứ coi nhau như một bậc khách quý, mặt mũi tươi cười mà chớ nên giận cợt, mình phải giữ đạo làm vợ để người ta phải giữ đạo làm chồng, hết lòng hết sức lo lắng công việc trong gia đình, làm sao cho người

ta chịu công nhận cái phần nội tướng phải trông cậy ở mình”; “đối với cha mẹ chồng, anh em họ hàng nhà chồng, phải coi như anh em cha mẹ nhà mình, chớ thấy người nghèo kẻ khó, sa sút thua mình mà khinh bỉ, hay què mùa dốt nát mà sinh lòng rẻ rúng”; phải biết cách nuôi con, phải kín đáo, ngăn nắp, đối với kẻ hầu, người ở trong nhà phải khen thưởng phân minh, phải có nghề nghiệp “không hạn nghề gì, cốt để mà bảo vệ lấy thân mình, phòng khi lỡ bước sa chân, khỏi mất cái thể diện con người”... Nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của bà, tác giả Nguyễn Khoa Diệu Biên và Nguyễn Cửu Thọ đã viết một cách chính xác khi nhận định về bút lực của bà: “Là hoài bão xây dựng một nền nữ học phù hợp với yêu cầu và hoàn cảnh đương thời. Ý tưởng của bà có thể được tóm tắt như sau:

- Muốn bình quyền, bình đẳng với nam giới, trước hết người phụ nữ phải có những khả năng cần thiết nhất - đó là đức hạnh và tài năng.

- Đức hạnh và tài năng đó trước hết phải được giáo dục và rèn luyện trong gia đình từ tuổi ấu thơ đến tuổi trưởng thành.

- Song song với giáo dục gia đình, người phụ nữ phải được tiếp nhận từ nhà trường một nền học vấn cơ bản tối thiểu là học hết bậc tiểu học.

- Với vốn tri thức cơ bản đó, người phụ nữ phải học lấy một nghề để có thể sống tự lập và góp phần phát triển kinh tế, không phụ thuộc và ỷ lại vào nam giới, không ăn bám chồng con”.

Không chỉ hô hào trên mặt báo với những dòng chữ tâm huyết như rút ruột ra mà viết, bà Đạm Phương còn là một người hành động. Một trong những cống hiến lớn nhất của bà Đạm Phương là việc kêu gọi nữ giới thành lập Học hội nữ công. Từ năm 1921, trên Nam Phong tạp chí, bà đã đề cập đến “Vấn đề nữ học” rồi sau này, trên báo Trung Bắc tân văn số ra ngày 22/3/1926, một lần nữa bà khẳng định: “Nước mình đàn bà con gái không phải không có đầu óc thông minh, cũng không phải không có tài năng song không biết cùng nhau mà mưu sự nghiệp hạnh phúc chung làm cho sự nghiệp về đường nữ công



là cái phận sự của mình, phải nên chăm chút để gây dựng một nền giáo dục hoàn toàn mới mong có ngày nở mày nở mặt với người đời. Và trong sự học là có hai đường: một là thuộc về tinh thần lý tưởng, hai là thuộc về vật chất thực hành. Văn chương là để bồi bổ sự đạo đức, còn công nghệ là để giúp cho sự sinh hoạt cũng ví như người có hồn phải có xác nên chuyện về tinh thần tức là trọng lấy một phần hồn, mà trọng về vật chất tức là được một phần xác mà thôi. Cho nên bất luận là trai hay gái, trước phải có học thức văn chương sau phải có nghề nghiệp cho tinh xảo để giúp mình được tự lập”. Với những suy nghĩ này, ta thấy dù là một trang tiểu thư từng sống trên nhung lụa, sống trong sự bao bọc của quyền lực hoàng tộc nhưng bà Đạm Phương vẫn vượt ra ngoài ràng buộc ấy để dấn thân vào hoạt động tích cực của xã hội.

Bấy giờ, cuối năm 1925, bậc hào kiệt lòng lấy Phan Bội Châu đã bị thực dân Pháp giam lỏng ở Huế. Cụ trở thành một điểm sáng để lòng dân ngưỡng mộ và hướng niềm tin son sắt về cụ. Dù bọn mật thám răn đe, theo dõi nhưng những người yêu nước vẫn tìm đến “ông già Bến Ngự”, trong số đó có bà Đạm Phương. Qua những lần gặp gỡ đó, ít nhiều tư tưởng của cụ Phan đã được bà Đạm Phương tiếp thu để biến thành hiện thực. Ngày 24/3/1926, cụ Phan Chu Trinh từ trần, cả nước đã làm lễ truy điệu và trở thành cuộc vận động biểu dương lòng yêu nước của mọi tầng lớp đồng bào. Tại Huế, lễ truy điệu được tổ chức tại đàn Nam Giao, cụ Phan Bội Châu không đến dự được, có nhờ bà Đạm Phương đọc giúp bài văn tế của cụ và bản thân bà cũng có đọc hai câu đối ca ngợi sự nghiệp cao cả của bậc chí sĩ:

*- Mấy mươi năm góc biển ven trời, vằng vặc tấm cô trung, trên vì nước dưới vì dân, tinh thần vẫn lai láng sông núi Việt;*

*Đã nhiều thuở khua chuông gióng trống, thiết tha hồn cố quốc, trước hiệp lòng, sau hiệp sức, sự nghiệp đành phó thác cháu con Hồng.*

Có thể nói, sau những lần gặp gỡ với nhà cách mạng lão thành từng bôn ba hải ngoại, từng trải kinh nghiệm trong đấu tranh vì Dân, vì Nước, bà Đạm Phương đã tiếp thu ý kiến của cụ Phan là nên thành

lập một hiệp hội nhằm đoàn kết, giáo dục phụ nữ nước nhà. Trong hồi ký của bà Trần Thị Như Mân có cho biết:

“Sau đó, bà Đạm Phương gặp một số chị em chúng tôi, đưa ra chủ trương thành lập “Nữ công học hội”. Mục đích của Hội là dạy công việc gia chánh, đồng thời lấy đó làm nơi gặp gỡ của chị em phụ nữ. Chủ trương đó được hầu hết chị em trẻ chúng tôi tán thành và hết lòng tham gia. Hồi đó, phụ nữ chúng tôi có biết chuyện hội họp là cái gì. Ngoài những khi tiếp xúc ở lớp học hay tại nơi làm việc ra, chúng tôi chỉ biết sống trong gia đình. Việc nữ công được hiểu là công việc bếp núc, may vá thêu thùa mà bất cứ người con gái nào cũng phải biết để phụng dưỡng cha mẹ, chăm lo cho chồng con. Với việc thành lập Nữ công học hội, khái niệm về nữ công cũng được mở rộng hơn. Chị em phụ nữ tham gia hội là để học lấy một nghề. Công việc gia chánh không phải chỉ là việc trong gia đình, mà còn nhằm mục đích nuôi sống bản thân mình. Muốn tham gia công tác xã hội trước hết phải biết sống tự lập về mặt kinh tế. Nhưng điều quan trọng nhất đối với chúng tôi là từ nay có một nơi để thường xuyên lui tới, gặp gỡ để cùng nhau trao đổi những băn khoăn về thời cuộc, nói lên những hoài vọng của mình, được thoát ly phần nào khỏi cuộc sống chật hẹp của gia đình. Chính lúc này, uy tín bà Đạm Phương đã tạo nhiều thuận lợi cho sự tập hợp của phụ nữ ở Huế. Có những bậc cha mẹ khó tính, không muốn cho con gái đi ra ngoài. Nhưng khi biết đây là tổ chức do bà Đạm Phương chủ trương thì không ai ngăn cản. Không hiểu hồi đó bà Đạm Phương nghĩ về công việc của mình như thế nào, nhưng ngày nay nhìn lại những việc làm đó, tôi thấy quả là một hành động có tính chất cách mạng, dám vượt ra khỏi những trói buộc của thành kiến xã hội, tuy rằng tác dụng của nó cũng chưa phải là nhiều lắm”. Nữ công học hội được thành lập vào cuối tháng 4/1926 với thành phần nhân sự chủ chốt: bà Đạm Phương (hội trưởng), bà Trần Quang Khải (phó hội trưởng), Trần Thị Như Mân (tổng thư ký) và nhiều ủy viên khác như Nguyễn Khoa Tú, Ưng Úy, Thân Trọng Phước, Nguyễn Bá Trác... Khi bước vào hội quán (nằm trên đường Nguyễn Huệ, gần nhà dòng Chúa Cứu thế ngày nay), người ta sẽ thấy hai câu đối của bà Đạm Phương nêu bật tôn chỉ, mục đích của hội:

- Đạo đức sẵn nền xưa, Trung Nam Bắc diu chị dắt em, xây đắp bồi thêm văn hiến cũ;

Á Âu đương hội mới, Công Ngôn Hạnh giữ gìn nền nếp, tập tành mong để lợi quyền chung.

Trong ngày khánh thành hội quán - ngày 15/6/1926, cụ Phan Bội Châu không xuất hiện để bọn mật thám khỏi nghi ngờ, tránh tiếng để hội dễ hoạt động. Trước mặt các quan chức, bà Đàm Phương đã đọc bài diễn văn quan trọng, trong đó có đoạn nêu rõ: “Cái thói ỷ lại của bọn nữ lưu chúng ta đã gần như một cái bệnh thâm niên rồi. Ỗ lại tức là nguồn gốc nô lệ đó vậy. Nếu muốn kéo lại nữ quyền thì trước hết phải tìm nhân cách cho nữ giới, mà muốn tìm nhân cách cho nữ giới thì trước hết phải tảo trừ cái bệnh ỷ lại đó.

Thuốc chi bây giờ?

Cái bài thuốc ấy chính là mục đích quan trọng thứ nhất của bản Hội. Cái bài thuốc ấy là gây cho bọn quần thoa một cái tinh thần tự lập bằng các nghề nghiệp của mình, trong cái phạm vi đạo đức, tri thức Đông phương và Tây phương hòa hợp với nhau đó. Sau đó là kết cái dây đoàn thể để bênh vực lợi quyền cho nhau”.

Sau này, các bậc chí sĩ Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng cũng đến thăm hội. Cụ Phan đã tặng Hội bản thảo quyển *Nữ quốc dân tu tri* để làm tài liệu cho phụ nữ học tập mà sau đó Hội đã xuất bản. Còn cụ Huỳnh hào hứng phát biểu: “Đương lúc nữ giới mới cũ dở dang như ngày nay, nền nếp đạo đức cần kiệm, tiết hạnh của mấy bà ta xưa đã hơi tiêu mòn, mà cái thói dở Âu, dở Á xa hoa lờn loẹt lại càng tràn trong xã hội ta, mà có cái Hội này xuất hiện ra, không khác gì đi miền sa mạc thấy một vùng cây tốt xanh đứng xa mà trông thấy trong lòng sinh vui vẻ vậy”. Quy mô của Hội ngày càng phát triển, bà Đàm Phương đã cử một số cán bộ ra Hà Đông, Hà Nội vào Quảng Nam học thêm các nghề mới như dệt vải, ương tơ, nuôi tằm để về phổ biến lại cho chị em trong Hội. Hoặc biết nơi nào mới sáng chế được máy móc phục vụ tốt cho sản xuất thì bà viết thư mời người đó dạy cho hội viên. Chẳng hạn như bà mời

ông Diễm ở Hà Đông vào Huế dạy hội viên cách dệt vải khổ rộng với năng suất cao hơn kiểu dệt cũ. Kiểu máy dệt đáo này là do ông Bùi Đình Dương ở Hà Tây sáng chế. Khi công việc của Hội ổn định, đi vào hoạt động có nề nếp thì bà Đạm Phương đã đi vào Nam ra Bắc tuyên truyền, cổ súy thành lập các Nữ công học hội tương tự. Nơi hưởng ứng sớm nhất là chị em phụ nữ ở Hội An (Quảng Nam) đã nhanh chóng thành lập Hội vào cuối năm 1926. Còn khi đến Gò Công - quê hương của bà Từ Dự - thì bà đã bàn bạc với Nữ lưu thư quán <sup>(1)</sup> phối hợp xuất bản sách tiến bộ dành cho phụ nữ. Sự bà Diệu Không đã có làm bài thơ tặng cho Hội:

*Nữ công sáng lập tại Thừa Thiên,  
Kinh tế nâng cao bước nữ quyền.  
Gánh vác giang san thân gái Việt,  
Duy trì nòi giống bước Rồng Tiên.  
Công dung tinh tấn không lười biếng,  
Ngôn hạnh đoan trang ấy chính chuyên.  
Tất cả chị em nên gắng bước,  
Noi gương Trưng, Triệu mãi lưu truyền.*

Tình hình chính trị trong cả nước đang có những chuyển biến tích cực. Sau các buổi lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh, hầu hết học sinh đều tham gia bãi khóa phản đối lối giáo dục ngu dân của nhà cầm quyền thực dân. Chúng đã đối phó lại bằng những biện pháp cứng rắn như đuổi học; hoặc bắt bỏ những ai tham gia vào phong trào này. Tất nhiên, hoạt động của Nữ công học hội với những hoạt động cấp tiến cũng bị chúng theo dõi. Cùng lúc, Đảng Tân Việt đã bị chúng phá vỡ, một số cán bộ cốt cán lập tức bị khủng bố. “Tân Việt chỉ là một nhóm chính trị tự do cấp tiến. Họ nhận rằng chủ nghĩa cộng sản thì quá cao và chủ nghĩa “tam dân” của quốc dân đảng thì quá thấp. Họ

1 Thư quán này do bà Phan Thị Bạch Vân thành lập vào tháng 5/1928 tại Gò Công - nhằm xuất bản sách có giá trị trong mọi lãnh vực như trong bản tuyên ngôn có cho biết “là lo sao cho đường đức dục, trí dục cả chị em được mau tấn tới để mau kịp đến cái địa vị cao quý của chị em phải có mà chưa kịp có”. Hầu hết các sách của bà xuất bản đều bị thực dân Pháp tịch thu và ghép vào tội “làm quốc sự”. Do đó, bà Vân bị Pháp bắt và đưa ra tòa xét xử. Ngày 10/12/1930, tòa án Mỹ Tho xử bà phải nộp tiền phạt và ra lệnh đóng cửa thư quán về tội “phá rối trị an trong xứ bằng văn chương tư tưởng”. Dù tồn tại không lâu, trước sau chỉ in được cả thảy 39 cuốn sách, nhưng đây là một điểm son trong công tác xuất bản sách cách mạng, tiến bộ ở Nam Bộ đầu thế kỷ XX.

muốn đấu tranh giải phóng Việt Nam, theo chủ nghĩa gì thì sau hãy hay. Nhóm này gồm những phần tử trí thức, họ rất hăng hái, nhưng thiếu kinh nghiệm hoạt động chính trị"<sup>(1)</sup>. Trong số những người bị bắt có bà Trần Thị Như Mân. Trước lúc vào tù, bà đã giao lại tám sec trị giá 1.000 đồng của Nữ công học hội - do ông Trần Bá Vinh tặng - cho bà Đạm Phương. Đây là cái cớ mà thực dân Pháp ra lệnh bắt bà, vì có quan hệ với đảng Tân Việt. Giam suốt hai tháng, nhưng không tìm ra chứng cứ, chúng buộc phải trả tự do cho bà. Thời gian này, những người con của bà cũng đã dấn thân vào các hoạt động cách mạng: Nguyễn Khoa Văn bị đuổi học vì cầm đầu cuộc bãi khóa ở trường Quốc học, vì vậy Nguyễn Khoa Tú cũng bị buộc thôi dạy, trực xuất khỏi Trung Kỳ.

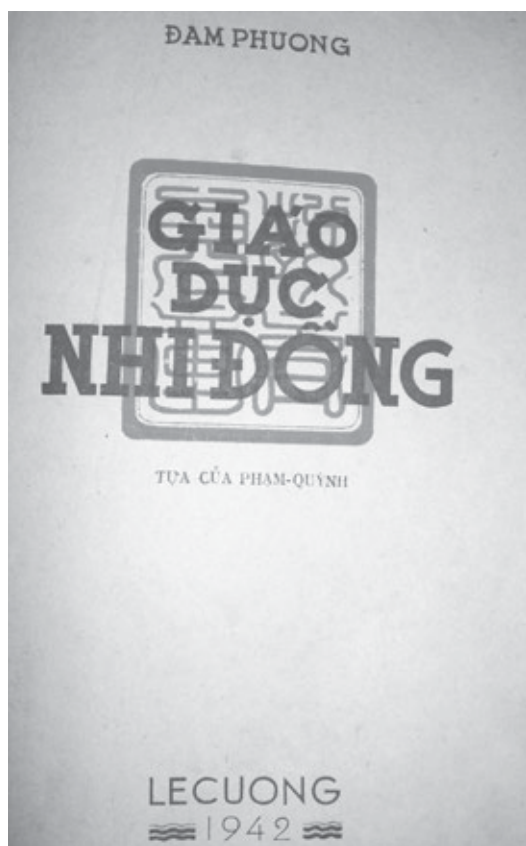
Ra khỏi tù, năm 1929, bà Đạm Phương vẫn bị bọn mật thám theo dõi và tiếp tục gây khó khăn. Trong tình thế này, để cho Nữ công học hội tiếp tục hoạt động, bà từ chức hội trưởng - giao nhiệm vụ lại cho bà Trần Quang Khải. Dù vậy, bà vẫn lui tới hội quán góp ý xây dựng hội. Trong thời gian này, bà như già hẳn đi. Sóng gió thời cuộc bắt đầu đổ ập xuống gia đình bà. Đầu năm 1931 con trai trưởng của bà là Nguyễn Khoa Tú bị thực dân tra tấn đến thổ huyết, mất tại Sài Gòn. Cũng năm này Nguyễn Khoa Văn (tức Hải Triều) bị bắt giam ở Catinat (Sài Gòn) mãi đến tháng 7/1932 mới được thả tự do. Lúc này ông Nguyễn Khoa Tùng - chồng bà - đang ốm nặng. Cuối năm 1933 ông qua đời, bà đã an táng ông tại ấp Tân Tây phía nam núi Ngự Bình trong sự thương xót không nguôi.

Có thể đây là nguyên nhân mà bà Đạm Phương tìm đến đạo Phật. Ngoài việc đọc kinh, ăn chay, viếng cảnh chùa bà vẫn tiếp tục viết báo và viết sách khảo cứu. Đáng chú ý nhất là tác phẩm *Giáo dục nhi đồng* viết xong vào năm 1942. Đây là tác phẩm có giá trị mà trước khi viết bà đã tham khảo nhiều tài liệu từ sách tiếng Pháp, tiếng Hán. Ở những dòng cuối cùng, bà đã viết những dòng tâm huyết:

"Hỡi các bà mẹ Việt Nam! Các chị em đã cầm tất cả vận mệnh

---

1 Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh.



*Tác phẩm của bà Đạm Phương*

con cái trong tay. Cái đòi vật chất, cũng như cái đòi tinh thần của chúng nó đều do sự đào tạo diu dất của chị em. Chị em hãy nên lưu ý đến cái phận sự cao quý và trọng đại của mình.

Vẫn biết rằng cái địa vị của người cha trong gia đình không phải là nhỏ, và cái trách nhiệm không phải là thường. Tuy vậy, người cha chỉ giữ gìn cái giếng mối đại cương trong gia đình mà thôi. Chớ trẻ con từ lọt lòng ra đến sáu, bảy tuổi, từ việc chăm nuôi đến sự dạy dỗ phần lớn là của chị em cả.

Tránh cái phận sự ấy là một tội ác không thể tưởng

tượng được.

Lỡ lầm cái phận sự ấy là một di hận rất đau đớn về sau.

Tạo hóa đã cho chị em cái đặc quyền sinh đẻ con, thì tạo hóa cũng phú cho chị em cái đức độ để nuôi dạy con.

Tục ngữ ta có câu: “Con nhờ đức mẹ”. Chị em hãy ghi nhớ câu quý hóa ấy vào lòng”.

Những dòng chữ này nghe da diết biết chừng nào. Trong tập sách này, bà đánh giá rất cao vai trò của người mẹ đối với sự hình thành và phát triển của đứa trẻ. Có thể xem đây là một cống hiến quan trọng của bà Đạm Phương đối với sự nghiệp giáo dục nhi đồng Việt Nam ở những năm 40 của thế kỷ XX. Điều còn khiến ta khâm phục ở người phụ nữ này là bà còn có một tâm hồn của thi nhân. Hầu hết những

bài thơ của bà đều thanh thoát, nhẹ nhàng và nặng một tấm lòng đối với hương sắc quê nhà. Trong bài thơ *Tiến bạn*, thiên nhiên hiện lên đầm thắm lạ lùng:

*Lối cũ đi về mấy dặm tây,  
Ngàn tre xanh ngắt một màn mây.  
Mây in núi bạc trắng làn nước,  
Lá thả dòng xanh bóng bó cây.  
Nước chảy khéo xuôi sâu giục gĩa,  
Đêm khuya thêm chạnh chén voi đầy.  
Về Nam chiếc nhạn còn đâu đó,  
Lẻ kẻ kêu sương tiếng lạc bầy.*

Nếu trước đây Bà Huyện Thanh Quan đã viết về đèo Ngang thì trong thơ của bà Đạm Phương cũng trở lại đề tài này, nhưng phương tiện vận chuyển của thời đại đã khác trước:

*Ô tô nhẹ tếp thẳng đường mai*

Câu thơ thông dong và tự tin biết chừng nào. Ngoài ra, bà còn viết khá nhiều thơ vịnh sử, ca ngợi những bậc anh hùng có công chiến đấu, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Năm tháng trôi qua. Cách mạng tháng Tám thành công, rồi kháng chiến toàn quốc. Bà Đạm Phương như trở lại trong niềm vui chung của cuộc tái sinh kỳ diệu toàn dân tộc. Thật lạ, bà Đạm Phương Nữ Sĩ từ thuở thanh xuân đã phấn đấu hết sức mình cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ, đã từng nhập thể với thái độ của Nguyễn Công Trứ: “Người ta không phải như cây cỏ, nở nào để mục nát như cỏ cây”. Nhưng lúc về già, bà lại không màng gì đến hai chữ lợi và danh, chỉ mơ ước như Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm: “*Dạo núi mỗi chân ngồi niệm Phật*”. Đó là vẻ đẹp của con người đã hòa nhập vào triết lý của phương Đông trầm mặc. Trong những ngày cuối cùng của bà, nhà nghiên cứu Nguyễn Khoa Diệu Biên và Nguyễn Cửu Thọ có cho biết:

“Bà lấy làm hài lòng về các con của bà, gái cũng như trai, đều đi theo kháng chiến. Bà cảm thấy sức lực đang kiệt dần và biết mình sắp sửa phải đi xa. Hai ngày trước khi mất, bà bảo Diệu Phùng đi tìm



sư cô về đọc kinh Tiếp Dẫn cho bà nghe. Ngay sáng hôm sau, trên đường về Sim để báo tin cho chú Hải Triều, Diệu Phùng nghe có tiếng chuông, tiếng mõ trong làng, liền vào tìm thì nhận ra ngay ngôi chùa Bảo Quang ni tự. Xin gặp sư bà Đàm Ninh, Diệu Phùng trình bày ý nguyện của bà Đàm Phương. Sư bà hết sức xúc động, sẵn sàng nhận lời ngay. Ngày hôm sau, bà cho Diệu Phùng đi đón sư bà về, còn bà Tuyến thì lo tắm rửa sạch sẽ cho bà. Bà mặc áo tràng, đội mũ Quan Âm chờ sẵn, sư bà và sư cô đến, thực hiện xong các nghi lễ cần thiết rồi bắt đầu đọc kinh. Bà ngồi tựa lưng thoải mái trên giường, sắc mặt hiền từ phúc hậu như không còn bận tâm gì đến việc đời nữa, hai mắt nhắm nghiền, hơi thở nhẹ, toàn bộ sinh lực còn lại tập trung vào việc nghe kinh. Đến giữa đoạn kinh Tiếp Dẫn, bà như lịm đi, có dấu hiệu không còn thở nữa. Đợi hết bài kinh, ông Hải Triều đến thăm mạch bà: tim đã ngưng đập. Ôi trái tim chan chứa tình yêu và nghị lực đã thôi hoạt động. Thế là bà đã ra đi nhẹ nhàng. Hôm đó là ngày 10/12/1947”.

Nhìn lại cuộc đời hoạt động của bà Đàm Phương, ta thấy, sau khi bà thành lập Nữ công học hội theo gợi ý của cụ Phan Bội Châu thì bốn năm sau Đảng Cộng sản Việt Nam mới ra đời. Trong cương lĩnh đầu tiên của Đảng cũng đã nêu lên nguyên tắc “nam nữ bình quyền” và sáng suốt nhận ra phụ nữ là một lực lượng quan trọng của cách mạng, nếu quần chúng phụ nữ không tham gia vào những cuộc đấu tranh thì cách mạng không thắng lợi được. Do đó, ngày 20.10.1930, Hội Phụ nữ được thành lập - nay là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam - đi tiên phong trong công cuộc giải phóng phụ nữ và đấu tranh cho quyền lợi của phụ nữ. Rõ ràng, bằng sự mẫn cảm của một người phụ nữ, bà Đàm Phương cùng các cộng sự của mình đã thành lập một tổ chức dành cho phụ nữ - mà tổ chức đó cùng quan điểm với Hội Phụ nữ theo chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chỉ riêng điều này, bà Đàm Phương cũng xứng đáng được hậu thế ca ngợi là một trong những người đã tích cực gióng tiếng chuông đầu tiên cho nữ quyền.

## BÀ CẢ MỘC

*Thương người như thể thương thân*

Trong những năm đầu của thế kỷ XX tại Hà Nội, bên cạnh đền Trung Liệt thờ những bậc trung liệt bỏ mình vì Nước thì còn có một ngôi đền nguy nga đặt tên là Tổng quận công Sinh Từ - nhằm thờ sống Nguyễn Hữu Độ. Do có ngôi đền này nên con đường đi vào phía Cửa Nam của thành Thăng Long, ở đoạn đình Văn Tân mới có tên là phố Sinh Từ, dù trước đó nhân dân quen gọi là phố Cây Bàng vì phố này có trồng nhiều cây bàng che bóng mát. Nhưng đáng mày râu này là ai mà dám dựng đền thờ lúc còn sống? Y là tay sai đắc lực của Toàn quyền De Courcy, do có công đàn áp phong trào kháng chiến nên được phong Kinh lược sứ quyền lực bao trùm cả đất Bắc. Trong những ngày tết nhất hoặc sinh nhật của y, bọn quan lại xu nịnh các nơi vống lọng ngựa nghèo ùn ùn đến chúc mừng đông vui như trẩy hội. Bọn trí thức nửa mùa thường đem văn hay chữ tốt đến ca ngợi “công đức” của y! Còn các bậc túc nho có tinh thần yêu nước thương dân thì không bao giờ táng tận lương tâm làm trò quái gở như thế, trong số này có cụ Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến. Biết cụ là bậc đại khoa nên y đến xin ba chữ để ghi trên bức hoành phi lọng lẩy treo trong đền. Cụ chẳng đã, cụ nhả mặt, phóng tay viết tháo ba chữ “Sinh sự chi” - rút từ trong sách *Luận ngữ* “Sinh sự chi dĩ lễ”, nghĩa là lễ thờ sống phải như vậy. Y mừng rơn đem về treo. Nhưng những người thâm nho khi nhìn thấy bức hoành phi này đều che miệng tủm cười, vì cụ Tam Nguyên lỗm thói huênh hoang, kịch cồm “muốn

lưu danh muôn thuở” ấy là một tiếng quát thẳng vào mặt y. Thật vậy, khi đọc theo âm tiếng Việt thì ta sẽ cảm nhận khác hẳn. Ai cũng hiểu cụ mắng “sinh sự chi” vậy?

Oái oăm cho cái trò đời, sau khi y chết, chốn này vắng tanh như chùa Bà Đanh, không ai buồn lui tới nữa. Cái đền đài nguy nga tráng lệ ấy đã không cưỡng lại sự tàn phá của thời gian và của lòng người, nó trở nên hoang vắng tiêu điều. Trong bài thơ *Vịnh Sinh Từ*, cụ Tam Nguyên Yên Đỗ mỉa mai:

*Ông mất, mũ áo không hợp nữa,  
Lúa hương lạnh ngắt, lúa mọc đầy.*

Ngày nay, phố Sinh Từ đã đổi tên là phố Nguyễn Khuyến và khi đi đến đó không còn ai nhớ đến đến cái tên Nguyễn Hữu Độ nữa. Vậy đó, khi sống có biết bao quyền lực trong tay, xây đền thờ sống mình rồi khi chết thì trở thành kẻ vô danh chìm mất trong cát bụi. Nhưng cũng trên phố này, có một người đàn bà bình thường khi sống không dựng đền cho mình, nhưng sau khi mất đi đã trở thành người hữu danh muôn thuở. Bà là người văn hay chữ tốt để lại nhiều áng văn bất hủ trong văn học sử hay là người cầm quân thao lược xông pha trận mạc đánh giặc Pháp? Không! Bà chỉ là một người phụ nữ bình dị để lại cho đời sau một tấm lòng nhân ái: làm việc thiện. Người đàn bà đó, có cái tên nôm na mà trong dân gian thường gọi thân mật và kính trọng là bà Cả Mọc.

Bà Cả Mọc tên thật là Hoàng Thị Uyển, người làng Mọc, nằm bên cạnh sông Tô Lịch (tên Nôm của làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì - Hà Nội). Bà sinh khoảng năm 1870, là con gái của cụ cử Hoàng Đạo Thành. Chắc chắn truyền thống của gia đình đã ảnh hưởng đến việc làm của bà sau này. Cụ Hoàng Đạo Thành, hiệu Cúc Lữ nguyên họ Cung, khi đi thi Hương đổi sang họ Hoàng. Cụ đậu cử nhân năm 1884 được bổ làm quan Tri phủ, nhưng sau đó từ quan về quê, cùng với các chí sĩ yêu nước hoạt động cho phong trào Duy Tân. Để đánh thức lòng yêu nước trong nhân dân, cụ viết những tác phẩm như *Đại Nam hành nghĩa liệt nữ truyện*, *Việt sử tân ước toàn biên*, *Việt sử tứ sự*. Còn ông

Hoàng Đạo Thúy - em ruột của bà - là nhà giáo yêu nước và cũng là một trong những người tiên phong tổ chức phong trào Hướng đạo ở Việt Nam. Cháu ruột của bà là cô Hoàng Kim Oanh - con gái của ông Thúy - về sau là vợ của nhà bác học Tạ Quang Bửu. Thời trước, ở làng Mọc các bà con dâu cả đều gọi là bà Cả Mọc. Để phân biệt bà với những bà khác, người ta còn gọi bà là bà Cả Vị - vì bà là vợ của ông Nguyễn Huy Vị, hiệu Hoành Tô, con trai một của cụ tú Nguyễn Đôn, người làng Mọc Hạ Đình.



*Bà Cả Mọc (1870-1947)*

Chung sống với ông Vị được vài năm thì chồng mất, lúc hai người chưa có con. Không bao lâu, bố chồng cũng qua đời. Mọi việc trong gia đình chồng đặt trên hai vai của con dâu. Bà cụ Tú thương chồng tiếc con nên đâm ra quẩn trí, thường hành hạ làm khổ con dâu đủ điều. Chứng kiến cảnh này, sư cụ chùa Quan Nhân thương tình nên mới đem bà Cả Mọc về giấu nuôi trong chùa. Bấy giờ, bà mới xấp xỉ hai mươi xuân, nhiều người đến dạm hỏi, nhưng bà đều lắc đầu từ chối. Thế nhưng, khi vắng con dâu cả thì cụ bà lại thương nhớ đến phát cuồng, phát điên nên sư cụ lại đưa bà về nhà. Từ đó, bà Cả Mọc mới được mẹ chồng yêu thương như con đẻ. Hằng ngày, từ sáng tinh mơ, lúc gà chưa gáy sáng thì bà Cả Mọc đã thức dậy thổi cơm cho mẹ chồng, rồi quấy gánh vôi vữa chạy theo người trong làng ra thành thị kiếm sống. Tại phố Hàng Đào, bà làm tất tần tảo mọi việc cho các gia đình buôn bán giàu có để kiếm đồng tiền đem về nuôi mẹ chồng. Bà siêng năng, cần mẫn, chịu thương chịu khó nên ai cũng thương. Đến khi bà cụ Tú vào ở hẳn trong chùa thì bà Cả Mọc mới dọn nhà lên thuê ở ngõ Miếu (Hàng Bạc). Có lần, một nhà thuốc lão ở chợ Đồng



*Phố Hàng Đào - nơi bà Cả Mọc mở hiệu Nghĩa Lợi*

Xuân phát tài lớn, nhiều người đến xin tiền thì chủ nhà rộng lượng giúp đỡ. Bà cũng đến xin, nhưng chủ nhà chỉ cho đúng hai hào. Bà chê họ keo kiệt nên giận bỏ về. Đến tối, nằm nghĩ lại bà thấy mình có lỗi, người ta cho ít nhưng đó là cái “tâm” - lấy gì đo được cái tâm? Sáng hôm sau, bà trở lại hiệu thuốc xin lỗi người ta rồi xin nhận lại hai hào. Bà nghĩ, dù chỉ hai hào nhưng cũng giúp ích được cho những ai đang cơ nhỡ, nghèo đói. Do đó, bà càng quyết chí làm ăn, dù chỉ thu lợi một hào nhỏ. Nhờ chăm chỉ, tiết kiệm nên ít lâu sau bà cũng tích lũy được chút vốn và bà vay thêm bạn bè để mở cửa hàng nhỏ ở số 25 phố Hàng Đào. Không như những người khác buôn bán là nhằm kiếm lợi bằng bất cứ mọi giá, bà quan niệm chỉ lấy “nghĩa” làm “lợi” nên đặt cửa hiệu là “Nghĩa Lợi”. Nếu viết về lịch sử những ngôi nhà nổi tiếng của phố Hàng Đào đầu thế kỷ XX, ta không thể quên gia đình cụ Lương Văn Can, trụ sở của Đông Kinh Nghĩa Thực và cũng không thể không nhắc đến căn nhà của bà Cả Mọc. Tại đây, bà đã chứng minh nếu muốn làm giàu một cách chân chính, lâu bền thì

dứt khoát phải... thật thà, không gian giáo, buôn một bán mười! Mới nghe qua ta thấy như nghịch lý nhưng sự thật là vậy. Đối với bà Cả Mộc “tiền nào của nấy”, hàng hóa chất lượng như thế nào thì bà nói thật cho khách thế ấy, mua hay không là tùy họ. Bà không nói thêm để khách trả “hớ”. Nhờ thành thật như thế nên bà giữ được chân của khách và tạo nên uy tín trên thương trường. Thế nhưng, với cách làm ăn như thế này thì bà không thể giàu nhanh chóng được, mỗi lần kiểm sổ sách thì thấy vốn không vượt quá số 300 đồng. Dù sao, đối với một người buôn bán nhỏ thì đây cũng là số vốn kha khá. Nếu chỉ chí thú làm giàu thì số vốn này phải được tích lũy lại, nhưng bà Cả Mộc lại phát tán ra. Mỗi lần nghe tin ở đâu có lũ lụt thì trong bụng bà như có than hồng, bà như ngồi trên lửa. Từ sau năm 1923, hằng năm ở Nam Định, Thái Bình nếu xảy các trận lụt khủng khiếp, bà đều gửi tiền cứu trợ. Không dừng lại đó, bà nguyện với trời Phật nếu lúc nào có tiền của thì bà sẽ mở nhà nuôi dạy trẻ em mồ côi, nghèo thất học đang lang thang kiếm sống khắp các phố phường mà ngày nào bà cũng chứng kiến những cảnh thương tâm.

Lúc bà Cả Mộc khoảng 60 xuân, năm 1930, thì bà mới thực hiện được ước nguyện của mình. Bà đến gặp ông Nguyễn Văn Vĩnh, chủ bút báo *Trung Bắc Tân Văn* để mời ông đứng ra lập Hội giúp trẻ em nghèo. Là một người cấp tiến, nhiều năm xông pha trên trường văn trận bút với ý hướng cải tạo xã hội nên ông Vĩnh hoàn toàn ủng hộ sáng kiến tốt đẹp này. Nhưng ông bảo:

- Tại sao bà không mạnh dạn làm? Đàn bà, phụ nữ ngày nay không chỉ quanh quẩn trong xó bếp mà họ còn biết đem lòng nhiệt thành đóng góp cho xã hội. Chúng tôi rất cảm kích trước hành động nghĩa hiệp của bà và bổn báo xin hứa sẽ hết sức cổ động cho phong trào.

Được sự động viên này, bà Cả Mộc quyết lòng đứng ra thành lập Hội như chí hướng của mình đã dự định. Bà mời các bạn hàng ở Hàng Đào, chị em buôn bán xa gần cùng tham gia. Người phụ nữ Việt Nam từ ngàn xưa đến nay vốn giàu lòng nhân ái nên khi nghe bà trình bày ý nguyện trên, kể ít người nhiều đã góp vốn thành lập Hội. Ít lâu sau, Hội Tế Sinh ra đời. Bà được chị em tiểu thương bầu làm Hội trưởng,



bác sĩ Trần Văn Lai làm hội phó, nhà giáo Hoàng Đạo Thúy làm thư ký, còn vợ của ông Phạm Quỳnh - chủ báo Nam Phong - làm thủ quỹ.

Khu nhà của Hội Tế Sinh rộng 1.000 mét vuông ở Hàng Dừa, chia làm nhiều căn nhà nhỏ vây quanh bốn mặt, cổng đi vào có mái chông ba tầng cong như mái chùa do kiến trúc sư Đào Huân vẽ kiểu và ông Thanh ở phố Hàng Dẫy thầu thi công xây dựng. Hôm khánh thành, ông Thanh tránh mặt vì ông có lòng giúp mọi chi phí về công thợ. Nhờ vào rất nhiều tấm lòng vàng như thế nên Hội Tế Sinh nhanh chóng hoạt động. Mục tiêu của Hội được thể hiện qua dòng chữ đắp nổi trước cổng: “Ấu nhân chi ấu” - với ý nghĩa đại đồng “yêu con mình, yêu cả con người”. Có thể xem đây là nhà gửi trẻ và cũng là nơi chăm sóc trẻ em mồ côi đầu tiên của Hà Nội dưới sự quản lý chung của bà Cả Mọc. Xúc động trước việc làm nghĩa hiệp này, anh em Hướng đạo sinh cũng đóng góp một phần công sức của mình cho Hội. Các ông Hoàng Đạo Thúy, Ngô Bích San, Phạm Lợi đã tổ chức tại đây “Trại trẻ và lớp mẫu giáo” lần thứ nhất của Hà Nội, rồi làm học cụ lẫn đồ chơi cho trẻ em. Ông Hoàng Đạo Thúy có kể lại: “Ban đầu nhận trẻ, đồng bào không hiểu ngay là nhà gửi trẻ, đem đến các em ốm yếu. Có bà bỏ con, chiều không đón về. Hội nhẫn nại nhận cả. Mãi sau cũng xây dựng được nếp: đón trẻ buổi sáng, cho trẻ em tắm, thay áo, cho ăn, rồi đến giường chơi và học. Chiều bố mẹ đến đón. Về sau, các em tự đến, tự về nếu nhà ở gần. Mỗi ngày có đến hàng trăm trẻ đến. Lâu rồi quen đi, các gia đình đỡ bận, các cháu bé thành ngoan ngoãn. Người qua lại nhìn Hội Tế Sinh có cảm tình, nhiều khi tự động giúp đỡ. Nhiều khách đến thăm có cả người nước ngoài. Người ta bảo, cứ tưởng An Nam hủ lậu, mà nhà trẻ như thế này, ở Âu châu cũng ít có. Cái hay là các cụ, các bà, các cô hãnh diện vì Hội của mình, lo cho Hội như lo cho nhà. Ai thư thả được vài ngày cũng đến ở giúp Hội. Hội không xin trợ cấp một ai cả” (Tạp chí *Xưa và Nay* số tháng 8/1996).

Điều thú vị là khu nhà của Hội Tế Sinh và nhân vật bà Cả Mọc đã lừng lững đi vào tác phẩm cuối cùng của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Thật lạ, một nhà văn luôn căm thù, bất mãn với xã hội nhớ những mà ông đang sống, từng ném ra những câu văn hằn học như tát vào



mặt giới thượng lưu hóm hỉnh, từng cất tiếng cười khinh bỉ, đầu đời trước bao cảnh lố nhố lằng nhằng... nhưng khi viết về bà Cả Mộc thì giọng văn của ông lại rất dịu dàng và bày tỏ lòng ngưỡng mộ chân thành. Trong tác phẩm *Trúng số độc đắc*, nhân vật Phúc ngay sau khi trúng số được mười vạn thì anh ta nghĩ ngay đến việc trích ra năm trăm đồng ủng hộ cho Hội Tế Sinh, nhà văn viết:

“Bữa ấy, cách đây đã ngót một năm, anh đi rong chơi một cách thư nhàn như số đông người thất nghiệp muốn tìm một điều ích lợi chi đó, trong cái sự đi chơi lang thang, tình cờ đà chân vô định của anh đưa anh đến nhà Hội Tế Sinh. Anh đã được mục kích hàng trăm trẻ con dưới mười tuổi, con nhà lao động, vô sản, sống một đời công cộng rất có tổ chức, được ăn, học, chơi, tắm, được thay quần áo mỗi ngày hai lần, cứ thế mãi ngày nào cũng vậy, mãi cho đến khi nào bố mẹ chúng sau khi không chết đói nữa thì lại đến xin con đem về nhà mà thôi. Cái công cuộc xã hội ấy đã kích thích rất mạnh vào một tâm hồn giàu tình cảm như của Phúc. Khi trông thấy sự tận tâm rất đáng khen ngợi của một ông giáo học, người thư ký và của những người khác nữa thuộc nhân viên của nhà Hội về sự săn sóc lũ trẻ mà con mắt trưởng giả hẹp hòi của đời có thể coi là bản thủ, khó thương; khi trông thấy những phương pháp của Âu Tây mà bọn trẻ ấy được hưởng từ lúc ăn, lúc học cho đến lúc nô đùa, Phúc cảm động hết sức, kính phục không biết thế nào mà kể. Đến lúc được chào người hội trưởng nữa, thì lòng kính phục của Phúc trở nên một thứ ngưỡng mộ có tính chất tôn giáo của người sùng đạo trước hình tượng đáng Cứu Thế nữa. Anh ta đã phải vui mừng tự hỏi: “Chà! Ở cái xã hội này mà lại có được một người đáng kính trọng đến bậc này sao? Ở cái nước Nam khốn khổ, xấu xa này, mà lại có được một sự tốt đẹp thế này hay sao?”

“Kể ra thì sự hoan nghênh ấy cũng là hợp lẽ lắm, vì người hội trưởng là một bà lão gần tám chục tuổi mà thiên hạ gọi nôm là bà Cả Mộc, vẫn tận tâm săn sóc lũ con cháu thiên hạ ấy chẳng kém gì con cháu của cụ và còn phải lo sao cho Hội khỏi đóng cửa, bấy trẻ thơ kia khỏi bị vô thừa nhận một lần nữa”. Rõ ràng, tấm lòng từ thiện của bà

Cả Mộc sáng như gương, dường như không thể tin tại sao trong một xã hội người ngợm này lại có một người nhân đức như bà, nhà văn hiện thực phê phán số một trong nền văn học Việt Nam hiện đại phải đặt bút viết tiếp trong sự kinh ngạc: “Nếu quá lạc quan đi nữa, Phúc cũng không dám tưởng rằng ở đời lại có thể có một người đàn bà góa chồng, không con, vốn giàu có mà lại hy sinh cả cuộc đời mình, vui lòng để sản nghiệp riêng tiêu mòn vào một công cuộc xã hội, “miệng ăn núi lở” như thế mà vẫn được cho đến lúc già lụ khụ, mà già cả như thế rồi cũng không giảm lòng từ thiện chút nào, quên cả mình, quên cả gia đình, chỉ vì cái vấn đề cơm áo của lũ trẻ kia”. Hành động của nhân vật Phúc đã cho ta thấy rằng, trên cõi đời này, chính lòng nhân ái mới dễ đánh thức trong tâm hồn của con người ta dù tốt, dù xấu cái sự hướng thiện mà lâu nay trong tất bật đời thường đã bị quên đi.

Tiếng lành đồn xa. Hội Tế Sinh của bà Cả Mộc ngày càng được nhiều chức sắc đến tham quan, tìm hiểu. Năm 1937, Justin Godard - phái viên của chính phủ Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương nhân Toàn quyền Brevié mới nhậm chức ở Đông Dương - đã đến Hội và bày tỏ sự khen ngợi. Vua Bảo Đại và hoàng hậu Nam Phương cũng có đến thăm. Hôm đó, bà Cả Mộc chuẩn bị trà nước để bác sĩ Trần Văn Lai tiếp khách, còn bà vẫn đi làm như thường. Đối với bà, chuyện nhà vua có đến thì cũng giống như bao người khách bình thường khác. Sau đó, về kinh đô Huế, vua Bảo Đại có ban tặng cho bà tám bảng vàng “Tiết nghĩa”. Nhưng mọi người đều ngạc nhiên khi bà cương quyết không nhận. Các Ngự tiền văn phòng lúng túng lắm, bà điềm nhiên bảo:

- Việc của quý ngài thì quý ngài cứ tâu lên vua, còn việc của tôi thì tôi không nhận. Thế thôi.

Ai ép thế nào cũng không được. Thế nhưng khi các phụ nữ thành phố Vinh tặng bức hoành ghi dòng chữ: “Gia đình theo Phật” thì bà vui vẻ nhận ngay. Ngoài Hội Tế Sinh, bà Cả Mộc còn làm nhiều việc từ thiện khác. Chẳng hạn như bà mua một cái ấp ở Nội Bài, dựng một dãy nhà 30 mét để làm nơi nuôi nấng những ông bà cụ nghèo đói,

không có nơi nương tựa; hoặc bà lập ấp ở Vĩnh Yên mộ dân nghèo đến làm ăn, không bị tô tức nặng. Công việc của bà Cả Mọc và các cộng sự kéo dài đến ngày toàn quốc kháng chiến. Tháng 3.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh và cụ Huỳnh Thúc Kháng đã tiếp bà trong buổi tiệc trà ở ngoài vườn Bắc Bộ Phủ và khen ngợi tấm lòng nhân ái của bà. Khi cả nước bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến, bà đưa con cháu sơ tán lên Vĩnh Yên. Bà Cả Mọc mất ngày 19.7.1947. Có thể ghi nhận Hội Tế Sinh của bà cùng với các tổ chức ái hữu, từ thiện khác được hình thành trong cả nước đã phát huy được tinh thần “người trong một nước phải thương nhau cùng”- vốn là đạo lý tốt đẹp của dân tộc ta.



*Phố Sinh Từ đầu thế kỷ XX*

## BÀ CAO THỊ KHANH

*Nội tướng của báo Phụ nữ tân văn*



*Nhà báo Nguyễn Đức Nhuận -  
chồng bà Cao thị Khanh*

Trong lịch sử báo chí Việt Nam trước năm 1975, có ba nhà báo nổi tiếng cùng tên Nguyễn Đức Nhuận. Trước hết là nhà báo Nguyễn Đức Nhuận (1902 - 1970) bút danh Phú Đức cộng tác thường xuyên với báo Trung lập, Công luận...; chủ trương báo Dân thanh, Điện báo... có thời “làm mưa làm gió” trên văn đàn miền Nam thập kỷ 20, 30 của thế kỷ XX với những tiểu thuyết võ hiệp kỳ tình, phiêu lưu mạo hiểm như *Châu về hiệp phố*, *Lửa lòng*, *Tình trường huyết lệ*, *Căn nhà bí mật*... Thứ hai là ông Nguyễn Đức Nhuận tự Bút Trà, vừa làm báo vừa làm thơ; và thứ ba là ông Nguyễn Đức Nhuận chủ nhiệm tờ

*Phụ nữ tân văn* (PNTV). Theo nhà phê bình văn học Thiếu Sơn, trong sách có câu “*Phú Nhuận ốc, đức nhuận thân*” nên nhiều người đã chọn đặt tên cho con. Dù tên gì đi nữa, khi vào đời lập nghiệp thành công thì đằng sau sự thành công của những người đàn ông ấy, nói chung đều

có bóng dáng của người phụ nữ, nhưng thật bất công khi thiên hạ không nhớ đến tên mà chỉ gọi họ theo tên của chồng. Trường hợp của bà Cao Thị Khanh, sinh năm 1900 tại Gò Công (Tiền Giang) là một thí dụ.

Trong số các nhà quản lý có năng lực, xông xáo trên trận địa báo chí miền Nam xưa nay phải kể đến bà Nguyễn Đức Nhuận, người đã cùng chồng chủ trương tờ Phụ nữ tân văn. Đây là tờ báo thứ hai dành riêng cho nữ giới, sau tờ Nữ giới chung do nữ sĩ Sương Nguyệt Anh làm chủ bút, nó đã tạo được một sự nghiệp lừng lẫy, một dấu ấn khó phai trong lịch sử báo chí nước nhà đến nỗi nhà văn Thiều Sơn khẳng định năm ra đời của tờ báo này “quả là một năm đáng nhớ trong lịch sử báo chí định kỳ Việt Nam”. Phụ nữ tân văn số phát hành đầu tiên ra ngày 2.5.1929 và số chót ghi ngày 21/4/1935. Trong số ra mắt ta thấy có bài “Chương trình của bốn báo” đã nói lên chủ trương:

*Phấn son tô điểm sơn hà  
Làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam*

Nay đọc lấy ta thấy vẫn còn có ý nghĩa thời sự:

“Ngày hôm nay, Phụ nữ tân văn ra đời, là non sông thêm một tay thợ điểm tô, xã hội thêm một người lo công việc, trên trường văn trận bút thêm một đội binh đàn bà, mà trong bạn buồng khuê của các chúng ta cũng có một cơ quan để cùng nhau phấn đấu với đời đây!

Tình thế phụ nữ ở trong nước ta ngày nay quyết không phải là như hồi trước, lấy khuê môn làm cửa ngục cho đàn bà, mà gánh vác non sông không phải là phần việc của con gái. Cuộc đời ngày một thấy



Bìa báo Phụ nữ Tân văn số 1  
do bà Cao Thị Khanh làm chủ nhiệm

khó khăn, mỗi việc bắt người ta phải dùng sức mạnh hay óc khôn, thì mới có cơ sanh hoạt. Chị em ta cũng vậy, không có thể nào cứ giữ hoài những tục cổ thói quen và cái tánh phong phong ỷ lại nữa. Nếu muốn sanh tồn ở đời này, thì cũng phải mưu tự lập lấy mình, phải học hành, phải tranh đua, phải tiến bộ mới đặng. Huống chi còn đối với mọi phương diện ở đời, nào gia đình, nào xã hội, nào giáo dục, nào kinh tế, mỗi việc ta đều phải có nghĩa vụ gánh vác ở trong, không có thể nào từ chối được. Nhà cửa suy hay thịnh, chồng con giỏi hay hèn, nòi giống yếu hay mạnh, đều là những việc ta phải nhận làm việc mình, chớ không có thể chỉ quy trách vào người đàn ông hết cả. Những lẽ đó khiến cho chị em bạn gái chúng ta phải lo tu thân và tiến bộ, để làm cho trọn cái thiên chức của mình và để cho theo kịp người ta mà sanh tồn là như vậy.

Nó thành ra một vấn đề phụ nữ, và phải có một cơ quan để lấy chỗ bàn bạc mà làm.

Vấn đề phụ nữ ở nước ta ngày nay có những gì?

Phải làm sao cho đàn bà cũng có học vấn rộng rãi, trí thức mở mang, có thể hiểu biết được phận sự mình là một bà nội tướng thì mới có ích lợi cho đời được. Đó là một vấn đề giáo dục rất quan hệ, phải lao tâm khổ tứ lắm mới làm xong, mà không dám kể đâu là năm là tháng vì nó làm cái gốc cho sự tiến hóa của người ta, chẳng vun trồng cái gốc ấy cho hẳn hoi, thì không làm gì có ngành tươi lá tốt.

Phải làm sao cho người đàn bà hiểu rõ cái thiên chức của mình ở trong gia đình là thiên chức rất lớn. Khuyên chồng trong lúc canh vắng đêm khuya, nuôi con những khi đầu gối tay ấp, chánh thị là công việc nặng nhọc khó khăn mà trời trao cho mình, mai sau xã hội có những người hoặc hiền, hoặc ngu, hoặc hay, hoặc dở đều là quan hệ từ trong gia đình đưa ra. Đã biết non sông tốt đẹp, là vì có những hạng anh hùng, hào kiệt, chí sĩ, danh nhon, nhưng mà thật ra cái công điểm tô cũng ở mấy người gái khôn, dâu thảo, vợ đức, mẹ hiền nhiều lắm.

Phải làm sao cho người đàn bà ai nấy đều biết trọng chức nghiệp để tự lập lấy thân, bỏ hẳn cái thói quen nhờ chồng nhờ con, nhờ cô



nhờ bác, làm cho mất cả cái tinh thần hoạt động đi. Phàm ở đời, việc gì đã nhờ ở người, tức là phải lụy người, lụy người tức là phải nô lệ cho người, còn gì mà nói tự do bình đẳng. Phương chi trong xã hội còn thiếu chi nghề nghiệp, đáng lý là của đàn bà, mà bấy lâu đàn ông vẫn làm, chỉ đợi chị em mình ra thầu về, để cho họ đi kinh doanh và tranh đua những việc khác.

Phải làm sao cho người đàn bà biết rằng trong nền luân lý và phong tục của ta có nhiều chỗ êm đềm cao thượng, tức là “hương hỏa” của ông cha để lại cho, hãy nên giữ gìn trân trọng. Phải sửa sang thay đổi cho hợp với thời thế, là một lẽ tất nhiên, nhưng nghĩ xem cái bốn sắc nào của mình là hay, thì phải giữ lại một cách cung kính. Chớ có nên quá tự do văn minh, ra ngoài xã hội, là người vô giáo dục. Có học theo người ta, phải tìm tới gan ruột, nào có hay chỉ cái ruột ở bề ngoài.

Lại còn phải làm sao cho người đàn bà biết lịch sử để mà yêu nước, biết vệ sanh để mà nuôi con, biết luật pháp để mà giữ mình, biết cách thức để mà làm việc... Bao nhiêu cái đó đều là bước đường người ta đã qua rồi, mà chị em mình bây giờ mới đi tới, vậy phải xem trước ngó sau, lựa hay bỏ dở, nghiên cứu và tiến hành thế nào cho thích hợp với tình thế cùng là sự cần dùng của mình mới được.

Công việc của Phụ nữ tân văn định làm là như vậy đó, tắc lòng son sắt dám đem để trước mặt non sông, nửa bước chông gai, vậy phải nhờ các bạn đồng chí. Các bạn yêu quý, đọc trong tập báo này, đủ thấy tâm sự và mục đích của chúng tôi ra thế nào.

### **Nói tóm lại:**

Phụ nữ tân văn là một cơ quan độc lập, chuyên tâm khảo cứu những vấn đề quan hệ đến đàn bà, tức là quan hệ tới quốc gia xã hội.

Phụ nữ tân văn không có đảng phái nào hết, chỉ thờ chân lý làm thần minh, tổ quốc làm tôn giáo.

Phụ nữ tân văn mở cửa rộng cho khắp cả mọi người, ai có ý kiến gì hay cứ việc bàn, ai có điều gì uất ức cứ việc bày tỏ.



Phụ nữ tân văn có ích cho cả đàn bà đàn ông, người lớn người nhỏ, vì trong đó có bàn bạc đủ các vấn đề, trên từ xã hội chính trị, dưới tới những chuyện thường thức gia đình.

Phụ nữ tân văn ra công gắng sức, cốt vì chị em mưu một cái hạnh phúc chánh đáng, vì xã hội mưu một địa vị tương lai, nhưng mà trời mưa sức yếu, gánh nặng đường xa, vậy anh em chị em đồng chí hãy coi tập báo này là tập báo chung mà hết sức tán thành và giúp đỡ cho.

Thế thì ngày hôm nay đây, tức là ngày chị em ta từ trong trường giam phòng khuê, đánh trống phát cờ ra để phấn đấu cho đoàn thể của mình, và phấn đấu cho cả xã hội vậy”.

Quả là một chánh kiến sắc sảo và đầy nhiệt tình của người làm báo.

Tòa soạn của báo Phụ nữ tân văn lúc đầu ở 42 Catinat (nay là Đồng Khởi); từ tháng 8/1931 dời đến 48 Vannier (nay Ngô Đức Kế); từ 1/1934 dời về 65 Massiges (nay Mạc Đĩnh Chi). Thành phần ban biên tập của Phụ nữ tân văn có những cây bút “sừng sỏ” sắc sảo như “quý bà quý cô”: Nguyễn Đức Nhuận, Hương Nhựt, Phạm Văn Anh, Thu Tâm nữ giáo, Cao Thị Ngọc Môn...; “quý ông” Đào Trinh Nhất, Phan Khôi, Trịnh Đình Dư, Hồ Biểu Chánh, Trần Văn Đôn, Trịnh Đình Thảo...; các “cộng tác viên” như Đạm Phương, Phan Thị Bạch Vân (chủ nhân Nữ lưu Thư quán), Vân Đài, Nguyễn Thị Kiêm (tức nữ sĩ Mạnh Mạnh), Thiếu Sơn, Quách Tấn, Thượng Tân Thị, Tản Đà, Trần Tuấn Khải, Trần Thanh Mai, Lưu Trọng Lư...

Tờ báo này đã tạo được uy tín lớn về nhiều mặt. Và cũng trong số báo ra mắt, ta thấy có bài báo “Lời tâm huyết cùng chị em đồng bào” ký tên bà Nguyễn Đức Nhuận. Bài báo này nêu rõ quan điểm, “chủ ý của người sáng lập ra tờ báo này”:

“Nghĩ vì: cây có cội, nước có nguồn, dân tộc ta sở dĩ không phải là bọn “ăn góc biển, ngủ đầu rừng” như dân da đỏ ở Nam Mỹ, cùng là “tối vây đoàn, sớm rẽ bạn” như dân da đen ở Châu Phi, chính vì chúng ta nhờ được nếp từ xưa, cội nguồn vững chắc, suốt bốn ngàn năm đã sống rất vẻ vang trên cội đất này.

Sự vẻ vang ấy đành có nhờ đất đai phì nhiêu, lịch sử tô điểm, mà nhờ hơn hết là lễ lối cang thường tốt đẹp, mà ông cha ta đã để lại cho ta.

*Văn minh Đông Á trời thâu sạch,  
Nay lúc luân thường đảo ngược ru?*

Tình thế đã như vậy, chị em ta không lẽ chỉ than dài, thở vắn rồi lần lữa bỏ qua, chị em ta quyết phải hiệp hội nhau, xúm sít nhau trong một cơ quan chung của xã hội, gìn giữ chút “huong hỏa” tinh thần của tổ tiên để lại. Hương hỏa ấy không phải không đẹp, mà chị em ta đành xem thường! Chị em ta là kẻ tề gia nội trợ mà không chăm nom gìn giữ thì còn đợi ai bây giờ?”.

Lời kêu gọi của một người phụ nữ trí thức của thế kỷ XX, nay đọc lại thấy thật tâm huyết và bản lĩnh vững vàng.

Người trước nhất đã có công nghiên cứu về tờ báo này phải kể đến Bằng Giang. Chính ông đã viết tiểu luận công phu “Phụ nữ Tân văn 1929 - 1935, một đỉnh cao của báo phụ nữ thời thuộc địa ở Sài Gòn” (Đọc Sài Gòn cổ sự - NXB Văn học - 1998). Theo ông, tờ báo này đã đi từ phong trào yêu nước đến thiên tả; tích cực phấn đấu cho nữ quyền từ trong gia đình đến xã hội. Bên cạnh đó, tờ báo này cũng có nhiều sáng kiến trong hoạt động văn hóa, xã hội như thành lập “Việt Nam Phụ nữ học bổng”, tổ chức hội chợ Phụ nữ nhằm tạo quỹ giúp Hội Dục Anh v.v... Ông đã kết luận xác đáng:

“Những người khai sinh và đóng góp cho sự sống nó (tức báo Phụ nữ tân văn) tuy không trực tiếp tham gia những cuộc đấu tranh nhiều lúc có đẫm máu trong mấy năm đầu thập niên 30 trên khắp mọi miền đất nước, nhưng họ đứng về phía đồng bào quật khởi. Họ chỉ có phương tiện đấu tranh là ngòi bút.

Nghiêm Toàn có nhận xét: “Khi cách mạng cao trào, nhiều tờ báo (như Thần chung, Tiếng dân, Phụ nữ tân văn...) đã có bài viết thiên về lập trường tranh đấu”.

Chính cái chỗ đứng chính trị, cái tinh thần đấu tranh cùng những

đóng góp trong hoạt động xã hội và sinh hoạt văn học mà nó xứng đáng đi vào lịch sử văn học và báo chí. Từ trước năm 1945, Dương Quảng Hàm đã phải kể đến Phụ nữ tân văn trong Việt Nam Văn học sử yếu (1943).

Không phải tờ báo nào cũng có thời cực thịnh, Hoài Thanh và Hoài Chân đã không quên “thời cực thịnh” đó của Phụ nữ tân văn. Trong làng báo, có tờ thất bại, có tờ thành công hiệu theo nghĩa tích cực. Huỳnh Văn Tòng đánh giá Phụ nữ tân văn “thiên về đại chúng” để gặt hái được “thành công vẻ vang”. Với Nguyễn Văn Xuân thì: “Tờ Phụ nữ tân văn là tạp chí thành công nhất từ trước đến nay ở miền Nam, là cái thành tựu rất cao của những cố gắng của trí thức miền Nam trên con đường hiện đại hóa văn học và báo chí... Có thể nói đây là tạp chí quan trọng nhất mở màn cho thời kỳ văn học mới 1928 - 1929 - 1945, chứ không phải 1932 - 1945 cho toàn quốc như nhiều nhà văn học sử thường sắp xếp. Nếu ai hay nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam, đã từng biết giá trị tích cực của vai trò tuần báo đối với nền văn học mới, mới thấy rõ thêm điểm nhận định trên đây về vai trò Phụ nữ tân văn”.

Vai trò đó, Bùi Xuân Bào đánh giá là “quan trọng” trong công trình nghiên cứu (bằng tiếng Pháp) công phu và nghiêm túc về tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. “Phụ nữ tân văn là tờ báo phụ nữ duy nhất ở Sài Gòn cung cấp cho tác giả nhiều cứ liệu có giá trị góp phần vào việc tìm hiểu thấu đáo nhiều khía cạnh ở chiều sâu của đề tài.

Trong non nửa thế kỷ tính đến năm 1975, không có một tờ tuần báo phụ nữ thứ hai nào có vai trò quan trọng và thành công vẻ vang như Phụ nữ tân văn” (SDD, trang 59 - 61).

Thật vậy, khi tìm hiểu về một giai đoạn báo chí Việt Nam, chúng tôi nhận thấy hầu hết các nhà nghiên cứu cùng đánh giá rất cao vai trò của Phụ nữ tân văn. Chẳng hạn, nhà báo Nguyễn Ngu Í trong chuyên đề Thử nhìn lại 100 năm báo chí (1865 - 1954) đã nhận định:

“Phụ nữ tân văn được hoan nghênh khắp ba kỳ, phải chăng vì nó dung hòa được sở thích của độc giả và ý muốn của người chủ báo?

Nếu Nam phong là một cụ già khắc khổ, bàn những chuyện nghiêm trang, sâu rộng thì Phụ nữ tân văn quả là một cô gái con nhà nề nếp nhưng tánh tình vui vẻ, lời lẽ bình dân, ta có thể cùng cô nói chuyện trên trời dưới đất, bốn biển năm châu hay chuyện trong nhà, dưới bếp.

Ông già Nam phong ta kính, đứng xa mà kính, còn cô gái Phụ nữ tân văn, ta mến ta thương, và muốn được cô làm bạn.

Chủ bút là Đào Trinh Nhất. Nhưng làm cho tờ báo có uy thế đặc biệt trong làng là Phan Khôi. Giọng văn rắn rỏi của ông Tú xứ Quảng cùng cái lý luận được gọi là “lý luận Phan Khôi” đã tạo cho ông một cá tính độc đáo. Ông đã kích đạo Nho, ông minh oan Võ Hậu, ông tấn công “học phiệt” Phạm Quỳnh, ông giới thiệu “cô dâu” Thiếu Sơn, ông gieo mầm Thơ mới, ông đóng vai ngự sử trên văn đàn, ông bút chiến với nhiều tay cự phách, ông đồ Nho trong lối đồ ấy từng làm cách mạng, từng đọc nhiều đi nhiều này đã góp sức nhiều trong việc nâng cao giá trị của tờ báo. Người ta còn để ý đến tiểu thuyết ký tắt B.Đ: Mảnh trăng thu, Cậu tám Lọ - mà sau này mới rõ là Bửu Đình, một người tù chính trị ở Côn Đảo đã bí mật gửi về; đến ngòi bút của Manh Manh (tức Nguyễn Thị Kiêm) bình vực Thơ mới, đi diễn thuyết từ Nam ra Bắc.

Sự thành công của Phụ nữ tân văn một phần lớn do ông bà chủ báo - ông bà Nguyễn Đức Nhuận - tuy ở giới bán buôn to mà biết “chiêu hiền đãi sĩ”, biết đối xử và thù lao xứng đáng đối với những người hợp tác với mình, có nhiều sáng kiến và biết tán thành sáng kiến của người khác” (báo Bách Khoa số ra ngày 15/1/1966).

Nhà phê bình văn học, nhà báo Thiếu Sơn nhớ lại: “Hồi đó có cuộc khởi nghĩa Yên Bái và vụ xử án những nhà cách mạng Việt Nam Quốc dân đảng, chính độc giả ngoài Bắc lại trông đứng trông ngồi những số báo Phụ nữ tân văn từ trong Nam gửi ra để được nghe những lời nói can đảm bên vực những người hy sinh cho giống nòi và đất nước. Những lời nói như thế không thể có được ở báo giới miền Bắc hồi bấy giờ”. Dám viết mạnh bạo như thế một phần do cơ chế báo chí ở đất thuộc địa Nam kỳ có “thoáng” hơn ngoài Bắc, nhưng cái chính vẫn là sự dũng cảm, bản lĩnh của ban biên tập.

Với những ý kiến trên, ta thấy Phụ nữ tân văn đã đồng dạng giống một tiếng chuông về các vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa... để đánh thức quốc dân khiến nhà cầm quyền lo sợ phải đình bản tờ báo. Để lại một dấu ấn rực rỡ như thế, tất nhiên là công lao của người trí thức trực tiếp chiến đấu trên mặt báo, nhưng ta không thể quên được vai trò của nội tướng Cao Thị Khanh. Tục ngữ Việt Nam ta có câu “Một người lo hơn kho người làm” có thể áp dụng trong trường hợp này chăng? Nếu bà Khanh không giỏi việc “bếp núc” sau mặt báo như quán xuyến việc kinh doanh in ấn, thu vén tính toán từ khâu phát hành đến nhuận bút v.v... Và quan trọng hơn cả là không có bản lĩnh và trí thức để chia sẻ với ban biên tập về thái độ chính trị và lựa chọn thể đứng của người cầm bút thì liệu Phụ nữ tân văn có thể thực thi được khát vọng của mình không?

Khi tìm hiểu các chuyên mục trong báo Phụ nữ tân văn, tôi ngờ rằng bà Cao Thị Khanh là người trực tiếp phụ trách các mục như Phụ nữ hướng truyền, phụ nữ vệ sanh, Gia chánh... hoặc ít ra bà là người rất ủng hộ. Bên cạnh đó, bà còn là người tích cực hoạt động xã hội. Bà đã cố vấn cho Ban trị sự của Hội Dục Anh, được phép hoạt động theo Nghị định ký ngày 7/11/1931 của Thống đốc Nam kỳ. Để giúp Hội có quỹ mở Viện Dục Anh, bà cùng ban biên tập Phụ nữ tân văn tổ chức Hội chợ phụ nữ. Có thể ghi nhận đây là một trong những sáng kiến sớm nhất của phụ nữ Sài Gòn trong việc tổ chức hội chợ gây quỹ từ thiện. Hội chợ của Phụ nữ tân văn tổ chức trên đường Lareynière (nay Trương Định, Q.3) từ ngày 4 đến 7/5/1932, đáng chú ý là trong những ngày này còn có những buổi diễn thuyết các vấn đề liên quan đến phụ nữ như bà Ngọc Thanh: “Đàn bà và việc dục anh”; bà Nguyễn Thị Kiêm: “Nữ lưu và văn học”; Bùi Thị Út: “Nữ lưu đối với thể dục”; bà Phan Thị Gia: “Phụ nữ giải phóng” và đặc biệt có “nữ tướng” Phan Thị Chấn, 36 tuổi, người Giồng Luông (Bến Tre) tuyên bố... thí võ với các đấng mày râu! Xem ra chương trình cũng phong phú lắm chứ. Vẫn biết mọi sự so sánh đều khập khiễng, nhưng nếu nhìn vào các hội chợ tổ chức ở cuối thế kỷ XX sang đầu thế kỷ XXI ta thấy chương trình nghèo nàn hơn nhiều.

Bởi lẽ, trong các hội chợ ấy, chỉ đơn thuần là mua bán, khuyến mãi và... ca nhạc phụ trợ mà thôi, chứ ít có hội chợ nào có sáng kiến đưa người lên diễn thuyết về một vấn đề nào đó nhằm nâng cao nhận thức của quần chúng như Phụ nữ tân văn đã làm.

Ngoài ra, Phụ nữ tân văn còn tổ chức những chương trình xã hội khác, nhưng nhân vật nòng cốt vẫn không ai khác hơn là bà Cao Thị Khanh. Có thể kể đến những sáng kiến vẫn còn có ý nghĩa thời sự như kêu gọi đồng bào tinh thần “lá lành đùm lá rách” là lập những cơ sở nấu ăn bình dân dành cho người nghèo “lỡ chân hụt bữa”; lập Nữ lưu học hội “để cho chị em nào cần học, cần tiêu khiển, cần học tập nhiều món công nghệ hay đều có thể họp lại một nơi”; lập Hội cựu học sinh nữ học đường; phát phần thưởng văn học và đức hạnh. Những việc làm tích cực này, nay nhìn lại ta càng khâm phục cho sự năng nổ của bà chủ nhiệm Phụ nữ tân văn cùng các cộng sự của bà.

Không dừng lại đó, Phụ nữ tân văn còn có kế hoạch thực hiện những sáng kiến khác như thành lập Viện tế bần cho người cùng khổ, Hợp tác xã cho người tiêu thụ, Phụ nữ ấn thơ quán, nhưng rất tiếc nhà cầm quyền đã “đánh hơi” được ý nghĩa xã hội của nó nên nhanh chóng rút giấy phép Phụ nữ tân văn - cơ quan yểm trợ đắc lực về tuyên truyền và tài chính. Trên Phụ nữ tân văn số 126 (4/7/1932) trong bài Nữ quốc dân, bà Cao Thị Khanh trình bày quan điểm rõ ràng: “Ngày nay phong hội đã đổi mới rồi, tầm con mắt của kẻ khuê các nên đem ra xa rộng hơn gia đình mới phải. Ừ thì học là cốt sau này làm vợ phải đạo, làm mẹ cho xứng đáng, song cái mục đích thứ nhứt là phải làm dân của nước. Dân của nước là một phần tử trong xã hội, có nghĩa vụ và có quyền lợi, phải lo lắng cho nước mình. Chẳng phải như thế là đủ, chị em ta phải cổ động cho hết thảy phụ nữ đều có tư cách dân của nước”. Bà đã sống và thực hiện đúng theo những suy nghĩ của mình.

Về cuộc đời riêng của bà, cho đến nay không có nhiều tài liệu để giúp ta hình dung rõ hơn nữa. Duy chỉ có nhà văn Thiếu Sơn trong tập sách “Những văn nhân, chính khách một thời” cho biết một vài

chi tiết: “Bà Nguyễn Đức Nhuận chết ở bên Pháp cách đây hơn 30 năm. Ông Nguyễn Đức Nhuận năm 1968 đã ra người thiên cổ”. Tra cứu trong Từ điển Thành phố Sài Gòn-Hồ Chí Minh (NXB Trẻ - 2001) ở mục “Cao Thị Khanh” ta được biết cụ thể bà “mất tháng 5/1962 tại Pháp”. Nhà báo Thiếu Sơn còn cho biết: “Phụ nữ tân văn cũng có thể tự hào là đã góp phần giác ngộ cho đồng bào thấy rõ số phận của mình mà kiên định lập trường dân tộc và cách mạng. Trong số những người được Phụ nữ tân văn giác ngộ lại có con đầu lòng của ông bà Nguyễn Đức Nhuận là anh Nguyễn Đức Vĩnh. Ngay từ giờ phút đầu tiên, anh Vĩnh đã gia nhập Thanh niên Tiền phong rồi rút luôn ra khu để kháng chiến. Anh hăng say chiến đấu và đã hy sinh ở Thủ Dầu Một dưới làn đạn của quân thù ngay từ năm 1945. Anh đã sống vinh quang, đã chết xứng đáng để thực hiện những lời nói của cho mẹ anh trên Phụ nữ tân văn”.

Nhìn trên văn đàn và báo chí của thập niên 1930, ta thấy những cây bút nữ lập luận sắc bén như thế không nhiều, chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay như các bà Đàm Phương, Trần Thị Như Mân, Phan Thị Nga, Nguyễn Thị Kiêm, Phan Thị Bạch Vân, Cao Thị Khanh... Hầu hết các bài viết của họ đều đăng trên các báo chí thời đó, nay không mấy ai còn biết đến. Thế nhưng, chúng tôi tin rằng nay mai sẽ có những nhà nghiên cứu vì tinh thần dân tộc mà vào thư viện trong và ngoài nước lật từng trang báo ố vàng, phủ từng lớp bụi thời gian để sưu tập và công bố đầy đủ các bài viết này. Nếu được như thế thì diện mạo văn học và báo chí với sự đóng góp của các bậc nữ lưu Việt Nam mới hiện ra rõ nét hơn trong tâm thức thế hệ sau. Với trường hợp bà Cao Thị Khanh, chúng tôi tin rằng, không ít những bài viết của bà vẫn còn ý nghĩa thời sự, hoặc ít ra các bài viết ấy cũng cho ta biết được nguyện vọng, ước mơ và bản lĩnh của một phụ nữ Việt Nam khi xông pha trên trường văn trận bút.



## NĂM PHỈ

*Phượng hoàng của sân khấu cải lương*

Cách Sài Gòn 70km, dọc theo bờ sông Tiền là thành phố Mỹ Tho. Những vòm cây ăn trái xòe bóng mát quanh năm. Từ cuối thế kỷ XIX có gia đình ông Công, họ Lê sinh được 11 người con. Cách đặt tên con của ông cũng ngộ, ngoài tên Công của ông đứng đầu thì ta sẽ đọc thành câu: “*Công thành danh toại phỉ chí nam nhi bia truyền tạc để*”. Dù ông có ghét cay ghét đắng chuyện “đào kép hát hò”, nhưng về sau có những người con của ông sẽ trở thành những nghệ sĩ tiên phong, những tên tuổi sáng chói trên sân khấu cải lương miền Nam. Trong số đó, nổi bậc nhất vẫn là nghệ sĩ Năm Phỉ, tên thật Lê Thị Phỉ, sinh năm 1906.



*Cô Năm Phỉ (1906-1954)*

Khi mới lên mười bà đã đi theo tiếng gọi của sân khấu với sự đồng tình của người mẹ. Thế là từ đó, ông Công xem như đưa con gái thứ năm của mình đã chết từ lúc mới lọt lòng, trong nhà không ai được

phép nhắc đến tên Năm Phỉ nữa. Dù vậy, bước đi của bà đã ảnh hưởng sâu sắc đến những người em - sau này cũng nổi tiếng không kém là NSND Bảy Nam, Chín Bia và Mười Truyền. Khi ông anh Hai kiểm tra bài vở của cô em thứ Bảy chỉ thấy chép... toàn bài ca, giận lắm, bèn cột chân mà thả xuống giếng sau chùa Mỹ Tho rồi hỏi: “Mày thích đi học hay đi hát?”. Dù đang toòng teng dưới giếng, nhưng cô gái mới 11 - 12 tuổi đầu cũng rần rỏi nói vọng lên: “Đi hát!”. Về cuối đời, khi đã được công nhận là NSND, nếu hỏi bà ai là thần tượng thì bà không ngần ngại nói ngay đó là chị ruột của mình: Năm Phỉ.

Đánh giá sự nghiệp của bà, NSND Ba Vân phải thốt lên: “Theo tôi, cô Năm là thiên tài trong lĩnh vực cải lương, một tấm gương sáng trong việc rèn luyện và sáng tạo nghệ thuật. Có thể nói cô là người dẫn đầu trong nghệ thuật diễn xuất thật không quá đáng. Mỗi khi nhận vai tuồng, cô Năm thường suy nghĩ rất nhiều về cách diễn, nghiên cứu từng bước đi, ngồi đứng, di động trên sân khấu làm sao cho mỗi động tác đều thể hiện rõ và đúng tâm trạng của nhân vật. Với vóc dáng mảnh mai và một giọng ca tuy không phong phú lắm nhưng rất đặc biệt thuộc loại giọng hiếm có, hơi khàn khàn nghe rất thảm, rất thích hợp với những vai đào thương.

Với cách diễn thiên về nội tâm và giọng nói, hơi ca thật tình cảm, cô Năm đã thu hút được trọn vẹn khán giả mỗi lần xuất hiện trên sân khấu, hầu hết những vai tuồng của cô đã đọng lại trong lòng người xem”. Nhà giáo nhân dân, GS Hoàng Như Mai khẳng định: “Nữ nghệ sĩ Năm Phỉ là nghệ sĩ tài hoa bậc nhất của sân khấu cải lương”.

Số phận của bà Năm Phỉ thật lạ lùng. Do theo nghề hát quá sớm nên bà không được học hành, chỉ biết ký mỗi tên của mình. Không biết chữ, nhưng bà lại có trí nhớ khó ai sánh kịp. Mỗi lần tập vở diễn, người ta đọc cho bà nghe, chỉ nghe qua một lần là bà đã nhớ như in. Có lẽ tình yêu sân khấu đã tạo cho bà có được trí nhớ tuyệt vời như vậy chăng? Theo nhiều người kể lại, trong đó có NSND Bảy Nam, thì mỗi lúc tiếp khách, miệng nói với khách nhưng tai bà vẫn lắng nghe người ta đang đọc vở tuồng. Sau khi khách ra về thì phần bà đã thuộc lời thoại của vở diễn mới.

Nghệ sĩ Năm Phi đã cất tiếng khóc chào đời trên Mỹ Tho. Mảnh đất ấy là cái nôi cưu mang cho nghệ thuật cải lương, thuở loại hình nghệ thuật này mới chập chững những bước đi đầu tiên. Bà Năm Phi bấy giờ hát cho gánh Nam Đồng Ban ở Mỹ Tho, diễn chung với những tên tuổi lòng lẫy như Tám Danh, Ba Du... Gánh hát này do ông Hai Cu và ông Hai Quân làm thợ bạc thành lập. Con trai của ông Hai Cu là nghệ sĩ Hai Giỏi, người chuyên đóng những vai chính rất “ăn ý” với Năm Phi trong các vở *Tham phú phụ bần*, *On đến oán trả*, *Thiện ác hữu báo*, *Bội thê thiên xử*, *Chí Thiện - Chí Hiếu*...

Mối tình đầu của nghệ sĩ Nam Phi - một cô đào thanh sắc vẹn toàn đã diễn ra trong thời gian này. Nhắc lại chuyện tình của bà với nghệ sĩ Hai Giỏi, qua đó ta thấy bà Nam Phi đã để lại những vai diễn thật xuất sắc, đến nay vẫn chưa có người sánh kịp. Theo NSND Ba Vân thì Hai Giỏi “Dáng người nho nhã thư sinh, môi son đỏ thắm, đã đẹp trai mà còn ca hay nổi tiếng, nhiều người lớp sau anh có tên tuổi lớn vẫn xem anh là bậc thầy trong nghề ca”; còn NSND Sĩ Tiến đánh giá: “Đây là kếp độc nhất vô nhị của sân khấu cải lương Nam Kỳ. Người đã chiếm được trái tim cô Năm Phi lần đầu tiên và dẫn dắt cô trở nên một cô đào hát có tiếng tăm lòng lẫy”. Tình yêu đã giúp họ cùng tiến xa trên con đường phụng sự nghệ thuật, cả hai bổ sung cho nhau khi đóng cặp các vai chính.

Trong thời gian này, những vai nổi tiếng nhất của đôi nghệ sĩ trai tài gái sắc - Hai Giỏi Năm Phi được nhiều người đánh giá đó là sự mẫu mực nghệ thuật. Họ diễn hay đến nỗi có cậu học trò sau khi xem xong, đã bỏ học “quyết chí phiêu lưu” theo... tuồng hát! Người đó là nghệ sĩ Bảy Nhiêu - về sau cũng trở thành một trong những tên tuổi tiên phong của cải lương miền Nam. Trong hồi ký của mình, ông cho biết năm 1918 khi đang học nội trú ở trường trung học Cần Thơ, gánh Nam Đồng Ban có lưu diễn tại rạp Mesner (còn gọi rạp Thầy Lý): “Thiên hạ đen nghet đổ xô, giành chen mua vé: hạng nhứt 8 cắc, nhì 5 cắc, 3 cắc; học trò phân nửa tiền. Sau khi được hai cái vé “cá kèo”, tôi (và người bạn) mồ hôi ra như tắm, rồi chen vô rạp, lấn nhau lên lầu, lớp tiếng người la ó tìm chỗ ngồi, con nít khóc rùm cả rạp... Hai

tôi liều rách áo lấn được hai chỗ ngồi xong là màn vải bông vừa kéo lên, thấy một hàng đào kép sắp sẵn cất lên lời ca chào khán giả bằng bản *Madelon* (bài Tây, tiếng đàn “Annam”). Đến cô Nam Phỉ ra tường, vừa thấy kép Hai Giỏi vai công tử mặc áo the dài, đầu tóc rẽ lệch, cầm gậy, mang giày “bốt-tin” đen, đội nón nỉ màu xám đẹp cực kỳ. Tôi thèm như đàn bà có mang thèm đồ chua, cả rạp hít hà tặc lưỡi khi nghe kép Hai Giỏi cất giọng ca tứ đại oán pha xuân tuyệt vời. Kế đó cô đào Nam Phỉ mặc áo dài, dài tới đầu gối, màu hồng phấn, choàng khăn cùng màu, mang giày thêu cườm, tay cầm khăn “mù-xoa” nhạt có reng, tóc chấm vai rồi... liếc “thu ba tinh nhơn” nhoén nụ cười rất mê ly với công tử! Trời! Cả một rạp người tặc lưỡi nghe chóc chách... Ô! Lịch sự như tiên! Đám học trò tụi tôi chịu hết nổi... giậm chân rầm rầm trên lầu!”

Có thể nói, nghệ thuật diễn xuất của nghệ sĩ Năm Phỉ đã đạt đến một sự mẫu mực hiếm có. Dù là đóng vai nào trong vở tuồng Tàu, tuồng xã hội hay tuồng Tây phóng tác thì bà cũng đều để lại những dấu ấn khó quên. Con đường nghệ thuật đang mở ra thênh thang trước mắt, thì người bạn tình, bạn diễn ưng ý nhất của bà đột ngột qua đời! Nghệ sĩ Hai Giỏi về cõi thiên thai lúc mới đôi mươi, lúc tài năng rực rỡ nhất. Trong một đêm diễn vở *Tham phú phụ bần*, Hai Giỏi đau nặng, không thể nào bước nổi ra sân khấu để biểu diễn tài nghệ được. Khán giả la ó ầm ĩ, họ đòi trả vé khi không thấy diễn viên mà mình yêu thích xuất hiện! Không còn cách nào khác, chủ gánh hát phải cho người khiêng Hai Giỏi ra sân khấu. Chao ôi! Tắm thân khăng khiu, nụ cười héo hắt ấy mới nào lòng làm sao! Và như bao nghệ sĩ chân chính khác, Hai Giỏi không thể không đáp lại tấm lòng của khán giả đã ái mộ. Vượt qua bệnh tật đang giày xéo thân xác, ông đã diễn - đã vất kiệt sức mình cho đêm diễn cuối cùng trong đời. NSND Sĩ Tiến nhớ lại: “Anh đã làm tròn sứ mệnh một kịch sĩ tiên phong. Khi anh nhắm mắt xuôi tay, trút hơi thở cuối cùng, sân khấu miền Nam mất một kịch sĩ hy sinh tận lực với nghề. Các bạn đồng nghiệp bùi ngùi cảm động, nhất là cô Năm Phỉ là người đau đớn vô cùng, vì trên đường đời, không những hai người dở dang sát cánh nhau ngắm hoa thom

cổ lạ mà từ nay thiếu một đôi tri kỷ có tâm hồn yêu nghệ thuật hơn ái tình. Cô kêu trời, giậm đất, lăn xả vào chiếc quan tài đã phủ che một kiếp tài hoa, bạc số mà tương lai lại còn hứa hẹn nhiều với hí trường”.

Điều khiến cho hậu thế chúng ta cảm động là bà đã khóc người tình đầu bằng cách rút hết tơ lòng mà hát bài Văn thiên tường Bá Lý Hề. Đây là bài oán có nhiều hơi trầm bổng não ruột, thường dùng cho đào kép ca trong lúc chia ly để tỏ tình phu thê quyến luyến - mà ngày trước Hai Giỏi đã tập luyện cho Năm Phỉ. Mọi người không cầm được nước mắt khi bà cất tiếng ca nào nùng:

*- Vì tình kia, cái thân sanh đắng cay*

*Than thay! Đương khi gian truân, băng khuâng trong lúc chia tay, yếm lụy nhỏ cùng chàng*

*Vì tình nhà hàn vi, nên mới sanh ly*

*Đưa nhau bắt tay dặn dò, đến lúc đắc lộ người có nghĩ đến chút tình tào khang?*

*Tay dâng chén này hôm nay, khuyên lương nhân vãng lòng ruổi dong vào đến nước Tần*

*Cách núi ải, bước như vực thăm rán dò*

*Lo trong khi qua đèo ải ngang gành đá chập chồng*

*Qua đến chốn, sớm thư nhận tả mấy hàng, cho hân, cái điều ấm lạnh đường nào.*

*Thiệt thảm thiết thương kẻ nhà ngồi trông*

*Thiệt rất bận tấm lòng*

*Xa xôi lống thăm cho chồng, lướt bụi hồng dày thân...*

Cảnh bà Năm Phỉ khóc chồng cũng lạ, khiến ta nhớ đến nghệ sĩ bậc thầy Đào Tấn giỗ cha mình bằng cách diễn lại những vở tuồng do chính cha mình sáng tác.

Sau cái chết của nghệ sĩ Hai Giỏi, ông Hai Cu vì thương con cũng đẹp luôn gánh hát Nam Đồng Ban (sau ông lại lập gánh Tái Đồng

Ban). Bà Năm Phỉ sang hát cho gánh Văn Hí Ban của thầy Mười Vui (Chợ Lớn) diễn chung với những nghệ sĩ Tô Ngọc Diêu, Tư Dậu, Hai Tỷ, Tư Đẻ... Sau bà sang hát cho gánh Phước Cường. Chính nơi đây, bà đã phát huy hết khả năng thiên phú. Thiên hạ còn nhớ đến nhiều vai mà bà đã đóng trong các vở *Lan và Điệp*, *Sắc đẹp giết người*, *Vì đâu nên nổi* hoặc *Phụng Nghi Đình*, v.v...

Thiết tưởng cần nhắc qua đôi dòng về gánh Phước Cường để chúng ta hình dung “bệ phóng” của bà Năm Phỉ thời gian này. Bầu của gánh hát một thời lừng danh này là ông Nguyễn Ngọc Cường, từng du học ở Pháp về nghề diễn viên, thuộc con nhà nòi trong hí trường nghệ thuật. Nói như thế vì bà ngoại của ông là Bà Hộ lập gánh hát bội Phước Thắng, diễn thường trực ở rạp Palikao Chợ Lớn; mẹ là cô Ba Ngoạn cũng lập gánh Phước Xương diễn thường trực ở rạp Cầu Muối. Về sau gia đình đã giao gánh hát lại cho ông. Từ tài sản đồ sộ này, năm 1925 ông Cường lập thêm gánh cải lương Phước Cường và ông đã có nhiều sáng kiến trong việc thúc đẩy nghệ thuật cải lương thời ấy lên một bước, đã có công đưa các danh ca tài từ thời ấy lên sân khấu. Ông là chồng của nghệ sĩ hát bội Năm Nhỏ - viên ngọc quý của sân khấu hát bội miền Nam; về sau ông “đi bước nữa” với nghệ sĩ Bảy Nam, em của bà Năm Phỉ và để lại cho cuộc đời một “kỳ nữ Kim Cương”.

Từ gánh hát Phước Cường, tên tuổi bà Năm Phỉ ngày càng sáng chói. Dù bà là một tài năng tốt vời, nhưng cũng không thể phủ nhận những chiêu “tiếp thị” độc đáo của ông bầu Cường. Chẳng hạn, khi ra Hà Nội diễn vở *Tơ vương đến thác* (nhà soạn tuồng Ngô Vĩnh Khanh phỏng theo tác phẩm *Trà hoa nữ* của nhà văn Alexandre Dumas), ông đã đánh động sự hiếu kỳ, gây chú ý của bàn dân thiên hạ bằng cách cho mướn xe tang 8 ngựa chở theo linh cữu, trên giăng hàng biểu ngữ “*Ai muốn biết vì sao cô đào Năm Phỉ từ trần? Đêm nay xin mời đến Nhà hát lớn*”. Hòa nhịp với bước đi nhộn nhịp của hàng chục đào kép theo sau là tiếng trống giòng giã...

Và khi đã bước chân vào rạp nhà hát thì bà Năm Phỉ cùng các nghệ sĩ gánh Phước Cường đã khiến khán giả khóc cười như điên dại, ngây



ngất. So với nhiều tài năng thuở ấy, công bằng mà nói giọng ca của bà chưa phải thể “ăn đứt” Hai Giỏi, Hai Nhiều... nhưng nghệ thuật diễn xuất của bà thì khó ai sánh kịp. Trong vở *Tơ vương đến thác*, hay nhất là cảnh Lý Ngọc Hương (Năm Phỉ) khi nhìn thấy người bạn tình Liên Châu (Bảy Nhiều) khoác tay một gái làng chơi điếu qua trước mắt đi vào trường đua ngựa. Trước tình huống oái oăm này, bà diễn ra sao để khán giả thấy mình đang ghen tột cùng? Trên tay nâng ly rượu sâm banh đang kê lên miệng, nàng Ngọc Hương lặng người nhưng không ngó theo, cũng không quay lại, chỉ nhìn đắm đắm vào ly pha lê trong suốt đang cầm trên bàn tay trắng muốt búp măng. Gương mặt ấy có một dòng nước mắt lặng lẽ trào khỏi mí mắt, đôi môi mấp máy nhưng không thành tiếng. Cả khán phòng đang lặng ngắt như tờ, bỗng giật mình khi nghe tiếng vỡ của ly rượu đột ngột rơi xuống đất! Thì ra, cái ly ấy tuột khỏi tay lúc nào nàng cũng không hay biết! Chỉ với tiếng động khô khốc ấy ai cũng cảm nhận, thấu hiểu lòng nàng đang tan nát, đau đớn. Lúc ấy, những tưởng sắp ngã quì thì nàng cố gương đứng thẳng người lên! Theo NSND Sĩ Tiến: “Nhờ đôi mắt có “thần” thể hiện tâm trạng, nàng đã khiến khán giả quên đi đôi má còn đượm màu phấn son mà chỉ như thấy đứng trước một đóa hoa vừa héo rũ. Người ta có cảm giác lúc ấy đôi môi cô tuy mấp máy nhưng đã cứng đờ... từ đỏ tươi đến tái nhợt. Sắc thái đó, bản lĩnh đó, tài năng đó phải tập trung tinh lực cao độ mới bộc lộ được hết cái u uất, cái ghen ngào còn giấu kín trong cửa ngực tâm hồn”.

Trong vở *Sĩ Vân công chúa*, bà đóng chung với danh tài Phùng Há đã tạo nên đôi uyên ương độc nhất vô nhị của thời bấy giờ. Trong vở *Tứ đổ tường* qua vai Thị Anh, vợ tên nghiện Hà Công Yên (Tám Danh), bà đã lấy của thiên hạ biết bao tiếng vỗ tay vang dội... Có thể nói, cùng với những tên tuổi tiền bối như Phùng Há, Ba Vân, Bảy Nhiều, Tám Danh, Tám Mẹo, Ba Du, v.v... nghệ sĩ Năm Phỉ đã có công lớn kéo khán giả đến với sân khấu cải lương và tin tưởng ở tiền đồ của của loại hình nghệ thuật này.

Trong hồi ký *50 mê hát*, học giả Vương Hồng Sển cho biết: “Năm 1926 gánh Phước Cương lên hát rạp Sài Gòn: kếp Bảy Nhiều làm Tổng





*Cô Năm Phi trong vai  
Sĩ Vân công chúa*



*Sĩ Vân công chúa (Năm Phi) và ông  
hoàng tình tử (cô Bảy Phùng Há)  
chụp năm 1931*

Chon Tôn, cô Năm Phi thủ vai Bàng Quý Phi hay đến đổi Chính phủ gọi cả đôi sang Pháp diễn tại Paris dịp đấu xảo năm 1931, ăn khách suốt mấy tháng trường, tuy khán giả Lang - Sa không hiểu nổi một câu bịn rịn hay câu vọng cổ mùi và chỉ hiểu qua màu bộ tịch của đào kép”. Chuyến đi “mang chuông sang đánh xứ người” này không hổ thẹn cho nữ giới Việt Nam. Báo *Phụ nữ tân văn* số 91 ra ngày 16/7/1931 cũng tường thuật khá chi tiết sự kiện này. Với đầu đề *Cô Năm Phi được tiếng khen ở Paris*, bài báo viết: “Ai cũng biết nhân cuộc đấu xảo thuộc địa ở Paris mà gánh hát Phước Cương và cô Năm Phi được chính phủ bên này cho qua, phô bày cái nghệ thuật diễn kịch của ta cho thiên hạ bên ấy biết. Cách đây vài tuần lễ, bạn đồng nghiệp Công Luận đăng tin rằng cô Năm Phi được báo giới ở Paris khen ngợi lắm. Báo *Intransigeant* bình phẩm rằng: “Tôi thấy ở trường đấu xảo có một cô đào hát Việt Nam, kể về đường mỹ thuật, chẳng có cô đào nào nhà ta ăn đứt được”. Báo *Comédie* khen ngợi cô Năm Phi có câu rằng: “Cô đào

thiệt hay, muốn dẫn người ta đi đâu cũng được”. Báo ấy còn so sánh Năm Phỉ với Suda Yakiko và Kanato là đào hát có danh ở nước Nhật bấy giờ. Hai tờ báo trên đều là báo danh tiếng ở Paris cả, họ khen tài nghệ của cô Năm Phỉ như thế, chẳng những là sự vẻ vang cho riêng cô mà là sự vẻ vang chung cho nghệ thuật mới ở nước ta vậy”.

Theo tài liệu của Nguyễn Phúc Nghiệp thì chỉ riêng lần lưu diễn này bà đã nhận được 4 huy chương, 186 bức thư và 1.008 danh thiếp của khán giả, 167 kiểu ảnh chụp, 42 bài báo ca ngợi và 230.000 đồng tiền thù lao (thời đó tương đương hàng ngàn lạng vàng) (báo *Sài Gòn giải phóng* số ra ngày 31/7/1993).

Trở về nước, Năm Phỉ lại tiếp tục khuấy động sân khấu. Gánh Phước Cương bấy giờ đã “nổi như cồn” quy tụ thêm được những tên tuổi như Năm Châu, Từ Anh, Ba Vân, Sáu Ngọc Sương... liền đổi tên Đại Phước Cương. Khoảng năm 1938, do nhiều duyên cớ khác nhau, các nghệ sĩ trong gánh Đại Phước Cương cũng chia tay nhau, mỗi người đi một ngả nên đổi thành Tiểu Phước Cương! Bà Năm Phỉ đứng



*Đoàn nghệ sĩ Sài Gòn lưu diễn tại Pháp (1931)*

ra lập gánh hát Nam Phi chung với kếp Tư út, cô Bảy Nhỏ, cô Muối Truyền, cô Bảy Vĩnh Long... Sau năm 1940, gánh hát này giải thể, bà giao lại cho em ruột mình là nghệ sĩ Bảy Nam - cùng hoạt động chung với nghệ sĩ Duy Lân nên đổi tên thành Nam Lân.

Không chỉ hoạt động sôi nổi trong lãnh vực nghệ thuật, bà Năm Phi còn có mặt trong phong trào yêu nước. Năm 1936, Mặt trận Bình dân thắng thế ở nghị trường Pháp, mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp cho tình hình chính trị tại các nước thuộc địa. Đảng Cộng sản đã chớp thời cơ để hình thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, rồi sau đó tổ chức Đông Dương đại hội. Nghệ sĩ Nam Phi đã có mặt trên chiến tuyến của những người trí thức yêu nước. Ngày 1/5/1938, cùng với hàng ngàn người lao khổ và công nhân Pháp tham gia cuộc mít-tinh công khai tại rạp Đới Có (Phú Nhuận) do Ban công đoàn của Đảng Cộng sản tổ chức, bà Năm Phi là người được thay mặt giới nghệ sĩ và Hội Ái hữu Cải lương bước lên diễn đàn kêu gọi đấu tranh đòi tự do nghiệp đoàn, áo cơm, dân chủ. Những lúc ấy, mọi người thấy bà xuất hiện và phát biểu thật đỉnh đạc. Tuy có cầm giấy như đang đọc, nhưng thật ra nội dung ấy bà đã thuộc lòng. Do đó, lối diễn thuyết của bà đã gây được hiệu quả nhất định trước công chúng.

Năm tháng trôi qua, trên sân diễn và sự nghiệp của bà càng chói lọi và bà là một những nghệ sĩ đầu tiên được nhiều huy chương. Chẳng hạn vua Bảo Đại tặng bà Huy chương Kim Tiền, khi lưu diễn sang Lào, Thái Lan, Campuchia... bà cũng đều được các nước tặng Huy chương, v.v... Những gánh hát nào có trương tên bà, nhưng đêm ấy vì lý do gì đó bà không xuất hiện thì lập tức thiên hạ nhốn nháo đòi trả lại vé! Rất lạ là một nghệ sĩ tài danh như bà nhưng lúc học tuồng mà đã nhớ sai một chữ hoặc một câu thì không sửa được. Có lần ở gánh Đại Phước Cương, người chuyên đờn cho bà là nghệ sĩ Chín Trích, hai người này “ăn ý” với nhau không gì cặp đờn ca Sáu Tưng - Phùng Há. Thế nhưng, lúc bà đã ca sai một câu thì sửa mãi không được nên cuối cùng Chín Trích phải sửa bằng cách... đờn sai theo bà! Tưởng vậy là “êm” là ổn thỏa, nào ngờ có lần tự nhiên bà lại... ca trúng! Vậy là đờn đi một đằng, lời ca đi một nẻo! Hát xong vào hậu trường, bà hỏi:

“Sao anh lại đồn kỳ vậy”. Chín Trích trả lời tỉnh queo: “Tại lần này chị... ca trúng”. Ai nấy biết chuyện đều cười xòa vui vẻ.

Theo hồi ký *Trôi theo dòng đời* (NXB phụ nữ, 1993) của NSND Bảy Nam: “Có lần chị Năm tôi tâm sự: “Cuộc đời chị, trời ơi! Lên sân khấu hồi 10, 11 tuổi, khổ ơi là khổ, đến ngày nay mấy chục năm trôi qua rồi mà vẫn chưa có cái nhà cái cửa như người ta. Lập gánh hát ra thì cứ lo hát, lo chạy nợ, lo bữa nào dần thua trả vé. Cuộc đời sao mà nó u tối quá, rồi tài nghệ sao phát triển được. Nhiều lần chị dự định xin Pháp lập một cái trường, quy tụ các anh em lại, dạy mấy đứa nhỏ cho chúng nó nổi nghiệp mà cũng không biết đường nào mà xin. Đêm nào cũng hát khan tiếng, mệt đừ rồi chạy nợ. Hát đông thì không nói gì, còn hát thưa sấm tuồng rồi mà không biết phải trả vé lúc nào. Cho nên một khi có vài ông lớn đòi lập gánh trả lương tháng thì chị nhận lời ngay”.

Dù mộng ước tốt đẹp ấy đã không thực hiện được, nhưng thời xuân sắc bà đã cùng các nghệ sĩ tâm huyết với sân khấu làm được một việc rất có ý nghĩa. Nếu nghệ sĩ Phùng Há có công đầu trong việc lập Nghĩa trang nghệ sĩ ở Gò Vấp, thì bà Năm Phỉ cũng có công lớn khi cùng anh em nghệ sĩ đứng ra thành lập Hội Ái hữu Sân khấu tại đường Cô Bắc - gần cầu Ông Lãnh. Vào năm 1947, cuộc chiến tranh Pháp Việt đang diễn ra ngày một khốc liệt, một số nghệ sĩ sân khấu nhận thấy phải có một hội ái hữu để tương thân tương trợ trong quan, hôn, tang, tế. Sau một thời gian vận động, kêu gọi ngày ngày 2/4/ 1948 Ban Trị sự tạm thời được thành lập gồm có các ông bà: hội trưởng Trần Khiêm Cung; phó hội trưởng Năm Phỉ; thư ký Nguyễn Văn Chỉ; phó thư ký Bảy Nhiêu;... giữ vụ kiểm soát là soạn giả Trần Hữu Trang, bà bầu gánh Tạ Thị Chuẩn, nghệ sĩ Ba Vân; còn các nghệ sĩ Năm Châu, Phùng Há, Tư Chơi được sung vào chức cố vấn. Sau khi Ban trị sự chín thức thành lập thì nghệ sĩ Năm Phỉ được giao chức vụ cố vấn cho Hội cùng với nghệ sĩ Phùng Há và nhà báo Trần Tấn Quốc.

Con đường hoạt động nghệ thuật của nghệ sĩ Năm Phỉ chấm dứt vào lúc bà đang ở trên đỉnh cao của danh vọng: Năm 1952, sau khi diễn vai Lan trong tuồng *Lan và Diệp* (phỏng theo tác phẩm *Tắt lửa*

*lòng* của nhà văn Nguyễn Công Hoan) tại rạp Thuận Thành (Tân Định), Năm Phỉ không diễn nữa. Đó là lần cuối cùng người ta thấy bà xuất hiện trên sân khấu với vai Lan 18 tuổi, mặc dù bà đã qua tuổi 46 - cũng là vai diễn “để đời” của bà. Nếu nghệ sĩ Thanh Tao với vai Diệp, “hớp hồn” khán giả qua giọng ca, thì bà lại “mê hoặc” người xem bằng động tác diễn “xuất thần”...

Hai năm sau, 1954, Năm Phỉ cùng người bạn đi xem hát ở rạp Nam Quang. Xem nửa chừng, bà bị xỉu phải đưa vào bệnh viện Grall, nằm tại đây được một hôm thì bà mất vì đứt mạch máu não, lúc đó bà mới 48 xuân. Tấm gương hoạt động nghệ thuật không mệt mỏi của bà Năm Phỉ có ảnh hưởng rất sâu sắc đến nhiều thế hệ. Nhớ ơn người thầy, người chị của mình, nghệ sĩ Bảy Nam đã lấy tên chị và tên con gái để lập gánh hát Năm Phỉ - Kim Cương. Còn giới sân khấu miền Nam năm 1954 cũng tổ chức trọng thể lễ truy điệu tài danh Năm Phỉ.

Thiết tưởng hiện nay, chúng ta đã có giải Trần Hữu Trang hằng năm trao giải thưởng phát hiện những tài năng mới, thì cũng nên có giải thưởng mang tên Năm Phỉ - đặc biệt dành cho các nữ diễn viên nghèo, mới vào nghề nhưng thật sự có tài năng.

## LÊ THỊ ĐÀN

*Dạ sắt lòng son nét máu hồng*

“Tôi muốn cỡi gió đập sóng, chém cá kình lớn ở biển Đông, quét sạch bờ cõi, cứu dân ra khỏi cảnh chìm đắm trong vòng nô lệ”. Lời tuyên bố hùng hồn, khí phách ấy đã dựng lên bản lĩnh và tâm thế của một vị nữ anh hùng trong lịch sử Việt Nam. Đó là bà Triệu Thị Trinh mà nhân dân tôn kính gọi “Bà Triệu”. Đời sau, ở nửa đầu thế kỷ XX có một người phụ nữ được bậc ái quốc, bậc thiên sứ Phan Bội Châu gọi là Ấu Triệu tức Bà Triệu trẻ. Về lai lịch của người phụ này, qua tấm bia do cụ Phan xây dựng năm 1928, đặt trong miếu thờ ở góc đông bắc khu vườn tại dốc Bến Ngự, ta có thể biết được đôi điều. Phía trước mặt bia, cụ cho khắc bằng chữ Hán và mặt sau là chữ Quốc ngữ:

“Bia cô Ấu Triệu liệt nữ

Người xã Thế Lại Thượng, phủ Thừa Thiên. Năm Canh Tuất đời Duy Tân vì án quốc sự, bị khảo tấn hết sức khổ nhưng trước sau không khai một lời. Ngày 16 tháng ba năm ấy tự tử ở trong ngục, các người đồng chí nhờ đó được vô sự. Than ôi! Nghĩa liệt.

Lời minh rằng:

*Sống vì nước, chết vì nòi  
Bà Trưng, Bà Triệu xưa này mấy ai”.*

Bốn trụ chung quanh bi đình có bốn cặp câu đối, hai bằng chữ Hán, hai bằng chữ Nôm. Hai cặp đối bằng chữ Hán (Chương Thâu dịch):



*Gần bùn không bẩn: hoa quân tử;  
Ôm ngọc làm thình: đá hiển nhân.*

*Tấm thân trót gả giang san Việt;  
Tấc dạ soi chung nhật nguyệt trời.*

Hai cặp đối bằng chữ Nôm:

*Tơ nhân sợi nghĩa dây lưng trắng;  
Dạ sắt lòng son nét máu hồng.*

*Câu đối mặt này còn thiếu chữ;  
Dám xin đồng chí góp vài lời.*

Bà Ấu Triệu liệt nữ húy Lê Thị Đàm, sinh ra trong một gia đình có truyền thống yêu nước, cha tham gia phong trào Cần Vương nên từ nhỏ bà đã được giáo dục theo chí hướng cách mạng. Chẳng may, mẹ mất sớm lúc bà còn nhỏ, ít lâu sau, cha lại bị kẻ thù bắt giam. Một mình bà phải tất tả ngược chạy xuôi vừa nuôi em, vừa tiếp tế nuôi cha. Trong những ngày này, có một viên thông ngôn ở tòa Khâm sứ Trung kỳ <sup>(1)</sup> tên là Hình “thần thương trộm nhớ” bà. Hình vốn trước là Đốc phủ sứ ở Nam kỳ, gia đình giàu có nhưng y “để mắt” đến bà bởi lẽ bà vừa nhan sắc lại vừa hiếu nghĩa. Hình nói, nếu bà đồng ý làm vợ thì y sẽ tìm mọi cách, chạy chọt để giảm án cho cha, thậm chí còn có thể thoát cảnh ngồi tù. Trước những lời hứa hẹn như thế, vì thương cha, bà xiêu lòng. Tuy cùng đầu ấp tay gối, nhưng giữa Hình và bà lại “đồng sàng dị mộng”. Ý nguyện của cuộc đời bà không phải được gọi “Bà Đốc”, ăn trên ngồi trốc, có kẻ hầu người hạ mà tham gia “quốc sự” như cha mình đã làm.

Chính vì có ý hướng như thế nên bà thường đến nhà cụ Võ Bá Hạp. Ngôi nhà này, năm 1897, từ Nghệ An vào, cụ Phan Bội Châu đã dừng chân một thời gian dài để dạy học và viết bài phú *Bái thạch vi huy nh*

<sup>1</sup> Tòa Khâm sứ: Gần nhà hàng Morin, nằm trên bờ sông Hương, sát đường Jules Ferry, gần đầu cầu Tràng Tiền, nay là trường Đại học Sư Phạm. Hồi xưa viên Khâm sứ Pháp quyền hạn bao gồm cả tỉnh, trên cả các quan địa phương của triều đình, chỉ huy cả binh lý trong địa hạt mình quản trị. Lúc đầu là tòa “Trú sứ” sau mới đổi là Tòa Khâm sứ. Ông Rheinart là Khâm sứ đầu tiên (1875), ông De Champeaux (người thứ nhì) khánh thành Tòa Khâm sứ năm 1878 (*Từ điển tiếng Huế* - Bùi Minh Đức - NXB Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học 2004 - tr. 416).



(lạ đá làm anh) rất nổi tiếng. Lúc đến thăm bạn, cụ Nguyễn Thượng Hiền hết sức khâm phục khi đọc bài phú này và đưa tập *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch cho cụ Phan xem, nhờ vậy cụ đã “bắt đầu hiểu biết ít nhiều mầm mống tư tưởng hiện đại”. Sự chuyển hướng tích cực của cụ Phan cũng ảnh hưởng đến khuynh hướng chính trị của cụ Hạp. Rồi năm 1903, sau một thời gian dài trở lại Huế để tìm người cùng chí hướng, cụ Phan cũng trú chân tại ngôi nhà này. Qua sự giới thiệu của cụ Hạp, bà Đàn được cụ Phan tin tưởng giao nhiệm vụ và hướng dẫn đi vào con đường cách mạng.

Năm 1904, từ Huế, cụ Phan vào Quảng Nam, cùng một vài đồng chí thành lập Duy tân hội. Sau khi sắp xếp công việc chu đáo, năm 1905, cụ Phan được cụ Tăng Bạt Hổ dẫn đường sang Nhật và phát động phong trào Đông du. Thực dân Pháp truy nã gắt gao cụ Phan và các đồng chí của cụ. Ngôi nhà của cụ Hạp là nơi gặp gỡ của nhóm Đông du tại Huế nên cũng bị khám xét. Dù không có chứng cứ rõ rệt, nhưng chúng cũng ghép cụ Hạp vào tội “thông giao ngoại bang, mưu lật đổ chính quyền bảo hộ”, kết án chín năm khổ sai.

Trong vụ đàn áp này, bà Đàn không sa vào tay kẻ thù, hơn nữa với vỏ bọc là “bà Đốc Đàn” vợ của một quan chức ở Tòa Khâm sứ nên chúng không nghi ngờ gì đến bà. Từ đó, bà vẫn tiếp tục hoạt động trong tổ chức cách mạng, bà đã vận động được nguồn kinh phí dồi dào để bí mật đưa hơn 200 thanh niên sang Nhật. Nhờ uy thế của chồng, bà còn có điều kiện thuận lợi để tiếp tế các tù chính trị. Sau khi bị bắt, cụ Hạp bị giam tại nhà lao Quảng Trị, bà cũng tìm đến thăm. Có lần, bà gửi vào cho cụ một vệm cháo (vệm là một thứ tô lớn có nắp đậy), ăn xong, cụ phát hiện dưới đáy vệm có một con dao sắc nhọn. Cụ hiểu ý lời nhắc gởi của người nữ đồng chí, nếu không chịu được cực hình tra tấn tàn khốc của kẻ thù thì hãy tự xử, chứ đừng cung khai phản bội. Cụ Hạp cảm động đến ứa nước mắt và thề hứa là sẽ không bao giờ khuất phục trước cường quyền, không phụ lòng tin của nữ đồng chí.

Thời gian thấm thoát trôi qua, có một sự kiện gây chấn động lớn đối với phong trào yêu nước. Đó là trường hợp hy sinh của cụ Đặng Thái Thân. Được Duy tân hội giao nhiệm vụ lãnh đạo phong trào Đông du

từ Huế trở ra Bắc, chẳng may, ngày 11/3/1910, cụ Đặng bị bọn chó săn mật thám phát hiện tại làng Phan Thôn, huyện Nghi Lộc (Nghệ An). Trước lực lượng hùng hậu đang bao vây, cụ Đặng bình tĩnh thủ tiêu mọi tài liệu bí mật, bắn chết tên chó săn đang xộc vào nhà muốn bắt cụ. Quyết không sa vào tay giặc, cụ dùng súng tự sát. Tại Huế, khi nhận được hung tin này, bà Đàm không kiềm chế được nỗi đau, đã ngang nhiên tố cáo tội ác của giặc giữa “thiên thanh bạch nhật”. Chính vì thế, bà đã bị chúng bắt và giải đến lao Thừa Phủ. Dù bị chung tra tấn tàn nhẫn, nhưng bà vẫn trung kiên đối đầu cùng bạo lực.

Ngày 16.3 năm Canh Tuất (tức 25/4/1910), biết sức đã tàn lực đã kiệt, bà bảo bọn cai ngục đưa giấy bút để bà khai báo. Muốn thế chúng phải cho bà tắm sạch sẽ để tinh thần sáng khoái. Chúng hí hửng đáp ứng đúng theo yêu cầu của bà, những tưởng phen này qua lời khai của bà sẽ đánh sập các cơ sở cách mạng. Nhưng chúng không ngờ, trong tâm thế sáng suốt lạ thường của một người tin vào sự nghiệp cách mạng nước nhà sẽ thắng, bà đã viết ba bài thơ tuyệt mệnh (Đặng Thai Mai dịch):

1.

*Huyết lệ dầu khan giận chưa sòn,  
Chiều hôm tê tái nước sông Hương.  
Nhóm ta khi quét xong quân giặc,  
Trước nắm mồ em đốt bó nhang.*

2.

*Suối vàng gạt lệ gặp bà Trưng,  
Máu thấm hồn quyên khóc thảm thương.  
Lạy Phật thân này con hóa kiếp,  
Tay xin nghìn cánh cánh nghìn thương*

3.

*Lạnh lòng cảnh ngục lúc quyên sinh,  
Biển rộng đồng không mình biết mình.  
Chết với nước non em tốt số,  
Chạnh lòng túi hổ lữ trâm anh.*

Viết xong ba bài thơ, bà hiên ngang dùng dải lụa thắt cổ tự vẫn. Cái chết của bà đã gây xúc động bao người, cụ Phan có viết bài thơ “Đề bia Ấu Triệu” thật thống thiết:

*Lọ là các cậu, lọ là ông,  
Ai bảo rằng thư chẳng phải hùng.  
Miệng có chào lòng quên sấm sét,  
Gan đành bỏ mạng tiếc non sông.  
Dây lưng một dải bền hơn sắt,  
Nét máu nghìn thu đậm với hồng.  
Ai biết hỏi chẳng thời chó hỏi,  
Hỏi hòn đá nọ biết bay không?*

Nhà nghiên cứu Chương Thâu đã nhận định xác đáng: “Cuộc đời ngắn ngủi và cái chết oanh liệt Lê Thị Đàn không những đã nêu lên một tấm gương sáng chói trong sự nghiệp chung đấu tranh giải phóng dân tộc, mà về mặt văn học, bà đã để lại ba tác phẩm - ba bài thơ tứ tuyệt - bất hủ, góp phần làm phong phú kho tàng thơ ca yêu nước và cách mạng của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ. Ba khổ thơ tuyệt mệnh



Mộ bà Lê Thị Đàn tại Huế

ấy là cả một khúc ca, nói như Hoàng Phủ Ngọc Tường là “khát vọng lay động cả thời đại” (Xem *Danh nhân Bình Trị Thiên* - NXB Thuận Hóa - 1986).

Về sau những người hoạt động cách mạng lúc sa cơ cũng chọn cái chết này. Tuy nhiên, nhìn lại cả một quá trình lịch sử ta thấy những người cộng sản không chủ trương chọn cái chết như thế. Với họ, nhà tù cũng là nơi rèn tâm trí, là trường học cách mạng để tiếp tục hun đúc tinh thần phản kháng và bằng mọi cách, dù bị tra tấn cực hình, ngược đãi thì họ cũng phấn đấu để được sống, sống để tiếp tục sự nghiệp cách mạng, tiến bước trên con đường giải phóng dân tộc. Nói như thế, không phải chúng ta đánh giá thấp cái chết của bà Ấu Triệu, mà ở thời điểm ấy, khi ngọn lửa cách mạng vừa mới nhen lên thì cái chết oanh liệt của bà đã có tác động mãnh liệt khiến kẻ thù phải khiếp sợ trước tinh thần và đạo đức của người cách mạng. Chúng ý thức rằng, một khi lực lượng đối kháng có những con người dám sống vì lý tưởng và xem cái chết nhẹ tựa lông hồng thì lực lượng ấy đủ sức lật đổ cơ chế mà chúng đang thống trị. Không những thế cái chết oanh liệt như bà Ấu Triệu, xét ở góc độ tích cực cách mạng còn là lời kêu gọi, thúc giục quần chúng bị trị đứng lên để đòi quyền sống, dù phải hy sinh xương máu. Chính vì thế, không phải ngẫu nhiên mà dưới thời Ngô Đình Diệm, sống trong sự kềm kẹp của bọn mật vụ nhưng trên báo Công Dân xuất bản ở Huế, ông Cử Tú vẫn làm thơ tưởng niệm bà. Đâu chỉ là sự tưởng niệm của riêng mình mà bài thơ còn mang một ý nghĩa thời sự, nhằm đánh thức lại tinh thần và noi gương như bà Ấu Triệu:

*Liệt nữ như người thật xứng danh,  
Hiếu trung trọn vẹn cả đôi tình.  
Vì cha ôm bụng đành liều tiết,  
Thương nước sôi gan chẳng kể mình.  
Chung với Võ, Phan lòng nghĩa khí,  
Sánh cùng Trưng, Triệu dạ trung trinh.  
Non sông Thế Lại đồn anh tú  
Muôn thuở quần thoa rạng sử xanh.*

## TRẦN THỊ TRÂM

### *“Bà Triệu Nhỏ” của phong trào Đông du*

Trời ngả bóng về chiều. Nắng dịu. Ngồi trước sân nhà vừa xem hoa, vừa phóng bút viết những câu thơ, danh sĩ Phạm Đình Toái thoáng giật mình. Cụ ngược mắt lên nhìn cội đào, nghe những tiếng chim reo lãnh lót như vãi ngọc biếc xuống thềm. Chiều đẹp như thế này mà cầm cúi xuống trang giấy thì đâu phải phong thái của kẻ phong lưu - vốn xem lợi danh thoáng nhẹ như gió thổi mây bay. Nghĩ thế, cụ đứng dậy thông thả chống gậy trúc thông thả đi dạo trong làng. Dưới bóng đa thâm nghiêm, nam thanh nữ tú đang ngồi đổ sách - những điển xưa tích cũ được đem ra đổ rồi giảng giải cho nhau nghe.

Khi thấy cụ tới, tất cả đứng dậy lễ phép chào cụ. Đang vui, cụ mới hỏi đám hậu sinh nghĩ gì khi đọc quyển *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Đây là sử nước nhà viết theo thể lục bát mà cụ đã khảo đính, nhuận sắc từ quyển của sử gia Lê Ngô Cát. Lúc đám học trò phát biểu cảm tưởng, cụ chăm chú lắng nghe. Sau, có cô gái nhỏ nhắn, mắt sáng đã mạnh dạn thưa:

- Đúng như các bạn đã nói, cuốn này hay lắm nhưng có một chỗ cháu chưa chịu!

Cụ thoáng nhíu mắt:

- Chỗ nào?

Cô gái bỗng rụt rè:

- Cháu không dám thưa, sợ cụ không vui lòng.

Cụ Phạm Đình Toái cười:

- Sao lại nghĩ thế? Cháu cứ nói.

Được lời như cởi tấm lòng. Cô gái thưa:

- Cháu nghĩ cụ đánh giá về Hai Bà Trưng là chưa đúng. Bà Hồ Xuân Hương khi qua đền Sầm Nghi Đống đã phóng bút:

*Vì đây đối phận làm trai được,  
Sự nghiệp anh hùng há bấy nhiêu.*

thì lẽ nào khi Hai Bà đánh quân Mã Viện, dù thất bại, thì cũng không thể hạ bút viết: “*Nữ nhi chống với anh hùng được nao?*”.

Cụ Phạm Đình Toái phải chịu là đúng.

Người phát biểu xác đáng ấy là cô Trần Thị Trâm sinh năm 1860, quê làng Đăng Cao (nay thuộc xã Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An), con gái của cụ Trần Hữu Dục.

Vì đồng ý với nhận xét này, cụ Phạm Đình Toái đã mai mối cô Trâm cho cháu ruột bằng cậu là Hồ Bá Trị. Cụ nói:

- Cô gái tính tình cứng cỏi ấy về làm dâu họ Hồ được đấy!

Cậu ấm bấy, con trai của cụ Hồ Trọng Toàn còn chần chừ thì cụ nói tiếp:

- Hôn nhân là chuyện hệ trọng một đời. Ta đã lo liệu cho cháu thì ta phải cân nhắc, suy tính. Cháu đừng ngại.

Bên cạnh đó, cụ còn nói với chị ruột của mình là Phạm Thị Kháng nên chọn cô Trâm cho cháu trai mình. Nhờ mai mối của cụ nên mọi chuyện diễn ra khá suông sẻ. Về làm dâu họ Hồ, bà Trâm đã gánh vác giang san nhà chồng, ai cũng khen. Nhưng tiếc thay, Hồ Bá Trị lại mất sớm. Năm 1885, trong làng hai bên “*Luong - Giáo*” - bên theo đạo thờ ông bà, bên theo đạo Thiên chúa - lục đục đánh nhau mãi, ông Trị hăng hái chống cự thì bị thương nặng rồi mất. Về vấn đề đau lòng này, nhà nghiên cứu Đặng Thái Mai đã giải thích giúp ta hiểu rõ hơn

về thái độ của sĩ phu yêu nước trong hoàn cảnh lịch sử lúc ấy: “Ngày mới nhóm lên, phong trào đã được nhân dân địa phương nhiệt liệt hưởng ứng. Nhưng chẳng bao lâu cuộc phản nghĩa đã chệch hướng theo tinh thần cuồng tín của các nhà nho bất đắc chí. Họ đã quy lỗi do giáo dân là “làm nội ứng” cho giặc. Trước nguy cơ đất nước bị xâm chiếm, và thánh đạo nho tôn bị đe dọa, họ nêu nghị quyết: “Bình Tây sát tả” - đánh dẹp giặc Tây và giết tả đạo! Nhưng Tây hồi này chưa vào Nghệ thế là họ đi giết giáo dân trong hạt, bất chấp lời khuyên của những phần tử ôn hòa, bất chấp dư luận của nhân dân. Ở một vài nơi, đã xảy ra những cuộc tàn sát kinh khủng. Các cha cố đi cầu cứu quân Pháp, quân Pháp lại có có để làm áp lực với triều đình Huế. Triều đình Huế đàn áp bằng võ lực. Phong trào bị dập tắt trong một thời gian ngắn thôi. Nhưng dầu sao nó cũng đã gây lên một mối hận thù sâu sắc giữa Lương và Giáo, và điều có thể xảy tới cũng đã xảy tới. Mấy chục năm sau, khi giặc Pháp lấy tỉnh Nghệ thì một số giáo dân chưa hề quên cuộc giết hại năm xưa lại sẽ xúc sử nhiều làng đạo và dựa vào lực lượng Pháp để báo thù, giết chóc, cướp phá các làng Lương trong hạt” (*Hồi ký Đặng Thai Mai* - NXB Tác phẩm mới - 1985, tr. 58).

Ông Hồ Bá Trĩ mất lúc vợ chồng son mới có hai con là Hồ Xuân Kiêm, 5 tuổi và Hồ Xuân Lan, 2 tuổi. Thương tiếc chồng không nguôi, bà Trâm làm bài thơ tự sự có những câu như:

*Hai mươi lăm tuổi kể chi*

*Thương hai con dại mẹ đi không đành*

Nhà nghiên cứu Hoàng Thanh Dạm và Phan Hữu Thịnh khi nghiên cứu về sự nghiệp của bà trong giai đoạn này, cho biết:

“Bà tìm thầy giỏi cho con học, kén bạn tốt cho con chơi. Bà thường nhắc và cố làm theo câu nói thâm thúy của cụ Phan Bội Châu: “Thầy dạy sách vở dễ kiếm, thầy dạy nhân cách khó tìm”. Trong việc nuôi dạy con cái, bà khéo kết hợp thái độ nghiêm nghị của người cha với thái độ dịu hiền của người mẹ. Một lần Xuân Kiêm mãi mê đánh cờ tướng suốt cả ngày ở nhà ông tri phủ người làng đã về hưu. Bà tìm đến nghiêm nghị nói với ông phủ:



- Ông học đỗ đến phó bảng, làm quan đến tri phủ hẳn còn nhớ đến lời dạy của ông cha ta “Gia trung hữu kỳ, nam tử tắc suy” (trong nhà có bàn cờ, con trai tất hư). Vậy sao ông lưu giữ con tôi suốt cả ngày như thế này?

Rồi bà nghiêm khắc bảo con về”.

Chính nhờ sự dạy dỗ nghiêm khắc của bà, sau này các con đều là người hữu ích cho xã hội, chẳng hạn Hồ Xuân Lan (sau đổi tên Hồ Học Lãm) là nhân vật nổi tiếng trong Việt Nam Quang phục Hội của cụ Phan. Có thể nói, cho dù chồng mất sớm, nhưng bà Trâm đã không phụ lòng người nơi chín suối.

Từ năm 1906 hưởng ứng phong trào Đông du của chí sĩ Phan Bội Châu, Hồ Học Lãm được mẹ cho xuất dương sang Nhật học tập, sau bị trục xuất sang Trung Quốc, vào học trường quân sự Bảo Định gần Bắc Kinh. Sau đó, cụ Phan giao cho Hồ Học Lãm nhiệm vụ huấn luyện võ trang cho hội viên Việt Nam Quang phục Hội do cụ sáng lập đang thu hút được đông đảo thanh niên yêu nước ở hải ngoại. Và cụ Phan cũng là người đứng ra mai mối cho Hồ Học Lãm kết hôn với cô Ngô Duy Khôn. Hôm ấy, trong ngày vui, cụ Phan đã hát câu ví phường vải rất quen thuộc ở xứ Nghệ để tặng lúa đôi:

*Tiết vừa cây cỏ thanh tân  
Trai xuân hồ hởi, gái xuân liễu đào*

Mọi người cùng vỗ tay vui vẻ. Ngoài trời tuyết bay. Trong căn phòng ấm cúng. Cụ Phan lại hào hứng:

*Bốn bề non nước xanh xanh  
Trai thanh đàm luận, gái thanh chương đài*

Còn chú rể, trong ngày vui đã hứa với cô dâu trước sự chứng kiến của các đồng chí đã hứa:

*Non sông đã nặng lời thề  
Cũng liều sống thác chớ nề hợp tan*

Trong suốt năm tháng chung sống với nhau, vợ chồng Hồ Học Lãm

có được hai cô con gái cưng là Hồ Diệc Lan và Hồ Mộ La. Từ đây, gia đình của họ là nơi lui tới của các chiến sĩ cách mạng, khách tha hồ nghiên cứu sách quân sự và các loại sách báo bằng tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nhật... Trong số này, ông bà rất có cảm tình với chàng trai đồng hương là Lê Văn Nghiệm, về sau, được ông bà đã gả cho con gái đầu Hồ Diệc Lan. Được biết, Nghiệm có bí danh là Lê Thiết Hùng, học trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - sau này là Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Vợ chồng Hồ Học Lãm cùng đeo đuổi một lý tưởng nên họ rất tâm đầu hợp ý với nhau. Trong thời gian, công tác ở Cục tác chiến thuộc Bộ Tổng tham mưu của quân đội Trung Quốc, với vị trí này, Hồ Học Lãm đã cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp cách mạng của nước nhà.

Có một chi tiết đáng suy nghĩ là khi Hồ Học Lãm xuất dương, chia tay ở biên giới đã được mẹ là bà Trâm xé nhỏ cái khăn mặt đưa cho và búi ngủi dặn dò:

- Con sinh ra là để rửa nhục đất nước, cũng như cái khăn mặt này dẹt ra là để lau sạch mặt người. Chuyến đi này chắc chắn con sẽ gặp nhiều khó khăn trắc trở, con phải cố gắng vượt qua, nhất thiết không được bỏ cuộc nửa chừng, không được phản bội Tổ quốc. Nếu con làm trái lời mẹ thì mẹ sẽ coi con không khác gì cái khăn bị xé bỏ này.

Lời mẹ dặn, chắc hẳn có ảnh hưởng đến tính cách Hồ Học Lãm. Sau khi chồng mất, bà Trâm bắt đầu hoạt động trong phong trào yêu nước. Để che mắt kẻ thù, bà đi buôn lụa nên mới có tên “cô Lụa” (theo năm tháng cách gọi thay đổi là bà Lụa, cố Lụa). Trong thơ ca dân gian ở làng Quỳnh Đôi có kể về bà:

*Bà Lụa là người Quỳnh Đôi  
Lụa thời không mắc chỉ lỏi ra là  
Đi đến chợ Rạng, chợ Đà  
Chợ Chùa, Lá Mạc, trở ra làng Kè...*

Ban đầu, anh chồng chưa hiểu việc làm của bà đã nói thẳng:

- Thím làm gì thì làm, chứ đừng để tai tiếng không hay cho gia giáo nhà ta đấy!

Vì nhiệm vụ bí mật, bà không một lời thanh minh. Năm 1889, bà nhận tiền của cụ Phan Đình Phùng sang Xiêm mua vũ khí, do chưa có kinh nghiệm nên bị bọn lái buôn lừa lấy sạch tiền! Để tránh hiểu lầm, bà đã bán hết 20 mẫu ruộng để có tiền mà chu toàn việc lớn. Dần dần việc làm của bà được mọi người hiểu nên ai nấy càng khâm phục.

Suốt năm tháng hoạt động không mệt mỏi cho phong trào yêu nước, bà Trâm đã nhiều lần bị kẻ thù giam cầm, tra tấn nhưng bà vẫn giữ được khí tiết của một người cách mạng chân chính. Nhà nghiên cứu Hoàng Thanh Đạm và Phan Hữu Thịnh cho biết: “Trong cuộc đời hoạt động yêu nước, Trần Thị Trâm không giữ một chức vụ gì lớn, chỉ làm những công việc bình thường như giao thông liên lạc, mua sắm vũ khí, vận động dân chúng, quyên góp tiền của... Ấy vậy mà thực dân Pháp và lũ tay sai vẫn coi bà là một đối tượng rất nguy hiểm đối với chúng. Không thể kể xiết những lần chúng bắt bớ, giam cầm bà. Khi dụ dỗ mua chuộc, lúc đánh đập khảo tra, chúng không sao lay chuyển nổi lòng dạ kiên trung của bà. Đối với bọn quan lại Nam triều, bà tỏ thái độ hiên ngang coi thường. Một lần, bị tra tấn truy hỏi rất lâu, bà dùng lời thô tục chửi thẳng vào mặt chúng:

- Nam quốc nam nhân, ba quan lớn vấn cái máu gì mà “vấn” lắm thế.

Có lần bị án sát Cao Ngọc Lễ dùng lưỡi cày nung đỏ dí vào bắp vế, bà cắn răng chịu đựng rồi luôn mồm la hét:

- Ông cha tôi mấy đời làm án sát có ác độc gì đâu mà con cháu phải chịu tội như thế này?

Câu nói đanh thép mà sâu sắc đó đã làm cho hấn phải xấu hổ mà thả bà ra. Sau này, cứ mỗi lần bị bắt, bà giấu một nắm thuốc Lào, nếu bị tra tấn đau quá, bà nuốt thuốc Lào cho mê ngất đi...

Điều đặc biệt là tuy bị bắt bớ nhiều, bị tra tấn lắm nhưng không lần nào bà để cho chúng có bằng chứng để khép án, cầm tù bà dài ngày. Bà thường nói với nhiều người rằng, sở dĩ bà chịu đựng được những nỗi khổ của đời, bước qua được mọi ham muốn vật chất, khước

từ được những danh vọng hảo huyền... là do bà không chịu được nỗi đau mất nước, tuy biết rằng cho đến hết cuộc đời mình nỗi khổ ấy vẫn chưa thanh toán được”.

Suốt một đời hy sinh cho việc nước, bà Trần Thị Trâm mất ngày 6.5.1930 khi phong trào cộng sản vừa nhen những đóm lửa đầu tiên. Hình ảnh của bà tiêu biểu cho cả một thế hệ phụ nữ Việt Nam trong giai đoạn chuyển tiếp từ phong trào Cần vương đến phong trào Đông du. Dù yếu điệu thực nữ, chân yếu tay mềm nhưng họ đủ bản lĩnh đương đầu với bạo lực để khẳng định quyền sống của con người. Khi thiên hạ mỉa mai “đàn bà đá không qua ngọn cỏ” thì bà Trâm đã chứng minh nữ giới đủ sức vượt thác băng ghềnh, hoàn thành những nhiệm vụ khó khăn mà tổ chức cách mạng đã giao phó. Nếu cụ Phan Bội Châu đánh giá liệt nữ Lê Thị Dân ở Huế là Ấu Triệu (Bà Triệu trẻ) thì cụ cũng gọi nữ kiệt Trần Thị Trâm là Tiểu Triệu (Bà Triệu nhỏ). Còn gì cao quý hơn lời khen tặng ấy?



Phụ nữ Việt Nam đầu thế kỷ XX

## CÔ GIANG

*Vóc quần thoa nhưng chí khí tu mi*

*Quê nàng ở tỉnh Bắc Giang  
Vừa hai mươi tuổi đảm đang có tài  
Vốn xưa nay là người học thức  
Vì noi chồng nên khổ cực vào thân  
Chồng nàng là đấng lương quân  
Nguyễn sao sinh tử một lần có nhau  
Rời gót ngọc lên tàu Yên Bái  
Qua mặt chồng, có phải chồng không?  
Liếc qua nhìn thấy mặt chồng  
Bấy giờ nàng đã hai dòng châu sa  
Dao vàng cắt ruột nhau ra  
Thôi đành chia cửa, rẽ nhà từ đây  
Tình cảnh này trời hay chăng đã  
Xuống suối vàng ta sẽ gặp nhau  
Vội vàng dìng bước xuống tàu  
Thẳng đường thiên lý biết đâu là nhà  
Vào hàng nước hỏi dò la  
Hỏi rằng: “Quê quán đâu là Thổ Tang”  
Bà hàng nước chỉ cổng làng  
Bấy giờ nàng mới khẽ khàng bước ra  
Chợt đi đến gốc cây đa  
Tuông đến sự nhà lại nát ruột gan  
Súng đồng đã chấp dây loan  
Một tay siết chặt võ tan mối tình*

*Khi hôn nàng đã trình địa phủ  
Có ông già chừng độ sáu mươi  
Vào làng nói chẳng nên lời  
Xôn xao già trẻ bao người chạy ra  
Đau đớn thay kẻ đàn bà  
Ở đâu xa lạ hóa ra thế này?  
Xôn xao tổng lý các thầy  
Cắt người vào phủ báo ngay cho tường  
Quan phủ cũng có lòng thương  
Cắt phu, cắt tráng trong làng ra canh  
Khá khen dây thép cũng nhanh  
Sáu giờ đã tới gia đình Bắc Giang  
Quan ta họp với Tây quân  
Dựng hình, chụp ảnh, sửa sang nữ hài...*

Trên đây là tư liệu mới nhất về Cô Giang mà nhà nghiên cứu Khổng Đức Thiêm mới sưu tầm được và công bố trên tạp chí *Xưa - Nay* (2/1995) của Hội khoa học lịch sử Việt Nam. Theo tài liệu đáng tin cậy này thì “Nguyễn Thị Giang, sinh năm 1906, là con thứ hai trong một gia đình gồm 7 người con cả trai và gái, vốn quê ở làng dệt thuộc tỉnh Hà Đông, vì thân phụ tham gia phong trào Văn Thân nên phải dời lên buôn bán tại số 2 phố Thọ Xương, thị xã Phủ Lạng Thương (nay là thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc)”. Nguyễn Thị Giang có “thân phụ là Nguyễn Văn Cao - mất năm 1925, thân mẫu là Nguyễn Thị Lưu - mất năm 1936”. Trong gia đình này khí phách nhất và đến nay còn lưu danh trong lịch sử Việt Nam là Nguyễn Thị Giang và Nguyễn Thị Bắc. Hai chị em ruột được người đời gọi bằng “Cô” một cách tôn kính.



Nguyễn Thị Giang  
(1906-1930)



Sau khi học xong lớp nhất, Cô Giang cùng chị là Cô Bắc được nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu diu dắt và đưa vào tổ chức Việt Nam Dân Quốc mà ông là người lãnh đạo. Tổ chức này được thành lập theo sự gợi ý của cụ Phan Bội Châu. Trước đó, thông qua một liên lạc viên, Nguyễn Khắc Nhu hỏi cụ Phan: “Với tình hình trước mắt, chúng ta nên hành động ra sao để đưa phong trào cách mạng lên cao”. Đang bị giam lỏng ở Huế, cụ Phan chưa trả lời được, mãi đến năm 1926, phái viên của cụ Phan đến Bắc Giang gặp Nguyễn Khắc Nhu và cho biết, theo ý cụ là nên tổ chức ra một hội tương tự như kiểu Đông Kinh Nghĩa Thục để đào tạo nhân tài, rồi sau đó tùy thời cơ mà có hành động quyết liệt hơn. Từ gợi ý này, Nguyễn Khắc Nhu lập hội lấy tên là Quốc Dân Dục Tài. Sau một thời gian hoạt động, thấy đã đủ điều kiện, ông lập ra hội Việt Nam Dân Quốc với tinh thần chống Pháp quyết liệt hơn. Hội mở xưởng làm lựu đạn, rèn vũ khí để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa bằng vũ trang. Trong thời điểm này, tại Hà Nội vào ngày 25/12/1927, nhóm trí thức trẻ trong *Nam Đồng thư xã* thành lập Việt Nam Quốc Dân Đảng, Nguyễn Thái Học được bầu làm chủ tịch Đảng. Sau đó, trong công tác bất liên lạc và kết hợp với các tổ chức yêu nước khác, Việt Nam Quốc Dân Đảng đã tìm đến Việt Nam Dân Quốc. Cả hai đều nhận thấy có chung mục tiêu “đánh người Pháp ra khỏi nước Nam, giành nước Nam lại cho người Nam”, nên cùng sát nhập vào làm một. Từ sự sát nhập này, Nguyễn Thái Học có dịp làm quen với Cô Giang. Khuôn mặt của cô hơi bị rỗ huê, nhưng nhan sắc mặn mòi và ăn nói có duyên, lịch thiệp. Ngay buổi gặp gỡ đầu tiên giữa hai người đã nổ ra tiếng sét ái tình. Phàm trai tài gái sắc phải lòng nhau cũng là chuyện thường tình trên đường đời. Vào một buổi chiều từ Phú Thọ về xuôi, Nguyễn Thái Học và Cô Giang ghé vào đền Hùng để hội đàm với các đồng chí của mình. Sau khi họp xong, hai người đã vào đền thờ Tổ để chiêm bái.

Trước nhang khói trang nghiêm, họ cùng thề non hẹn biển sẽ cưới nhau thành vợ chồng sau khi cách mạng thành công. Đứng trước bàn thờ Tổ, vì không muốn người xung quanh nghe được những lời tâm tình riêng với Cô Giang, Nguyễn Thái Học đã nói bằng tiếng Pháp:



- Phải làm cách mạng! Phải làm cách mạng! Để người nước Nam hết nô lệ, để người Pháp không còn áp chế nữa. Phải làm cách mạng!

Cô Giang như uống lấy từng lời của người chồng tương lai và cũng là cấp trên của mình. Cô cúi đầu nói nhỏ:

- Vâng, chỉ có một con đường duy nhất là làm cách mạng. Nếu như anh có vì Tổ quốc mà hy sinh thì em cũng quyết dùng khẩu súng lục của anh trao mà chết theo...

Từ đó hai trái tim đầy nhiệt tình cách mạng cùng đập chung một nhịp. Khẩu súng Nguyễn Thái Học trao cho Cô Giang được xem như là vật đính hôn giữa hai người. Hoạt động trong Việt Nam Quốc Dân Đảng, Cô Giang cùng chị là Cô Bắc được giao nhiệm vụ tuyên truyền quần chúng, làm công tác binh vận, làm liên lạc viên giữa các cơ sở Đảng ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái, v.v... Chị em Cô Giang đã hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc. Trong vai người bán mía lùi trước đồn lính khố xanh ở Yên Bái, Cô Giang đã khôn khéo vận động và tuyên truyền binh lính người Việt về tinh thần yêu nước. Chính họ - những người lính của Binh đoàn Yên Bái - sau này sẽ là lực lượng nòng cốt trong cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái. Tờ mờ sáng ngày 10/2/1930, Việt Nam Quốc Dân Đảng quyết định dồn hết lực lượng để khởi nghĩa, dù “không thành công cũng thành nhân”. Chị em Cô Giang phụ trách chi bộ phụ nữ vận chuyển vũ khí từ Phú Thọ lên Yên Bái bằng xe lửa. Các nữ đảng viên giả làm người buôn bán gạo, cám, hoa quả... gồng gánh công kênh, nhưng phía dưới là mã tấu, gươm dao, lựu đạn, súng ống!

Cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ở nhiều nơi - gây được tiếng vang chấn động dư luận ở trong nước và ngay tại nước Pháp! Dù không tán đồng cuộc khởi nghĩa vì chưa hội đủ điều kiện chín muồi của nghệ thuật khởi nghĩa vũ trang, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn “phát động phong trào quần chúng chống khủng bố, đòi trả tự do cho các chiến sĩ tham gia khởi nghĩa Yên Bái”<sup>(1)</sup> và đồng thời “Đảng ta đã rút ra những bài học sâu sắc về cuộc khởi nghĩa không thành công”<sup>(2)</sup>. Thống sứ Robin đã đàn áp một cách man rợ là ra lệnh dùng máy bay trút bom xuống làng Cổ Am và nhiều làng mạc khác. Ngày 28.3.1930,

1,2 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (NXB Sự Thật, trang 116-117)

chúng mở Hội đồng đề hình để xét xử những người yêu nước. Chỉ ruột của Cô Giang cũng bị bắt. Khi gọi tên đến Cô Bắc, chúng chưa kịp hỏi thì cô đã đồng dạc thét:

- Chúng mày về nước Pháp mà kéo đổ tượng Jeanne d'Arc đi thôi!

Cả Hội đồng tím mặt, Jeanne d'Arc là người được nhà nước Pháp phong Nữ thánh, đã từng cầm quân đi đánh giặc Anh khi chúng xâm lược nước Pháp, sau bị thiêu sống ở quảng trường Rouen lúc 19 tuổi. Câu nói bất hủ của Cô Bắc còn lưu truyền trong sử sách. Dù ra tòa hay bị giam cầm trong tù ngục thì các chiến sĩ Yên Bái cũng chứng tỏ khí phách hiên ngang, không khuất phục trước bạo lực. Nghe tin người chồng tương lai của mình đã bị bắt, Cô Giang vô cùng lo lắng. Cô đã nghĩ đến kế hoạch táo bạo là tấn công Hỏa Lò để giải thoát cho Nguyễn Thái Học và các đồng chí đang bị giam giữ. Kế hoạch chưa kịp thực hiện thì ngày 16/6/1930, cô nghe tin giặc đưa Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí lên Yên Bái để hành hình. Tin đâu sét đánh ngang tai! Cô Giang đã cải trang, giấu súng lục trong người rồi đi tàu hỏa lên đó. Tờ mờ sáng ngày 17/6/1930 giặc Pháp đưa 13 anh hùng lên máy chém. Cô Giang đứng lặng yên quan sát, môi mím chặt, nghiêng răng... Nỗi đau xé tâm can. Một hài nhi đang cựa quậy trong bụng của cô. Sau đó quay về phòng trọ, cô nằm khóc nức nở rồi viết hai lá thư tuyệt mệnh trên trang giấy khổ nhỏ, nét bút chì xanh. Lá thư thứ nhất cô gửi cho cha mẹ Nguyễn Thái Học:

*Ngày 17 tháng 6 năm 1930*

*"Thưa Thầy, Mẹ,*

*"Con chết là vì hoàn cảnh đã bó buộc con: không báo được thù cho nhà, rửa được nhục cho nước! Sau khi đã đem tấm lòng trinh bạch dâng cho chồng con ở đền Hùng, giờ con tìm về chỗ quê cha, đất tổ, mượn phát súng này mà kết liễu đời con!"*.

*Đứa con dâu thất hiếu kính lạy.*

Bức thư thứ hai cô gửi cho người chồng nơi chín suối.

*"Anh đã là người yêu nước!*

*“Không làm tròn được nghĩa vụ cứu nước, Anh giữ lấy tấm linh hồn cao cả để về mà chiêu binh, rèn lính ở dưới suối vàng!*

*“Phải chịu đựng nhục nhã, mới có ngày mong được vẻ vang! Các bạn đồng chí phải sống lại sau Anh, để đánh đổ cường quyền, mà cứu lấy đồng bào đau khổ!*

*Thân không giúp ích cho đời!  
Thù không trả được cho người tình chung!  
Dẫu rằng đương độ trẻ trung,  
Quyết vì dân chúng thề lòng hy sinh.  
Con đường tiến bộ mông mênh,  
Éo le hoàn cảnh buộc mình biết sao!  
Bây giờ hết kiếp thơ đào,  
Gian nan bỏ mặc đồng bào từ đây!  
Dẫu rằng chút phận thơ ngây,  
Số đồng chí đã có ngày ghi tên!  
Chết đi dạ những buồn phiền,  
Nhưng mà hoàn cảnh truân chuyên buộc mình!  
Quốc kỳ pháp phôi trên thành,  
Tủi thân không được chết vinh dưới cờ.  
Cực lòng nhớ bước sa cơ!  
Chết sâu, chết thảm, có thừa xót xa!  
Thế ru? Đời thế ru mà?  
Đời mà ai biết? Người mà ai hay?*

Nguyễn Thái Học phu nhân”

Viết xong hai lá thư, cô ra chợ mua mấy vuông vải trắng, làm khăn tang thờ chồng. Ngay chiều hôm đó, cô đi xe lửa sang Vinh Yên. Tờ mờ sáng hôm sau, cô đến làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường (nay thuộc Vĩnh Phúc) để lạy tạ ông Nguyễn Văn Hách và bà Nguyễn Thị Quỳnh - cha mẹ Nguyễn Thái Học. Dù gia đình an ủi, giữ lại nhưng cô vẫn cương quyết xin từ biệt. Lững thững bước ra quán nước đầu làng, cô ngồi nghỉ chân. Lòng cô ngổn ngang trăm mối khi nghĩ đến chồng, đến tình nhà nợ nước. Năm xưa, cũng nơi quán nước này, đôi vợ chồng son đã ngồi trò chuyện và nghĩ về một



*Di thể cô Giang sau khi tự sát*

tương lai tươi đẹp. Nhưng nay còn đâu! Nước mắt lại trào ra. Cô Giang đứng dậy, bước ra gốc cây đề, hướng mặt về làng của chồng, cô rút súng ra bắn vào thái dương. Đó là buổi chiều ngày 18/6/1920. Cái chết của cô đã gây thương tiếc cho mọi người. Cụ Phan Bội Châu từ Huế nghe tin có viết bài văn tế Cô Giang thống thiết:

*Từng mấy lúc hồng đi cá lại, ước ao  
chung gánh ruỗi trường đồ;  
Giận bao phen én Bắc, nhận Nam,  
đau đớn chia tay thành vĩnh biệt.*

Và ca ngợi đó là người “*vóc quần thoa  
nhưng chí khí tu mi*”. Nhiều người đã  
khóc bằng những vần thơ cảm động:

*Sống nhục sao bằng sự thác vinh,  
Nước non cho vện kiếp chung tình.  
Lưỡi dao xử tử chàng không ngại,  
Tiếng súng quyên sinh thiếp cũng đành.  
Một tấm can tràng trời đất thắm,  
Ngàn thu vện tiết quý thần kinh.  
Cuộc đời sá kể chi thành bại,  
Trai đã trung thì gái phải trinh.*

Trong dân gian xuất hiện nhiều bài về ca ngợi tấm gương hy sinh của liệt nữ Nguyễn Thị Giang để tuyên truyền tinh thần yêu nước:

*Cô Giang cũng bậc anh hùng  
Dốc tâm thề Đảng một lòng trung trinh  
Cùng ai thề chữ tử sinh  
Chưa chẵn gối cũng ra tình sắt son  
Chung tay việc Đảng lo tròn  
Tài chính cố động lại còn giao thông  
Thất cơ sự đến khi cùng*

*Tím gan Yên Bái, đau lòng Lâm Thao  
Thế gian mặc chuyện ra vào  
Lòng trinh xin nguyện trời cao soi cùng  
Chồng theo nước, thiếp theo chồng  
Tuồng chi dơ dáng sống cùng hời tanh  
Khen chê phó mặc sử xanh  
Treo gương đất nghĩa trời kinh đời đời...*

Sau khi nghe tin có người tự sát ở làng Thổ Tang, bọn giặc Pháp lập tức có mặt. Chúng dẫn theo vài đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng để nhận mặt. Biết đúng là Cô Giang, chúng ra lệnh chôn, nhưng gần đó có đặt một điểm canh để không ai được đến nhang khói. Dù vậy, trên mồ của người nữ cách mạng bao giờ cũng có những bông hoa đỏ thắm. Sống trên dương thế chỉ ngoài 20 xuân, nhưng chị em Cô Giang đã lưu danh trong sử sách. Dù người yêu nước đã bị giặc Pháp dìm trong máu “Tuy vậy cuộc khởi nghĩa Yên Bái đã cổ vũ tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc của nhân dân ta. Những gương hy sinh anh dũng của các chiến sĩ Yên Bái đã góp phần chứng tỏ truyền thống anh hùng của dân tộc Việt Nam”<sup>(1)</sup>. Có thể khẳng định, qua cuộc khởi nghĩa này, khí tiết và tấm lòng chung thủy của Cô Giang khá tiêu biểu cho phụ nữ Việt Nam xưa nay.

---

<sup>1</sup> Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Sự Thật, 1993, trang 116.

# NGUYỄN THỊ NHỎ

*Người cộng sản kiên cường*



*Nguyễn Thị Nhỏ (1909-1946)*

“- A, lại còn thằng thầy lang khách này nữa! Tẩy chay! Tẩy chay!

Học sinh trở vào phòng thuốc nhà giàu bảo nhau thế, rồi họ chia ra làm hai toán, vây lấy hai bên Nhà vàng Bờ Hồ, tay phát cổ động, miệng khuyến đồng bào:

- Nay các ông các bà có bệnh, mời các ông các bà đến tìm các ông lang nhà ta. Người chủ phòng thuốc này là người cùng nước với tên Lý Thiên nó chủ cả nước Nam ta là man di, mọi rợ, là ấu trĩ đấy!

Cậu Nghia cũng đứng trong đám bọn ấy, thêm:

- Chúng ta không gánh vàng đi đổ sông Ngô, nhưng cũng không gánh vàng đi đổ sông Tây. Trong phòng khách này không những người khách làm chủ, mà có cả một con mẹ đầm làm công.

Nói đoạn trở tay vào những tờ quảng cáo dán ở tường phòng thuốc.

- Tẩy chay ngoại hóa! Khuyến khích đồng bào dùng nội hóa!

Học sinh hô khẩu hiệu rầm rầm...

Anh Thừa đương lúc bối rối, bỗng nghĩ ngay ra một kế, anh đội khăn, mặc áo chùng, mở cửa sau ra phố Cầu Gỗ, rồi vòng về đằng trước phố Bồ Hồ. Đến chỗ các xe điện Bạch Mai và Bưởi tránh nhau, thấy người đông, anh trèo lên một cột điện vuông, có bậc, anh đứng trên cao, vỗ tay thật mạnh và gọi:

- Mời đồng bào nghe tôi nói mấy lời! Mời đồng bào nghe tôi nói mấy lời!

Năm sáu người lại tới gần anh, rồi mười, mười hai người... Anh nói:

- Hẳn đồng bào cũng biết là ở Sài Gòn, một người Nam mình bị một người khách trú chủ tiệm cà phê thống mạ. Thế mà tên khách trú khác tên là Lý Thiên dám viết bức thư chửi cả nước chúng ta là man di mọi rợ!

Người nghe đông thêm. Anh Thừa lại dùng tài diễn thuyết bán thuốc mấy mươi năm trước:

- Chúng ta là những người yêu nước. Chúng ta không để cho bọn ngoại quốc hỗn xược, dám khinh cả nước Việt Nam văn hiến mấy nghìn năm của chúng ta. Nhất định chúng ta phải tẩy chay cho bằng được. Hàng mấy trăm năm nay, đồng bào quen dùng hàng Tàu, coi khinh hàng ta. Nhưng từ nay, chúng ta thề với nhau không gánh vác đi đổ sông Ngô nữa...

Gần một trăm người vây quanh cột điện, ngửa mặt nhìn diễn giả để lắng tai. Anh Thừa nói tiếp:

- Vả lại những hàng Tàu mà ta quen dùng, có thật là hàng Tàu không? Không. Nhiều hàng chính bọn chệt mua của ta, rồi bán lại cho ta. Thế mà nắm của ta, măng của ta, ta gọi là nắm Tàu, măng Tàu. Vậy thì là ta lầm. Vì ta chuộng của Tàu, nên người Tàu bán hàng ta mà ăn lãi của ta. Ngay như chè Tàu cũng vậy, có phải là chè Tàu nguyên đầu. Tải đến Hải Dương, họ trộn lẫn với chè ta, rồi gửi đi các tỉnh bán cho ta để ta tin là chè Tàu. Vậy thì hàng của ta có đón hèn



đâu, chỉ vì đồng bào ta sùng bái ngoại hóa, cho nên chính mình dùng hàng mình mà không biết.

Thấy xe điện bị tắc đường, không đi được, vì hàng trăm người vây vòng trong vòng ngoài cái trụ điện, lại có người đứng diễn thuyết, các học sinh đứng trước phòng thuốc nhà giàu cũng rủ tới. Anh Thừa càng nói hăng:

- Nước ta nghèo lắm đồng bào ơi! Bởi vì nước ta như cái bể bị rò. Nếu ta không hàn gắn chỗ rò, thì thế nào cũng có một ngày cạn hết nước. Đồng bào thử nghĩ đến ngày đau khổ ấy, có xót xa không?

Anh Thừa lấy mù-xoa lau mắt.

Thính giả im phăng phắc.

Bỗng có người đội xếp lách đám đông, đến gần cột sắt. Anh Thừa vung tay nói:

- Vây đồng bào phải tẩy chay! Tẩy chay hàng Tàu!

Người đội xếp gọi:

- Này ông kia, xuống ngay! Tôi biên phạt bây giờ!

Anh Thừa không xuống:

- Phải dùng nội hóa! Tuy nội hóa chưa tốt, chưa đẹp bằng ngoại hóa, nhưng ta về ta tắm ao ta...

Thầy đội xếp trèo lên cột, lôi chân anh Thừa.

Thấy vậy người ta la ó:

- Để ông ta nói! Nam quốc nam nhân không nên thế!

Nhưng người đội xếp cứ cố kéo. Bất đắc dĩ, anh Thừa phải xuống.

- Bốn hào phạt! Làm huyền não phố phường!

Anh Thừa cãi:

- Tôi không có tiền. Tôi không làm huyền não! Tôi là người Việt Nam, tôi làm nhiệm vụ của người Việt Nam, yêu nước, yêu đồng bào"... Đây là đoạn văn khá sinh động của nhà văn Nguyễn Công

Hoan đã viết trong tiểu thuyết *Đống rác cũ*. Ông đã dựng lại được không khí đấu tranh của học sinh ở nước ta vào những năm 20 của thế kỷ XX - đã tạo nên phong trào tẩy chay ngoại hóa để ủng hộ nội hóa đã lan rộng từ Nam chí Bắc. Thời điểm này, tại chợ Vĩnh Long cũng có một số học trò kéo tới đập phá các tiệm چاپ-پو của những Hoa kiều đã dùng lời nhục mạ, khinh miệt đồng bào nước Nam. Trong số đó có cô học trò nhỏ nhắn, xinh xắn tên Nguyễn Thị Nhỏ, sinh năm 1909 tại làng Long Hồ (Vĩnh Long). Giữa lúc cuộc tẩy chay đang diễn ra rầm rộ, bọn hội tề vác súng đến đàn áp và bắt một số học trò, Nhỏ cũng bị bắt. Sau thầy giáo hay tin, chạy đến can thiệp, xin xỏ thì họ mới được thả ra. Dù vậy, tinh thần yêu nước đã hình thành trong trí óc non nớt của Nhỏ và bạn bè cùng trang lứa.

Trong gia đình của ông bà Nguyễn Văn Vững và Tống Thị Tòng, Nhỏ là con thứ năm trong số bảy anh em. Hầu hết anh em của Nhỏ đều tham gia cách mạng từ rất sớm. Trên Nhỏ là anh trai Nguyễn Văn Nhung- hoạt động trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội từ năm 1927, em gái là Nguyễn Thị Nhung từng ngồi tù Khám Lớn vì tham gia “quốc sự”. Năm 1926, có ba sự kiện đáng chú ý là Phan Châu Trinh từ trần, cụ Phan Bội Châu bị bắt đưa về Hỏa Lò và Nguyễn An Ninh bị giam trong Khám Lớn Sài Gòn - đã gây nên sự xúc động trong lòng quốc dân cả nước. Tất nhiên các sự kiện chính trị này đã ảnh hưởng sâu sắc trong nhận thức của chị Nhỏ. Bấy giờ, chị đã ra trường, được bổ nhiệm dạy trường nữ ở Hương Điểm (Bến Tre), ít lâu sau chị được chuyển về “Sa Đéc học đường”.

Do tích cực tuyên truyền tinh thần yêu nước trong học sinh nên chị được kết nạp vào trong tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Đây là tổ chức do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập vào tháng 6/ 1925 ở Quảng Châu (Trung Quốc) - trên cơ sở nhân sự ban đầu là do cụ Phan Bội Châu giới thiệu, sau đó Nguyễn Ái Quốc tổ chức, huấn luyện và chọn ra một nhóm bí mật gọi là Cộng sản Đoàn làm hạt nhân. Mục đích của Hội là “Hy sinh tính mệnh, quyền lợi, tư tưởng để làm cuộc cách mạng dân tộc (đập tan bọn Pháp và giành lại độc lập cho xứ sở) rồi sau đó làm cách mạng thế giới (lật đổ chủ

nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản)". Trong điều lệ ghi rõ những ai 17 tuổi trở lên tán thành mục đích, chương trình, kỷ luật và được hai hội viên giới thiệu, thì được gia nhập Hội sau khi chi bộ đồng ý; chỉ có năm đối tượng không thể gia nhập Hội là bọn tay sai của Pháp, bọn thù địch của nhân dân, bọn nghiện thuốc phiện, cờ bạc và rượu chè. Tính đến năm 1929 thì toàn Nam Kỳ có tất cả 19 chi bộ như thế. Chị Nhỏ sau khi kết nạp đã được các đàn chị đàn anh đã dạy cho bài *Huấn thị* mà bất cứ hội viên nào cũng phải thuộc lòng:

*Cách mạng đồng chí, huấn thị mấy chương  
Xin chớ khinh thường, phải ghi vào dạ  
Thư từ giấy má, hình ảnh thiếp danh  
Chớ để trong mình, khi không sớ mạng  
Tin tức lai vãng, phải biết gần xa  
Khi người hỏi ta, ta không lúng túng  
Ra nơi công chúng, gặp bạn chớ chào  
Tỏ tiếng hỏi nhau, là điều bất tiện  
Mật thư bí kiện, sắp đặt có nơi  
Khám xét tìm tòi, nên phòng từ tị  
Phải cho tinh ý, trước lúc hành vi  
Soi xét hào ly, kéo người rình lén  
Khi đi việc kín, chớ có rụt rè  
Lên tàu xuống xe, tự nhiên thái độ  
Hẹn cho đúng chỗ, chớ đến sai giờ  
Không được lững lơ, phải cho thân tốc  
Trong mình y phục, thu xếp gọn gàng  
Chớ để kinh càn, cảnh sát chú mục  
Không nên lụp chụp, cứ giữ đoan trang  
Miệng chớ khoe khoang, việc đâu bỏ đó  
Sổ sách giấy gió, gặp việc hủy ngay  
Kéo lọt vào tay những tụi hành chính  
Hội nghị phải tính lối chạy lúc thua  
Cổ bài bàn cờ thường nên dự bị  
Kết nạp đồng chí, phải giấu tên mình  
Giáp, Ất, Bính, Đinh,... tha hồ bịa đặt  
Không nên rối trí lúc người bắt ta*

*Đến lúc hỏi tra, trả lời rất ít  
Tra tấn có khổ, giá đại giá ngây  
Tên bạn chớ khai, sự thật chớ nói  
Chớ tin lời nói, rằng bạn thú rồi  
Thần trí bồi hồi mà sa vào bẫy  
Cứ vững thế ấy, làm gì được ta?  
Kết cuộc phải tha, hoàn toàn danh tiếng  
Hy sinh không xiết, phấn đấu kỳ cùng  
Cách mạng thành công, đại đồng thế giới.*

Từ đây, chị Nhỏ bắt đầu sinh hoạt chung với các anh như Hà Huy Giáp, Nguyễn Văn Phát...và thường xuyên liên lạc với anh Châu Văn Liêm ở Chợ Mới (Long Xuyên). Đầu năm 1929, chị được tổ chức bố trí đi học lớp huấn luyện chính trị, học xong chị được giao công tác trong Tỉnh bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội - do anh Nguyễn Văn Phát làm bí thư. Anh Phát là một trong ba thanh niên đầu tiên của tỉnh Sa Đéc được đưa sang huấn luyện ở Quảng Châu vào năm 1927 và đến năm 1929 thì gia nhập An Nam Cộng sản Đảng.

Đây cũng là thời gian diễn ra mối tình đầu của chị. Đêm ấy bóng trăng sáng rực. Ánh sáng lung linh trên dòng sông. Dưới mái nhà tranh khuất sau vòm cây trong vườn, có ánh đèn dầu le lói. Những thanh niên đang ngồi thảo luận và phân công nhiệm vụ cho những ngày sắp đến. Đâu đó trên cánh đồng làng từ nơi xa vọng về câu hò:

*Hò ơ...  
Tiếng đồn ông chủ ruộng giàu sang  
Cho sáu mươi công cấy ăn khoai lang trứng cò!  
Hò ơ...  
Cối không xay thì cối nẩy  
Chị em mình có biết vậy hay không?*

Bỗng chị Nhỏ bật lên tiếng cười khúc khích. Anh Phát đang đọc tài liệu ngẩng đầu lên rồi nhú mắt:

- Ủa! Sao cô lại cười?

Chị cười bẽn lẽn:

- Thì nghe câu hò ấy ngộ quá chứ sao?

Nghe đáp vậy anh ngạc nhiên:

- Câu hò ấy tôi nghe hoài mà có thấy gì ngộ đâu?

Chị tùm tùm cười:

- Hồi nhỏ, em nghe má em giải thích đó là cách mắng khéo của các cô thôn nữ mà mấy ông chủ ruộng không bắt bẻ được. “Cối không xay” là “Cấy không xôi” thì làm sao “cối nẩy” tức “cấy nổi”?

Anh Phát gật gù:

- Ủ! Bà con mình hóm hỉnh thiệt!

Qua những lần hoạt động như vậy, anh Phát dần dần có cảm tình riêng với Nhỏ. Anh tìm thấy ở chị sự thông minh, nhạy bén, biết giữ kỷ luật của đoàn thể. Còn chị đã thấy ở anh một vẻ nghiêm nghị, thường phát biểu chín chắn và nhất là... thương chị thật lòng. Chị thường tự hỏi, sao anh ấy chỉ bằng tuổi mà lại từng trải hơn mình nhiều lắm. Giữa năm 1929, chị được tổ chức điều lên công tác ở Sài Gòn. Bấy giờ hai người đã hứa hẹn sẽ kết duyên với nhau. Lúc từ biệt, chị cầm tay anh bịn rịn nói:

- Đợi ngày cách mạng thành công mới tổ chức đám cưới, còn bây giờ tạm gác tình riêng để cùng lo nhiệm vụ của cách mạng.

Anh Phát siết tay chị thật chặt và gật đầu đồng ý.

Lúc này, cơ quan Kỳ bộ đóng ở nhà số 14 đường Lacaze (nay là đường Nguyễn Tri Phương), chị cùng các đồng chí nhận nhiệm vụ biên tập, in ấn và phát hành tờ báo *Công nông binh*, tờ nội san *Bôn sê vích* và các tài liệu... Công việc đang tiến hành thì bọn chó săn đã lùng sục đánh hơi tới. Trong lúc chúng chưa phát hiện được điều gì cụ thể thì lại xảy ra điều bất lợi là ngày 8/12/1928 xảy ra vụ án giết người tại căn nhà số 5 trên đường Barbier (nay đường Thạch Thị Thanh). Thực chất đây là vụ trừng phạt một số hội viên Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội vi phạm kỷ luật với mức án tử hình. Dù đã nắm được nguyên nhân của vụ án nhưng thực dân Pháp cáo già tuyên

bố là án hình sự để đánh lạc hướng của dư luận và để các thành viên trong tổ chức này không nghi ngờ. Rồi ngày 23/7/1929, do tên Hồ Cao Xường phản bội, nhận tiền của mật thám Pháp để làm chỉ điểm. Lập tức, trụ sở của Kỳ bộ bị bao vây, chị Nhỏ cùng chồng sắp cưới và các đồng chí của mình đã bị bắt. Những cán bộ cốt cán như Trần Trương, Tôn Đức Thắng bị bắt ở đầu cầu Kiệu; Phạm Văn Đồng vừa từ miền Trung vào Sài Gòn thì bị bắt tại ga xe lửa; Hà Huy Giáp chạy xuống Cần Thơ nên trốn thoát. Cùng lúc, thực dân Pháp tiếp tục theo dõi trung tâm chỉ đạo của Tổng bộ ở Quảng Châu, chúng đã liên lạc chặt chẽ với chính quyền nơi đó để tiếp tục đàn áp và hy vọng sẽ quét sạch mầm mống của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội.

Mới hai mươi xuân, chị Nhỏ và anh Phát đã bắt đầu nếm những đòn tra tấn khốc liệt nhất của bọn cai ngục. Thế nhưng trước sau chị và anh cũng chỉ nhận mình vợ chồng, là chủ căn nhà 14 đường Lacaze. Đòn tra tấn man rợ của chúng đã khiến hai tai của chị mừng mủ và bị điếc. Chị em bạn trong tù gọi chị bằng cái tên thân mật là “Sáu Điếc”. Do không tìm ra chứng cứ nên chúng phải trả tự do cho chị, còn anh Phát thì chúng nghi ngờ có dính líu đến vụ án trên đường Barbier nên tiếp tục giam giữ và một năm sau thì chúng kêu án năm năm tù cấm cố.

Trong thời gian chị ở tù thì anh Việt (tức Châu Văn Liêm) đã được cử làm Bí thư kỳ bộ thay cho Phạm Văn Đồng vừa bị bắt. Chị nhanh chóng bắt liên lạc với tổ chức. Lấy lý do đi thăm chồng, chị Nhỏ thường xuyên có mặt ở Khám Lớn để chuyển chỉ thị của Đảng vào trong tù. Sau đó, nghiêm túc thực hiện chủ trương “vô sản hóa” của Đảng đưa đảng viên đi vào quần chúng lao khổ để vận động và tuyên truyền họ về ý thức cách mạng, dù từ một cô giáo chân yếu tay mềm, nhưng chị Nhỏ đã sống và lao động như một thợ thuyền ở xưởng Ba Son. Do đó, khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời thì chị là một trong những người đầu tiên ở Nam Kỳ được vinh dự kết nạp vào Đảng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh nổ ra khắp nơi trong cả nước. Ngày 4/6/1930, anh Châu Văn Liêm cùng các đảng

viên nòng cốt tổ chức lực lượng biểu tình vác cờ đỏ búa liềm kéo thẳng về quận Đức Hòa. Hơn 1.500 nông dân giương cao các biểu ngữ đòi giảm thuế, đòi dân chủ, dân sinh... Tên cò Dreuil lỏng lẻo như con thú dữ, hấn chĩa súng siết cò khi anh đang yêu cầu thực hiện các yêu sách của quần chúng cần lao, anh hy sinh lúc đó mới 28 xuân. Trước tổn thất này, Xứ ủy đã cử anh Lê Quang Sung làm Bí thư liên tỉnh ủy Chợ Lớn - Gia Định để gánh vác phong trào, còn chị Nhỏ ở cương vị phó Bí thư. Dù các nơi đều bị khủng bố, nhưng chị vẫn thường xuyên đi về các vùng nông thôn để xây dựng lại các cơ sở Đảng. Thời gian này chị đóng giả nhiều vai, có lúc nhận là con nuôi ông Lê Minh Hiền - cha ruột đồng chí Lê Minh Xuân, lúc lấy tên Xuân trong vai cô giáo làng... và nhờ nhân dân thương yêu đùm bọc nên chị đã thoát được lưới bủa vây dày đặc của giặc. Thực dân ngày càng khủng bố ráo riết, có kẻ bị mua chuộc nên ra đầu thú kiếm sống bằng nghề làm chỉ điểm! Vì vậy tháng 6/1931, Lê Quang Sung sa vào tay giặc. Chị Nhỏ lại thay anh Sung giữ cương vị Bí thư. Nhưng chỉ vài tháng sau, trong chuyển công tác vào Sài Gòn, chị bị giặc phục kích vây bắt cùng với chị Trương Thế Lợi (tức chị Hai Lối) - người Bí thư chi bộ đầu tiên của làng Thanh Lợi - Tân An do chị Nhỏ giác ngộ, diu dặt. Lọt vào tay thú dữ lần thứ hai, do kẻ chỉ điểm cho biết chị là một cán bộ nòng cốt của Đảng nên chúng tra tấn dữ dội hòng moi ra cơ sở Đảng. Nếu chị mềm lòng, nhẹ dạ chỉ cần một cái gạt đầu khi chúng đem ra đối chất với các đồng chí thì không ít người đã phải lên máy chém! Sức chịu đựng của chị thật gan góc, khiến những tên giết người chuyên nghiệp cũng chùn tay. Nhưng chúng quyết không thua “con cộng sản nông dân cứng đầu” nên càng đánh tợn hơn! Da thịt con người nào có phải sắt đá, đã hai lần chị tìm cách tự tử để giữ tròn khí tiết nhưng không chết. Ngày nọ, tên cai ngục sau khi tra tấn chị tàn khốc nhưng vẫn không thu được lời khai nào, hấn hất hàm hỏi một cách ngán ngẩm:

- Tao hỏi thật mày có đau không? Sao mày chịu đựng “chì” quá vậy?

Lạ thay, trong cơn đau thập tử nhất sinh, một câu Kiều bỗng vụt qua trí nhớ của chị như luồng điện, chị buột miệng nói luôn:



*Thịt da ai cũng là người  
Lòng nào hồng rưng, thắm ròi, chẳng đau*

Không rõ có phải sức mạnh mầu nhiệm của câu Kiều đã đánh thức nhân tính của tên cai ngục, hay sự gan góc của chị đã khiến hắn thay đổi thái độ đột ngột? Từ đó về sau, hắn không còn đánh đập chị tàn nhẫn như trước nữa. Cuối cùng từ bót Catina, bọn chúng chuyển chị qua Khám Lớn. Tại đây, cùng với các chị em trong tù như Nguyễn Trung Nguyệt, Nguyễn Thị Lựu, Thái Thị Nhạn, Trần Thị Hân... chị Nhỏ đã thành lập Ban trật tự trong tù để trực tiếp đấu tranh với bọn cai đòi cải thiện chế độ lao tù. Nửa đêm về sáng ngày 21/11/1931, các chị cùng anh em tù chính trị, thường phạm đã la hét phản đối vang dội cả Khám Lớn khi anh Lý Tự Trọng bị đem ra pháp trường. Sau cuộc đấu tranh này, chị bị chúng bắt giam riêng biệt trong cachot với chế độ khắc nghiệt nhất của nhà tù thực dân. Dù vậy, khi được về giam chung với chị em tù chị vẫn không hề nhụt chí cách mạng. Những ngày giáp Tết năm 1929, chị cùng với chị Nguyễn Trung Nguyệt làm chung bài thơ động viên tinh thần chị em trong tù:

*Chào xuân, giữa dãy còng đôi  
Quà xuân, mấy quả tim sôi máu hồng  
Cắm xuân, réo rắt tơ lòng  
Vui xuân, ta hãy hẹn cùng năm sau.*

Trong hồi ký *Đời tôi những điều nghe, thấy và sống* (NXB TP.Hồ Chí Minh - 1994) của Hà Huy Giáp - một đồng chí hoạt động cùng thời với chị Nguyễn Thị Nhỏ có cho biết: "Từ ngày 2 đến ngày 6/5/1933, toà án đại hình Sài Gòn xử vụ 121 người lãnh đạo cộng sản miền Nam bị bắt trong phong trào 1930-1931. Qua ba năm thẩm vấn, bản cáo trạng dày đến 250 trang. Chúng chỉ xử có 101 người, vì 20 người đã bị chết trong tra tấn hay chết vì hậu quả của tra tấn. Đối với 101 người, chúng xử tử 8 người, 9 thế kỷ tù, tù khổ sai và đầy chung thân đến tù ngồi và cấm cố có thời hạn. Các báo cáo gọi là vụ xử khổng lồ". Nhưng những người tù cộng sản đã biến tòa án thực dân thành nơi tố cáo, lên án tội ác của chúng. Ba luật sư tiến bộ được chỉ định

cải hộ cho người tù là Trịnh Đình Thảo, Dương Văn Giáo và Vương Quang Nhưông. Trước tòa án, chị Nhỏ là người nữ tù duy nhất đứng lên nói đanh thép:

- Chế độ của các ông vô cùng tàn bạo đối với phụ nữ. Chính vì vậy mà chị em chúng tôi phải đứng lên làm cách mạng chống lại chính sách dã man đó. Thực dân Pháp và địa chủ phong kiến áp bức, bóc lột nhân dân thậm tệ. Không làm cách mạng thì không thể phá vỡ được chế độ bóc lột, xoá bỏ xã hội bất công này... Suốt mấy ngày qua chúng tôi đã lớn tiếng vạch trần bộ mặt gian ác và thái độ xảo quyệt, âm mưu thâm độc của bọn thực dân cướp nước định hạ Đảng Cộng sản xuống hàng lưu manh trộm cướp. Chúng tôi đã bảo vệ được thanh danh của Đảng... Chính chúng tôi mới là người xử án các nguoi!

Kết thúc vụ xử án này, trong số 6 nữ đảng viên thì chị bị kết án cao nhất: tử hình! Vụ án này không những quặn chúng trong nước mà ngay cả nhân dân ở Pháp cũng không đồng tình. Trước sức ép các lực lượng tiến bộ, thực dân phải hạ tám mức án tử hình xuống thành tù khổ sai chung thân, riêng chị Nhỏ lãnh 15 năm tù khổ sai. Ngày 16/5/1933, chúng bí mật đưa những người tù xuống tàu đày ra Côn Đảo, trong số này có chị Nhỏ. Nhưng cuộc chiến đấu vì chính nghĩa của những người cộng sản không đơn độc, sự hy sinh của họ đã đánh thức được lương tri của chính người Pháp. Từ tháng 6/1934, Đảng Cộng sản Pháp đã quyết định gấp rút việc tổ chức thành lập Mặt trận công nhân thống nhất và trên cơ sở đó thành lập Mặt trận nhân dân. Đây là sự kiện chính trị quan trọng ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình chính trị ở Đông Dương. Và cũng theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Pháp, Ủy ban vận động toàn xá tù chính trị Đông Dương đã ra đời. Sau đó, tháng 1/1934, phái đoàn công nhân điều tra do Gabriel Péri - một nghị sĩ cộng sản tại Quốc hội Pháp dẫn đầu đã sang Đông Dương. Phái đoàn này có nhiệm vụ xác minh tại chỗ những người yêu nước bị chính phủ thuộc địa đàn áp và điều tra tình cảnh của giai cấp công nhân sau cuộc khủng hoảng kinh tế. Chính Nguyễn An Ninh và Nguyễn Văn Tạo là những người đã dẫn phái đoàn đi tìm hiểu tình hình khắp các tỉnh Nam Kỳ.

Từ cuối tháng 4/1934, trên cơ sở các bản báo cáo của phái đoàn này, Hội Cứu tế đỏ đã tổ chức 98 cuộc mít - tinh quần chúng khắp nước Pháp để vận động đòi toàn xá cho tù chính trị ở Đông Dương. Nhờ vậy, một số tù chính trị đã được thả tự do, chị Nguyễn Thị Nhỏ được trở về đất liền trong hoàn cảnh như thế. Tuy nhiên, chúng vẫn tiếp tục theo dõi nghiêm ngặt và quản thúc chị tại quê nhà. Do đòn tra tấn hiểm hóc của kẻ thù nên chị mang theo về nhiều bệnh tật. Chị Nguyễn Thị Nhỏ mất vào ngày 21/11/1946 dù trái tim yêu nước, nồng nàn tình cảm cách mạng vẫn cháy bỏng trong tâm can.

Để ghi nhận công lao của chị trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh quyết định lấy tên Nguyễn Thị Nhỏ để đặt tên hai con đường trong thành phố. Con đường thứ nhất nằm trên địa bàn phường 15 (quận 5), phường 2 (quận 6), phường 4, 6, 16 (quận 11) và con đường thứ hai nằm trên địa bàn phường 9 (quận Tân Bình) nối qua phường 15 (quận 11). Trong tình riêng, sau khi ra tù chị đã lập gia đình với anh Nguyễn Văn Phát mà hai người đã hẹn ước từ lúc mới đôi mươi. Họ đã sinh được năm người con, những cô con gái đều có lót chữ Mộng như Mộng Oanh, Mộng Lương...và một con trai tên Thái Bình - như thể hiện ước vọng thái bình của non sông mà suốt đời họ đã hy sinh tuổi thanh xuân.

# NGUYỄN THỊ MINH KHAI

*Người dẫn thân vì sự nghiệp  
giải phóng phụ nữ*



*Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941)*

Nắng reo vui trên vòm cây xanh râm mát. Trong khuôn viên của Thư viện Quốc gia dường như cách biệt với thế giới ồn ào ở bên ngoài, các cậu học trò đang ngồi trên thảm cỏ hoặc dựa lưng vào ghế đá để ôn bài vở. Không gian yên ả lạ thường. Đâu đó có tiếng chim reo giữa trời quang đãng. Khó có thể hình dung nơi này đầu thế kỷ XX là nơi từng giam cầm những người yêu nước. Từ năm 1886, bọn lính viễn chinh Pháp đã dựng lên Khám lớn Sài Gòn, chúng xây ròng rã bốn năm mới hoàn thành. Biết bao máu và nước mắt của người cách mạng đã đổ xuống mảnh

đất này. Thế nhưng, tù ngục không giam cầm được ý chí bất khuất của những người con dũng cảm hy sinh cả tuổi thanh xuân vì Tổ quốc. Khát vọng của tự do vẫn vượt khỏi song sắt. Nơi ấy, trước lúc bước ra pháp trường, có một người nữ cộng sản đã hiên ngang nhìn nhủ các đồng chí:

*Vững chí bền gan, ai hỡi ai,  
Kiên tâm giữ dạ mới anh tài.  
Thời cuộc đẩy đưa người chiến sĩ,  
Con đường cách mạng vẫn chông gai.*

Người nữ cộng sản ấy là chị Nguyễn Thị Minh Khai, tên thật là Nguyễn Thị Vịnh sinh ngày 1/11/1910 tại Vinh (Nghệ An). Ông cụ thân sinh của chị quê ở xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm (Hà Nội) làm việc ở ga xe lửa Vinh từ năm 1907, còn bà cụ quê ở xã Đức Tùng, huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh) buôn bán tần tảo. Thuở nhỏ, sau khi học hết lớp nhì, chị được chuyển sang học lớp nhất tại trường Cao Xuân Dục. Không những học giỏi mà trong các môn thể thao chị còn tỏ ra lanh lợi không thua kém gì các bạn trai. Bấy giờ, Trần Phú đang là giáo viên của trường tiểu học này, nhờ tiếp thu tư tưởng tiến bộ nên từ năm 1925, ông cùng một số giáo viên, trí thức yêu nước ở Vinh lập ra Hội Hưng Nam, sau đổi tên thành Việt Nam Cách mệnh Đảng. Chị Minh Khai cũng được giác ngộ gia nhập vào Đảng. Tinh thần yêu nước của thanh niên trong những tháng năm này như nước vỡ bờ, họ tích cực tham gia bãi khóa đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu, tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh. Đầu năm 1929, được sự đồng ý của tổ chức, chị Minh Khai bí mật rời khỏi gia đình để đi hoạt động cách mạng. Sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, chị được kết nạp vào Đảng và được phân công phụ trách công tác tuyên truyền, huấn luyện đảng viên ở khu vực Trường Thi, Bến Thủy. Rồi mùa hè năm 1930, chị được lệnh ra hoạt động ở Hải Phòng. Sau đó, chị được Đảng cử sang Hương Cảng (Trung Quốc), công tác ở văn phòng của Chi nhánh Bộ Đông phương của Quốc tế cộng sản. Thời gian này chị có bí danh là Cô Dục (phát âm theo tiếng Quảng Đông là Á Vầy), Trần Thái Lan, Lý Huệ Phương và được lãnh tụ Lý Thụy (tức Nguyễn Ái Quốc) trực tiếp giáo dục về lý luận, chính trị, kinh nghiệm hoạt động cách mạng nhờ vậy chị tiến bộ rất nhanh. Sau đó, chị nhận nhiệm vụ liên lạc giữa thị ủy Hương Cảng - thuộc Đảng Cộng sản Trung Quốc - với các tổ chức cách mạng Việt Nam. Để có thể hoàn thành nhiệm vụ khó khăn này, chị ra sức học thêm tiếng Anh, Pháp và Trung Quốc. Năm 1931, chị



*Chị Nguyễn Thị Minh Khai (1934) -  
ảnh in trên thẻ đại biểu dự Hội nghị  
Quốc tế Cộng sản*

bị bọn mật thám Anh ở Hương Cảng bắt giam rồi chuyển giao cho chính quyền Quảng Châu. Dù bị tra tấn tàn nhẫn, nhưng trước sau như một, chị chỉ trả lời hai chữ “không biết”! Không thể kết án được nhưng chúng vẫn giam chị suốt mấy năm liền ở nhà tù Quảng Châu, mãi đến năm 1933, nhờ sự vận động của Hội Quốc tế Cứu tế đỏ chị mới được thả tự do. Ra khỏi tù chị được cử đến Thượng Hải, công tác ở Ban lãnh đạo của Đảng ở nước ngoài. Đây cũng chính là tháng năm mà chị và anh Lê Hồng Phong yêu nhau. Trong buổi lễ thành hôn, cả hai người

đều hứa sẽ yêu nhau đến răng long tóc bạc và nguyện suốt đời hy sinh cho lý tưởng cao đẹp. Cuối năm 1934, chị cùng chồng và Hoàng Văn Nộn được cử làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội lần thứ bảy của Quốc tế Cộng sản tại Mátxcova, chị lấy bí danh là Phan Lan. Khi đến nơi, trong khi chờ Đại hội khai mạc, chị được vào học tại trường Đại học Phương Đông.

Đến ngày 16/8/1935, lần đầu tiên trên diễn đàn quốc tế, có một người phụ nữ Việt Nam mới 24 xuân đồng dạc đọc tham luận về vấn đề phụ nữ Đông Dương. Có thể ghi nhận đây là một sự kiện làm nổi bật về tính cách và vai trò của chị Minh Khai. Chị phát biểu về sự thay đổi của người phụ nữ, không còn ru rú trong buồng the mà đã biết dấn thân ra xã hội để đòi quyền lợi của chính mình và dân tộc mình: “Tôi cần phải nói rằng ở Đông Dương chúng tôi, đặc biệt trong thời kỳ cao trào cách mạng, phụ nữ đã tham gia đáng kể vào công cuộc đấu tranh cách mạng, họ tham dự các cuộc biểu tình và lãnh đạo một

số các cuộc ấy, đã diễn thuyết trong các cuộc mít-tinh. Cần phải nhấn mạnh thêm là nhiều lần phụ nữ đã dũng cảm đi đầu trong các cuộc biểu tình và buộc binh lính phải thoái lui, phải đồng tình. Phụ nữ Đông Dương tích cực tham gia phong trào Xô-viết năm 1930-1931. Họ lui tới một số đơn vị quân đội, vận động binh lính ở đó. Trong Đảng của chúng tôi đã có nhiều nữ đảng viên. Thời gian gần đây, tính tích cực của phụ nữ đang phát triển. Họ tham gia các cuộc bãi công của thợ thuyền và đấu tranh của dân cày. Nữ công nhân và nữ dân nghèo thành thị đang say sưa đấu tranh”. Tại diễn đàn này, chị cũng mạnh dạn đề cập đến công tác phụ nữ mà không phải bất cứ nam giới nào trong Đảng cũng nhìn thấy: “Thưa các đồng chí, tôi muốn nói rằng công tác phụ nữ chẳng những ở nước chúng tôi còn đặt ra nhẹ, mà rõ ràng là ngay cả hàng loạt các Đảng Cộng sản khác cũng vậy. Như chúng ta thấy, qua những vấn đề quan trọng được thảo luận ở Đại hội này, rất ít phụ nữ phát biểu ý kiến. Vâng, đúng như vậy, ngay số đại biểu nữ trong Đại hội VII của chúng ta cũng rất hạn chế. Cái đó nói lên cái gì? Nó chứng tỏ công tác phụ nữ trong nữ công nhân, nữ nông dân, phụ nữ thất nghiệp và nội trợ đặt ra trong lĩnh vực đấu tranh cho Mặt trận Thống nhất chưa được đúng”. Sau Đại hội, chị vẫn tiếp tục ở lại học trường Đại học Phương Đông. Từ tháng 3.1936, vợ chồng chị nhận nhiệm vụ trở về Thượng Hải, nhưng không được mang theo bất cứ tài liệu nào của Quốc tế Cộng sản, vậy là học phải học thuộc lòng. Để qua mắt mạng lưới mật thám dày đặc, cả hai đóng giả đôi vợ chồng thuộc thành phần địa chủ Trung Quốc, đi du lịch từ châu Âu trở về. Sau khi hoàn thành



*Chị Nguyễn Thị Minh Khai (1935)*



nhệm vụ, chị được phân công về công tác ở Sài Gòn và cùng hoạt động với chồng. Anh Lê Hồng Phong lúc ấy là đại diện của Quốc tế cộng sản ở bên cạnh Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Anh đóng vai Hoa kiều dạy học ở Chợ Lớn, còn chị được bổ sung vào Xứ ủy Nam Kỳ và phụ trách Bí thư thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn.

Trên địa bàn mới, chị cùng các đồng chí của mình lãnh đạo phong trào nơi đây phát triển mạnh. Lúc chị ở Xóm Chiếu, Chợ Lớn thì các cơ sở Đảng nơi này gọi chị là chị Hoa Kiều, lúc chị hoạt động ở Bà Điểm thì mọi người gọi là cô Năm Bắc. Tại đây, chị đặc biệt chú ý đến phong trào phụ nữ. Ngày 3/8/1938, Ủy ban Phụ nữ ái hữu Sài Gòn - Chợ Lớn đã ra lời kêu gọi phụ nữ các giới lao động: “Chị em chúng ta mau đứng lên hưởng ứng với anh em nam giới, kêu gọi nhau đoàn kết lại, sáng lập các hội tương tế ái hữu”. Có thể thấy đây là quan điểm của chị Minh Khai trong vấn đề giải phóng phụ nữ. Trong thời gian này chị cộng tác khá chặt chẽ với tờ Dân Chúng của Trung ương Đảng. Ban đầu, tờ báo này in bằng tiếng Pháp *Le Peuple* (Dân Chúng) do Dương Bạch Mai làm chủ nhiệm, số đầu tiên ra ngày 24/9/1937, rồi mãi đến ngày 22/7/1938 mới có thêm tờ *Dân Chúng* bằng tiếng Việt, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập. Thời gian này trên báo *Độc* có in bài *Đàn bà con gái nước Nam* của một người ký tên Nữ sĩ Tuyết Dung. Ngay lập tức trên báo *Dân Chúng* từ số 16 đến 19 (ra từ ngày 14/9 đến 18/9/1938), với bút danh Nguyễn Thị Kim Anh, chị đã viết bài bút chiến nhằm tranh luận với quan điểm bình đẳng phụ nữ chỉ là luận điệu phỉnh phờ của nam giới, nên “Chị em chạy xô vào cả việc thể dục, việc chính trị, việc viết báo, lại còn tổ chức công này việc khác, diễn thuyết vấn đề nọ kia, nhẽ tất nhiên chốn buồng the, nơi bếp núc thiếu hẳn tay tề gia nội trợ”. Còn theo chị Minh Khai “Nam nữ xưa kia đã bình đẳng và sau này sẽ bình đẳng. Lúc chưa được bình đẳng thì phải đấu tranh đòi, đó là bước tiến hóa của lịch sử chứ không phải do ai phỉnh phờ cả và trong công cuộc giải phóng phụ nữ không phải là việc riêng lẻ của nữ giới mà phải biết tranh thủ sự đồng tình của mọi tầng lớp trong xã hội, kể cả nam giới. Trong đời sống vợ chồng là tuyệt đối bình đẳng,

nhưng muốn bình đẳng thì người vợ không nên ăn bám vào đàn ông” và “Hiện thời chưa ai, mà cũng không ai chủ trương đánh đổ chế độ gia đình, không ai chủ trương đàn ông và đàn bà xung đột nhau, trái lại còn chủ trương bình đẳng đối với nhau, vợ khuyên chồng, chồng nhắc vợ ra gánh vác xã hội, lo lắng chuyện đời, để mưu cho dân tộc được vẻ vang, được bình đẳng xã hội, được tiến bộ, được hòa bình, được tự do”. Cũng trên báo *Dân chúng* số 35 (ra ngày 7/12/1938) chị đã viết bài *Vấn đề phụ nữ giải phóng* khá sâu sắc. Chị cho rằng: “Trong gia đình thì phạm vi “tứ đức tam tông”, trật tự “nam tôn nữ ty” đã giam hãm chị em vào trong luân lý ích kỷ, bất công, trói buộc chị em vào những phận sự bếp núc, nôi cơm, trách mắng, bị đối đãi bất bình đẳng, ít khi được học hành mà luôn luôn bị hành hạ, chửi mắng, đánh đập chẳng khác gì kiếp nô lệ. Con gái lớn là món hàng cho cha mẹ gả bán, đổi chác bằng tiền bạc, bắt ép “đặt đầu ngồi đấy” chớ không có quyền lựa chọn bạn trăm năm theo ý riêng, theo tiếng gọi ái tình. Sự thừa hưởng gia tài và sự để tang chế đối với chị em lại càng chênh lệch, khinh thường. Ngoài xã hội, chị em trí thức không được bổ dụng vào các ngành hành chánh như đàn ông, dù chị em có tài cán ngang với họ... Bằng trí não hay bằng tay chân, chị em từng bán sức lao động, lao thân nhưng những đồng tiền lương, tiền công ít ỏi thua kém đàn ông, trong khi công việc của chị em vẫn nặng nề, khó khăn như đàn ông, mà chị em vẫn làm trọn như họ”. Rõ ràng, chị đã phân tích đúng tình cảnh của người phụ nữ trong xã hội cũ. Trước tình cảnh này, có một số phụ nữ tìm đường giải phóng số phận của mình, nhưng chị lưu ý rằng sự giải phóng không phải ở chỗ: “Chẳng hạn, có những chị em nông nổi vì hoàn cảnh gia đình áp bức, hành hạ, bó buộc nên tưởng rằng giải phóng là thoát ly gia đình, trốn đi với một sự nhận định hồ đồ về tự do.

Chẳng hạn, có những chị em không chịu gia đình ép uổng về tình duyên, bất phục bỏ đi với một trái tim non nớt, bông bột tình yêu... Nhưng dưới cái chế độ tư bản làm chị em còn bị rẻ rúng, bỏ rơi thì những chị em không chúc nghiệp đã đành là không thể tự lực được, mà đến cả những chị em có nghề nghiệp trong tay cũng nhiều phen

gặp lắm trở lực đau đớn ê chề. Không sợ làm, không ngại dung túng, biết bao chị em đành chịu thất nghiệp, bán thân trong sạch trong chốn giang hồ, làm món đồ chơi bán rao cho bọn trưởng giả đùa đẩy thỏa thích làm kẻ sinh nhai.

Muốn đi làm tự nuôi sống thì công việc không có - chế độ không cho dùng đàn bà trong mọi việc - muốn trở về với gia đình thì cha mẹ, anh em vì quá tiếm nhiệm đạo đức trưởng giả phong kiến, dã man, giả dối, lại nghiêm khắc quá, hủ lậu quá, không thừa nhận chị em nữa.

Tình thế bối rối, hoàn cảnh xấu xa đã cố ý đẩy chị em vào vòng truy lạc. Người nào chịu không kham nổi những tủ nhục khinh khi của dư luận, đành phải kết liễu đời sống bằng cách tự tử.

Chẳng hạn một số chị em hiểu lầm giải phóng ra phóng đảng, tưởng bình đẳng, tự do là lãng mạn, xô bồ nhau a dua những mốt này mốt khác, miệt mài trong những cuộc truy hoan ô uế, triền miên trong những những sông bạc, chất chứa đầy những xấu xa vật chất và nhục dục, mà quên lãng cả trách nhiệm trong gia đình và xã hội”.

Vậy phải làm gì để giải phóng phụ nữ?

Trong bài báo này, chị Minh Khai khẳng định nữ giới phải: “Chen vai thích cách với các bạn trai, chị em phải liên hiệp với họ, cùng tranh đấu trong hàng ngũ của họ để cải tạo cái chế độ xã hội, để tiêu diệt giai cấp, để thủ tiêu áp bức, các mâu thuẫn hiện tại, để kiến thiết cõi đời hoàn toàn bình đẳng, tự do và hạnh phúc”. Có thể nói, lợi dụng diễn đàn công khai trên báo Dân chúng của Đảng, chị Minh Khai đã trực tiếp tuyên truyền cho quan điểm của Đảng về vấn đề phụ nữ lúc bấy giờ.

Trong khi chị đang hoạt động sôi nổi thì chị lại nhận được tin chồng bị sa vào tay giặc, anh bị bắt vì sử dụng căn cước giả. Tin này làm chị vô cùng đau đớn, bấy giờ chị đang mang thai. Mùa xuân năm 1939, chị sinh cháu gái đầu lòng, do bà mẹ Trinh đỡ đẻ cẩn thận nên mẹ tròn con vuông và chị đặt tên là Hồng Minh. Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, không thể đem con theo chị đành phải gửi nhờ chị Du ở làng An Nhon nuôi hộ. Chỉ một tháng sau khi sinh, chị đã trở về Bà Điểm

tiếp tục lao vào công tác. Tình hình chính trị trong và ngoài nước đang có nhiều biến động dữ dội. Ngày 1.9.1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai đã chính thức nổ ra khi phát-xít Đức xua quân tiến công Ba Lan. Thời cơ này cho phép Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định “Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng”. Giữa lúc ấy, Xứ ủy Nam Kỳ nhận định tình hình và chủ trương khởi nghĩa. Bọn mật thám Pháp đã đánh hơi được kế hoạch này nên ra sức khủng bố, đàn áp dã man. Hầu hết cán bộ cốt cán của Đảng tại Nam Kỳ như Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Lê Hồng Phong... rồi Võ Văn Tần, Nguyễn Hữu Tiến... đều sa vào tay giặc. Ngày 30/7/1940 sau khi dự họp Xứ ủy, chị Minh Khai không quay về cơ quan ở Ngã Sáu nữa vì chị Miến làm liên lạc cho biết là nơi ấy lính kín đang vây, chị đi thẳng về địa điểm mới ở Bình Đông thì không ngờ nơi ấy cũng đã lộ, vừa đặt chân vào thì chị bị giặc Pháp bắt. Chúng đưa chị về Khám Lớn Sài Gòn và tra tấn khủng khiếp. Chị đã dùng máu của mình viết trên tường xà lim bài thơ nêu cao phẩm chất của người cộng sản:

*Đã chen vai chung gánh việc đời,  
Phong trần đầu nứa để xem chơi.  
Hình ngục chính cho mình lưu dưỡng,  
Tù ngục là nơi nghỉ thánh thơi.  
Càng đánh càng tra càng kiên quyết,  
Dù kìm, dù kẹp chẳng thay lời.  
Hy sinh phấn đấu vì nhiệm vụ,  
Triệt để thi hành chết mới thôi.*

Theo tài liệu mới công bố trên báo *Đại đoàn kết* (số ra ngày 29/1/2000) thì trong thư viết ngày 5/11/1940 gửi về quê nhà an ủi cha mẹ, chị cho biết: “Chắc em Thái con đã về đến nhà thưa thầy để rõ nỗi oan khổ của con. Con bị 5 năm tù, 20 năm biệt xứ và 11.000 đồng phạt, 20 năm mất quyền công dân, quyền gia đình. Chắc thầy để cũng rõ đứa con của thầy để không làm gì nên tội, nay bị buộc nặng nề quá sức. Con đã kêu oan lên tòa nhà án. Con chắc nỗi oan của con ngày minh tỏ, lượng trên thấu rõ rồi sẽ giải oan. Con sẽ có ngày được thông thả, được gặp mặt mẹ cha. Phiên tòa xử, em Thái

con vào xem mới là phiên đầu xử một vụ, nghe nói con còn phải đem ra xử nhiều phiên nữa. Xin thầy để vững tâm, con vốn là kẻ vô tội thì không lẽ người ngay thẳng chính đính mà bị oan mãi hay sao...". Khi giặc Pháp biết chị là vợ của Lê Hồng Phong, chúng dẫn anh vào nhận mặt, nhưng trước sau chị chỉ nghiêng răng trả lời:

- Tôi không biết người này!

Còn nỗi đau nào hơn khi được nhìn thấy người chồng yêu quý, ngoài mặt lạnh như đồng nhưng trong lòng chị ai hiểu thấu? Trong lúc này, từ ngày 6 đến ngày 9/11/1940, Hội nghị Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Bắc Ninh) đã thảo luận và quyết định hai vấn đề cấp thiết trước mắt là tiếp tục phát triển ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và sau khi nghe Phan Đăng Lưu báo cáo về tình hình miền Nam, đề nghị khởi nghĩa, Hội nghị đã chỉ thị cho Xứ ủy Nam Kỳ phải hoãn lại vì điều kiện khách quan và chủ quan chưa chín muồi cho thắng lợi. Hội nghị bế mạc, Phan Đăng Lưu lên đường vào Nam, vừa đến Sài Gòn, chưa gặp Xứ ủy để truyền đạt nghị quyết của Trung ương thì không may anh bị bắt - lúc 19 giờ ngày 22/11/1940. Thế là cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ vẫn nổ ra vào ngày đêm 22 rạng 23/11/1940 theo quyết định của Ủy ban khởi nghĩa Xứ ủy.

Chính quyền thực dân cay cú đàn áp khốc liệt những người tù cộng sản và đưa ra tòa xét xử. Trước sau chị vẫn khẳng định:

- Những điều các ông buộc tội tôi là vô lý! Đất nước này của chúng tôi. Chúng tôi cứu nước thì buộc tội, còn kẻ cướp nước thì vô tội sao?

Dù không thể buộc chị vào tội lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, nhưng chúng vẫn tuyên chị án tử hình! Trong phiên tòa này, chị Quang Thái - em ruột chị Minh Khai được tham dự. Chị nói với em gái:

- Em đừng khóc! Chị dù mất, nhưng rất vui sướng vì đã làm tròn nhiệm vụ. Em hãy giúp chị, chừng nào Hồng Minh khôn lớn, đi học được, thì em đưa cháu về nuôi và dạy bảo cháu nên người. Nhờ em dạy bảo cho cháu để sau này cháu tiếp tục sự nghiệp của cha mẹ cháu. Chị gửi lời vĩnh biệt anh Lê Hồng Phong, người chồng yêu quý của chị đã bị đày đi Côn Đảo, cảm ơn các đồng chí đã nuôi nấng, che chở cho Hồng Minh.

Trở về khám, trong lòng ngổn ngang biết bao tâm sự, dù vậy chị vẫn dũng cảm đối diện với bản án để sống. Chị đã tước bộ quần áo tù khâu thành hai chiếc bao gối gửi cho cha mẹ làm kỷ niệm. Ngày 29/5/1940, chị viết thư gửi cho gia đình: “Cha mẹ ơi! Phận con không may đã đành, con muốn giấu không cho thầy mẹ biết, nhưng giấu sao được, báo đăng... Con chỉ xin thầy để đừng tủi nhục đau khổ rằng con bị kết án xử tử là phạm gì sát nhân, độc ác, xấu xa dữ tợn vậy? Không! Con không phải vậy đâu! Cha mẹ ơi! Con không phải là đứa con bất hiếu, tình thế xui nên khiến con 10 năm cách biệt mẹ cha, nhưng con khi nào cũng là một kẻ trong sạch chính đáng, không bao giờ làm sự gì bất nhất hung dữ, đầy một tấm lòng nhân ái minh chính, mà ngờ đâu nay còn lâm vào cảnh này mang tới tử tội một cách rất đau khổ oan ức, cúi xin cha mẹ suy xét kỹ càng mà tha tội bất hiếu cho con, xin coi con như hòn máu đã rơi mà thôi, đừng thảm thương thái quá”. Nếu người cộng sản trẻ tuổi Lý Tự Trọng trong những ngày nằm chờ ngày ra pháp trường đã tranh thủ học thuộc *Truyện Kiều* thì chị Minh Khai cũng có thái độ bình thản như thế. Chị vẫn tiếp tục thảo luận, học tập chính trị với các bạn tù.

Sáng ngày 28/8/1941, chị Nguyễn Thị Minh Khai cùng một số đồng chí của mình đã bị giặc xử bắn tại Hóc Môn. Chị ngã vào lòng của Tổ quốc khi vừa 31 xuân và trở nên bất tử. Sau này, trong bài nói chuyện nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1966) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định gương hy sinh anh dũng của chị Minh Khai “Luôn sáng ngời để cho phụ nữ ta học tập”. Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh có con đường và trường học mang tên Nguyễn Thị Minh Khai. Và từ năm 1990, tên của chị cũng được Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh đặt tên cho Chương trình học bổng dành cho các em học sinh nghèo hiếu học.

## VÕ THỊ SÁU

*Bất tử ở tuổi 17*



*Ảnh hùng liệt sĩ Võ Thị Sáu (1935-1952)*

Theo truyền thuyết dân gian vào thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), từ Phú Yên có đoàn người lao khổ đi vào phương Nam lập nghiệp. Trong đoàn có một gia đình nông dân nọ. Họ dẫn theo một cô con gái 15 tuổi, tên là Nguyễn Thị Rịa. Đoàn người dừng chân tại Mô Xoài. Nơi này thuở ấy còn là vùng đất hoang vu. Núi rừng rậm rạp. Đầm lầy nước đọng. Lau sậy mịt mù. Beo cộp còn dạo chơi nhớn nhोर. Thỉnh thoảng chúng thét gầm, tưởng chừng như lay chuyển cả đại ngàn. Cùng với đoàn lưu dân, cô Nguyễn Thị Rịa

ra sức khai phá vùng đất mới, dựng nên vườn tược, xóm làng. Dân cư ngày một đông đúc thêm. Từ Mô Xoài (nay là xã Hòa Long) họ phát triển dần về phía biển, tới vùng đất Mỹ Khê, rồi mở rộng qua phía Gò Xoài, Phước Liễu (nay thuộc xã Tam An). Năm tháng trôi qua, không bằng lòng với những vùng đất đã khai phá, cô Rịa năm xưa nay đã



thành người đàn bà đứng tuổi vẫn tiếp tục dẫn thế hệ sau khai phá đến tận Láng Dài, Xuyên Mộc ngày nay. Về cuối đời, bà Rịa về sống tại thôn Long Lập (xã Phước Long bây giờ) và qua đời ở Hắc Long, Phước Liễu (nay thuộc Tam An). Đó là năm 1759 dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Như vậy bà Rịa thọ hơn 90 xuân. Trước khi mất, không có chồng con nên bà đã sung toàn bộ đất của mình vào công thổ. Những người lưu dân nhớ ơn bà nên lập mộ và đền thờ bà. Từ đó, vùng đất mới này được nhân dân gọi là Bà Rịa. Hơn hai trăm năm sau, có một cô gái gan dạ đã làm rạng rỡ vùng Bà Rịa. Cô gái này tên là Võ Thị Sáu, sinh năm 1933 tại xã Long Mỹ (nay là xã Phước Long Hội, huyện Đất Đỏ), là con gái thứ sáu của ông Võ Văn Hội làm nghề đánh xe ngựa và bà Nguyễn Thị Đậu bán bún bò.

Năm 1947, trưa nắng. Những lô cao su trong đồn điền miền Đông Nam bộ thẳng tắp. Cô bé Sáu, 12 tuổi đứng úp mặt vào cây cao su khóc rưng rức. Sáng nay, bọn giặc Pháp mất xanh mũi lõ tràn qua Bà Rịa vây chợ đốt làng và ngay cả nồi bún bò của má Sáu cũng bị chúng hất đổ. Cô bé ức lắm, nhưng không biết phải làm gì, chỉ biết ôm mặt khóc! Dựa vào bọn giặc Pháp, tên cai tổng Tòng cũng ngang nhiên hà hiếp, bóc lột dân lành. Sáu căm thù lắm. Do đó, khi được người anh tuyên truyền và giáo dục thì Sáu theo anh tham gia công tác cách mạng ngay. Sáu được giao làm cơ sở trinh sát của công an xung kích địa phương. Hai năm sau, từ chiến khu Sáu được tổ chức giao cho ba quả lựu đạn. Trở về Bà Rịa, Sáu đã liệng giết chết tên quan ba Tây và làm bị thương 20 tên lính khác. Chiến công này đã khiến bọn giặc khiếp đảm. Sau đó, Sáu còn ném lựu đạn phá cuộc họp của tên tỉnh trưởng Lê Thành Tường. Từ đó, Sáu thường ra vào nội thành nắm tình hình giặc rồi làm cả nhiệm vụ tiếp tế lương thực cho đồng đội ở chiến khu. Tuy nhỏ tuổi, nhưng Sáu rất gan dạ. Đêm tối âm u và trong rừng có nhiều thú dữ nhưng Sáu vẫn không sợ. Năm 1950, Sáu lại được lệnh cầm lựu đạn về Bà Rịa để giết tên cai tổng Tòng.

Sáng hôm ấy, nhanh như một con sóc, Sáu đã lén được vào phòng làm việc của tên cai tổng. Tim của Sáu đập thình thịch. Trấn tĩnh lại, Sáu rút quả lựu đạn. Lúc chuẩn bị ném thì bỗng từ đằng sau có tiếng

hồ to: “Lựu đạn!”. Tên cai tổng hoảng hốt chui xuống gầm bàn mặt mày tái mét. Cùng lúc đó, một bàn tay khỏe mạnh kịp thời bẻ quạt tay Sáu ra phía sau. Sáu bị bắt. Mười lăm tuổi, Sáu bước vào nhà tù Bà Rịa. Tại đây Sáu được gặp chị Cầm - người chị họ là du kích của xã Long Điền. Chị Cầm đã động viên Sáu trong những ngày đầu tiên sa vào tay kẻ thù.

Trong tù, Sáu bị tra tấn dữ dội. Đã thế, những lần tra tấn ai thì chúng lại bắt Sáu phải chứng kiến. Hành động man rợ này là nhằm uy hiếp tinh thần của Sáu. Nhưng điều này chỉ để lại trong tâm trí của Sáu một ấn tượng khá sâu sắc. Sáu tự nhủ: “Kẻ thù là một con vật ghê tởm, không thể chung sống được với chúng. Còn một phút, còn một hơi thở thì cũng phải chiến đấu để góp phần tiêu diệt chúng”. Không khiếp sợ kẻ thù nếu một khi ta đã căm thù chúng. Đó là bài học đầu tiên của Sáu khi bước chân vào nhà tù. Sau trận đòn tra tấn thừa sống thiếu chết, bọn cai tù hỏi:

- Ai sai mày giết cai tổng Tòng? Mày ở cơ quan nào? Mày liên lạc với ai? Cai tổng Tòng làm gì mày mà mày giết? Ai phát lựu đạn cho mày?

Cứ sau mỗi câu hỏi thì chiếc roi đuôi bò lại giáng xuống thân hình còm cõi của Sáu. Lạ thay, Sáu không hề khóc, chỉ nghiêng răng và ném vào mặt chúng những cái nhìn căm thù! Đòn thù không quật ngã được tinh thần bất khuất của cô bé mới 15 tuổi đầu. Ba tháng sau, chúng đưa Sáu về giam ở Khám Lớn Sài Gòn. Tại đây, Sáu được chúng cho vào ban nấu bếp của nhà tù. Nhờ vậy, chị đã làm tốt nhiệm vụ mà cơ sở bí mật của cách mạng trong tù giao phó. Đó là thông tin chỉ thị từ cơ sở đến từng phòng giam. Không may công việc này bại lộ vì có kẻ phản bội khai báo. Hẳn cung cấp cho kẻ thù toàn bộ hoạt động của chị, vì vậy vào tháng 5/1951 chị bị chúng đưa ra tòa xét xử và kết án tử hình. Nhưng kết án tử hình một cô bé 16 tuổi là điều khó chấp nhận, và chính chị cũng lên tiếng phản đối. Do đó, chúng đã sửa lại trong hồ sơ là chị sinh năm 1933 cho đúng với luật “công pháp quốc tế” (!). Lúc này, chị Cầm cũng bị giam tại đây và cũng bị kết án tử hình. Hai chị em nằm chung trong ca-sô. Chị Cầm thường dạy Sáu hát *Tiến quân ca* và dặn:

- Chị em mình hát để nhớ các anh đã hy sinh. Bao giờ đến lượt chúng đem bắn chị em mình. Sáu đừng quên cất lên tiếng hát nghen!

Lời hát như phương thuốc kỳ diệu giúp Sáu vượt qua những đau đớn ngục tù, vượt lên trời xanh của khát vọng tự do:

*Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc  
Bước chân dồn vang trên đường gập ghềnh xa  
Cờ in máu chiến thắng mang hồn nước  
Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca...*

Có lần Sáu kể cho chị Cầm nghe rằng, lúc còn ở chiến khu, Sáu có anh bạn nhỏ cùng cơ quan. Đôi bạn trẻ thân nhau như ruột thịt, cùng học tập, cùng đùa nghịch và cùng làm nhiệm vụ như nhau. Các đồng chí lớn tuổi thường chế: “Bao giờ độc lập thì đoàn thể sẽ tổ chức cưới thật to cho hai đứa ngay tại Sài Gòn”. Cả hai chưa biết thẹn, nắm tay nhau cười vang! Nghe Sáu tâm sự, chị Cầm lặng lẽ giấu đi giọt nước mắt...

Rồi một đêm kia, chị Cầm đang ngủ thì nghe có tiếng mở cửa mạnh. Tiếng sắt rít lên rộn người. Chúng lôi Sáu đi. Chị Cầm kêu lên báo động:

- Các chị ơi! Tụi Tây nó dẫn em Sáu đi hành quyết!

Chị kêu thật to cả ba lần. Tên cai ngục liền xông vào bịt miệng chị lại và liên tục giáng dùi cui xuống đầu. Chị ngất xỉu. Cả khám lớn Sài Gòn cùng Sáu đồng loạt hô to:

- Đả đảo! Đả đảo!

Lập tức một miếng vải nhét vào miệng Sáu. Như những con thú dữ, chúng lao vào xiềng tay Sáu lại rồi kéo đi. Sáu bị chúng đưa ra Côn Đảo.

Chị đến địa ngục trần gian vào ngày 21/1/1952 với số tù G.267. Chị bị giam trong xà lim Sở Cò (nay là trường mẫu giáo Măng Non huyện Côn Đảo). Đêm 22/1/1952, khi Sáu đang cất lên tiếng hát trong xà lim thì tên cai ngục mở cửa đi vào. Ánh đèn pin rọi thẳng vào mặt chị. Linh tính báo cho chị biết có điều chẳng lành. Hấn mở còng cho

chị rồi dẫn đi. Giây lát sau chị có mặt ở Sở rò rẹt (tương đương như phòng nhì mật thám). Tại đây, tên chúa ngục Jarty - nguyên là thiếu tá tiểu đoàn trưởng bộ binh thuộc địa và một số cố đạo người Pháp đã ngồi chờ, trước mặt chúng là tập hồ sơ của Sáu. Chúng đưa giấy và bảo chị nên viết thư về nhà, chị trả lời lạnh lùng:

- Tôi rất thương ba má tôi, nhưng tôi không viết thư vì tôi biết không bao giờ các ông chuyển đi cả!

Jarty cười nhạt rồi châm lửa đốt thuốc hút. Hắn nhả khói thuốc vào mặt Sáu. Chị vẫn điềm nhiên im lặng. Trước các câu hỏi của hắn, chị cũng vẫn im lặng. Không còn đủ kiên nhẫn để thăm dò và dụ dỗ, hắn nói:

- Mày nên suy nghĩ cho kỹ! Mày còn trẻ lắm! Cuộc đời của mày còn dài.

Chị gạt đầu:

- Tôi còn trẻ nhưng tôi là người của cách mạng. Tôi sẵn sàng hy sinh tuổi trẻ của tôi cho cách mạng.

Giọng nói của Võ Thị Sáu cứng rắn và dứt khoát. Jarty không còn giữ được bình tĩnh. Hắn lột bỏ bộ mặt nhân từ, đứng phắt dậy, chân nện thình thịch xuống sàn. Như con sói, hắn lao một cú đấm vào mặt chị. Chị lão đảo ngã ra sau, nhưng vẫn im lặng. Thấy vậy tên cố đạo rón rén đứng dậy, làm ra vẻ thương xót để vỗ về Sáu:

- Con không viết thư, không muốn khai điều gì thì thôi. Con hãy cố gắng ăn miếng bánh và uống nước đi! Quan lớn sẵn sàng cho con hưởng những thứ này trước khi con chết!

Nói xong, hắn đưa mắt thăm dò câu trả lời vì biết Sáu đã bị bỏ đói mấy ngày này. Nhưng Sáu đáp:

- Tôi không bao giờ thèm ăn những thứ này của các ông!

Tên cố đạo ngán ngẩm trước thái độ của Sáu. Hắn uể oải ngáp dài rồi nói:

- Trước khi con chết, cha đến rửa tội cho con. Cha cầu nguyện cho

linh hồn của con được lên thiên đàng.

Nói xong, hấn vờ vệt đưa tay lên làm dấu. Chị Sáu phần nộ đứng vệt dậy, chỉ vào mặt hấn thét lớn:

- Tao là người yêu nước! Tao không có tội gì cả. Chỉ có chúng mày, quân giết người mới có tội!

Tên Jarty lồng lộn như thú dữ, lao vào đánh chị như điên dại. Sau đó, hấn tống chị lên xe để đưa ra nghĩa trang cùng với một tử tù khác. Không hề khiếp sợ, chị Sáu cất cao giọng để hát bài *Tiến quân ca*. Khi đến bãi bắn thì trời bắt đầu rặng. Đó là một buổi sáng tinh mơ ngày 23/1/1952<sup>(1)</sup>. Tiếng sóng vỗ âm vang.

Đột ngột trên vòm trời xa tít có một ngôi sao vệt tắt. Chúng trối chị vào trụ bắn. Phía sau lưng chị là dãy núi Chúa cao sừng sững. Chị



*Bàn thờ tưởng niệm anh hùng Võ Thị Sáu tại Côn Đảo*

<sup>1</sup> Trước đây, trong các sách sử đều ghi chị Võ Thị Sáu hy sinh ngày 23/12/1952 như quyển *Truyền thống cách mạng của phụ nữ Nam bộ thành đồng* - nhưng qua tài liệu mới tìm được thì chính xác là chị bị giặc bắn vào ngày 23/1/1952. Lý do sau khi chị hy sinh, anh em tù nhân có dựng bia xi măng ghi rõ ngày, nhưng bị chúa đảo Jarty chạy xe cán nát. Anh em tù lên ráp lại, lại bị đập nát. Về sau phải giấu bia xuống dưới đất. Sau này moi lên thì chữ số đã nham nhở, đọc không rõ nữa. Do đó mới có tình trạng lầm tháng 1 ra tháng 12 (xem *Côn Đảo ký sự và tư liệu* – Ban liên lạc tù chính trị, Sở VH TT, NXB Trẻ in năm 1996).



*Mộ chị Võ Thị Sáu tại Côn Đảo*

căng mắt ra nhìn lần cuối cùng ánh ban mai đang rạng dần trên vòm trời xanh cao lồng lộng. Một tên lính rút trong túi ra tấm vải đen để bịt mắt chị. Chị vội quát lên:

- Tao không sợ chết! Chúng mày cứ để cho tao thấy viên đạn của chúng mày bắn vào ngực tao!

Nói xong chị quay đầu sang phải rồi sang trái, nhất định không cho chúng bịt miếng vải đen vào mắt mình. Thái độ của chị Sáu cũng đã khiến cho tên Jarty khiếp đảm. Hắn cầm chai rượu, ngửa cổ lên trời, tu một hớp để trấn tĩnh. Những hớp rượu đã khiến hắn say chệnh choáng, hắn ra hiệu cho chị được nói lời cuối cùng. Nhưng chị vừa hô: “Việt Nam độc lập, thống nhất muôn năm!” thì tám phát đạn đồng loạt nổ. Lạ thay! Chị Sáu vẫn ngẩng cao đầu và tiếng hô cuối cùng của chị Sáu không mất đi mà vang vọng mãi đến thiên thu.

Tuổi 17 của Võ Thị Sáu mãi mãi nằm lại Côn Đảo. Giặc vùi lấp xác chị sơ sài nhưng sau đó, những người tù mỗi lần đi ngang qua đều đắp thêm cát đá và trồng lên đó những bông hoa tươi thắm. Hiện nay, hoa vẫn rực rỡ trên mộ chị ở nghĩa trang Hàng Dương. Ngày



2/8/1993 Chủ tịch Lê Đức Anh thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký quyết định số 149 XT/CTN phong tặng chị danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân vì “đã lập chiến công đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, giữ vững khí tiết người chiến sĩ công an, nêu gương sáng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng”. Nhiều văn nghệ sĩ đã xúc động lấy tấm gương sáng của chị để làm chất liệu sáng tác - nhưng nổi tiếng nhất có lẽ là ca khúc *Biết ơn chị Võ Thị Sáu* của nhạc sĩ Nguyễn Đức Toàn. Đã nhiều thế hệ vẫn còn nhớ: *Người thiếu nữ ấy như mùa xuân, chị đã dâng cả cuộc đời, để chiến đấu với bao niềm tin, dù chết vẫn không lùi bước. Chị Sáu hy sinh rồi, giọng hát vẫn như còn vang dội vào trái tim những người đang sống, giục đi lên không bao giờ lùi...”*.



*Đền thờ anh hùng liệt sĩ Võ Thị Sáu tại huyện Đất Đỏ - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*



# NGUYỄN THỊ ĐỊNH

*Nữ tướng của thời chống Mỹ*



*Nữ tướng Nguyễn Thị Định (1920-1982)*

Năm 1940 trong nhà tù Bà Rá (Sông Bé) có tên cai ngục người Pháp rất tàn ác. Hàng ngày như một con thú dữ, hắn thường xuyên đi kiểm tra tù chính trị, trên tay cầm cây roi mây, hễ gặp bất cứ ai là quất lấy quất để xuống đầu! Người nào tỏ ý chống cự, lập tức hắn xua con chó béc giê xông vào cắn xé! Hắn còn có một thú vui khác nữa là sau những lúc say rượu, sai người tù cầm chai để cho hắn rút súng ra bắn. Trong con say ngất ngưỡng của hắn, chỉ cần viên đạn chệch hướng, người tù có thể kết thúc cuộc đời! Do đó, khi hắn nổi hứng với trò chơi này thì ai

nấy đều khiếp vía. Chiều nọ, cũng sau con say, hắn gọi một phụ nữ ra đứng cầm chai. Lạ thay! Chị nghiêng chặt hàm răng với vẻ cầm thù, đứng nghiêm, mắt nhìn thẳng, không run lấy bẩy như những bạn tù khác. “Đoàng!”. Viên đạn chính xác vào mục tiêu. Cái chai vỡ toang, chị vẫn không thay đổi sắc mặt. Tên cai ngục cười sặc sụa:

- Con nhỏ cộng sản này gan lắm!

Mãi đến cuối năm 1943, do bị bệnh đau tim nặng, chị mới được chúng phóng thích. Trở về quê nhà, chưa kịp lành lặn vết thương trong nhà tù đế quốc thì chị phải gánh lấy một vết thương khác đau đớn hơn nhiều lần. Đó là người chồng mà chị rất mực yêu thương bị giặc tra tấn tàn khốc đã chết ngoài Côn Đảo! Dù vậy, chị vẫn không dám khóc vì đứa con trai duy nhất còn quá nhỏ, chưa đủ sức để chịu đựng được nỗi đau như chị. Nỗi đau ấy phải lặn vào trong tim và biến thành lòng căm thù sâu sắc.

Người phụ nữ đó tên thật là Nguyễn Thị Định sinh ngày 15/2/1920 trong một gia đình nông dân tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm (Bến Tre). Ngay từ nhỏ, bà đã được người anh ruột giác ngộ lý tưởng cách mạng. Mới 12 tuổi, bà đã nhận nhiệm vụ đi giao liên và rải truyền đơn. Lớn lên, bà đảm nhận nhiều công việc gian khổ và nguy hiểm. Sau này, trong số bạn bè của người anh ruột, có anh Ba Bích - là tỉnh ủy viên tỉnh Bến Tre - đã ngỏ lời kết hôn với bà. Dám cưới của họ diễn ra vào cuối năm 1938. Lúc bà sinh con được ba ngày, chưa kịp đặt tên thì chồng bị bắt đày ra Côn Đảo. Còn bà thì vài tháng sau cũng bị giặc bắt và đày đi Bà Rá. Được thả tự do, bà vừa nuôi con vừa sống theo lý tưởng của người chồng đã hy sinh và giữ lòng chung thủy với người chồng đã mất. Sau cuộc khởi nghĩa năm 1945, bà được giao công tác ở Hội Phụ nữ cứu quốc tỉnh. Đến cuối năm 1946, trong Đại hội phụ nữ, bà được bầu làm ủy viên Ban chấp hành. Trong lúc đang cùng với Hội Phụ nữ Bến Tre làm hết sức mình để động viên, giúp đỡ bộ đội thì bà được Tỉnh ủy giao nhiệm vụ mới. Đó là cùng với ông Đào Văn Trường - Tư lệnh Quân khu 8, giáo sư Ca Văn Thỉnh và bác sĩ Trần Hữu Nghiệp ra thủ đô báo cáo với Bác Hồ, với chính phủ về tình hình Nam bộ sau Hiệp định Sơ bộ và xin chi viện vũ khí. Vào cuối tháng 3/1946, đoàn của bà đi theo đường biển từ Bến Tre đến Phú Yên, và từ đó tiếp tục đi xe lửa ra Hà Nội. Ra thủ đô được gặp Bác Hồ, bà nhớ như in lời dạy của Bác:

- Người cách mạng phải học suốt đời, học lý luận, học quần chúng, học thực tế. Người không học thì như đi ban đêm không có đèn, không có gậy dễ vấp té.

Lời khuyên này đã được bà Nguyễn Thị Định cố gắng thực hiện suốt những năm tháng hoạt động cách mạng. Nhờ không ngừng học tập, rèn luyện mà sau này bà trở nên nhân vật lấy lòng như phát biểu của Bác Hồ: “Phó tổng tư lệnh quân giải phóng là cô Nguyễn Thị Định. Cả thế giới chỉ nước ta có vị tướng quân gái như vậy. Thật là vẻ vang cho cả miền Nam, cho cả dân tộc ta”. Tháng 11-1946, bà trở về Nam một mình vì những người trong đoàn nhận nhiệm vụ ở lại miền Bắc hoặc về sau. Từ Hà Nội, bà đi gặp Ủy ban kháng chiến Nam Trung bộ đang đóng tại Quảng Ngãi. Tại đây bà nhận vũ khí rồi đi xe lửa vào đến Tuy Hòa. Bắt đầu từ đoạn đường này về Nam thì giặc đã bố trí lực lượng và kiểm soát rất ngặt. Không bó tay, bà cùng đồng đội của mình quyết tâm thực hiện nhiệm vụ. Họ tính đến phương án dùng ghe và đánh lừa giặc bằng cách ngụy trang thành ghe bán nước mắm. Vượt qua biết bao sóng gió nguy hiểm và mạng lưới kiểm soát dày đặc của kẻ thù, đoàn ghe chở vũ khí đã về đến nơi an toàn. Tất cả vũ khí này đã được trao tận tay cho thượng tướng Trần Văn Trà - bấy giờ là Tư lệnh khu 8. Ông Trà phát biểu: “Có thể nói chị Ba Định đã thành công trong một chuyến chuyển vũ khí mạo hiểm, đầy thông minh để tăng cường đúng lúc sức mạnh vật chất cho cuộc kháng chiến Nam bộ. Nhưng cái quý giá hơn là những giá trị tình cảm ruột thịt Bắc - Nam, giá trị động viên tinh thần gói ghém trong sự kiện đặc biệt này, đối với đồng bào, chiến sĩ Nam bộ trong những ngày đầu kháng chiến”. Nhờ số vũ khí này cộng với lòng yêu nước nồng nàn, quân dân miền Nam đã đánh thắng giặc Pháp những trận thất điên bát đảo! Tình hình ngày càng thay đổi, sau chiến dịch Đông Xuân cuối năm 1953, đầu năm 1954, phối hợp với chiến trường chính Điện Biên Phủ, chiến tranh du kích ở Nam bộ có những bước chuyển rõ rệt. Ách thống trị của thực dân Pháp bị dân tộc ta lật nhào bằng những trận đòn sấm sét.

Sau năm 1954 nhiều cán bộ chủ chốt tập kết ra miền Bắc, nhưng bà Nguyễn Thị Định nhận lệnh ở lại miền Nam. Bà được chỉ định vào thường vụ Tỉnh ủy bí mật tỉnh Bến Tre. Bà đành dứt ruột gởi đứa con trai duy nhất của mình (con trai của bà tên On, sau này đổi tên

là Nguyễn Ngọc Minh) ra Bắc học tập. Lúc này, Hiệp định Genève ký chưa ráo mực thì Mỹ đã thúc ép Pháp phải chấp nhận chế độ Ngô Đình Diệm, lập ra chính quyền tay sai ở Sài Gòn. Từ năm 1955 đến năm 1960, Mỹ đã đưa vào miền Nam gần 1,5 tỷ đôla vũ khí và các phương tiện chiến tranh. Nhà tù mọc lên như nấm. Những người kháng chiến cũ đều bị chúng bắt bớ, đàn áp. Biết bà là cán bộ chủ chốt còn ở lại miền Nam để lãnh đạo phong trào kháng chiến, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ra truyền đơn truy nã: *“Thuởng 10.000 đồng cho ai bắt được tên Nguyễn Thị Định, một tên “Việt Cộng cái” rất lợi hại, người mập trắng, mày rậm, tóc quăn, có cái bớt ở má phải”*. Sau này trong hồi ký *Không còn đường nào khác* (NXB Quân đội nhân dân - 1979) bà có kể lại: *“Tình hình chung ở các nơi càng đen tối. Ngay ở xã quê tôi lúc bấy giờ, bọn Diệm đã lập xong hội đồng hương chính. Chúng đưa tên Phán, một tên ác ôn khét tiếng lên làm đại diện. Chúng đã lập xong hai cái bớt lù lù ở hai đầu xă, tay chân của chúng từ lũ dân vệ, đến công an, cảnh sát đều là một lũ con cái địa chủ, lưu manh, ác ôn hết chỗ nói. Bọn này hùng hổ xách súng sục sạo từng nhà đòi nộp lúa ruộng cho địa chủ, nghi ai “Việt cộng” là bắn giết không gớm tay, như chúng đã giết cháu tôi. Cả tỉnh Bến Tre sống trong cảnh ngột ngạt khó thở như vậy, bao nhiêu người yêu nước bị chúng nó tập trung đi giết mất tăm. Giữa lúc Bến Tre đang ở trong cảnh dầu sôi lửa bỏng như vậy thì anh Ba Lê Duẩn cũng có mặt ở đây. Anh vừa từ miền Tây lên để trực tiếp nắm tình hình của khu 8 và Sài Gòn. Việc này chỉ có mấy đồng chí chúng tôi trong thường vụ Tỉnh ủy được biết”*.

Chính trong những ngày đen tối này, với cương vị Bí thư Trung ương Cục miền Nam, ông Lê Duẩn đã viết bản *“Đề cương đường lối cách mạng miền Nam”* nổi tiếng, trở thành cơ sở cho Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa 2) về con đường tiến lên của cách mạng miền Nam. Từ tháng 11/1959 bà Nguyễn Thị Định nhận nhiệm vụ về Khu ủy ở Đồng Tháp Mười để lãnh hội Nghị quyết 15. Học xong trở về lại Bến Tre, với vai trò Phó bí thư tỉnh ủy bà đã chủ trì hội nghị truyền đạt lại tinh thần của Nghị quyết. Sau cuộc thảo luận sôi nổi đến tận khuya, hội nghị này đã hoàn toàn nhất trí và hạ quyết tâm

phát động phong trào toàn dân đồng khởi phá đồn bót, làm tan rã hệ thống kìm kẹp của giặc, giành lại quyền làm chủ, giành lại ruộng đất bị địa chủ chiếm đoạt và kiên quyết cướp lấy vũ khí của giặc để xây dựng các lực lượng vũ trang... Cũng trong hội nghị này, bà Nguyễn Thị Định đề nghị chọn quận Mỏ Cày làm trọng điểm nổ ra phong trào Đồng Khởi. Trong lúc mọi người còn phân vân, đắn đo thì bà khẳng định một điều gần như là chân lý:

- Điều căn bản là ta phải tin tưởng quần chúng và luôn bám chặt vào quần chúng để chiến đấu thì nhất định thắng lợi.

Đúng như nhận định của bà, phong trào Đồng khởi nổ ra như tiếng sét dội xuống đầu kẻ thù. Từ ngày 17/1/1960 cuộc Đồng khởi đầu tiên đã diễn ra ở ba xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp (Bến Tre), rồi nhanh chóng lan rộng ra các nơi ở Nam bộ, mạnh nhất là các tỉnh Mỹ Tho, Gò Công, Long An, Trà Vinh, Tây Ninh v.v... Trong lúc bà hăng hái lao vào nhiệm vụ thì một nỗi đau lớn lại ập đến. Bên cạnh bức điện chỉ thị công tác, bà đọc được dòng chữ: “Cháu On con chị Ba, bị bệnh mất ngày 4/5/1960”. Đọc xong bức điện, bà ngất xỉu. Còn nỗi đau nào hơn khi người mẹ mất con? Lá thư bà vừa viết gửi cho con trai với những dòng chữ thấm thiết tình mẹ con: *“Ngày này năm rồi má cũng viết cho con một lá thư, nhưng không biết con có nhận được không? Con lâu thư cho má. Má băn khoăn lắm: không biết tình hình thực tế như thế nào? Có phải vì nguyên tắc? Hay vì con đã quên má và bao nhiêu người thân yêu rồi?...”* thì On chẳng bao giờ còn đọc được nữa! Lúc bấy giờ phong trào đang chuẩn bị bước vào đợt hai, bà phải nén nỗi đau, giấu tiếng khóc để tiếp tục lãnh đạo phong trào.

Tính đến cuối năm 1960, trong số 1.296 xã toàn Nam bộ, có đến 800 xã do nhân dân làm chủ với mức độ khác nhau. Sự kiện long trời lở đất này trong văn kiện *“50 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam”* đã nhận định: “Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã tạo ra một bước ngoặt có ý nghĩa chiến lược làm thay đổi cục diện, là một đòn bất ngờ giáng vào chiến lược Aixenhao, làm thất bại một hình thức điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã tạo ra cơ sở để phát động cuộc chiến tranh nhân

dân, toàn dân toàn diện, chống lại sự xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai, đẩy bộ máy ngụy quyền vào tình trạng khủng hoảng triền miên không có lối thoát. Phong trào Đồng khởi đã giành được thắng lợi vì nó nổ ra đúng vào lúc địch đang thất bại cơ bản về chính trị. Quần chúng căm thù đến tột độ, đã dùng bạo lực cách mạng bất ngờ tiến công dồn dập và mãnh liệt vào khâu yếu nhất của địch là chính quyền cơ sở ở nông thôn”; và “Thắng lợi của phong trào Đồng khởi góp phần phát triển một cách sáng



*Bà Nguyễn Thị Định thời chống Mỹ*

tạo hình thức và phương pháp đấu tranh của cách mạng miền Nam: đánh địch bằng ba mũi giáp công (quân sự, chính trị và binh vận), áp dụng phương châm, phương pháp đấu tranh chính trị, quân sự thích hợp ở cả ba vùng chiến lược: rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị” (*Việt Nam đất nước anh hùng* - NXB Sự Thật -1975). Đội quân làm nên phong trào Đồng khởi chính là những phụ nữ miền Nam kiên cường, trung hậu, đảm đang. Do đó không phải ngẫu nhiên mà Mỹ - Diệm khiếp đảm gọi là “Đội quân tóc dài”! Đánh giá vai trò của bà Nguyễn Thị Định, thượng tướng Trần Văn Trà cho biết: “Chị Ba Định là người trực tiếp đi nhận nhiệm vụ của cấp trên, trực tiếp chỉ đạo triển khai, tiến hành cuộc Đồng khởi ở Bến Tre. Khi nghiên cứu cụ thể và có hệ thống về cuộc đồng khởi nổi tiếng này, tôi không khỏi ngạc nhiên về tài tổ chức, huy động lực lượng, về trình độ vạch kế hoạch và triển khai thực hiện, về nghệ thuật lãnh đạo và ứng phó với tình hình, về phương châm, phương thức đối với những phản ứng của địch. Không có một lòng tin vững chắc vào tinh thần cách mạng của nhân dân, cũng như không có một tinh thần trách nhiệm cao,



một dũng khí mạnh mẽ, thì khó mà có một chủ trương và một sự chỉ đạo phong trào thành công lớn như vậy. Rõ ràng qua phong trào này, nổi bật lên tài thao lược, ý chí cao, nghệ thuật điều hành của người chỉ huy đội quân tóc dài, vừa hình thành tổ chức, vừa tác chiến ngay tại chiến trường vô cùng phức tạp và đã đem lại thắng lợi vẻ vang”. Chính từ thắng lợi này mà ngày 20/12/1960, Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam ra đời - góp phần không nhỏ vào sự nghiệp cách mạng giải phóng miền Nam.

Từ tháng 12/1960, bà Nguyễn Thị Định là Ủy viên đoàn chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng. Và qua năm sau, bà được bầu là Bí thư Đảng Đoàn phụ nữ khu 8. Sau thất bại của cuộc “chiến tranh đặc biệt”, Mỹ - Diệm chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ”. Từ tháng 2-1965, giặc Mỹ đưa những đơn vị lính thủy đánh bộ đầu tiên đổ bộ vào Đà Nẵng, sau đó quân đội của chúng ồ ạt đổ vào miền Nam. Trước tình hình này, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng được phái vào chiến trường làm Chính ủy Bộ chỉ huy Miền. Vào đến nơi, sau khi nghe báo cáo về phong trào Đồng khởi, về tinh thần quyết chiến quyết thắng của phụ nữ miền Nam, Đại tướng cho mời bà lên gặp để giao nhiệm vụ mới. Sau những lời hỏi han thân mật, Đại tướng nói:

- Chị Ba à, theo nhận định của Trung ương, chị có quá trình tham gia lãnh đạo Đồng khởi ở Bến Tre, nắm được nghệ thuật tiến hành chiến tranh du kích và biết đánh địch bằng ba mũi giáp công chính trị, quân sự, binh vận. Do đó, theo yêu cầu hiện nay đang diễn ra ở chiến trường, Bác Hồ và Bộ Chính trị quyết định rút chị lên làm Phó tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam. Ngoài công tác chung, Bộ chỉ huy phân công chị theo dõi phong trào chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị.

Với cương vị này, bà ra sức học tập để có thể đảm đương nhiệm vụ mà nhân dân đã giao phó. Thượng tướng Trần Văn Trà có kể lại: “Chúng tôi không khỏi ngạc nhiên về sự thông minh và hiểu biết nhanh chóng của chị về các vấn đề quân sự. Chỉ sau một thời gian



không dài, chị đã có nhiều ý kiến đóng góp có giá trị trong việc chỉ huy lực lượng trên chiến trường. Trong công tác chị bộc lộ khá rõ sự năng động và tinh thần tích cực, hết mình trong mọi việc. Chị hầu như có mặt trong tất cả các cuộc hội nghị tổng kết về chiến tranh du kích, trong Đại hội anh hùng, chiến sĩ thi đua của Miền. Chị đi thăm các sư đoàn, trung đoàn chủ lực, các đơn vị binh chủng ở nơi đóng quân và ngay cả đơn vị đang tác chiến. Chị không chỉ quan tâm đến việc tổ chức, huấn luyện, tác chiến của bộ đội, mà còn chăm lo cụ thể đến việc ăn ở, giải trí của chiến sĩ. Anh em tiếp đón chị như người chỉ huy, đồng thời như người chị cả thân thương, họ thường gọi chị bằng cái tên “Chị Ba” trìu mến. Anh Nguyễn Chí Thanh có lần nói đùa với chị là: “Chúng tôi ghen với chị về lòng thương yêu, quý mến của cán bộ chiến sĩ đối với chị Ba đấy”. Còn trung tướng Trần Độ có kể lại một chi tiết khá thú vị: “Ở Bộ Tư lệnh Miền, chị vừa đảm nhiệm chức trách của một Phó tư lệnh, vừa là một nữ chủ nhân của một gia đình gồm cả các tướng lĩnh, các sĩ quan và các cô, các chú binh nhất, binh nhì... Chị lo cho mọi người từ miếng ăn, manh áo, liều thuốc. Các cô cấp dưỡng, y tá thường tút quanh chị, nhận những lời khuyên nhủ, dạy bảo của một bà mẹ hiền. Cũng rất độc đáo là trong Bộ Tư lệnh đã hình thành một tục lệ do anh Nguyễn Chí Thanh đề xướng: Hết từ chiến trường có gói báo cáo về tiêu diệt một tiểu đoàn thì chị Ba phải chiêu đãi anh em một bữa bánh bao. Thế là những lúc đó, chị Phó Tư lệnh lại có mặt ở nhà bếp để chỉ đạo các cô cấp dưỡng nhào bột,



*Phó tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Nguyễn Thị Định*

làm nhân bánh, hấp bánh”. Thật vậy, với vai trò của người chỉ huy tối cao, bà còn là người mẹ, người chị của chiến sĩ giải phóng. Hình ảnh bà ngồi khâu áo cho chiến sĩ mãi mãi là hình ảnh đẹp làm sao kẻ thù có thể hiểu được sức mạnh lạ lùng của cuộc chiến tranh nhân dân như thế. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1968, với tư cách Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam, bà lãnh đạo đội quân tóc dài làm nên những chiến công lừng lẫy. Với những đóng góp tích cực của mình, và tháng 4/1974, bà được phong quân hàm Thiếu tướng và là người dẫn đầu đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra thăm miền Bắc

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, bà vẫn tiếp tục công tác ở nhiều cương vị khác nhau và được Đảng, Nhà nước và các tổ chức quốc tế trao tặng nhiều phần thưởng cao quý. Bà mất lúc 22 giờ 50 phút ngày 26/8/1982 tại TP. Hồ Chí Minh. Nói như GS Trần Văn Giàu thì: “Chị Ba Định là một trong những phụ nữ tiêu biểu của đất nước ta, là một người lãnh đạo có uy tín, có tấm lòng nhân hậu, được nhân dân, chiến sĩ, phụ nữ cả nước tin yêu, kính trọng. Với 72 tuổi đời, có 56 năm hoạt động kiên cường, liên tục, chị Ba Định đã gắn bó với những chặng đường đấu tranh vô cùng quyết liệt rất đáng tự hào của dân tộc ta, đặc biệt trong bước ngoặt lịch sử của thập niên 60, chị đã góp một bàn tay quan trọng trên dây kéo, kéo lá buồm của con thuyền cách mạng vượt qua bão tố, tiến về phía trước”. Cuộc đời của nữ tướng Nguyễn Thị Định mãi mãi là tấm gương sáng, là niềm tự hào cho các thế hệ mai sau.

## MẸ SUỐT

*Chống chèo xin cú thi đua đến cùng*

Trải qua các cuộc trường chinh kháng chiến thần thánh của dân tộc ta, “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”. Hiện nay, khi nhắc đến dòng sông Nhật Lệ lập tức trong trí nhớ, trong tâm thức của ta lại nhớ đến hình ảnh bà mẹ Việt Nam chèo đò đưa bộ đội qua sông, đó là mẹ Suốt - một cái tên bình dị, quê mùa, dân dã như bao cái tên khác nhưng đã làm nên một huyền thoại phi thường. Để hiểu thêm về mẹ Suốt ta thử đặt câu hỏi: Sông Nhật Lệ ở đâu? Trong *Địa chí Bảo Ninh* (Sở



*Mẹ Nguyễn Thị Suốt (1908-1968)*

Văn hóa Thông tin Trị Thiên - 1986), nhà nghiên cứu Nguyễn Tú cho biết:

“Phát nguyên từ nguồn Côộc và nguồn Đọi ở vùng núi phía tây nam huyện Lệ Ninh, Nhật Lệ là một con sông do hai con sông Kiến

Giang và Long Đại nhập lại với nhau ở đoạn thôn Cổ Hiền (xã Hiền Ninh) và thôn Trần Xá (xã Hàm Ninh) tạo thành... Do chỗ hợp lưu này, lại sát cửa lạch, dòng Nhật Lệ thường có hai mặt đối lập nhau: khi ở phía đông Đồng Hới (bờ trái) nước bắt đầu lên mạnh, thì phía bờ Bảo Ninh (bờ phải) nước còn trên đà xuống, và ngược lại, khi ấy phía bờ Bảo Ninh, nước đã lên mạnh thì ở phía bờ Đồng Hới nước vẫn tiếp tục về xuôi. Hai dòng nước ngược chiều này chỉ chấm dứt khi nào toàn lưu vực nước rút kiệt hoặc lên tràn bờ.

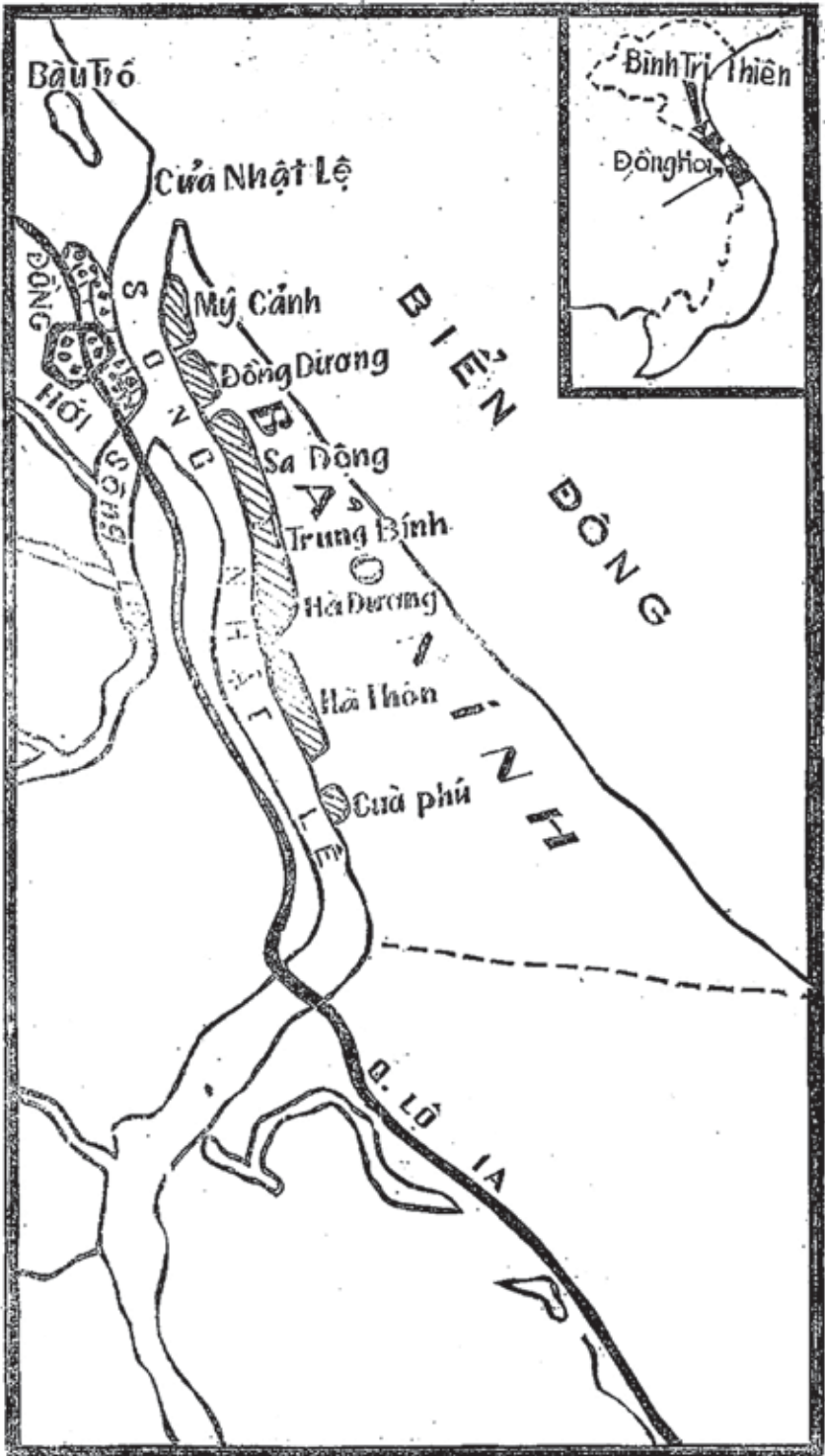
Người chèo đò ngang sông Nhật Lệ, đoạn Bảo Ninh - Đồng Hới, ít khi được chèo thoải mái từ bờ bên này qua bờ bên kia mà phải lựa mé nước của hai dòng chảy này để vượt sông bằng con đường ngắn nhất, thuận dòng nhất.

Chiều rộng sông Nhật Lệ trong bình 600 mét. Khi qua địa phận xã Bảo Ninh, sông mất hẳn những nếp gấp quanh co mà chảy theo hướng Nam - Bắc, càng về gần biển càng phình rộng ra, có nơi đến 900 mét (đoạn cầu Dài - Trung Bính, đoạn Tam Tòa - Mỹ Cảnh). Trước khi ra cửa Nhật Lệ, sông bị dải đụn cát ở thôn Đông Thành chặn lại từ bờ Tây sang Đông đông bắc, buộc dòng chảy phải uốn lôm vòng cung vào bờ (đoạn cầu Mụ Kề - Tam Tòa - Đông Thành) làm nên cái Vịnh nhỏ, tàu thuyền có thể ẩn nấp tương đối tốt.

Luồng lạch của dòng Nhật Lệ tại vùng cửa biển này sâu về phía tả ngạn (Đông Thành) và bồi cạn phía hữu ngạn (Mỹ Cảnh).

Hai bờ sông Nhật Lệ ở khu vực Đồng Hới không giống nhau. Bờ tả ngạn từ Quán Hàu đến cầu Dài rất ổn định nhờ có hệ thống đê bảo vệ đường Quốc lộ 1A, lại có những doi đất choai ra giữa dòng, tạo ra những bãi lầy cạn mà người ta gọi là “mũi” như Mũi Nại, Mũi Sát (nay biến thành dòng suối).

Bờ hữu ngạn bị dòng nước xói mạnh, gây sạt lở thường xuyên, đặc biệt là ở thôn Hà Dương, Trung Bính, Sa Động... Nhà cửa ven sông Bảo Ninh không ổn định. Mặc dầu nhân dân ở đây, từ bao đời, đã bỏ nhiều công của xây kè, đắp đá, nhưng hàng năm, qua mỗi mùa bão lụt đều hư hỏng nặng. Người ta tính rằng, dòng Nhật Lệ, khoảng vài



Sơ đồ xã Bảo Ninh

mười năm trở lại đây, đã lấn vào bờ Bảo Ninh hàng vài ba chục mét. Ở thôn Hà Dương, Trung Bính có nơi đã mất đi nhiều dãy nhà. Hàng nhà ở ven bờ sông hiện nay là hàng thứ hai, thứ ba của bờ sông khi chưa sạt lở.

Vào mùa hè, vào lúc mặt trời lặn, khi sau dãy Trường Sơn ánh sáng hồng cuối cùng hắt lên phía chân trời thì hình như ngọn núi Đâu Mâu, Ba Rền áp sát vào lưng thị xã Đồng Hới soi bóng xuống dòng sông, làm cho đáy nước long lanh cả sắc núi màu trời. Lúc đó, đứng từ các gò cát cao nhất của Bảo Ninh mà nhìn sang, toàn cảnh đồng Đồng Hới trở nên hùng vĩ lạ thường: biển trời bao la, núi non lồng lộng, sông nước mênh mang...

Phải chăng, vì vậy mà người Đồng Hới xưa thường lấy “Non Mâu biển Lệ” là biểu tượng của văn vật miền đất Quảng Bình cũ” (tr. 10 - 12).

Với vị trí như thế, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, dòng sông Nhật Lệ đã trở thành đường thủy thuận lợi cho việc vận chuyển lương thực, vũ khí phục vụ tiền tuyến lớn. “Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”. Mẹ Suốt đã “đánh giặc” bằng việc làm tướng chừng như đơn giản là đưa bộ đội qua sông. Chỉ có thế. Nhưng hành động này đã trở thành biểu tượng của sự nhẫn nại, bền lòng mà các bà mẹ Việt Nam đã đóng góp trong công cuộc kháng chiến. Mẹ Suốt, tên trong khai sinh là Nguyễn Thị Suốt, sinh năm 1908 (có tài liệu ghi năm 1906) tại làng Dừa (nay gọi Mỹ Cảnh) bên dòng sông Nhật Lệ, gần cửa biển. Nhà thơ Tố Hữu đã viết về “lai lịch” của mẹ qua những dòng lục bát thấm đượm lời ăn tiếng nói của dân gian:

*Lặng nghe mẹ kể ngày xưa  
Chang chang cồn cát nắng trưa Quảng Bình  
Mẹ rằng: Quê mẹ Quảng Ninh  
Mênh mông sông nước, lênh đênh mạn thuyền  
Sớm chiều, nước xuống triều lên  
Cực thân từ thuở mới nên chín mươi  
Lớn đi ở bốn cửa người*



*Mười hai năm lẻ, một thời xuân qua  
Lấy chồng cũng khổ con ra  
Tám lần đẻ, mấy lần sa, tội tình  
Nghĩ mà thương mẹ cha sinh  
Thương chồng con lại thương mình xót xa...*

Nhà nghèo rớt mồng tơi, lớn lên, mẹ Suốt đi ở đợ cho nhà giàu bên kia thị xã Đồng Hới. Đến lúc “một thời xuân qua” thì mẹ mới lập gia đình, làm vợ lẻ của ông Trần Bệu (có tài liệu ghi là Trần Bạo) cũng “khố rách áo ôm” như mẹ. Từ lúc ở đợ đến lúc được làm vợ thì mẹ vẫn sống trong hoàn cảnh:

*Gánh cực mà đổ lên non  
Còng lưng mà chạy cực còn đuổi theo  
Hơn nữa, sống bằng nghề sông nước:  
Cha chài, mẹ lái, con câu,  
Ăn toàn bọt nước lấy đâu mà giàu?*

Chỉ đến khi cuộc “tái sinh kỳ diệu” của cách mạng Tháng Tám (1945) đã đổi đời tầng lớp bần cùng trong xã hội cũ, thì mẹ Suốt mới được “ngửa mặt nhìn trời”. Rồi cuộc kháng chiến chống Pháp thành công. Với mẹ Suốt:

*Bây chừ sông nước về ta  
Đi khơi đi lộng, thuyền ra thuyền vào  
Bây chừ biển rộng trời cao  
Cá tôm cũng sướng, lòng nào chẳng xuân*

Thế nhưng, mùa xuân cũng qua nhanh khi giặc Mỹ xâm lược nước ta, chúng bắt đầu gây ra chiến tranh phá hoại trên miền Bắc. Cũng như nhiều phụ nữ khác, mẹ Suốt bấy giờ đã 60 xuân nhưng vẫn hăng hái nhận nhiệm vụ chèo đò qua sông Nhật Lệ. Nhà thơ Tố Hữu cho biết thêm những năm tháng này của mẹ:

*Ông nhà theo bạn “xuất quân”  
Tui nay cũng được vô chân “sẵn sàng”  
Một tay, lái chiếc đò ngang  
Bến bờ Nhật Lệ, quân sang đêm ngày*



*Sợ chi sóng gió tàu bay*

*Tây kia mình đã thắng, Mỹ này ta chẳng thua*

*Kể chi tuổi tác già nua*

*Chống chèo xin cứ thi đua đến cùng*

Có tài liệu cho biết, trong những năm giặc Mỹ leo thang chiến tranh, tăng cường đánh phá miền Bắc, Quảng Bình là một vùng đất lửa ác liệt. Mẹ Suốt đã dũng cảm chèo đò qua sông Nhật Lệ, chuyên chở bộ đội, hàng hóa, vũ khí từ bờ bắc sang bờ nam, trung bình mỗi năm 1.400 chuyến đò. Nhà nghiên cứu Nguyễn Tú có cho biết một trong những chiến công oanh liệt của mẹ Suốt:

“Ngày 7/2/1965, máy bay Mỹ ào ào đến đánh phá Đồng Hới. Không bị bất ngờ, cả quê hương nhất tề nổi dậy. Dưới làn mưa bom bão đạn, một mình mẹ chèo đò đưa cán bộ bộ đội, nối hai bờ lại với nhau, mẹ bất chấp cả những “cú” bổ nhào của máy bay Mỹ vào ngay thuyền mẹ, tung rốc - két, bắn đạn 20 ly chặn mũi lái đò mẹ.

Những người qua đò mẹ trong giờ phút nóng bỏng này không thể quên được khí thế hùng dũng của mẹ lúc ấy, khuôn mặt bừng lên đánh thép, bộc lộ mối căm thù cao độ, cử chỉ nhanh nhẹn vượt qua tài nghệ của người chèo đò lành nghề nhất, sức mạnh phi thường đến nỗi không còn ai tưởng là một bà già trái 60 năm nghèo khổ. Hành động quyết liệt của mẹ như một sức bật tổng lực dồn vào cây chèo, đẩy con thuyền vượt lên bám các tàu chiến của thủy quân ta đang di chuyển để đánh trả máy bay Mỹ để tiếp đạn và đưa thương binh vào bờ. Cho đến bây giờ, những người đã từng trực tiếp chiến đấu và từng chứng kiến xảy ra sáng ngày 7/2/1965 cũng không thể hình dung được vì sao, giữa dòng Nhật Lệ lúc đó là một biển lửa, vô vàn những cột nước đen do bom đạn dày đặc tung lên cả không gian như bị xé toạc ra, bởi những tai chớp của tên lửa, của bom đạn mà mẹ Suốt xông pha vào đó như đi vào chỗ thỉnh không. Rồi sau mỗi trận ấy, con đò của mẹ Suốt lại lững lờ rước cán bộ sang sông. Mái chèo của mẹ lại nhẹ nhàng “ve vuốt” mặt nước êm đềm... Không một trận ác liệt nào của địch ngăn được con đò của mẹ” (SĐD, tr. 152).

Chính những chiến công này đã gợi cảm hứng để tác giả “Từ ấy” viết những dòng khâm phục:

*Ngẩng đầu, mái tóc mẹ rung  
Gió lay như sóng biển tung, trắng bờ  
Gan chi gan rứa, mẹ nờ?  
Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ chi ai?  
Chẳng bằng con gái, con trai  
Sáu mươi còn một chút tài đồ đưa  
Tàu bay hấn bắn sớm trưa  
Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đồ...”*

Ngày 1/1/1967, mẹ được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên dương công trạng Anh hùng. Nhà báo Hồ Ngọc Diệp cho biết: “Sau những tuyên dương Anh hùng, mẹ Suốt được đi gặp Bác Hồ, tham dự nhiều cuộc hội họp, tiếp xúc nhiều đoàn đại biểu... Nhưng mẹ cảm thấy không thể xa con đò, bến nước, dòng sông Nhật Lệ. Với ý nghĩ, mình sẽ xuống đò cầm lái chèo để thay các o dân quân lên bến có thể thêm một tay súng bắn máy bay Mỹ, mẹ tìm gặp Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình đề đạt nguyện vọng chính đáng đó. Sau khi được chấp nhận, chiều ngày 2/8/1968, mẹ chia tay đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình, trở lại Bảo Ninh. Con đò sang sông Nhật Lệ bấy giờ đã sơ tán lên bến mới cách bến đò cũ hơn 5km về phía nam, chỗ đối diện với phường Phú Hải ngày nay. Khi bước lên khỏi đò, một loạt bom bi Mỹ rải xuống, cướp đi mạng sống của hai người, trong đó có mẹ Suốt Anh hùng. Không trực tiếp chiến đấu, nhưng Nhà nước vẫn công nhận mẹ là liệt sĩ vì mẹ mới nhận nhiệm vụ ở cấp trên xong” (Báo An ninh thế giới số ra ngày 7/3/2002).

Hiện nay, cách bến đò ngày xưa mẹ Suốt chèo ngày xưa khoảng 50 mét là tượng đài Mẹ Suốt anh hùng của nhà điêu khắc Phan Đình Tiến. Ta thấy mẹ đứng ngẩng mặt nhìn ra sông Nhật Lệ, cao 7 mét (tính cả bệ) bằng chất liệu đá xanh Thanh Hóa với tổng vốn đầu tư hơn 1,6 tỷ đồng từ ngân sách địa phương. Nhà báo Vĩnh Nguyên sau khi tham quan đã nhận xét: “Ý tưởng áp ủ mẫu tượng tròn kết cấu chính và phù điêu khắc họa người Mẹ Việt Nam Anh hùng cầm chắc mái chèo vươn giữa trời mây sóng bom thù đội, đan cài tấm khăn dù trên vai và tà áo giao thoa cùng sóng biển cuộn dâng với hình ảnh bộ đội,



*Tượng mẹ Suốt ngày nay tại Quảng Bình*

dân công, thương binh, thanh niên xung phong vây quanh người mẹ đã khải quát sức mạnh tổng lực chiến tranh nhân dân là biểu tượng hài hòa khúc chiết, giàu tính dân tộc mà vẫn hiện đại”. Công trình tượng đài này được dựng vào ngày ngày 2/9/2003 tạo vẻ đẹp cho cảnh quan dọc bờ sông Nhật Lệ, là một điểm tham quan lý thú về huyền thoại của một bà mẹ anh hùng khi chúng ta đặt chân đến

vùng đất “địa linh nhân kiệt” Quảng Bình.

Bên cạnh công trình này, sáng 17/8/2004, UBND tỉnh Quảng Bình cũng tổ chức lễ thông xe kỹ thuật cầu Nhật Lệ, nối liền xã bán đảo Bảo Ninh - quê hương của mẹ Suốt anh hùng - với thị xã Đồng Hới. Cầu Nhật Lệ dài 635m gồm 15 nhịp, trong đó có một nhịp thông thuyền rộng 50m với chiều cao 7m; mặt cầu rộng 12m. Cầu Nhật Lệ thông xe là niềm mong ước từ lâu của hơn 8.000 người dân xã Bảo Ninh; đưa vùng biển và những bãi tắm khá đẹp ở Bảo Ninh, cũng như khu du lịch sinh thái Mỹ Cảnh đến gần với Đồng Hới.

Những thông tin này cho thấy trên quê hương mẹ Suốt ngày một “thay da đổi thịt” và ta lại xao xuyến nhớ đến câu thơ của Tố Hữu viết từ ngày 4/11/1965:

*Vui sao, câu chuyện ơn tình*

*Nắng trưa còn cát Quảng Bình cũng say*

## THÍCH NỮ HUỲNH LIÊN

*Lấy nghĩa non sông làm nghĩa đạo*

Tịnh xá Ngọc Châu ở Hội An. Mùa hè năm 1973. Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống từ Sài Gòn đi về miền Trung. Tại đây ni trưởng Huỳnh Liên đã bước lên chánh điện thuyết pháp cho các chư ni, Phật tử về con đường của Đạo pháp đến với dân tộc. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, người Phật tử không thể ngồi yên tụng kinh, niệm Phật mà phải dấn thân vào cuộc đời, đấu tranh cho hòa bình, độc lập. Sau đó, ni trưởng giới thiệu cô Trần Thị Lan - Tổng thư ký của phong trào Phụ nữ đòi quyền sống - trình bày về tình hình



*Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên (1923-1987)*

đấu tranh của anh em sinh viên học sinh, của các giới đồng bào và tổ cáo tội ác của Mỹ ngụy. Ngay lập tức, bóng mây đen ủa tới. Ngoài tịnh xá, tiếng xe jeep lao tới, tiếng còi rú lên như con thú bị thương. Bọn cảnh sát dã chiến rần rí đầu trâu mặt ngựa, lăm lăm súng ống trên tay, chúng la hét giải tán cuộc hội họp này với lý do là tuyên truyền cho

cộng sản. Không dám đụng đến lực lượng Phật tử, tên tỉnh trưởng ra lệnh bắt ngay cô Lan. Không khí sôi sục giữa trưa nắng gắt. Một cuộc va chạm dữ dội sẽ xảy ra trong chớp mắt. Hai bên đều bắt đầu dàn binh bố trận. Giữa lúc ấy, ni trưởng Huỳnh Liên nhẹ nhàng tuyên bố:

- Nếu các ông đụng vào cô Lan, chúng tôi sẽ tự thiêu, vì các ông đã ngang nhiên vào chùa bắt bớ người vô tội!

Lạ lùng thay, lời nói dịu dàng từ một ni sư mảnh khảnh lại có sức nặng hơn bất cứ hành động thô bạo nào. Ngẫm nghĩ trong giây lát, thấy sẽ bất lợi nếu xảy ra xô xát, tên tỉnh trưởng hạ lệnh cho bọn đàn em rút lui... Đó là một trong những hình ảnh của sư trưởng Huỳnh Liên đã đọng lại trong tâm trí người dân miền Nam những năm tháng đấu tranh chống Mỹ ngụy với rất nhiều thiện cảm và ngưỡng mộ. Ông Huỳnh Tấn Phát - nguyên Phó chủ tịch Hội đồng nhà nước, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - từng ghi nhận bà “Là vị chân tu giàu lòng yêu nước, đã bất chấp sự đàn áp dã man của địch, sẵn sàng chấp nhận mọi gian khổ hy sinh, kiên quyết xuống đường đấu tranh dũng cảm kiên cường vì nền độc lập tự do của đất nước và nêu cao tinh thần xả thân vì chánh nghĩa theo gương sáng của Đức Phật”; ông Nguyễn Vĩnh Nghiệp - nguyên Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. HCM - cũng ca ngợi bà: “Chẳng những đã nêu cao tấm gương trong sáng về đức hạnh, chân tu mà còn để lại một bài học quý báu cho ni giới, cho người Việt Nam, người Thành phố về lòng yêu nước thương dân, về tinh thần đấu tranh cho sự nghiệp Cách mạng không mệt mỏi”, còn bà Nguyễn Thị Định cùng Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam khẳng định bà “Là người bạn cùng chung lý tưởng, suốt đời vì Phật tử, vì nhân dân và rất thiết tha với sự nghiệp giải phóng phụ nữ”. Ít có bậc chân tu nào mà khi sống cho Đạo và hiến thân cho Đời lại được mọi người quý mến như ni trưởng Huỳnh Liên.

Ni trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên thế danh Nguyễn Thị Trù, sinh ngày 19/3/1923 tại làng Phú Mỹ, thành phố Mỹ Tho trong gia đình có năm người con đều là nữ. Cha mẹ đều là người mộ đạo Phật. Thân

sinh là cụ Nguyễn Văn Vận pháp danh <sup>(1)</sup> Thiện Trí và thân mẫu là cụ Lê Thị Thảo pháp danh Thiện Liên, cả hai đã xuất gia thọ Tỳ kheo ni trong Ni giới hệ phái khất sĩ. Thuở nhỏ, bà theo học chương trình Trung học tại quê nhà. Sau đó, nhờ có cậu ruột tên là Lê Quý Đàm, đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương và từng theo học trường Cao đẳng Hà Nội - dạy dỗ thêm và qua đó, bà tiếp thu được tư tưởng cách mạng. Những năm 40 của thế kỷ XX biết bao sự kiện chính trị đã diễn ra. Dấu ấn hào hùng, khó quên đối với người dân mất nước vẫn là cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ của những người cộng sản. Những gương sáng của các bậc liệt nữ ít nhiều có ảnh hưởng đến tâm trí của bà. Con lốc của thời cuộc lôi cuốn mọi tầng lớp xã hội, dù đang tu tại gia theo truyền thống của gia đình, nhưng khi thời cơ cách mạng bùng nổ bà cũng đã “xếp bút nghiên” và “đứng lên đáp lời sông núi” như tuổi trẻ lớn lên trong Mùa Thu 1945. Lúc thực dân Pháp gây hấn ở Nam Bộ vì chúng muốn cướp nước ta một lần nữa, “Dân tộc Việt Nam nay bị đặt trước hai con đường: một là khoanh tay, cúi đầu trở lại nô lệ; hai là đấu tranh đến cùng để giành lấy tự do và độc lập” (Hồ Chí Minh). Để bảo tồn lực lượng và trường kỳ kháng chiến, nghĩa quân rút vào bưng biển lập chiến khu. Bấy giờ, bà quay về am tranh của người dì ở làng Phú Mỹ để tu tập và suy nghĩ về ý thức của người công dân trước thời cuộc. Lúc này, Tôn sư Minh Đăng Quang cũng bắt đầu lên đường hành đạo. Ông có thế danh là Nguyễn Thành Đạt, sinh năm 1922 tại làng Phúc Hậu, tổng Bình Phú, huyện Tam Bình (Vĩnh Long). Năm 22 xuân, ông đi tu tập hành đạo từ Vĩnh Long qua Châu Đốc, Thất Sơn, Hà Tiên rồi về tịnh tu và hoằng truyền Giáo pháp tại chùa Linh Bửu tại làng Phú Mỹ (Mỹ Tho). Ông là người đã sáng lập hệ phái Khất sĩ tại miền Nam Việt Nam với tâm nguyện:

*Nhứt bát thiên gia phạn*

*Cô thân vận lý du*

*Dục cùng sanh tử lộ*

*Khất hóa độ xuân thu*

1 Pháp danh: Tên theo đạo lý (Tôn giáo). Phàm người được thế độ làm Tăng, chẳng còn dùng tên họ theo đời, mà phải lấy tên theo Đạo, do vị Tôn sư đặt cho mình. Người thọ tam quy ngũ giới, tu tại gia cũng được mang Pháp danh, còn gọi là Pháp hiệu - *Phật học từ điển*-Đặng Trung Còn- NXB TP.HCM - 1992, trang 561).



Tạm dịch:

*Một bát com ngàn nhà  
Riêng thân vạn dặm xa  
Muốn thoát vòng sống chết  
Khất thực độ bốn mùa.*

Trong *Từ điển Phật học Việt Nam*, nhóm nghiên cứu Thích Minh Châu và Minh Chi có giải thích về ý nghĩa của sự khất thực này: “Cách nuôi thân một cách chân chính (chính mạng) do Phật dạy cho những đệ tử xuất gia. Phù hợp với trung đạo, tránh xa hai cực đoan: sung sướng thái quá hoặc khổ hạnh thái quá. Sự xin ăn của tu sĩ có những mục đích và lợi ích như sau: Lợi mình: 1. Tâm trí rảnh rang không bận rộn vì kế sinh nhai, dễ tiến tu đạo nghiệp; 2. Trừ tâm kiêu căng ngã mạn; 3. Không thể tham ăn ngon (vì ai cho gì ăn nấy, không thể chọn lựa, tìm kiếm); 4. Có nhiều thời giờ để hành đạo. Lợi người: 1. Tạo cơ hội cho người bố thí đoạn trừ lòng bủn xỉn, keo kiệt; 2. Tạo cơ hội tương giao để giáo hóa người. 3. Nêu gương sống giản dị (ít muốn, biết vừa đủ) làm cho người đời bớt tham đắm của cải vật chất. Nhờ hạnh khất thực nên tu sĩ sống khiêm tốn, ít phiền não, tạo cơ hội cho người tu tại gia có công đức, vì người tu sĩ sống thanh tịnh là một phước điền, một ruộng phước, người nào cúng dường đều được phước báo lớn. Thức ăn của tu sĩ hằng ngày, thường do tu sĩ chia làm bốn phần: một phần cho lại các bạn đồng tu, nếu thấy cần, một phần san sẻ cho người nghèo, một phần cho các phi nhân (loại chúng sinh không phải người, nhưng sống chung với người) và cuối cùng còn lại là phần mình dùng” (trang 332).

Không bỏ lỡ cơ duyên, bà cùng hai bạn đồng tu là ni sư Nhị và ni sư Tam đến nghe pháp, tu tập và được Tôn sư Minh Đăng Quang đã chứng minh làm lễ xuất gia vào ngày 1/4/1947 với pháp danh Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên mà bà là trưởng tử ni. Từ đây, bà được Tôn sư truyền thọ giới Y bát Khất sĩ<sup>(1)</sup> làm Tỳ kheo ni. Từ đây với bộ

1 Khất sĩ: Tu sĩ Phật giáo. Hội Phật tại thế và hiện nay ở các nước theo Phật giáo Nam tông như Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, tu sĩ Phật giáo theo chế độ khất thực hằng ngày, cho nên gọi họ là Khất sĩ hay Tỳ kheo (Hán dịch âm từ bikhsu). Tỳ kheo có nghĩa là khất (xin) vì hai phương diện: 1. Về tâm, xin Pháp của Phật để tu hành; 2. Về thân, xin vật thực của người đời để nuôi sống.



áo vàng choàng một bên vai, đầu đội trời, chân đạp đất, tay bưng bát, nhà sư khát sĩ đi khắp nẻo đường đất nước để hành đạo hóa duyên. Đến năm 1954, khi Tôn sư đi về cõi Phật, ni sư Huỳnh Liên kế tục sự nghiệp của Tổ Thầy, trực tiếp lãnh đạo hàng Ni chúng Khất sĩ trong phạm sự Trưởng tử Ni. Bà đã thành lập Giáo hội Liên Hoa, mỗi pháp danh mỗi vị Ni đều đồng một chữ “Liên” - tượng trưng cho đóa sen trong Giáo Hội Liên Hoa giữa biển trần. Suốt cuộc đời sống cho Đạo pháp, ni trưởng Huỳnh Liên chủ trương:

*Tu có học mới rạng ngời Chánh pháp,  
Học có tu mới lợi Đạo, ích Đời.*

Bà đã thề nguyện:

*Nguyện xin hiến trọn đời mình  
Cho nguồn Đạo pháp, cho tình Quê hương*

Nhưng thời thế không cho bà cùng các đệ tử yên tâm tu đạo. Sau năm 1954, một mặt chống lại Tổng tuyển cử thống nhất Nam - Bắc theo tinh thần của Hiệp định Genève, một mặt ra sức đàn áp những người kháng chiến, gia đình trị của chế độ Ngô Đình Diệm đã đưa miền Nam vào một thời kỳ đen tối của lịch sử. Trước tình hình này, năm 1958, ni trưởng xây dựng Tịnh xá Ngọc Phương (498/1 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp) - nay là trụ sở trung tâm của hệ phái Ni giới Khất sĩ Việt Nam. Sau này, Ni trưởng Thích Nữ Ngoạt Liên cho biết: “Với hạnh nguyện làm chiếc thuyền chở che phái nữ, Ni trưởng đã nỗ lực lèo lái giáo đoàn Ni giới Khất sĩ song song con thuyền Giáo hội Tăng già, tuyên lưu Phật pháp sâu rộng trong quần chúng nhân gian, khai mở đạo tràng, giáo dưỡng môn sinh, cứu trợ nạn nhân chiến tranh, nuôi dưỡng quả phụ cô nhi và cùng nhân dân đấu tranh đòi hòa bình, thống nhất đất nước, đòi quyền sống cho phụ nữ”. Bà phát nguyện:

*Tôi nguyện hiện thường kiếp nữ thân  
Biết bao phụ nữ khổ trong trần*

---

Ý nghĩa của khất sĩ cốt gọi lên tính cách vô ngã (không có cái gì là ta hay của ta từ tinh thần đến vật chất) để phá trừ ngã chấp, nguồn gốc đau khổ nơi con người - *Từ điển Phật học Việt Nam* - Thích Minh Châu, Minh Chi - NXB Khoa học Xã hội 1992, trang 332).



*Tịnh xá Ngọc Phương ở Gò Vấp do ni trưởng Huỳnh Liên sáng lập - nay được Bộ VH TT công nhận Di tích văn hóa lịch sử*

*Tiện bề thân thiện tôi diu dất  
Khỏi thẹn quần thoa kiếp nữ nhân*

Với chủ trương bất bạo động, Ni trưởng Huỳnh Liên đã dẫn đầu trong các cuộc biểu tình chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo, đàn áp Phật giáo của Ngô Đình Diệm và trực tiếp tham gia phong trào lên án đế quốc Mỹ đã xâm lược Việt Nam. Ảnh hưởng của các phong trào tiến bộ này lan rộng trong các tỉnh miền Nam, miền Trung. Trong những ngày tranh đấu, bà đã ghi lại cảm xúc bằng thơ như:

*Chiến tranh nửa mươi năm khốc liệt  
Ngày ngày đưa đám chết thanh niên  
Đau lòng tự hỏi liên miên  
Tu chờ người chết, cầu lên cõi nào?  
Sao chẳng nhập phong trào quần chúng  
Cùng đấu tranh không súng không gươm  
Kiên trung quyết liệt giống chuông*

*Pháp về Pháp quốc, Mỹ chuồn Mỹ châu  
Rời từ đó lao vào hoạt động  
Chẳng tị hiềm lửa bỏng dầu sôi  
Trước đi vào giữa vạn người  
Sau cùng tranh đấu tương lai hòa bình*

Ni trưởng Ngoạt Liên còn cho biết thêm: “Song, mốc thời gian đánh dấu cho bước phát triển toàn diện của Ni giới Khất sĩ, đó là việc Ni trưởng tham gia thành lập và giữ vai trò cố vấn cho phong trào “Phụ nữ đòi quyền sống”, được ra mắt tại chùa Ấn Quang ngày 2/8/1971 và trụ sở phong trào đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương do bà Ngô Bá Thành lãnh đạo với tuyên ngôn “Đòi Mỹ rút quân về nước, đòi chấm dứt chiến tranh, đòi thành lập một chính phủ thực sự đại diện cho nhân dân miền Nam, đòi quyền sống và bảo vệ nhân phẩm phụ nữ”. Phong trào phụ nữ đòi quyền sống được diễn ra sôi động tại Sài Gòn, được các giới ủng hộ và đã có ảnh hưởng lớn đến các tỉnh miền Tây Nam bộ. Các năm tiếp theo, Ni trưởng tiếp tục tham gia thành lập Mặt trận Nhân dân tranh thủ hòa bình do cụ Đặng Văn Ký làm chủ tịch. Chiến tranh càng lúc càng leo thang, Ni trưởng ngày càng hòa nhập phong trào quần chúng, đấu tranh không súng không gươm, chỉ



*Phụ nữ miền Nam biểu tình chống Mỹ-ngụy*

bằng đức trí tuệ, tính kiên trì, quyết liệt, không ngại hà hủi, dầu sôi, tích cực hy sinh cho quyền sống và hòa bình dân tộc. Do vậy mà Ni trưởng đã lãnh đạo các phong trào đấu tranh bằng những biện pháp hết sức thông minh, linh hoạt, làm cho địch phải thất điên bát đảo và từ đó danh hiệu “Đội quân đầu tròn” bên cạnh danh hiệu “Đội quân tóc dài” đã hiện ngang đi vào lịch sử đấu tranh của dân tộc và những hoạt động của Ni trưởng đã làm cho nguy quyền gặp nhiều lúng túng, phải thực hiện một số yêu sách chính đáng của Phật giáo và quần chúng nhân dân”. Dấu ấn mà Ni trưởng Huỳnh Liên để lại, ta có thể kể đến những cuộc đấu tranh như: hỗ trợ nông dân Phước Long phản đối Mỹ Thiệu chiếm đất làm căn cứ quân sự; vận động tài chính, thuốc men ủy lạo cho tù chính trị sinh viên học sinh bị giam cầm ở nhà lao Chí Hòa, Tân Hiệp, Thủ Đức, Côn Đảo...; vận động tài chính hằng tháng cho phong trào SVHS đốt xe Mỹ; tham dự ngày “Ký giả ăn mày” (10/10/1974) từ chợ Bến Thành đến Hạ nghị viện lôi cuốn hàng ngàn quần chúng yêu nước tham gia v.v... Đúng như vần thơ cháy bỏng của bà trong bài *Lên đường cứu khổ* có viết:

*Đi ta đi! Quyết dấn thân vào  
Chốn khổ đau mà sót khổ đau  
Người Việt lâm nàn, người Việt cứu  
Tương thân, tương trợ nghĩa đồng bào*

Có thể nói rằng, hầu hết các cuộc đấu tranh đòi hòa bình, dân sinh, dân chủ, đòi tự do ngôn luận, đòi thả tù nhân chính trị, đòi thực hiện Hiệp định Paris... tại vùng tạm chiếm Sài Gòn bao giờ cũng có ni giới Khất sĩ và ni trưởng Huỳnh Liên. Để đàn áp nơi xuất phát phong trào, từ đầu tháng 8/1970 đến 12 giờ trưa ngày 29/3/1975, bọn Mỹ ngụy đã giăng kẽm gai phong tỏa Tịnh xá Ngọc Phương suốt ngày đêm. Thế nhưng, chúng vẫn không dám liều lĩnh mở các cuộc tấn công, bắt bớ các ni, sư cô vì ni trưởng Huỳnh Liên đã cho dựng một “lò thiêu dã chiến” sẽ tự thiêu tập thể nếu chúng manh động đàn áp! Trong những ngày này, bà làm nhiều thơ mà nay đọc lại ta đã thấy được khí phách của Ni giới nguyện sống tốt Đạo và đẹp Đời dù trong bạo lực:

*Công an cảnh sát bọc rào  
Bất xuất bất nhập chất cao hỏa đài  
Đội tấn công châm ngay ngòi lửa  
Cháy chùa rồi khó chữa ngôi cao  
Miệng mồm mồm muối tương chao  
Chùa chưa kịp cháy ngôi cao ngã rồi*

Thái độ dũng cảm này xuất phát từ chân lý bất cứ bạo lực, cường quyền dã man nào cũng phải đầu hàng trước lẽ thiện của con người. Trong trùng trùng điệp điệp của dùi cui, ma trắc, lựu đạn cay... của ngục quyền, thế mà trong lễ Vu Lan năm 1974, bà vẫn dũng dặc thuyết pháp:

- Những kẻ mang chứng bệnh ý thức hệ của thời đại: chia sông núi, cắt ruột rà, tạo nghịch thù, gây tai kiếp, kẻ ấy đang nhốt mình và nhốt cả chúng sinh trong biển máu núi xương. Ai là vị Bồ Tát đời nay hãy mở trời cho dân tộc Việt Nam thoát hồi khổ nạn. Hãy động cây gậy thần Hiệp định Ba Lê cho cánh cửa địa ngục mở ra, gập lại thân nhân tiền kiếp trong ánh sáng hòa bình, hòa giải và hòa hợp dân tộc.

Dù bị bao vây nghiệt ngã như thế nhưng bà vẫn vượt khỏi Tịnh xá để tiếp tục xuống đường đấu tranh cùng với các lực lượng yêu nước và tiến bộ. Rồi đến một ngày gần xuân năm 1975, bà muốn trở về lại Tịnh xá để cùng các ni cô và gia đình Phật tử ăn Tết. Biết nguyện vọng của bà, linh mục Phan Khắc Từ đã hiến kế khá độc đáo, ông có kể lại: "Tôi nói với Ni trưởng, nay muốn trở lại chùa thì phải làm thế nào có trống có kèn, có người đưa người rước chớ không nên đi về một cách lặng lẽ, và muốn được rước một cách trọng thể thì Ni trưởng và các ni cô chỉ cần làm sao trong ngày đưa ông Táo về trời đột nhập vào phía trước Dinh Độc Lập và bắc loa đá đảo Nguyễn Văn Thiệu, chắc chắn hẳn sẽ cho người đưa xe rước về chùa. Có ni cô nói rằng: " - Chắc nó đưa vào tù chứ không đưa vào chùa đâu!". Tôi trả lời " - Đưa vào tù thì càng tốt, các ni cô sẽ ăn Tết trong tù, nhưng đây là cơ hội tạo được dư luận mạnh để chống Thiệu đấu tranh đòi hòa bình, đòi Mỹ phải rút. Nhưng tôi đoán người ta không dám làm như thế". Ni trưởng Huỳnh Liên chấp nhận kế hoạch này, trong khi đó linh mục Phan Khắc Từ

lãnh trách nhiệm đi thông báo cho các hãng thông tấn trong nước và quốc tế để lên tiếng kêu gọi quần chúng cùng đồng lòng tham gia ủng hộ cuộc đấu tranh mới. Quả thật, khi ni giới xuất hiện thì bọn đầu trâu mặt ngựa đã bao vây tứ phía, máy bay trực thăng gầm rú quần trên đầu! Nhưng trước sức mạnh của chính nghĩa, không còn cách nào khác chúng cho xe đến dồn các ni cô để chở trả về Tịnh xá Ngọc Phương! Trong thơ của bà, ta còn thấy một niềm tin son sắt:

*Chưa hòa bình chưa nhìn thấy Tết  
Còn chiến tranh còn chết phơi thây  
Đấu tranh thắng lợi về tay  
Mỗi ngày mỗi Tết, mỗi ngày mỗi xuân*

Trong những ngày cùng sống, cùng hành đạo giữa lòng dân tộc, đồng bào các giới đã khâm phục khi nhìn thấy ở bà một trí tuệ uyên thâm, một tâm hồn Bồ Tát. Thật lạ lùng, Ni trưởng Huỳnh Liên - một con người từng đấu tranh không khoan nhượng trước cái xấu, cái ác lại là người có hồn thơ rất nhạy cảm, nồng nàn cảm xúc. “Vốn có thiên phú về thơ ca văn học, thương ni chúng nam nữ Phật tử khó lãnh hội được ý nghĩa hàm súc thâm sâu của kinh Tạng chữ Hán và Pàli, Ni trưởng chủ trương dân tộc hóa bằng cách diễn dịch các kinh trên ra chữ Quốc ngữ, thể văn vần cho dễ học, dễ hiểu và dễ nhớ. Một số kinh tụng thường nhật được Ni trưởng diễn dịch như Kinh Di đà, Hồng danh, Vu lan, Phổ môn, Báo hiếu, Bát nhã tâm kinh, Xưng tụng, Tam bảo, Kinh vô ngã tướng, Kinh Pháp cú, Di giáo, Tứ thập nhị chương, Khóa hư, Cảnh sách v.v...”<sup>(1)</sup>. Riêng phần thơ thì bà sáng tác khá nhiều thể loại với trên 2.000 bài và hàng ngàn bản văn xuôi với mục đích dạy chúng Ni trau dồi phẩm hạnh, khai thị pháp thân... hướng về nẻo Đạo!

Sức lao động như thế ở một người phụ nữ quả là đáng để các đấng mày râu kính nể! Rồi ngày lịch sử 30/4/1975 đã đến, Hòa cùng niềm vui của đất nước Việt Nam thống nhất, hồn thơ của bà như trẻ lại, vẫn điệu reo vui. Sau khi dự Đại hội Phụ nữ Quốc tế ở Berlin, Đức (từ

1 *Kỷ yếu Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên* – trang 12.



ngày 20 đến ngày 24/10/1975); hoặc cùng phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi dự Đại hội Tôn giáo thế giới vì hòa bình về giải trừ quân bị, chống chiến tranh hạt nhân (từ ngày 6 đến 10/6/1977)... bà đều làm thơ ghi lại cảm xúc của mình:

*Bổn dựng mình lại hóa thành tiên,  
Lướt gió tung mây gặp bạn hiền.  
Dự tiệc bàn đào tiên nữ đãi,  
Hòa bình rượu ấm nghĩa đào viên.*

Từ sau ngày giải phóng cho đến lúc xuôi tay nhắm mắt bà được giao giữ nhiều trọng trách như Đại biểu Quốc hội khóa VI, Ủy viên Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ Trung ương, Phó chủ tịch ban liên lạc Phật giáo yêu nước Tp. Hồ Chí Minh, Ủy viên Kiểm soát Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam v.v... Với cống hiến của mình, bà đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương, huy hiệu cao quý như Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Quyết thắng hạng Nhất v.v...

Là một bậc chân tu, bà hằng hái hướng dẫn ni giới Khất sĩ tiếp tục tham gia công tác xã hội, xây dựng lại đất nước “đàng hoàng hơn, to đẹp hơn” với suy nghĩ lấy nghĩa non sông làm nghĩa đạo. Bên cạnh đó, để tạo người thừa kế công việc Đạo, bà có chủ trương là chư ni phải dưỡng thiện căn, phải học để trau dồi trí huệ. Số lượng ni sư tốt nghiệp trường cao cấp, trung cấp Phật học ngày càng cao hoặc không ít người đã tích cực học thêm Triết học, Ngữ văn, Sinh ngữ...ở các trường Đại học. Không những thế, bà còn khuyến khích các chư ni ý thức với lao động sản xuất,



*Ni Tạng Huỳnh Liên tham thiền*



như ở tỉnh xá Ngọc Phương bà dành mặt bằng dạy làm nơi thêu thùa may mặc, làm bánh mứt để vừa giải quyết công ăn việc làm cho ni cô, tín đồ vừa có thu nhập phục vụ đời sống và tích lũy làm công tác từ thiện. Ngoài ra, các trẻ mồ côi thất học ở ngoài xã hội thì bà đem về để dạy văn hóa cho các em. Nếu từ năm 1958 tại Sài Gòn mới có tỉnh xá Ngọc Phương thì nay con số ấy đã lên đến 20 và đã có hơn một trăm tỉnh xá từ Quảng Trị đến Cà Mau do bà kêu gọi, vận động xây dựng thuộc ni giới Khất sĩ. Không phải ngẫu nhiên mà Nhà giáo nhân dân, GS Hoàng Như Mai khẳng định các việc làm của Ni trưởng Huỳnh Liên:

*Mới hay Phật tánh nhiệm màu  
Trong người ta đó phải đâu xa vời  
Con người với con người thương mến  
Mở lòng thương ra đến muôn loài  
Tâm hồn thư thái thanh thoi  
Bao nhiêu phiền não trên đời tiêu tan...*

Trong những ngày cuối đời, ở tuổi 65, Ni trưởng Huỳnh Liên bị bấu ép thanh quản không nói lớn được. Bà viết vần thơ dặn dò đệ tử:

*Ngày đã tận càng tu gấp rút  
Giới giữ sao trong sạch như xưa  
Định huệ không thiếu không thừa  
Lợi ích dân chúng, đúng vừa khả năng*

Ni cô Thích nữ Thẩm Liên có kể lại là trước lúc mất vài phút, bà hỏi đệ tử đang sẵn sóc bà trong bệnh viện rằng: “- Này thầy nói chuyện này vui lắm, vui lắm. Nếu thấy người lớp lớp hàng hàng, tay cầm huệ trắng rồi rải tràn xuống đất thì các con có lượm không?”. Trong câu hỏi này, thật ra Ni trưởng Huỳnh Liên hỏi và thấy bằng huệ nhãn mà trò thì nhìn bằng mắt thịt thì làm sao thấy được? Các đệ tử trả lời không và cầm tay bà mà nước mắt tuôn trào vì có linh cảm bà sắp đi xa nên hoảng hốt hỏi lại: “- Thầy nói gì mà con không hiểu? Thầy có mê sáng không?”. Bà mỉm cười độ lượng: “- Không, trí tuệ thầy rất mẫn tuệ, không mê muội”. Đúng lúc ấy, 16 giờ 20 phút

ngày 16/4/1987, bà viên tịch. Hiện nay, tịnh xá Ngọc Phương được Bộ VHNT công nhận là Di tích lịch sử - theo quyết định số 2754 QĐ/BT ngày 15/10/1994 - trong đó có bảo tháp thờ Ni trưởng Huỳnh Liên. Cái chết của bà đã để lại nhiều thương tiếc trong lòng đồng bào các giới. Thiết nghĩ, câu đối của hòa thượng Thích Từ Thông đã khái quát được công đức của bà đối với Phật giáo và Dân tộc:

*Chí bất khuất vì hạnh phúc, tự do, chiếc áo Khất sĩ làm vẻ vang trong Ni giới;*

*Nguyện kiên cường cho hòa bình, độc lập, tấm thân nữ lưu nêu gương sáng chốn Tông lâm.*

# NHẤT CHI MAI

*Chết mới nói được lời*



*Chị Nhất Chi Mai (1934-1967)*

Ngay sau chiến thắng 1975 từ Hà Nội vào Sài Gòn, lúc bước xuống sân bay Tân Sơn Nhất, ông Lê Duẩn - Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Thắng lợi này là thắng lợi của cả dân tộc Việt Nam, chứ không của riêng ai”. Điều này hoàn toàn chính xác. Trong cuộc kháng chiến thần kỳ vừa qua, mỗi người Việt Nam yêu nước, từ nhiều góc độ khác nhau đã có những cách đóng góp riêng. Có những người phụ nữ anh hùng xông ra tiền tuyến, đối mặt với hòn tên mũi đạn, nắm thắt lưng của địch mà đánh, còn cái lai quần

cũng đánh; có những bà mẹ lặn lội, bí mật làm cơ sở giao liên, thông tin liên lạc, đào hầm nuôi cán bộ, chiến sĩ; có những nữ sinh bình tĩnh chọn cái chết là tự thiêu để phản đối chiến tranh phi nghĩa, đánh thức lương tri yêu chuộng hòa bình của loài người v.v... Bạo lực tàn khốc

của kẻ thù, dù thâm độc đến đâu cũng không làm sòn lòng yêu nước, mà tinh thần ấy ngày càng dâng trào như sóng lũ quyết “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”.

Lòng yêu nước của nữ giới đã góp phần không nhỏ để làm nên chiến thắng vĩ đại ngày 30/4/1975.

Trong sự đóng góp ấy, có một phần xương thịt của một nữ sinh bình thường giống như bao người khác, cũng hiếu học, học rất giỏi, cũng yếu điệu thực nữ, cũng say mê công tác xã hội... Nếu có khác, thì trái tim của chị không một giây phút nào không quặn đau khi nhìn vào bức tranh ảm đạm của xã hội thực tại, khi nghe tiếng máy bay của giặc Mỹ điên cuồng trút bom xuống đồng ruộng Việt Nam...

Đó là chị Phan Thị Mai sinh ngày 7 tháng giêng âm lịch năm 1934 tại làng Thái Hiệp Thành (Tây Ninh), bút hiệu Nhất Chi Mai, tự Nhất Chi, pháp danh Thích Nữ Diệu Huýnh. Chị đã theo học tại Đại học Văn Khoa và Đại học Vạn Hạnh, là một tín nữ Phật giáo, dòng tu Tiếp Hiện. Khi đang là sinh viên chị đã hoạt động sôi nổi trong công tác từ thiện, vận động lòng hảo tâm của những người giàu có để giúp các sinh viên học sinh nghèo hiếu học, giúp những người lao động lao khổ. Một người bạn của chị trong phong trào đấu tranh sinh viên học sinh ngày ấy - chị Trần Tuyết Hoa nhớ lại:

“Những ngày ấy chị thường động viên tôi: “Ráng đi em, chịu cực một chút để làm theo lời thầy mình thường dạy ở Văn khoa đó, nhớ hôn. Làm sen thom ngát giữa bùn nhơ. Ráng làm sao cho được nhiều sen nở hoa trên bùn. Bà con mình còn nhiều người đau khổ lắm”. Nhìn hai pho tượng Đức Mẹ và Quan Âm được đặt ngay ngắn trước mặt chị, bên chân tượng Phật là mười bức thư cho cha mẹ, thầy bạn và những người có thẩm quyền gây chiến tranh, trong đó có bài thơ “Chết mới được ra lời” thì quả thật chị đã bình tĩnh chuẩn bị cho cái “Hạnh Bồ Tát” này từ lâu rồi. Mới mấy tháng trước, tôi còn gặp chị ở Đại học Văn khoa vào cuối thu 1966. Ngày đó tôi đã bỏ thi vì mới ra tù. Chị còn lo lắng cho tôi học hành dang dở, sờ mặt cầm tay tôi tìm xem có bị đánh đập thương tích trong tù không. Rồi chị khuyên

tôi đừng sốc nổi quá mà bị bắt lại thì khổ lắm. “Con gái ở tù ngoài chuyện bị đánh đập còn nhiều cái đáng sợ lắm em ơi! Thôi, em hãy theo chị về làm công tác xã hội ở dòng tu Tiếp Hiện, cũng làm được nhiều việc có ích cho xã hội và hợp với con gái tụi mình hơn”. Thế là cứ đến cuối ngày cuối tuần, nghỉ học, tôi lại tiếp tục theo chị trên chiếc xe hơi trắng nhỏ, gọn, lao vào các vùng nông thôn hẻo lánh để phát sách vở, quà tặng cho các gia đình khó khăn. Rồi đi vận động các gia đình giàu có xin học bổng cho các em học sinh nghèo”.

Cuộc chiến tranh xâm lược của giặc Mỹ trên đất nước ta ngày một tàn khốc. Ngay cả ở nước Mỹ, những người có lương tri, yêu hòa bình, yêu thương con người cũng xuống đường biểu tình phản đối. Có một sự kiện gây chấn động nước Mỹ là ngày 2/11/1965, anh Morrisson đã bế con mình là Emily từ nhà đến Lầu năm góc, và tại đây, sau khi đặt con xuống đất, hôn lên má con lần cuối cùng, anh đã dũng cảm châm lửa tự thiêu để phản đối cuộc chiến tranh bẩn thỉu do nhà cầm quyền Mỹ gây ra tại Việt Nam. Nhà thơ Tố Hữu đã viết lại sự kiện này:

*Hỡi tất cả chúng bay, một bà mẹ quý  
 Nhân danh ai?  
 Bây mang những B.52  
 Những na-pan, hơi độc  
 Từ tòa Bạch ốc  
 Từ đảo Guy-am  
 Đến Việt Nam  
 Để ám sát hòa bình và tự do dân tộc  
 Để đốt những nhà thương, trường học  
 Giết những con người chỉ biết yêu thương  
 Giết những trẻ em chỉ biết đi trường  
 Giết những đồng xanh bốn mùa hoa lá  
 Giết những dòng sông của thơ ca nhạc họa!*

Gương dũng cảm này cùng với gương của thầy Thích Quảng Đức cũng tự thiêu trước đó để phản đối chiến tranh đã ảnh hưởng dữ dội đến tâm trí của chị Nhất Chi Mai. Trong bài thơ “Chấp tay tôi quỳ xuống”, chị viết những dòng nghẹn ngào và đau đớn đến tột cùng:

*Sao người Mỹ tự thiêu  
Sao thế giới biểu tình  
Sao Việt Nam im tiếng  
Không dám nói hòa bình?*

*Tôi thấy mình hèn yếu  
Tôi nghe lòng đắng cay  
Sống mình không thể nói  
Chết mới được ra lời*

*Hòa bình là có tội  
Hòa bình là cộng sản  
Tôi vì lòng nhân bản  
Mà muốn nói hòa bình*

*Chấp tay tôi quỳ xuống  
Chịu đau đón thân này  
Mong thoát lời thống thiết  
Dừng tay lại người ơi*

*Dừng tay lại người ơi  
Hai mươi năm nay rồi  
Nhiều máu xương đã đổ  
Đừng diệt chủng dân tôi*

*Chấp tay tôi quỳ xuống*

Trước đó, chị cũng đã có ý nghĩ chọn một cái chết là cùng 10 sinh viên khác đi đến mười thành phố lớn tại miền Nam, cùng viết thư kêu gọi hòa bình và cũng mổ bụng trong một ngày “làm rung động mười trung điểm quan trọng trong nước và do đó sẽ cảm động lòng người khắp nơi” (xem Tập chí Đối Diện số 22 ra tháng 5/1971). Nhưng sau đó, tình hình đã khác, ước nguyện này đã không thực hiện được. Ngày 16/5/1967, lúc 7g 20 chị đã đến chùa Từ Nghiêm (đường Bà Hạt, Q.10, Sài Gòn) tự tưới 10 lít xăng lên người rồi châm lửa, tự biến thân mình thành ngọn đuốc, thành đóa sen thơm ngát của lòng yêu thương, của hòa bình... Một trong mười lá thư để lại chị cho biết:

*“Tôi tự nguyện thiêu thân,*

*Cầu xin cái chết của tôi được hiểu là:*

*- Cho nền hòa bình dân tộc*

*- Cho lòng Nhân đạo và Công bằng như cái chết của Morrisson và của Hòa thượng Thích Quảng Đức.*

*Cầu xin:*

*- Ngọn lửa thiêu đốt thân tôi làm dịu bớt tham vọng và hận thù đã xô không biết bao nhiêu người vào hỏa ngục linh hồn và gây không biết bao nhiêu tang tóc cho sinh linh.*

*Cầu xin:*

*- Nhân thế rồi sẽ tắm mát trong dòng suối ngọt ngào của đức Từ bi của Đức Phật, Bác ái của Đức Chúa và tình Nhân đạo của con người.*

*Lạy Đức Phật*

*Lạy Hồn thiêng đất nước chứng minh”.*

Nghe tin chị tự thiêu, nhiều tầng lớp nhân dân đều tỏ lòng thương tiếc. Trong lúc, các ni cô vừa đi quanh vừa tụng kinh trong tiếng khóc nức nở thì chị em con buôn bán trong chợ Cầu Muối cũng kịp thời có mặt. Bốn năm sau của ngày chị Mai tự thiêu, chị Cao Ngọc Phượng nhớ lại: “Bốn năm chiếc xe chuẩn bị đưa cô bác bạn hàng đến chùa Từ Nghiêm viếng chị Mai. Mới đợt đầu mà đã có ít nhất năm chiếc xe lam và bảy chiếc xích lô chở không công cho đồng bào đến chùa. Họ vừa đi vừa khóc:

*- Trời ơi! Cô út Diệu Huỳnh dễ thương lắm. Tốt lắm! Tiếc quá!*

*- Trời ơi! Con nhà giàu, học giỏi như vậy mà người ta còn hy sinh cho Hòa bình, mình là cá chốt lòng tong cũng sợ chết, sợ bị bắt không dám hy sinh sao?”.*

Lúc ấy, trước làn sóng căm phẫn của nhiều tầng lớp nhân dân, bọn cảnh sát ngục đã “dàn binh bố trận” nhằm xông vào cướp xác chị. Chị Phượng kể tiếp:



“Một số đồng bào quanh vùng tranh đấu nguyện sống chết với cảnh sát, không cho mang xác chị Mai đi. Cuộc đấu tranh kéo dài khá lâu. Mấy anh cảnh sát không thi hành được lệnh phải thỉnh đến ông quận trưởng, ông này đến thương thuyết không xong, định “làm càn”. May quá lúc đó xe tôi chở ba má chị Mai đến kịp thời. Bác trai đã khẳng khái mắng cảnh sát và nhân danh cha của chị yêu cầu cảnh sát để chị Mai yên... Suốt ba ngày chót chị Mai vẫn còn nằm ở Từ Nghiêm. Tôi cả ngày đi gặp và thông báo các đoàn thể, bạn bè; ban đêm thức suốt đêm dịch ra Anh văn các bức của chị để đánh máy gửi đi các tổ chức hòa bình thế giới và báo chí ngoại quốc. Thức đêm cũng để đối phó với âm mưu “tịch thu” cướp xác của cảnh sát. Các em sinh viên tề tựu về chùa rất đông ban đêm và thức suốt để thay phiên tụng niệm và canh gác thi hài chị Mai. Vừa có một kẻ lạ mặt vào là có người lãnh trách nhiệm theo dõi và chuẩn bị đối phó. Âm mưu cướp xác không xong, họ xuống nhà năn nỉ hai bác và anh hai cho chôn gấp. Ngại để lâu thiên hạ, nhất là ở các tỉnh hay tin tề tụ quá đông thì “khó lắm”. Gia đình chị Mai chẳng ngại gì với điều hăm dọa đó. Nhưng bác gái quá yếu. Mỗi ngày bác ngất xỉu ba bốn lần vì khóc nên bác trai và anh hai muốn đưa chị Mai ra An dưỡng địa hỏa thiêu sớm. Báo chí Sài Gòn ngày hôm sau bị đục trắng (kiểm duyệt) nên thiên hạ chẳng biết gì về chị Mai qua báo chí. Tin chị Mai hy sinh cho hòa bình chỉ được thông báo bằng miệng các Phật tử và bạn bè trong vòng hai hôm thôi, thế mà bữa đưa chị đi hỏa thiêu cũng có quá đông người tham dự. Xe tang đã ra đến cầu Phú Lâm mà đoạn cuối những người đưa tiễn còn ở tại chùa Từ nghiêm. Tất cả đoàn thể sinh viên các phân khoa, đoàn thể tiểu thương các chợ, những nhà chính trị lão thành tả hữu đều có mặt. Tôi hết sức ngạc nhiên thấy nhiều ông triệu phú xưa nay chê bọn tôi là “cộng sản” hoặc “bị cộng sản giật dây” mà nay cũng mếu máo đi bộ ra tận Phú Lâm để đưa chị Mai mới lạ! Trời mưa hạt nhỏ và lạnh. Áo trắng của nam nữ sinh viên, áo bà ba đen, áo nâu, khăn rằn của bạn hàng các chợ, áo veston sang trọng của các ông đều ướt mềm”.

Sau này, nhân ba năm ngày chị Mai tự thiêu, năm 1970, nhà báo tiến bộ và cách mạng Lý Chánh Trung có viết bài “Lửa hòa bình” tưởng niệm:



Số báo tưởng niệm chị Nhất Chi Mai  
in năm 1971 tại Sài Gòn

“Chị Mai,

Đêm Việt Nam vẫn màu đen,  
máu Việt Nam vẫn chảy nhưng  
chị không còn là ánh đuốc cô đơn.

Đối diện với ngọn lửa thù hận,  
lửa chiến tranh, chị đã nhen nhúm  
được ngọn lửa tình thương, lửa  
hòa bình.

Từ chùa Từ Nghiêm, ngọn lửa  
ấy đã lan rộng trong tâm hồn người  
dân Việt. Không một bạo lực nào  
có thể dập tắt được nó.

Trong những ngày qua, trong  
những ngày sắp tới, hãy lắng tai  
nghe: lửa hòa bình đang đốt cháy  
tâm can người trẻ tuổi. Hãy lắng

tai nghe tiếng lửa reo vui:

*“Rằng tự do là của con người  
Rằng công lý là lẽ sống trên đời  
Đổi bằng máu xương, mồ hôi nước mắt  
Rằng niềm tin bất khuất giống nòi ta  
Rằng nước ta chung một sơn hà  
Rằng Bắc Nam cũng là ruột thịt  
Rằng vòng tay hòa bình ta tha thiết  
Ôm anh em nghe máu chảy vào tim”*

(Thơ Trần Quang Long)

Bên kia thế giới, qua màn lệ, chị hãy mỉm cười đi, chị Mai” (Bọt  
biển và sóng gầm - Đối Diện XB năm 1971).

Vâng, chúng ta tin rằng khi nhục thân trở thành ngọn lửa thiêng  
thì lúc ấy chị Mai cũng đang mỉm cười đầy thôi. Bởi chị có một niềm  
tin mãnh liệt là cái chết của mình đã đánh thức được lương tri của loài

người về một khát vọng tự do, hòa bình, yêu thương... Một tài liệu còn lưu lại tại Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ là công văn số 2206/CSĐTTS/S3/P31/B1/K của cảnh sát quận 1 gửi Nha Cảnh sát Đô thành của chính quyền Sài Gòn cho biết: “Sinh viên Văn khoa tổ chức lễ tưởng niệm Nhất Chi Mai ngày 2/5/1971 vào lúc 18g50 tại giảng đường 2, lầu 1, trường Văn khoa Sài Gòn, có khoảng 200 học sinh và sinh viên tham dự. Nội dung kêu gọi những người có mặt trong buổi lễ tự nguyện lên đường đấu tranh để sớm mang lại hòa bình cho Việt Nam”. Thông tin này cho thấy cái chết của chị Mai đã tạo được một ảnh hưởng rất lớn trong phong trào đấu tranh đô thị miền Nam thuở ấy.

Hiện nay, tại phường 13, quận Tân Bình có một con đường được mang tên Nhất Chi Mai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Thanh Hóa - quê hương đất nước con người*  
(Sở VH TT Thanh Hóa, 1996)
- *Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thế tục* - Đào Thái Tôn  
(NXB Giáo Dục, 1993)
- *Hồ Xuân Hương thơ và đời* - NXB Văn Học 1995
- *Các nữ thần Việt Nam* - Đỗ Thị Hảo - Mai Thị Ngọc Chúc  
(NXB Phụ Nữ, 1984)
- *Chinh phụ ngâm dị khảo* - Hoàng Xuân Hãn  
(NXB Văn Học tái bản, 1993)
- *Nguyễn Thái Học* - Lê Minh Quốc (NXB Văn Học, 1995)
- *Trôi theo dòng đời* - Nghệ sĩ Bảy Nam (NXB Phụ Nữ, 1993)
- *Côn Đảo ký sự và tư liệu* - Nhiều tác giả (NXB Trẻ, 1996)
- *Đại Nam liệt truyện* (NXB Thuận Hóa, 1993)
- *Giai thoại làng nho* - Lãng Nhân (Nam chi tùng thư, 1972)
- *Vân Cát thần nữ* - Vũ Ngọc Khánh, Khạm Văn Ty  
(NXB Văn hóa Dân tộc, 1990)
- *Không còn con đường nào khác* - Hồi ký Nguyễn Thị Định  
(NXB Quân đội Nhân dân, 1979)
- *Nhớ chị Ba Định* - Nhiều tác giả (NXB Khoa học Xã hội)
- *Chân dung các chị lãnh đạo Hội LHPNVN* - Nhiều tác giả  
(NXB Phụ nữ, 1997)
- *Đại Nam liệt truyện* - Quốc sử quán triều Nguyễn  
(NXB Thuận Hóa, 1993).

- *Tuyển tập Đạm Phương nữ sử* (NXB Văn Học, 1999).
- *Đạm Phương nữ sử* - Nguyễn Khoa Diệu Biên, Nguyễn Cửu Thọ (NXB Trẻ, 1995).
- *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* - Viện nghiên cứu Hán Nôm (NXB Thế Giới, 1997)
- *Những bà giáo thời xưa* - Đỗ Thị Hảo (NXB Phụ Nữ, 1988)
- *Phụ nữ miền Nam* - Bảo tàng phụ nữ Nam Bộ XB năm 1993.
- *Sống với tình thương* - hồi ký Trần Thị Như Mân (NXB Trẻ, 1992).
- *Thiền uyển tập anh* - Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch (NXB Văn Học, 1993)
- *Kỷ yếu Ni trưởng Thích Huỳnh Liên* - Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Ni giới hệ phái Khất sĩ (NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1994).
- *Từ điển Phật học Việt Nam* - Thích Minh Châu, Minh Chi (NXB Khoa học Xã hội, 1991).
- *Kỷ yếu hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định- Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh*. Tổ chức tại chùa Vĩnh Nghiêm ngày 5/5/1998.
- *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX* - Nguyễn Văn Uẩn (NXB Hà Nội, 1995).
- *Trúng số độc đắc* - Vũ Trọng Phụng (NXB Văn Học tái bản năm 1999).
- *Những hạt giống đỏ trên đất Long An* - Ban tuyên giáo Tỉnh ủy Long An (NXB Long An, 1991).
- *Những người sống mãi* - Trung Chính (NXB Sử Học, 1960).
- *Đại Việt sử ký toàn thư* - bản dịch của Viện Sử học (NXB Khoa học Xã hội, 1985).
- *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* - bản dịch của Viện nghiên cứu Hán Nôm (NXB Thế giới, 1997).

- *Phương ngôn xứ Bắc* - Khổng Đức Thiêm, Nguyễn Đình Bưu (Sở VH TT và TT Hà Bắc XB năm 1994).
- *Địa chí Long An* - NXB Long An và NXB Khoa Học Xã Hội XB năm 1989.
- *Theo nhịp khúc lên đàn* - Nhiều tác giả (NXB Trẻ, 2000).
- *Phan Bội Châu toàn tập* (tập 6) - Chương Thâu sưu tầm và biên soạn (NXB Thuận Hóa, 1990).
- *Thần linh đất Việt* - Vũ Thanh Sơn (NXB Văn hóa Dân tộc, 2002).
- *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam* - Viện Nghiên cứu Hán Nôm biên soạn - (NXB Khoa học Xã hội, 1990).
- *Sài Gòn cổ sự* - Bằng Giang (NXB Văn học, 1999).
- *13 năm tranh luận văn học (1932 - 1945)* - Thanh Lăng (NXB Văn học, 1995).
- *Đời nổi đời vì nước* - Hoàng Thanh Đạm, Phan Hữu Thịnh (NXB Nghệ An 1996)
- *Thiếu Sơn toàn tập* (NXB Văn học, 2004).

Và một vài tài liệu báo chí có liên quan đến các nhân vật trong tập sách.

## MỤC LỤC

---

### LỜI NÓI ĐẦU

5

### HAI BÀ TRUNG

*Bậc liệt nữ đầu tiên trong lịch sử nước nhà*

9

### LÊ CHÂN

*Vâng mệnh vương, dẹp xâm lăng, lòng danh nữ tướng*

20

### BÀ TRIỆU

*Người muốn cưới sóng đập gió, chém cá kình biển đông*

27

### Ỡ LAN

*Cô Tấm giúp vua trị nước*

35

### DIỆU NHÂN

*Một thiền sư, một nữ sĩ của thời Lý*

43

### NGUYỄN THỊ DUỆ

*Tiến sĩ uyên bác triều Mạc*

50

### ĐOÀN THỊ ĐIỂM

*Nữ sĩ tài đức vẹn toàn*

57



BÙI THỊ XUÂN

*Khí phách của nữ tướng Tây Sơn*

66

HỒ XUÂN HUONG

*Nữ sĩ tài hoa bậc nhất trong thơ nôm*

75

TỪ DŨ

*Bà mẹ nghiêm khắc lấy lòng nhân dạy con*

86

VỢ BA CAI VÀNG

*Cát quân ra đánh một phen báo thù*

97

BÀ HUYỆN THANH QUAN

*Nữ sĩ tài hoa của thế kỷ XIX*

108

BÀ BANG NHÃN

*Nữ sĩ tài hoa của đất Quảng Nam*

117

SUONG NGUYỆT ANH

*Chủ bút tờ báo đầu tiên của phụ nữ*

122

ĐẠM PHƯƠNG

*Người gióng tiếng chuông vì quyền lợi phụ nữ*

130

BÀ CẢ MỘC

*Thương người như thể thương thân*

143

BÀ CAO THỊ KHANH

*Nội tướng của báo Phụ nữ Tân văn*

152

NĂM PHỈ

*Phượng hoàng của sân khấu cải lương*

163

LÊ THỊ ĐÀN

*Dạ sắt lòng son nét máu hồng*

175

TRẦN THỊ TRÂM

*“Bà Triệu Nhỏ” của phong trào Đông Du*

181

CÔ GIANG

*Vóc quần thoa nhưng chí khí tu mi*

188

NGUYỄN THỊ NHỎ

*Người cộng sản kiên cường*

196

NGUYỄN THỊ MINH KHAI

*Người dẫn thân vì sự nghiệp giải phóng phụ nữ*

208

VÕ THỊ SÁU

*Bất tử ở tuổi 17*

218

NGUYỄN THỊ ĐỊNH

*Nữ tướng của thời chống Mỹ*

226

MẸ SUỐT

*Chống chèo xin cứ thi đua đến cùng*

235

THÍCH NỮ HUỲNH LIÊN

*Lấy nghĩa non sông làm nghĩa đạo*

243

NHẤT CHI MAI

*Chết mới nói được lời*

256

TÀI LIỆU THAM KHẢO

264

KẾ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

# CÁC VI NỮ DANH NHÂN VIỆT NAM

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

*Biên tập:*

*Bìa:*

*Sửa bản in:*

*Kỹ thuật vi tính:*

**TS. QUÁCH THU NGUYỆT**

**ĐỨC THIÊN**

**MAI QUẾ VŨ**

**ĐỨC CƯỜNG**

**XUÂN THẾ**

## **NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973

E-mail: [nxbtre@hcm.vnn.vn](mailto:nxbtre@hcm.vnn.vn)

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

## **CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI**

Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544

E-mail: [vanphongnxbtre@hn.vnn.vn](mailto:vanphongnxbtre@hn.vnn.vn)

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

## KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả Lê Minh Quốc

- Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam
- Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong
- Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam
- Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam
- Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam
- Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam
- Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam
- Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam
- Tập 9 : Danh nhân Sư phạm
- Tập 10: Các nhà chính trị